

HÒA GIẢI TÔN GIÁO
BANI AWAL (HỒI GIÁO CHAMPA)

Tác giả: Ts. Putra Podam

Website: Kauthara.ORG

Facebook: Putra Podam

Email: putrapodam@gmail.com

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
I.	Đặt tên tôn giáo và tổ chức tôn giáo	1
1.	Đặt tên mới tổ chức tôn giáo	1
2.	Đặt tên tôn giáo	2
II.	Nguồn gốc lịch sử tôn giáo Islam tại Champa	3
2.1.	Tôn giáo chính tại Champa	4
2.2.	Awal - Hồi giáo Champa	6
III.	Một số đề xuất, kiến nghị	7
	PHỤ LỤC A	8
	PHỤ LỤC B	54
	HÌNH ẢNH	203

Mục tiêu: Tôn giáo là lĩnh vực luôn nhạy cảm, luôn thu hút sự tò mò, sự chú ý của dư luận trong cộng đồng Chăm nói riêng và thế giới bên ngoài. Đây cũng là lĩnh vực dễ bị lợi dụng vào các hoạt động gây chia rẽ dân tộc, tôn giáo, gây mất ổn định tình hình địa phương và xã hội. Vì vậy, định hướng hòa giải tôn giáo, tín ngưỡng hay đức tin là cần đưa ra sự thật, lý giải hợp tình hợp lý khoa học nhằm làm rõ và cho tín đồ hiểu được đâu là chân lý và đâu là âm mưu của thế lực buôn bán văn hóa Chăm. Đồng thời góp phần làm ổn định và tin tưởng lẫn nhau, sống chan hòa tốt đời đẹp đạo giữa các tôn giáo hay đức tin riêng của mọi người.

I. Đặt tên tôn giáo và tổ chức tôn giáo

Từ mục tiêu, nguồn gốc lịch sử tôn giáo, hồi giáo Champa và định hướng hòa giải tôn giáo đã được trình bày trong bài viết “Định hướng hòa giải tôn giáo Chăm” ở Phần II (trình bày trong Phụ lục A và Phụ lục B), Kauthara nay đề nghị Hội đồng Sư cả, Sở Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ - Bộ Nội vụ, ... xem xét đặt tên cho tổ chức tôn giáo và tên tôn giáo Chăm cho phù hợp nguyện vọng của cộng đồng Chăm.

1). Đặt tên mới tổ chức tôn giáo

Hiện nay tên tổ chức tôn giáo Hồi giáo của người Chăm được đặt với hai tên gọi: “Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo” và “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani”. Tuy tên gọi của hai tổ chức này không điểm nào sai, nhưng hiện nay một số người Chăm thắc mắc do sự thiếu hiểu biết, sự kích động nên đã xảy ra xung đột hay tranh chấp tên gọi trong thời gian qua.

Theo Kauthara, tên tổ chức tôn giáo liên quan Chăm được đề nghị như sau:

a). Cộng đồng Bani Awal: Cụ thể, “*Cộng đồng Bani Awal tỉnh Bình Thuận*” và “*Cộng đồng Bani Awal tỉnh Ninh Thuận*”.

Giải thích:

- Từ “Bani Awal” gốc từ Ả Rập, nhưng được người Chăm sử dụng thành quen thuộc từ nhiều thế kỷ trước. Cụm từ “Bani Awal” được dịch nghĩa là “đạo Awal”. Từ “Bani” nghĩa là đạo hay tín đồ theo đạo Islam chính thống, cụ thể: Bani Israel, Bani Arabic, Bani Jawa, Bani Islam, Bani Awal, Bani Ahier, ...

- Từ “Awal” nghĩa là Islam trước, Islam từ đầu, Islam cũ, ... Vậy trong cụm từ “Bani Awal” thì từ “Awal” là cốt lõi, chính, trọng tâm, ... Vì từ này chỉ đến hệ phái Giáo sĩ (Acar), nói cách khác giáo sĩ (Acar) chính là “Agama Awal” một hệ phái hồi giáo của người Chăm.

Khảo sát: 100% giáo sĩ (Acar) đều khẳng định là **Awal**

b). Tên khác: “Cộng đồng Hồi giáo Bani”, “Cộng đồng Hồi giáo Awal” hay “Cộng đồng Hồi giáo Bani Awal”, ... trong ba tên gọi liệt kê ở trên thì tên: “*Cộng đồng Hồi giáo Awal*” là chuẩn nhất, vì Awal ám chỉ đến giáo sĩ (Acar) một hệ phái Hồi giáo của Champa xưa.

2). Đặt tên tôn giáo

Để đặt tên tôn giáo cho người Chăm cần phải căn cứ vào giai đoạn khoa học lịch sử của Champa như đã trình bày trong Phần II (Phụ lục A và Phụ lục B).

Giai đoạn 1: Champa đã tiếp nhận hai tôn giáo lớn trên thế giới là:

- Tôn giáo: Balamon (Brahmanism): thờ thần Brahma, Vishnu, Shiva, ... và các thần linh Champa.
- Tôn giáo: Islam (Asulam), chỉ thờ thượng đế Allah, Đấng Tối Cao và Duy Nhất.

Giai đoạn 2: Champa đã cải biến hai tôn giáo lớn ở trên thành hai tín ngưỡng riêng của mình.

- Tín ngưỡng Awal: Awal mang nghĩa theo Islam, Asulam từ trước, từ đầu, hay Islam cũ.
- Tín ngưỡng Ahier: thờ thượng đế Allah và thần linh Champa, hay còn gọi Islam mới.

Do đó đối với tín đồ theo Bani (theo đạo) thì tên tôn giáo là: Asulam (tên giai đoạn từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 16). Nay tên Awal (tên giai đoạn sau từ thế kỷ 17 cho đến nay).

Và tín đồ Chăm theo Ấn Độ giáo thì tên tôn giáo là: Balamon (Brahmanism, tên từ lập quốc đến thế kỷ 16). Nay tên Ahier (tên giai đoạn sau từ thế kỷ 17 cho đến nay).

Do đó để đặt tên danh mục tôn giáo cho tín đồ Bani Awal, đề nghị Hội đồng Sư cả Hội giáo Bani hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Sở Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét bốn tên gọi như gợi ý dưới đây:

Islam: tên gọi quốc tế;

Asulam: tên gọi (Islam) từ thế kỷ thứ 9, được người Chăm sử dụng;

Awal: tên gọi (Islam) từ giai đoạn thế kỷ 17, được người Chăm sử dụng;

Hồi giáo: tên gọi phổ thông được Chính phủ Việt Nam công nhận.

Bani Awal: tên chuẩn nhất bằng tiếng Chăm (dịch sang tiếng phổ thông: *đạo Awal*).

Căn cứ Khoản 3 Điều 5 Hiến pháp năm 2013 quy định “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt”. Do đó, Islam được gọi là “Hồi giáo” là phù hợp và đúng ngữ nghĩa.

Hiểu và sử dụng đúng tên tôn giáo rất quan trọng, vì tôn giáo chi phối sâu sắc đời sống xã hội của người Chăm. Tôn giáo gắn chặt với quá trình phát triển lịch sử của dân tộc Chăm. Vấn đề tôn giáo của người Chăm gắn liền với vấn đề dân tộc và có mối quan hệ với sự phát triển của các tôn giáo trên thế giới đặc biệt là thế giới Hồi giáo và thế giới Melayu. Do đó Hồi giáo của người Chăm ngày nay cũng có ảnh hưởng và chịu sự tác động từ thế giới bên ngoài.

II. Nguồn gốc lịch sử tôn giáo Islam tại Champa

Islam (tiếng Ả Rập là: al-'islām), có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam thường gọi là Hồi giáo, người Chăm gọi “Asulam” là một tôn giáo Độc Thần. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo. Islam ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Arab, Islam do Thiên sứ Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của tín đồ Islam thì Islam bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế (Allah) tạo ra Adam. Tất cả tôn giáo đều khởi nguồn từ tôn giáo thờ Thượng Đế mà người Việt Nam dù theo tôn giáo nào thì cũng từng nhắc đến “Ông Trời”. Trong thuyết Độc Thần, Thượng Đế không có danh xưng, người Do Thái gọi là Jehova, người Ả Rập gọi là

Allah, người Mã Lai gọi là Tuhan, người Việt gọi là Chúa Trời, Thượng Đế, người Chăm gọi là Po. Để dễ hiểu ta hãy so sánh với từ Po của người Chăm thì Allah chính là Po, trong tiếng Chăm Po khi dùng để nói về Thần linh thì nó là một danh từ chung chứ không phải tên của một Đấng Thần linh. Quay lại với đức tin của người Islam thì Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh. Bốn quyển thiên kinh của Allah đều được ban xuống cho loài người vào tháng Ramadan. Thiên kinh Zabur (thiên kinh của thiên sứ Dawood / David) được xuống vào ngày đầu tiên của tháng Ramadan. Thiên kinh Taurah (Torah - Cựu Ước) được ban xuống cho Musa (Moses) vào ngày 6, tháng Ramawan (Ramadan). Thiên kinh Injeel (Gospel - Tân Ước) được ban xuống cho Thiên sứ Isa (Jesus) vào ngày 13 tháng Ramadan. Cuối cùng là thiên kinh Quran được ban xuống cho Muhammad vào đêm 27 tháng Ramadan và đó cũng chính là đêm Lailatul Qadar của năm đó.

Đọc tiếp nguồn gốc lịch sử tôn giáo Chăm ở phần (Phụ Lục A)

2.1. Tôn giáo chính tại Champa

2.1.1 Giai đoạn 1

Căn cứ nguồn gốc Islam tại Champa, tóm tắt như sau:

Về khoa học lịch sử, người Chăm đã tiếp cận thế giới Islam từ khoảng thế kỷ thứ 9 và phát triển tùy theo từng giai đoạn lịch sử từ thế kỷ 13, Quốc vương Chế Mân (1285-1307), vị vua ảnh hưởng Asulam khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia).

Thế kỷ 14, Chế Bồng Nga (1360-1390), là giai đoạn cực thịnh trong lịch sử Champa, ông đã chấn hưng nhà nước Champa từ một quốc gia suy đồi trở nên hùng mạnh, là một vị vua Asulam, khi lên ngôi vua Chế Bồng Nga lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia.

Thế kỷ 16, Po At (1553-1579), vị vua Asulam, lịch sử ghi Po At đã giúp vua Johor-Malaysia một vương quốc Hồi giáo bằng cách gửi lực lượng 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka-Malaysia, ...

Từ khi tiếp cận thế giới Islam, người Chăm đã tiếp thu thêm nền văn hóa, văn minh mới. Islam xuất hiện trong tài liệu Thrah Chăm với tên gọi Asulam, Athulam, Athalam, ... được người Chăm sử dụng từ khi tiếp nhận Islam đầu thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ 16.

Vậy giai đoạn 1, người Chăm gọi tôn giáo của mình là: Asulam

2.1.2 Giai đoạn 2

Thế kỷ 17, Po Rome (1627-1651), lấy công chúa bia Than Cih hay Sucih là tín đồ Bani của Asulam con gái vua Po Mah Taha (1622-1627), ông là một vị vua sùng bái Asulam. Po Rome chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Asulam tại Malaysia. Biên niên sử Malaysia ghi lại khi Po Rome ở Makkah (Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Islam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah.

Chăm theo Bani, mặc dù tự nhận mình là tín đồ Asulam, nhưng Chăm theo Bani vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn đi ngược với phong tục của Asulam chính thống giáo. Sau thế kỷ 17, do tình hình xung đột tôn giáo trong xã hội người

Chăm giữa Balamon và Asulam ngày càng phức tạp, do đó vua Po Rome quyết định hóa giải thành hai tín ngưỡng mới dựa vào Asulam với hai thuật ngữ tên: Awal và Ahier, với ý nghĩa như sau:

Awal: Là tín đồ Chăm Bani đã theo Asulam từ trước, từ thế kỷ thứ 9 cho đến thế kỷ 17 (triều đại Po Rome) nhưng vẫn tiếp nhận văn hóa bản địa Champa. Thuật ngữ Awal (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “đầu tiên, trước” để ám chỉ cho những tín đồ Chăm Bani đã theo Asulam từ nhiều triều đại trước cho đến triều đại vua Po Rome (1627-1651) và chỉ chấp nhận Po Allah Thượng đế, là Đấng Tối cao và Duy nhất. Vậy, từ Awal xuất hiện từ thế kỷ 17, và Awal vẫn mang nghĩa chính là Asulam.

Ahier: Là người Chăm theo tôn giáo Balamon (Brahmanism Ấn Độ: thờ thần Brahma, Vishnu, Shiva, ...) từ khi lập quốc cho đến thế kỷ 15 khi Champa sụp đổ Thành Đồ Bàn (Vijaya), đây cũng là giai đoạn mà Balamon giáo sụp đổ trên toàn Đông Nam Á, và đây cũng là cơ hội cho Islam (Asulam) Chăm phát triển mạnh tại Champa. Thuật ngữ Ahier (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Chăm Balamon trước kia thờ tam vị thần Brahma, Vishnu, Shiva, ... đến thế kỷ 17 chấp nhận bỏ thờ ba vị thần trên và chấp nhận thờ phượng Po Allah như vị thượng đế Tối Cao. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Chăm Ahier không phải là Thượng đế Duy nhất mà là Đấng Tối Cao đứng đầu danh sách các thần linh và vua chúa Champa.

Thuật ngữ Awal không làm thay đổi giá trị thực thể nội tại của Asulam, mà từ Awal chỉ khẳng định thêm rằng tín đồ Chăm Bani đã theo Asulam và tôn thờ Allah từ trước (nghĩa người Chăm Bani đã theo Asulam từ trước triều đại Po Rome).

Trong khi thuật ngữ Ahier, có thay đổi giá trị nội tại trong tín đồ Chăm theo Balamon, bằng cách Po Rome đã dùng quyền lực ép tín đồ Chăm bỏ theo Balamon, nghĩa là Chăm Ahier (trước kia thờ Brahma, Vishnu và Shiva) nay chỉ thờ Allah của Asulam như một Đấng Tối Cao. Điều này chính vua Po Rome đã truyền đạo Asulam cho tín đồ Chăm Ahier và mong sau này tín đồ Chăm Ahier phải thay đổi nhận thức tôn thờ Đấng Allah để cùng tín đồ Chăm Awal của Asulam giải quyết mâu thuẫn, xung đột tôn giáo ở Panduranga xưa.

Trong giai đoạn 2, tín đồ Chăm theo Bani gọi mình là Agama Awal (Awal mang nghĩa Asulam từ giai đoạn đầu).

Thế kỷ 18, Cei Brei (1783-1786) là vị vua Asulam, ông được xem như là ông tổ của người Chăm ở Kampuchea và Nam Bộ Việt Nam.

Tuan Phaow (1796-1797), là một vị công hầu đến từ Malaysia mà biên niên sử Việt Nam gọi là Tuần Phủ. Tuan Phaow cho chúng ta một bằng chứng về sự khởi nghĩa của nhân dân Champa chống Việt Nam và cung cấp thông tin liên quan đến cuộc khủng hoảng chính trị mà Panduranga-Champa gánh chịu trong những năm cuối cùng của thế kỷ 18, ...

Thế kỷ 19, Katip Sumat (1833-1834), là vị học sĩ Chăm Asulam sinh ở Kampuchea sang Serembi Mekah (tiểu vương quốc Kelantan, Malaysia) du học về triết lý Islam. Ông là một người rất tinh thông về Thiên kinh Koran và người Chăm tôn sùng như một vị siêu nhân về quyền năng màu nhiệm đã lãnh đạo nhân dân Champa chống triều đình Huế.

Katip Ja Thak Wa (1834-1835) là tín đồ Chăm Bani, một nhân vật quan trọng trong triều đình Champa, có quan hệ mật thiết với nhiều nhân vật Asulam, đã từng tham gia chỉ huy trong phong trào Katip Sumat và đứng ra lãnh đạo nhân dân Champa tổ chức mật trận chống triều đình vua Minh Mệnh, ...

Thế kỷ 20, Thiếu Tướng Les Kosem - Haji Les Kosem (bí danh Po Nagar), sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, ông là tín đồ Chăm Bani tại Kampuchea, là sĩ quan quân đội Kampuchea có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchea. Là lãnh tụ phong trào Fulro, một nhân vật đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc Champa bị áp bức, đã từng đóng vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị Đông Dương vào những năm 1964-1975, là nhân vật Chăm Bani đã từng gây ảnh hưởng lớn đến cộng đồng Chăm tại Việt Nam.

Sau triều đại vua Po Rome, các triều đại khác vẫn tự nhận mình là tín đồ Bani của tôn giáo Asulam, mặc dù vua Po Rome đã dùng thuật ngữ mới là Awal (Hồi giáo cũ).

Theo Ban tôn giáo chính phủ thì Việt Nam đã được công nhận 14 tôn giáo đặt tên và sắp xếp theo thứ tự như sau: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Hồi giáo, Baha'i, Tịnh độ cư sỹ Phật hội VN, Tứ ân Hiếu nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Giáo hội Phật đường Nam tông Minh sư đạo, Minh lý đạo tam tông miếu, Balamon, tôn giáo Mặc môn.

Trong đó Islam được phiên theo tiếng Việt là Hồi giáo, và từ Hồi Giáo tuy nhiều lần đã bị Bộ Ngoại giao Ả Rập phản đối, nhưng phía Việt Nam không chấp thuận từ Islam. Do đó, trên văn bản liên quan tôn giáo Chăm thường ghi: Hồi giáo Islam (Hồi giáo chính thống) và Hồi giáo Bani (Hồi giáo theo dòng Bani hay Hồi giáo theo hệ phái Bani là Hồi giáo Champa), điều này cũng tương tự như Hồi giáo dòng Sunni ở Ả Rập, Hồi giáo dòng Shi-a ở Iran hay dòng Wahabi, ... vì trên thế giới có gần trăm hệ phái, chi phái, giáo phái, ... liên quan đến Hồi giáo.

Quay lại vấn đề Chăm, để đặt tên tôn giáo Chăm cần phải căn cứ vào giai đoạn khoa học lịch sử của Champa thời đó như đã nêu ở trên.

Giai đoạn 1: Champa đã tiếp nhận hai tôn giáo lớn trên thế giới là:

- Tôn giáo: Balamon (thờ thần Brahma, Vishnu, Shiva, ... và các thần linh Champa).
- Tôn giáo: Islam (Asulam), chỉ thờ thượng đế Allah, Đấng Tối Cao và Duy Nhất.

Giai đoạn 2: Champa đã cải biến hai tôn giáo lớn ở trên thành hai tín ngưỡng riêng của mình.

- Tín ngưỡng: Awal (Awal mang nghĩa theo Islam, Asulam từ trước, từ đầu), hay Islam cũ.
- Tín ngưỡng Ahier: thờ thượng đế Allah và thần linh Champa, hay còn gọi Islam mới.

Do đó đối với tín đồ Bani thì tên tôn giáo là: Asulam (tên giai đoạn trước từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 16). Hay tên Awal (tên giai đoạn sau từ thế kỷ 17 cho đến nay).

Và tín đồ Chăm theo Ấn Độ giáo thì tên tôn giáo là: Balamon (Brahmanism, tên từ lập quốc đến thế kỷ 16). Hay tên Ahier (tên giai đoạn sau từ thế kỷ 17 cho đến nay).

2.2. Awal Hồi giáo Champa

Awal: một hệ phái mới xuất hiện ở Champa do ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa, là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ (Nabi) cuối cùng được Allah mạc khải Thiên kinh Koran. Awal là hệ phái Hồi giáo hay Hồi giáo dòng Awal gồm hai tầng lớp:

Tầng lớp thứ nhất, là Giáo sĩ (Acar - ulama): trực tiếp thờ phượng Allah, Đấng Tối cao, Duy nhất và phục tùng Muhammad là Thiên sứ cuối cùng. Nhiệm vụ của giáo sĩ Acar là trau dồi chương

kinh Koran, kiêng cử, hành lễ trong tháng Ramadan (Ramawan), Eid al-Adha (Waha), ... và thực hiện các nghi lễ liên quan đến vòng đời của người Chăm Bani (Chăm theo đạo).

Tầng lớp thứ hai, là Thường dân (Gahéh): chỉ phục vụ và phục tùng cho giáo sĩ Acar và gián tiếp thờ phượng Allah. Nhưng lớp tín đồ Thường dân (tầng lớp thứ hai) nếu trang bị đầy đủ kiến thức và Thiên kinh Koran thì cũng có thể trở thành giáo sĩ Acar để trực tiếp thờ phượng Allah.

Do vậy, khi bàn đến hệ phái “Awal” (Hồi giáo Awal) thì chúng ta chỉ nói đến tầng lớp “Giáo sĩ” (Acar - ulama) và hệ thống hành lễ của Acar chứ không nói đến tín đồ “Awal” thông thường (Gahéh).

Đọc tiếp nguồn gốc lịch sử tôn giáo Chăm ở phần (Phụ Lục B).

III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để công nhận chính thức tên tôn giáo của người Chăm và thông báo rộng rãi đến cộng đồng, đề nghị các cấp liên quan cần tổ chức một Hội thảo cấp chuyên gia cho trí thức Chăm và các nhà khoa học trong nước để xác định tên tôn giáo của người Chăm.

Đặt lại tên tổ chức mới cho tôn giáo phù hợp, thiết nghĩ tên cũ “Hội đồng Sư cả” chưa mang tính đại diện, chưa phù hợp cho cộng đồng Chăm hiện nay.

Chính phủ phải công nhận chính thức, rõ ràng, cộng đồng Chăm thuộc danh mục tôn giáo nào? Islam, Hồi giáo hay tôn giáo nào khác?

Cần thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích và khẳng định tôn giáo của giáo sĩ (Acar) là tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng duy nhất thượng đế Allah, tôn kính Thiên sứ Muhammad và Thiên kinh Koran làm kim chỉ Nam.

Giáo sĩ (Acar) điều hành các hoạt động tôn giáo tại các Thánh đường trong tỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam và Quy chế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

PHỤ LỤC A

1. Islam và lịch sử Islam tại Champa

Islam (tiếng Ả Rập là: al-'islām), có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam thường gọi là Hồi giáo, người Chăm gọi "Asulam" là một tôn giáo Độc Thần. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo. Islam ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Arab, Islam do Thiên sứ Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của tín đồ Islam thì Islam bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế (Allah) tạo ra Adam. Tất cả tôn giáo đều khởi nguồn từ tôn giáo thờ Thượng Đế mà người Việt Nam dù theo tôn giáo nào thì cũng từng nhắc đến "Ông Trời". Trong thuyết Độc Thần, Thượng Đế không có danh xưng, người Do Thái gọi là Jehova, người Ả Rập gọi là Allah, người Mã Lai gọi là Tuhan, người Việt gọi là Chúa Trời, Thượng Đế, người Chăm gọi là Po. Để dễ hiểu ta hãy so sánh với từ Po của người Chăm thì Allah chính là Po, trong tiếng Chăm Po khi dùng để nói về Thần linh thì nó là một danh từ chung chứ không phải tên của một Đấng Thần linh. Quay lại với đức tin của người Islam thì Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh. Bốn quyển thiên kinh của Allah đều được ban xuống cho loài người vào tháng Ramadan. Thiên kinh Zabur (thiên kinh của thiên sứ Dawood / David) được xuống vào ngày đầu tiên của tháng Ramadan. Thiên kinh Taurah (Torah - Cựu Ước) được ban xuống cho Musa (Moses) vào ngày 6, tháng Ramawan (Ramadan). Thiên kinh Injeel (Gospel - Tân Ước) được ban xuống cho Thiên sứ Isa (Jesus) vào ngày 13 tháng Ramadan. Cuối cùng là thiên kinh Quran được ban xuống cho Muhammad vào đêm 27 tháng Ramadan và đó cũng chính là đêm Lailatul Qadar của năm đó.



Hình 2a. Thiên kinh mà Allah ban xuống cho các Nabi.

Muhammad (Muhamat), một trong những nhà lãnh đạo tôn giáo và chính trị có ảnh hưởng nhất trong lịch sử, đã qua đời vào ngày mùng 8 tháng 6 năm 632, ở Medina, thuộc Ả Rập Xê-út (Saudi Arabia), thì Islam được chia ra thành hai hệ phái chính là Sunni và Shia. Sunni chiếm tỷ lệ đa số tín đồ Islam thế giới, là hệ phái hoàn toàn dựa vào mặc khải của Muhammad. Trong khi, Shia chỉ chiếm thiểu số tập trung chủ yếu ở Iran, và cho rằng người kế vị mặc khải Muhammad là con rể Nabi Ali (Fatimah con gái của Muhammad). Hệ thống tổ chức hệ phái Shia khác biệt với phái Sunni, và đặt dưới sự điều hành của chức sắc là Ayatollah.

Theo lịch sử, Islam du nhập Champa vào khoảng cuối thế kỷ IX theo Ed Huber cho biết đã tìm thấy trong Tổng sử một đoạn ghi “Cũng có (ở xứ Chàm) nhiều trâu sống trên núi. Nhưng người ta không dùng trâu để cày bừa mà chỉ để tế thần”. Lúc giết trâu để cúng, họ đọc lời cầu nguyện “Allahu Akbar”, đây chính là câu thiên kinh để tôn vinh Allah là đáng tối cao duy nhất. Theo sử liệu Trung Hoa. Trong Tổng sử có thuật lại, khi tế trâu ở Champa họ có đọc câu thiên kinh “*Allah Akbar*”, nghĩa Allah là đáng tối cao và duy nhất. Dựa vào tư liệu trên có thể nhận định Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ X (Maspero, 1928, p.13-14).

Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao, thời kỳ huyền sử mà biên niên sử gọi là patao jiéng éng hay patao éngkat “vua tự sinh ra” gồm 5 vị vua, trong đó có Po Aluah, lên ngôi năm Tý (năm 983 hoặc 995 tùy dị bản), trị vì 37 năm tại thủ đô Bal Sri Banây (Nại, Ninh Chữ, Phan Rang), sau đó ngài trở về trời, về thế giới linh thiên (nao meng rup). Dựa vào sử liệu này có thể nhận định Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ thứ X (Aymonier, 1890, p.145-206).



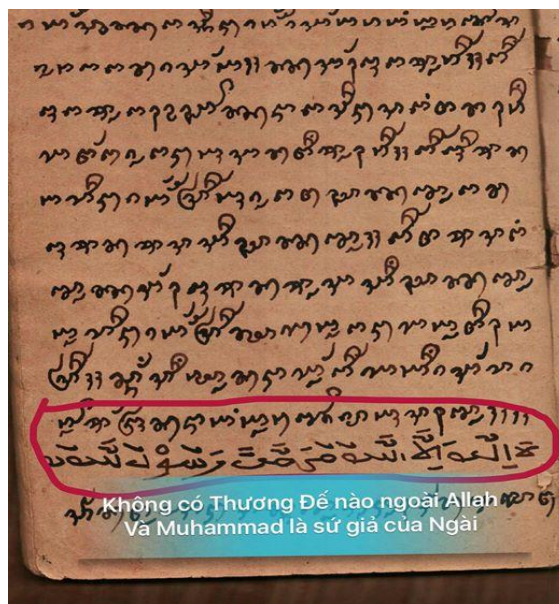
Hình 2b. Champa và thế giới Malay.

Theo nhà sử học cho rằng, Islam vào Champa theo con đường tơ lụa, minh chứng của một số nhà khoa học thì dựa vào hai tấm bia viết bằng tiếng Ả Rập (Arabic) được khai quật ở miền Trung Việt Nam, do Đô Đốc người Pháp gửi sang Paris. Bia thứ nhất từ một ngôi mộ có tên Abu Kamil, niên đại 1039. Bia thứ hai có niên đại khoảng 1025- 1035. Dựa vào hai tấm bia trên, ông P. Ravaisse liền viết bài nghiên cứu vào năm 1922, cho rằng hai tấm bia này phát xuất từ miền Nam Champa từ thế kỷ thứ XI (Ravaisse, 1922, p.247-289).

Năm 1979, Ts.P.Y. Manguin phản đối quan điểm của P. Ravaisse về nguồn gốc hai tấm bia vào thế kỷ XI, bằng cách chứng minh rằng hai tấm bia trên không phát xuất từ vương quốc Champa, mà phát xuất từ một quốc gia khác đưa đến Champa (Manguin, 1979, p.255-257).

Năm 2011, vấn đề nguồn gốc của hai tấm bia Ả Rập lại tái diễn trên bàn hội nghị quốc tế về bia ký Đông Nam Á được tổ chức tại Kuala Lumpur vào ngày 9 và 10-11-2011. Dựa vào nội dung và văn phong của tấm bia, Gs. Ludvik Kalus (Đại Học Sorbonne, Paris) khẳng định rằng hai tấm bia Ả Rập không xuất phát từ vương quốc Champa mà từ thị trấn Kairouan của Tunisia, một quốc gia nằm ở Trung Đông. Cũng theo Gs. Ludvik Kalus, sự hiện hữu của Islam tại miền Nam Trung Hoa vào thế kỷ thứ VIII là một yếu tố lịch sử mà không ai có quyền chối cãi. Champa là vương

quốc nằm trên bờ biển Nam Hải. Chính vì thế, các thương thuyền Ả Rập khi di chuyển từ Ấn Độ Dương đến miền Nam Trung Hoa buộc phải ghé bến Champa để tiếp tế lương thực và nước uống, từ đó Islam được truyền sang Champa. Nhưng sự dừng chân của thương thuyền Ả Rập trên hải cảng Champa không thể cấu thành một yếu tố hầu đưa ra kết luận rằng vương quốc Champa đã hoàn toàn theo Islam vào thế kỷ thứ XI như ông P. Ravaisse đã nêu.



Hình 3. Allah trong văn bản Thrah Chăm.

Chế Mân (hoàng tử Harijit), con của hoàng hậu Gaurendraksmi, lên ngôi lấy vương hiệu là Jaya Sinhavarman III, mà tài liệu Trung Quốc gọi là Pou Ti. Là vị vua thứ 12 của Triều đại thứ 11 vào thế kỷ 14. Trị vì từ năm 1285-1307. Kế nhiệm từ vua cha là quốc vương Champa, Indravarman V, đã từng lãnh đạo chống quân xâm lăng của Mông Cổ, mà nhà thương thuyền Âu Châu là Marco Polo, nhân dịp ghé thăm Champa vào năm 1288 có nhắc đến. Quốc vương Chế Mân để lại cho hậu thế hai công trình kiến trúc là tháp Yang Mum (Kon Tum) và tháp Po Klaong Garay (Phan Rang). Sau thế kỷ XV, Panduranga trung dụng tháp này để thờ thần linh quan trọng đó là vua huyền sử Po Klaong Garay. Chế Mân đã có chính thất là Vương hậu Champa và có con trai là Chế Đa Da, sau này kế vị Chế Mân. Ngoài ra, quốc vương còn liên kết chính trị với vương quốc Majapahit (Java, Indonesia ngày nay) bằng cách kết hôn với công chúa Tapasi để làm thứ hậu. Hết đương đầu với quân Mông Cổ của Koubilai, ngài chủ trương tiếp tục bang giao với Đại Việt. Nhân dịp viếng thăm Champa vào năm 1301, thượng hoàng Trần Nhân Tôn hứa gả công chúa Huyền Trân (tức là em gái của vua Trần Anh Tôn) cho vua Chế Mân. Từ đó các nhà nghiên cứu cho rằng Islam (Hồi giáo) đã có mặt trong hoàng gia Champa từ thế kỷ XIII (Maspero, 1928, p.13; Lương Ninh, 2004, p.100-101).



Hình 4. Hình minh họa, Raja Kembayat, đức vua Ché Mân, trong quyển "Bidasari and The Djinn" của Ninot Aziz. Ché Mân, vị vua ảnh hưởng Hồi giáo khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia).



Hình 5. Công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia), thứ hậu của đức vua Ché Mân. Nguồn: Internet.



Hình 6. Huyền Trân công chúa là một công chúa Đại Việt, đời nhà Trần, con gái của vua Trần Nhân Tông là em gái vua Trần Anh Tông. Nguồn: Internet.

Chế Bồng Nga - Cei Bunga (1360- 23/1/1390), Jaya R'Cam B'nga (Zainal Abidin) theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, trong tài liệu Trung Hoa ngài có tên: Ngo-ta-Ngo-che là tên hiệu của vua thứ ba thuộc vương triều thứ 12 Vijaya. Chế Bồng Nga là con trai út của vua Chế A Nan (Jaya Ananda). Sau khi Chế A Nan qua đời, con rể là Trà Hòa (Maha Sawa) giành được ngôi vua. Sau khi vua Trà Hòa mất, Chế Bồng Nga được quần thần tôn làm kế vương. Kế nhiệm là La Ngai (Jaya Simhavarman VI). Nhà Hán học người Pháp Georges Maspero trong cuốn La royaume de Champa (Vương quốc Champa) đã cho hay giai đoạn 1360-1390 dưới triều Chế Bồng Nga là giai đoạn cực thịnh trong lịch sử Champa. Các sử gia người Việt như Ngô Sĩ Liên cũng phải thừa nhận tài năng của Chế Bồng Nga là một vị vua kiệt xuất, có tài võ bị, trong thời gian cầm quyền đã đe dọa sự tồn vong của Đại Việt, bốn lần tiến vào Thăng Long và ông đã chân hưng nhà nước Champa từ quốc gia suy đồi trở nên hùng mạnh. Chế Bồng Nga bị tử trận, chấm dứt một trang hùng sử. Trong vòng 30 năm, Chế Bồng Nga đã khôi phục những vùng đã mất từ hơn 300 năm trước đó (Bố Chánh, Địa Lý và Ma Linh bị mất năm 1069; châu Ô, châu Rí năm 1306).

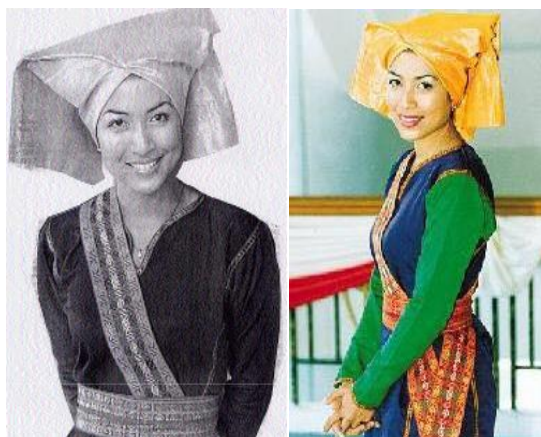


Hình 7. Chế Bồng Nga (1360-1390) là vị vua Hồi giáo. Nguồn: Internet.



Hình 8. Chân dung Chế Bồng Nga (1360-1390) là vị vua Hồi giáo. Khi lên ngôi vua Chế Bồng Nga lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia. Ảnh VTV1.

Siti Zubaidah là công chúa mỹ miều, được sự chiều chuộng của bao hoàng tử Kelantan-Malaysia, nhưng công chúa quyết định rời hoàng gia về sống chung với hoàng tử Champa là Sultan Zainal Abidin (Chế Bồng Nga). Truyện thơ được viết bằng tiếng Melayu dưới dạng chữ Jawi. Sau ngày cưới, Champa bị nước láng giềng tấn công khủng khiếp, và hoàng tử bị bắt đưa đi. Để cứu chồng mình, công chúa Siti Zubaidah vùng dậy đưa quân tấn công nước láng giềng và đưa chồng về quê hương trong sự chiến thắng huy hoàng. Vợ kịch được phục dựng với diễn viên Tiara Jacqueline thủ vai chính và nam điện ảnh Halim Othman cùng với 120 diễn viên khác. Điều đáng chú ý là trang phục của nhân vật mang tính truyền thống Champa, như: Aw atah kalau tabaong, Khan ta-mbak di akaok, Talei mbak.



Hình 9. Nữ điện ảnh Tiara trong vai công chúa Siti Zubaidah là chính hậu của vua Chế Bồng Nga (Sultan Zainal Abidin).



Hình 10. Chế Bồng Nga, lên ngôi vua niên hiệu Hồi giáo: Sultan Zainal Abidin. Nguồn: VTV1 – Đài truyền hình Việt Nam.

Có nhiều sử gia đặt câu hỏi: Chế Bồng Nga (Ceï Bunga) có phải là Po Binnasuer (Po Binthuar) hay không?

- Theo E. Aymonier (Légendes historiques des Chams, in Excursions et Reconnaissances XIV-32, 1890, trang 165) có đặt câu hỏi: Ceï Sak Birbangu, đọc ra có âm tương tự như Chế Bồng Nga, lúc đầu E. Aymonier đặt câu hỏi có chẳng hai nhân vật này là một? nhưng về sau ông E. Aymonier khẳng định đây là hai nhân vật khác nhau.

- Theo Po Dharma, Chế Bồng Nga là người gốc Vijaya, cụm từ phiên âm từ Phạn ngữ = Sri + varman, danh xưng này thiếu một tiền tố, do đó người ta không đoán được ngài tên là Sri Inravarman? Hay Sri Jayavarman? lên ngôi vua từ năm 1360 đến 1390. Sau ngày từ trần của Chế Bồng Nga vào năm 1390, thì tướng La Ngai là người nối ngôi vua Champa đóng đô ở Vijaya.

- Ngược lại, Po Binnasuer (Po Binthuar) là người gốc làng Aia Radak, Panduranga có bà hoàng hậu tên là Bia Soy. Đền của Po Binnasuar và Bia Soy vẫn còn ở làng Bal Riya (Bính Nghĩa)-Ninh Thuận. Po Binnasuar lên ngôi từ năm 1316 đến 1361 hay 1328-1373 tùy theo dị bản. Sau ngày từ trần của Po Binnasuar, thì Po Parican là người nối ngôi ở Panduranga năm 1361 hay 1373.

- Theo biên niên sử Chăm, Po Binnasuer là vua thứ 10 của tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam Champa, lên ngôi từ 1316 đến 1361 hay từ 1328 đến 1373 tùy theo dị bản.

- Theo tư liệu lưu trữ tại Pháp mang số hiệu CAM 151(14) và CM 13(3), Po Binnasuer sinh tại làng Aia Radak vào năm Thìn (Ina garai), mồng 5 (klam) sau rằm vào ngày thứ bảy lịch Chăm. Khi qua đời, ngài được thờ theo Hồi giáo tôn hiệu là Ceï Sak Bir Bangu. Ngài cũng được thờ phượng theo Yang với tôn hiệu là Po Var Palei Dhak Nagar Haniem Par.

Nguyên nhân sai lầm:

Dorohiem và Dohamide không phải nhà nghiên cứu và cũng có thể chưa đọc công trình nghiên cứu của E. Durand xuất bản vào năm 1905, nên hai ông viết bài khảo luận mang tên “Biên niên sử hoang đường của dân tộc Chăm” (Légendes historiques des Chams) của E. Aymonier thành "Biên niên sử liên bang Champa" lịch sử. Hơn nữa, Dorohiem và Dohamide còn tự kết luận rằng Chế Bồng Nga là Po Binthuer trong bài khảo luận. Nhưng theo lịch sử Chế Bồng Nga là vị vua liên bang Champa đóng đô ở Vijaya (1369-1390). Còn Po Binthuer gốc làng Bal Riya (Bính nghĩa) là vua của tiểu vương quốc Panduranga (1316-1361 hoặc 1328-1373, tùy theo dị bản). Sự sai lầm trong cuốn sách Dân Tộc Chăm Lược Sử của Dorohiem và Dohamide, sau này hàng loạt nhà nghiên cứu Việt Nam và giới trí thức Chăm sao chép lại sự sai lầm trong tác phẩm của Dorohiem và Dohamide.

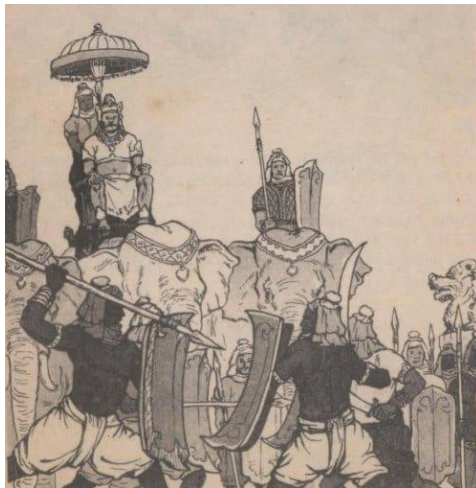
Khẳng định rằng:

-*Vua Chế Bồng Nga (Sultan Zainal Abidin hay Ceï Bunga)*, lên ngôi (1360 - 23/1/1390), đóng đô Vijaya. Sau ngày từ trần của vua Chế Bồng Nga vào năm 1390, thì tướng La Ngai (Jaya Simhavarman VI), là người nối ngôi vua Champa đóng đô ở Vijaya năm 1390-1400.

Hoàn toàn khác:

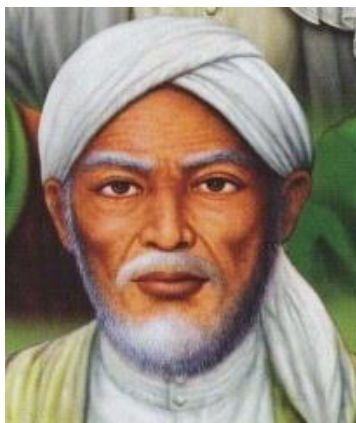
- *Po Po Binnasuer (Po Binthuar)*, Hán văn tên: Bà Đính, lên ngôi từ 1316 đến 1361 hay từ 1328 đến 1373 tùy theo dị bản và đóng đô Panduranga. Sau ngày từ trần của Po Binnasuar, thì Po Parican (Bà Phát) là người nối ngôi ở Panduranga năm 1373 - 1397.

Chermin và Champa, trong gia phả của hoàng thất Kelantan có nguồn gốc là người Champa. Khởi đầu từ ông Sayyid Hussein Jamadil Kubro, một vị học giả lớn và cũng là thành viên trong hoàng thất của đế chế Monggol ở Ấn Độ. Ông là con cháu của Thành Cát Tư Hãn, sau khi chiếm đóng Ấn Độ, tổ tiên ông đã cải sang Hồi giáo (Islam) sau đó kết hôn cùng các nhánh con cháu của Thiên sứ Muhammad (S.A.W). Ông di cư đến vùng Patani- Kelantan và trở thành nhà truyền giáo. Ông giữ vai trò khá lớn trong triều đình của vương quốc Chermin (phía Bắc Malaysia ngày nay). Sau khi kinh đô Jiddah của Chermin bị phá hủy bởi người Thái vào năm 1467. Hoàng gia Chermin vốn có mối giao hảo như anh em với Champa nên họ đã di cư hết về Champa để lánh nạn. Trong đó có ông Jamadil. Trước đó con của ông Jamadil là Ali Nurul Alam đã kết hôn cùng công chúa Champa có tên là putri Candra Wulan. Họ có một người con trai làm vua Champa sau này. Trong quá trình tị nạn tại Champa, mối giao hảo càng thêm khấn khít. Sau này người con trai của họ có tên là Sharif Abdullah Mahmud Umdituddin hay còn được biết đến với tên Wan Bó Trì Trì - Jayavarman Mafounnan, ông đứng lên chống lại Đại Việt để giữ vững thành trì phía nam Champa. Ông làm vua Champa - Panduranga từ 1471 đến 1494. Con cháu của Wan Bó Trì Trì sau này trở lại vùng Kelantan - Patani để làm vua. Sau bao biến cố, vùng Patani đã bị mất hẳn về tay người Thái. Chỉ còn vùng Kelantan vẫn còn được trị vì bởi con cháu của Wan Bó Trì Trì.



Hình 11. Vua Champa xông trận. (Tranh qua Pinterest).

Sunan Ampel (1401-1481), tên thật là Sayyid Ali Rahmatullah, được sinh ra tại Champa (miền Trung Việt Nam). Là con của Maulana Malik Ibrahim "Sunan Gresik" và công chúa Champa. Năm 1433, Sunan Ampel được vua Champa phái sang đảo Jawa để thăm người di Dwarawati, một công chúa Champa đã kết hôn với Kertawijaya, vua của Majapahit. Đồng thời Sunan Ampel cũng đi truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu giáo tại đây. Sunan Ampel được lịch sử Indonesia nhắc đến như một vĩ nhân và là một người có công lớn trong việc truyền bá Islam vào Indonesia. Sunan Ampel là một trong chín vĩ nhân Hồi giáo ở Indonesia mà dân gian vẫn quen gọi là chín vị Walisongo. Sunan Ampel chết ở Demak vào năm 1481, nhưng được chôn cất tại Nhà thờ Hồi giáo Ampel.



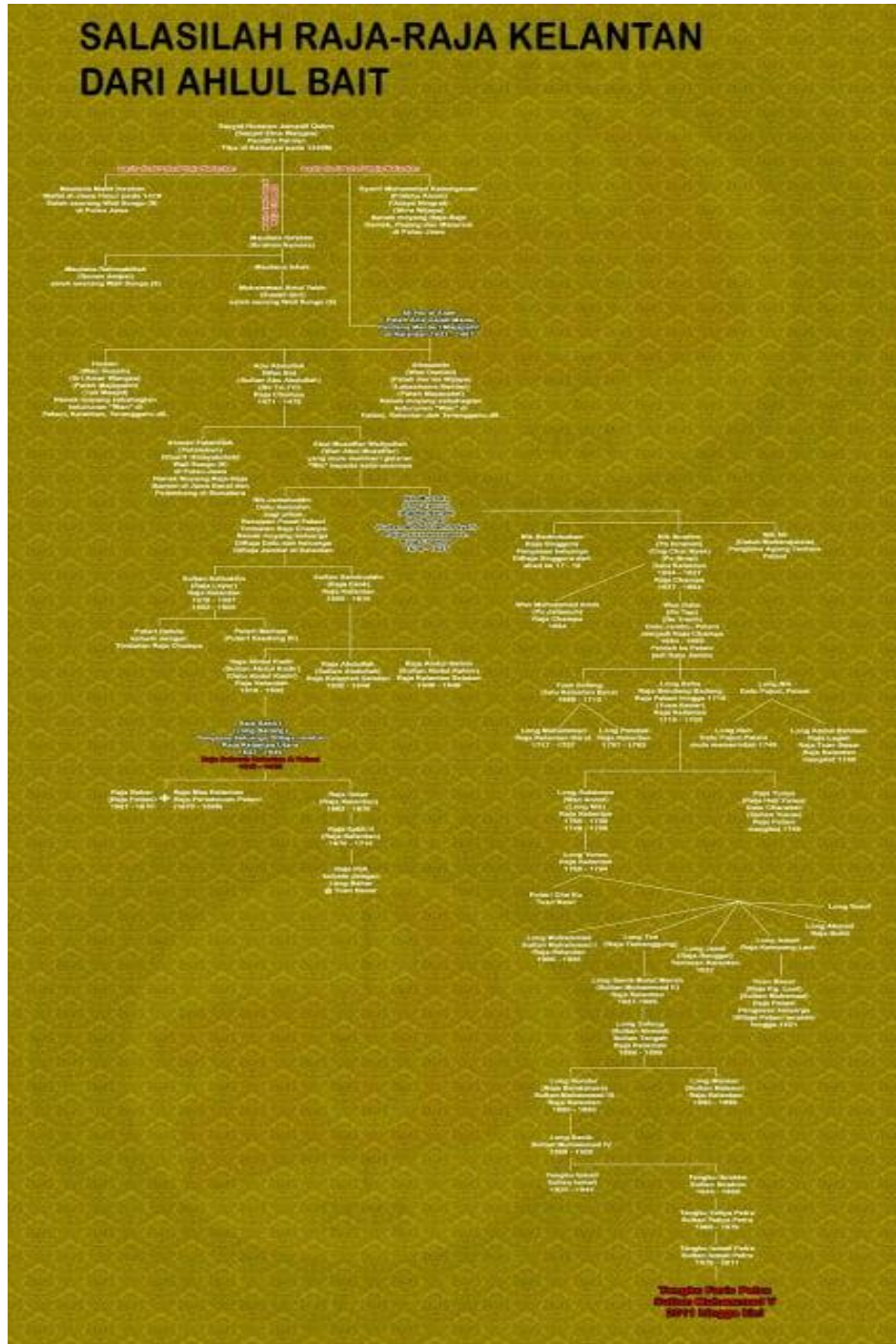
Hình 12. Sunan Ampel (1401-1481), được vua Champa phái sang đảo Java truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu.

Maqom Putri Cempo (Makam Putri Champa - Lăng công chúa Champa) ở đảo Java, Indonesia. Lăng được biết là công chúa người Champa đến từ khu vực miền Trung Việt Nam. Công chúa Champa là một mắt xích trong việc truyền bá Islam đến Java, Đông Indonesia. Trên hòn đảo này có nhiều lăng công chúa Champa. Đó là những vị công chúa được vua Champa gả sang Majapahit (vương quốc ở đảo Java) để truyền bá Islam vào Indonesia. Khi các vị công chúa này mất được xây lăng cẩn thận và được người Indonesia chăm sóc và rất quý trọng. Lăng công chúa Champa được xác định năm mất là 1448.



Hình 13. Lăng mộ của Công chúa Champa, Đông Java.

SALASILAH RAJA-RAJA KELANTAN DARI AHLUL BAIT



*Hình 14. Alasilah Raja-raja Kelantan Dari Ahlul Bait
(Gia phả vị vua hoàng gia Kelantan).*

Triều đại XIV – Vijaja: Đại Việt Sử ký toàn thư, bản kỷ thực lục quyển 12, ghi người kế tục Trà Toàn (1460-1471) là tướng Bồ Trì Trì. Theo Việt Nam sử lược, ghi người em Trà Toàn kế tục có tên là Trà Toại (1471-1474) (Trần Trọng kim, p.272). Vậy tướng Bồ Trì Trì chính là Trà Toại (quân chủ cuối cùng của liên minh Champa). Sau khi Trà Toàn bị bắt, tướng Bồ Trì Trì sang đất Phiên Lung (thuộc khu vực Panduranga), xưng tân vương Champa.

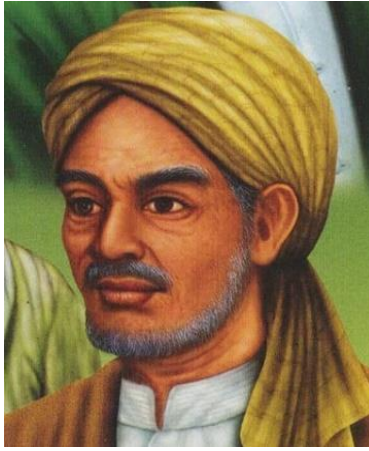
Nguồn gốc của tướng Bồ Trì Trì, ông Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen, là người đã truyền bá Islam thành công nhất ở Đông Nam Á. Xuất thân từ hoàng tộc Monggol dòng máu của Đại Hãn, ông có mangg dòng máu trực hệ từ Rasullullah (S.A.W). Gia phả ông, ta có thể kể như sau: Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen bin Sayyid Zainul Kubro bin Sayyid Zainul Alam bin Sayyid Zainal Zainal Abidin bin Sayyid Khusen bin Siti Fatimah binti Rasulullah Muhammad SAW bin Abdullah bin Abdul Mutholib.



Hình 15. Bồ Trì trì (vua Champa) niên hiệu: Sultan Wan Abu Abdullah vị vua Hồi giáo trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia (1471-1478). Ảnh nguồn: MediaWiki.

Ông Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen, có vợ người Champa và có con trai tên là Ali Nurul Alam. Ông là một quốc sư trong chiến tranh Malay- Thái, khi chiến tranh ác liệt, ông lánh nạn sang Champa. Ali Nurul Alam tiếp tục cưới công chúa Champa được đưa con trai tên Abu Abdullah Umdituddin. Năm 1471, sau khi vua Trà Toàn thất thủ Vijaya, Abu Abdullah, sử Việt gọi là Bồ Trì Trì (Abu phiên âm Hán Việt là Bồ). Xưng tân vương Champa từ vùng Panduranga. Bồ Trì trì, trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malay, mang tên Thánh là Sultan Wan Abu Abdullah/Wan Bo Tri Tri (1471-1478). Kể từ Abu Abdullah (Bồ Trì Trì), con cháu của ông sau này có nhiều người tài giỏi như Sunan Ampel hay vua Nik Mustafa Bin Wan Muzaffar (Po Rome). Champa kể từ thế kỷ XV đã có ảnh hưởng Islam trong hoàng gia.

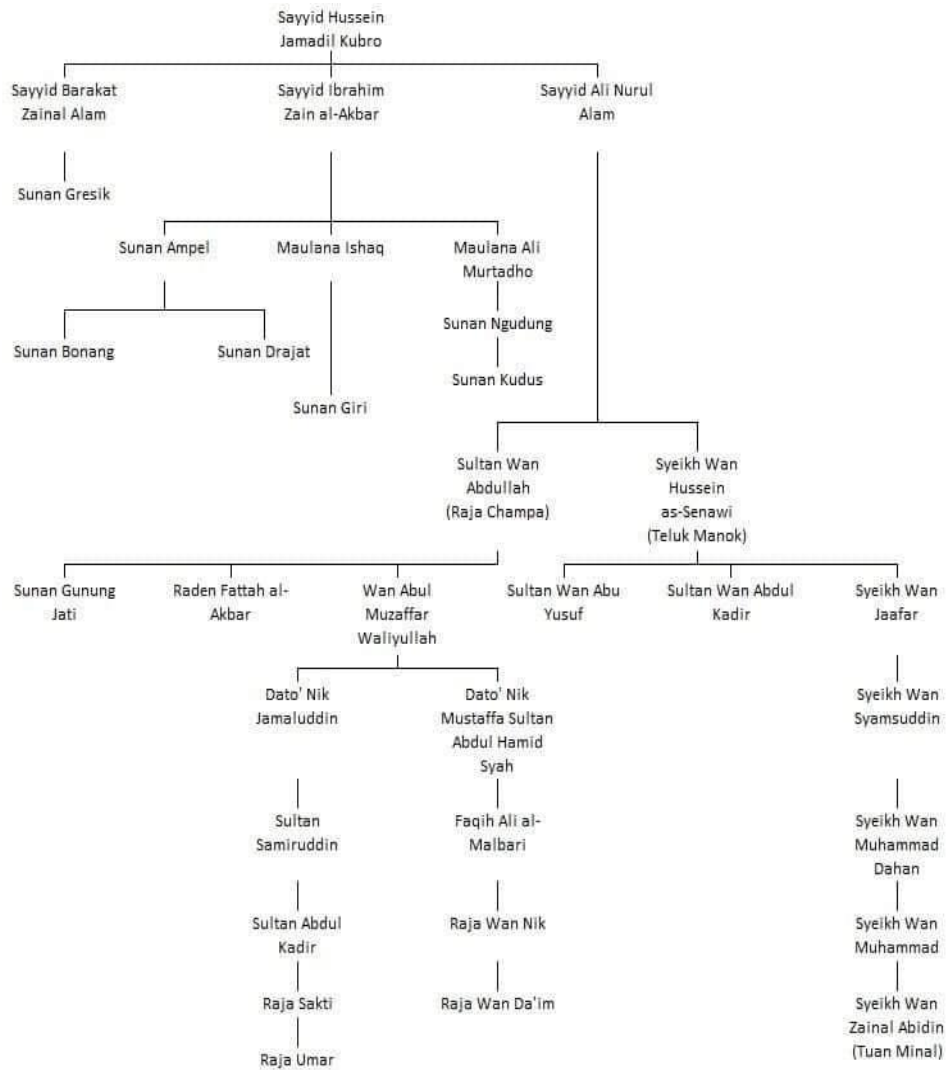
Theo J.P. Moquette về dòng chữ tại mộ của Maulana Ibrahim, xác định ông ta đến từ Kashan-Ba Tư (Iran ngày nay). Nhà nghiên cứu người Hà Lan Martin van Bruinessen mô tả Jumadil Kubro/Kubra, Malik Ibrahim là tín đồ của Kubrawiyyah. Ibrahim đến Java cùng với cha mình, Sayyid Jumadil Qubro hoặc Kubro và anh trai Maulana Ishaq, từ Ba Tư; họ là hậu duệ của Muhammad thông qua Hussein ibn Ali (Al-Husein ibn Ali ibn Abi Talib). Maulana Ibrahim hay tên đầy đủ là Makhdum Ibrahim As-Samarqandy. Người Jawa biết với tên Sunan Gresik hay Syekh Maghribi. Ông là con trai của Sayyid Jumadil Kubro, mẹ ông là người Champa và ông là anh của Ali Nurul Alam, tức chú ruột của vua Bồ Trì Trì, trị vì vùng Panduranga vào năm 1471.



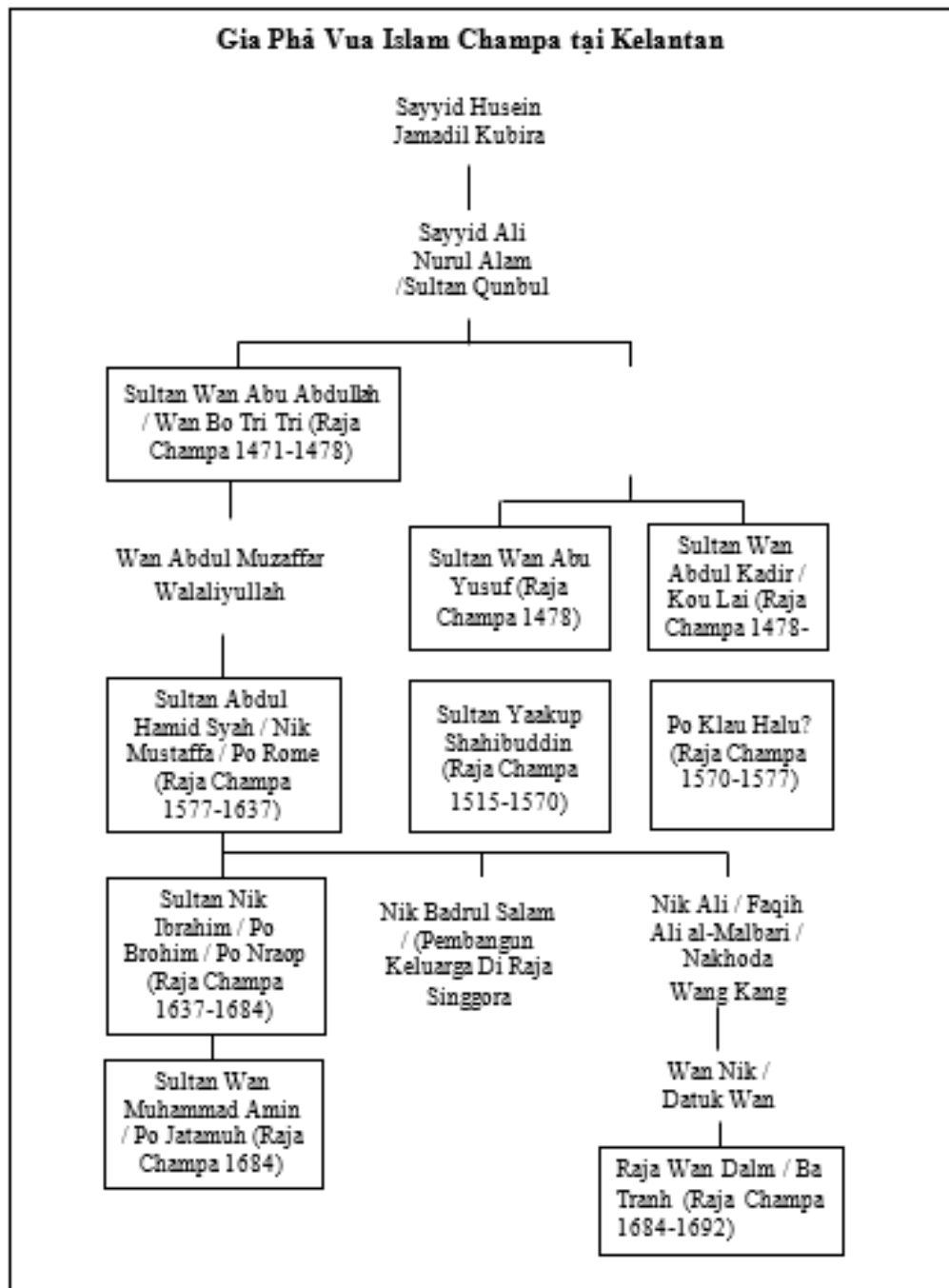
Hình 16. Maulana Malik Ibrahim "Sunan Gresik" Syeikh Jamadil Kubro. Vị truyền bá Islam nổi tiếng ở Champa.

Jumadil Kubro ở lại Java trong khi các con trai của ông ra nước ngoài vì dakwah: anh trai đi Pasai ở phía bắc Sumatra. Năm 1379, Ibrahim được cha đưa đến Champa để truyền giáo và phát triển Islam. Trong thời gian này, Ông kết hôn với công chúa Champa và đặt theo tiếng Indonesia là Dewi Candrawulan và có hai con trai. Năm 1392, sau 13 năm truyền giáo Islam ở Champa, Ibrahim trở lại Java (vợ con ở lại Champa). Xuất thân từ phả hệ Rasulallah S.A.W nên cả cuộc đời của ông giành trọn cho Islam. Ông là một trong 9 vị Walisongo của Indonesia được người Jawa suy tôn là những bậc tiền nhân đầu tiên có công truyền bá Islam ở Indonesia. Ở Champa, những dấu tích Islam đã bị xóa sạch sau khi Đại Việt chiếm Vijaya vào năm 1471.

Vijaya thất bại vào năm 1471, nhiều cư dân Champa lưu tán sang Malaysia, Indonesia, Thailand, Cambodia, ... và hầu hết người Chăm ở đây đều bỏ tôn giáo Hindu (Ấn giáo) để cải đạo sang Islam, sau đó quay về Champa truyền đạo cho cộng đồng Chăm. Từ đó Asulam có chỗ đứng chủ đạo trong thần dân Champa. Asulam Champa lúc bấy giờ ngoài tôn thờ Allah và Thiên sứ Muhammad, còn ảnh hưởng nhiều điểm tương đồng với giáo phái Shia. Mặt khác, nhiều tư liệu văn học Champa và lịch sử chứng minh sự du nhập của Islam vào khu vực Đông Nam Á từ trước, nhưng phát triển mạnh sau thế kỷ thứ XVI. Đặc biệt, Malaysia là quốc gia phát triển Islam phái Sunni mạnh nhất vào thời kỳ này. Kể từ đó, nhiều tín đồ Asulam Champa giao thương với thương thuyền Malaysiakéo theo sự giao lưu văn hóa và quan hệ đồng minh giữa hai nước.



Hình 17. Gia phả dòng tộc Islam Champa trong hoàng thất tại Kelantan - Malaysia.

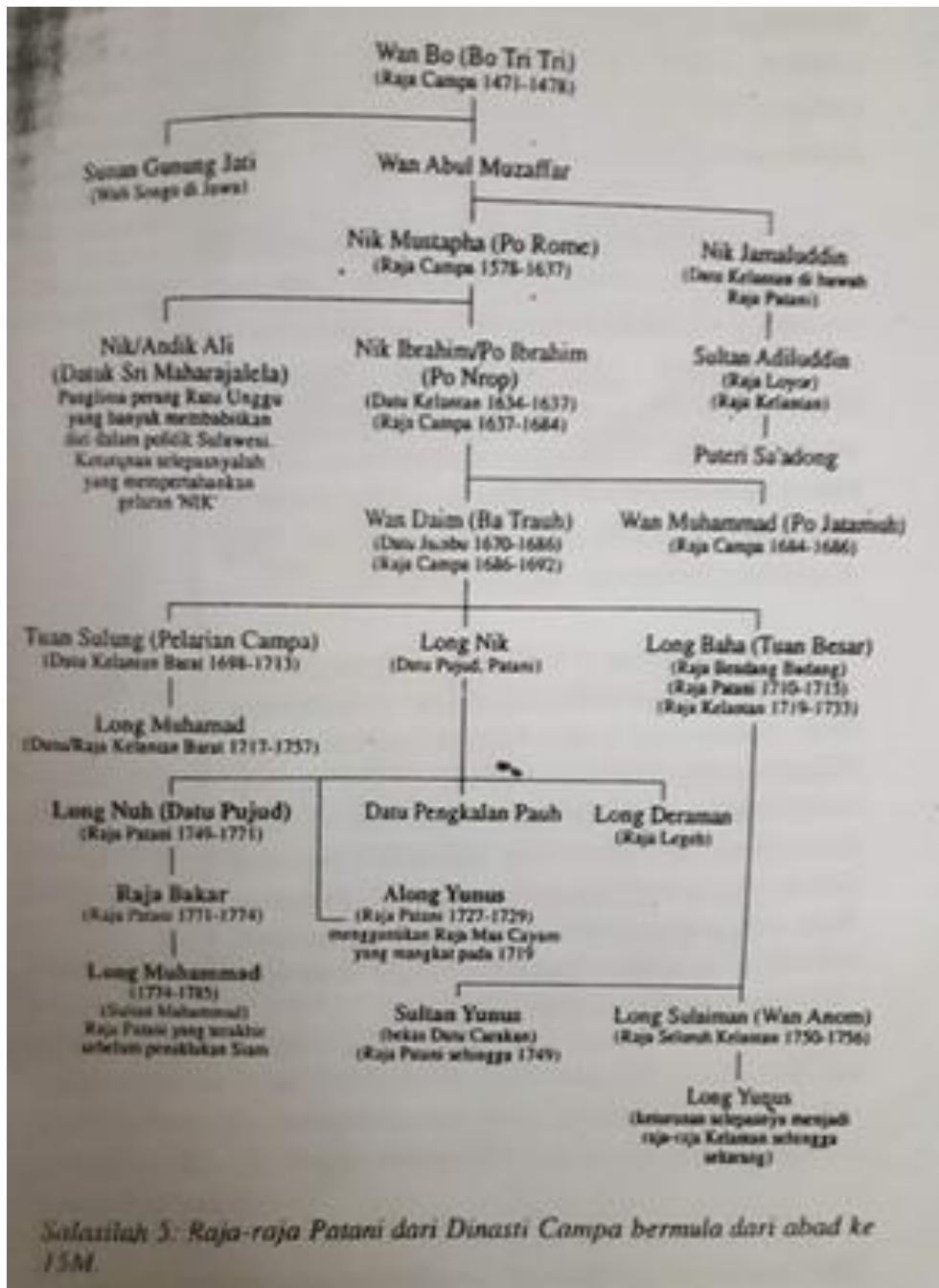


Hình 18. Salasilah Kesultanan Islam Champa –Gia phả vua Islam tại Champa.

Công chúa Saadong, tên đầy đủ Puteri Saadong binti Raja Loyor, dòng máu Champa, tên Islam là Mariam là con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor). Đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Công chúa Sa'adong trở thành nữ hoàng nổi tiếng nhất trong lịch sử Kelantan từ năm 1663 đến năm 1667. Năm 15 tuổi, Puteri Saadong kết hôn với anh họ là đức vua Raja Abdullah bin al-Marhum Sultan Samiruddin, Raja of Kelantan-Selatan. Khi quân Siam (Thái Lan) đánh chiếm Kelantan, bà bị bắt và đồng ý làm vợ vua Naira để đổi lấy sự an toàn cho chồng là đức vua Abdullah. Khi Champa bị Đại Việt tấn công dưới thời Porome, đức vua Adiluddin đã cho quân chi viện từ Kelantan vào Champa để tiếp ứng đánh đuổi Đại Việt từ hai hướng. Hướng đất liền vượt dãy Trường Sơn vào Champa thành công. Hướng biển vào Pandurangga bị bão đánh chìm gần hết.



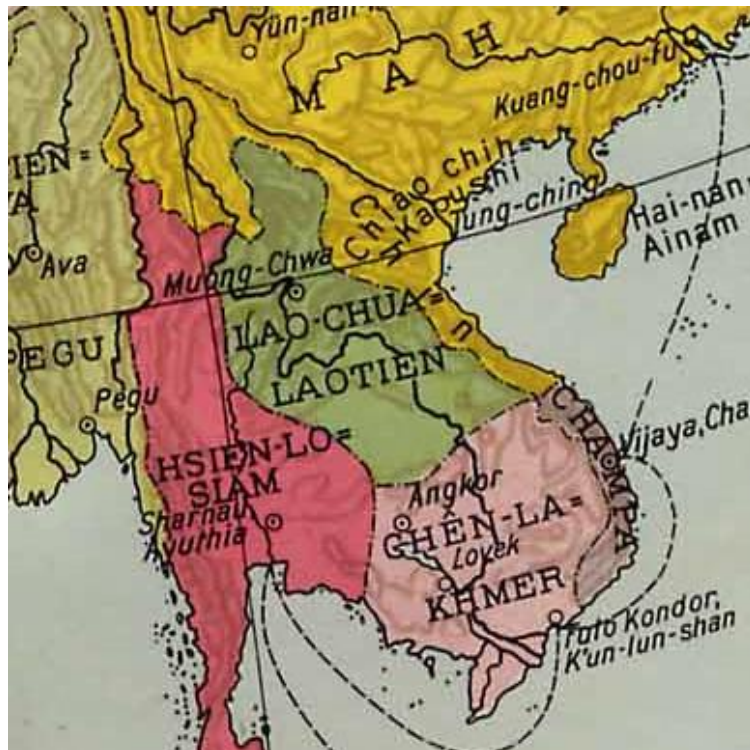
Hình 19. Công chúa, nữ hoàng Saadong, Puteri Saadong binti Raja Loyor, tên Islam là Mariam, dòng máu Champa, là con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor). Đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome).



Hình 20. Gia phả của nữ hoàng Saadong, Puteri Saadong binti Raja Loyor, con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor), đức vua diluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Nữ hoàng Saadong là cháu vua Po Rome.



Hình 21. Di tích thành Vijaya (Thành Đồ Bàn), nơi từng là Kinh đô của Champa.
 Nguồn ảnh: vietlandmarks.com



Hình 22. Bản đồ Champa thời Nhà Minh 1407-1427.
 (Chinese Ming occupation of Vietnam (1407 – 1427)).

Theo Ts. Po Dharma, Champa là vương quốc đa chủng tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo. Trước thế kỷ thứ XV, dân tộc Champa thờ đa thần mang đậm sắc văn hóa Hindu. Sau thế kỷ thứ XV, dân tộc Champa tiếp nhận thêm một nền văn minh mới đó là Hồi Giáo (Islam).

Sakkarai Dak Rai Patao là biên niên sử duy nhất viết bằng Akhar Thrah Chăm liên quan đến lịch sử của tiểu vương quốc Panduranga, thì Po Kabrah, vị vua tôn sùng Hồi giáo, Po Kabrah là con của vua Po Kasit, lên ngôi năm Thìn, thoái vị năm Dần, trị vì 35 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Chăm Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po Kabrah có tên là Bà Kế (1460-1494). Theo Ts. Po Dharma (1978), kể từ Po Kabrah (1448-1482/1460-1494), các vua chúa ở Panduranga đều theo Islam (Hồi giáo), nhưng vẫn còn giữ một số nghi lễ hoàng gia. Po Rome (1627-1651) là một thí dụ điển hình. Khi từ trần, ngài được làm thủ tục trong thánh đường (Magik) trước khi làm thủ tục hỏa táng.

Champa và Malay có mối quan hệ thân thiết từ thế kỷ XV, đó là cuộc viếng thăm của vua Po Kabrah (1460 - 1494) đến Malaysia và việc ngài gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Islam gốc Malay (Po Dharma, 1999, p.5). Theo Ts. Po Dharma, thế kỷ thứ XV, công chúa Po Sah Ina là con của vua Po Kathit (1421-1448 hoặc là 1433-1460) tùy theo dị bản, có chồng người Hồi Giáo (Islam) tên là Po Haniim Per. Cuộc tình giữa công chúa Po Sah Ina gốc Balamon và Po Haniim Per gốc Islam (Hồi giáo) đã gây ra sự phản đối trong gia đình. Để giải quyết chuyện tình khó khăn này, Po Sah Ina rời bỏ cung đình ra khơi trên chiếc ghe buồm để xây dựng đền miếu làm nơi an nghỉ. Khi xây dựng xong, Po Sah Ina lấy cánh buồm của chiếc ghe vớt bỏ trong biển trước đền của Bia Anaih, tức là Po Sah Anaih (mũi Né, Phú Hải) để bà không còn có phương tiện trở về lục địa. Đây là tin tức trong văn bản Chăm mang mã số Cam Microfilm 1 (5), trang 54-70, bản chép tay do Trung Tâm Văn Hóa Chăm Phan Rang thực hiện vào năm 1974, hiện lưu trữ tại EFEO. Khẳng định, Po Sah Ina là công chúa của tiểu vương quốc Panduranga. Sau thế kỷ thứ XV, Champa chỉ nằm trong địa hạt của tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Nếu truyền thuyết cho rằng Po Sah Ina ra khơi để xây dựng đền làm nơi an nghỉ, thì người ta phải nghĩ đến đảo Phú Quý, một hòn đảo duy nhất đối diện với lục địa của Champa thời đó.

Tại xã Long Hải, huyện đảo Phú Quý có một ngôi miếu cổ thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), người dân địa phương gọi là miếu Bà Chúa. Ngày 28-1-2015, ngôi miếu được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia. Đảo Phú Quý là một trong những hòn đảo nằm ở cực Nam của vương quốc Champa. Đây là vị trí chiến lược quan trọng để bảo vệ vùng biển, kiểm soát các hoạt động tàu thuyền qua lại đặc biệt là các thương thuyền của các nước giao thương với Champa. Đây là địa bàn cư trú của người Chăm qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử. Hiện nay trên đảo còn lưu lại nhiều di tích của người Chăm như các ngôi mộ cổ, giếng nước cổ và đặc biệt là đền thờ Công chúa Bàn Tranh, một công chúa người Chăm. Đền thờ do người Chăm xây dựng vào cuối thế kỷ XV. Ngày nay người dân trên đảo Phú Quý đã tu sửa đền của bà và tôn vinh là đền thờ công chúa Bàn Tranh hay đền thờ Bà Chúa Xứ, tiếng Chăm là Po Sah Ina (vợ của Haniim Per – người Hồi giáo Islam).



Hình 23. Đền thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina) trước đây.



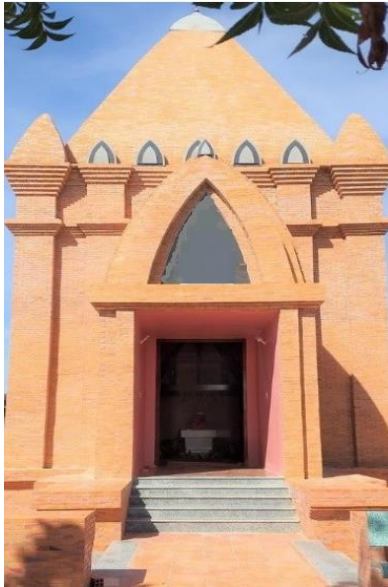
Hình 24. Đền thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina) hiện nay.

Po At (1553-1579), vị vua Hồi giáo (Islam), niên hiệu: Sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po At là cháu của Po Kunarai (1541-1553), lên ngôi năm Sửu, thoái vị năm Thỏ, trị vì 27 năm. Đầu tiên, ngài xây dinh riêng ở ngoài Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Chăm Phú Nhuận, Phanrang). Ngài có một vương hậu Champa tên Bia Kati và một hoàng tử tên Cei Sak Malaow. Sau này ngài di chuyển vào Parik (Phan Rí). Theo Hán Việt thì Po At có tên là Bà Ất (1553-1579). Po At là vị vua cuối cùng của triều đại Po Mahosarak, nhưng vì hoàn cảnh lịch sử Champa nên những tài liệu chi tiết liên quan đến lịch sử của ngài ở trong cộng đồng Chăm rất ít người còn lưu trữ.

Trong lịch sử, vua Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, vua Johor cầu cứu Po At với nội dung bức thư viết: "Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, xin đức vua gửi quân đến yểm trợ càng nhanh càng tốt". Dấu ấn chỉ: Sultan Mahmud Shah. Đọc xong bức thư, đức vua Sultan Shafi'i liền ban lệnh khẩn. Các tướng soái và binh sĩ được triệu tập trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Ngài đã gửi một lực lượng gồm 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka. Kinh thành Johor đang chịu những đợt pháo kích bằng đại bác từ các chiến hạm Bồ Đào Nha ngoài khơi nên tình hình trong đất liền hết sức phức tạp. Đức vua Sultan Shafi'i của Champa không thể nào vào gặp Sultan Mahmud của Johor. Ngài liền cho các tàu chiến của mình dàn trận ngoài khơi trực tiếp đánh sập lá cà các hạm đội Bồ Đào Nha. Sự xuất hiện của 400 tàu chiến Champa đã làm cho họ bối rối. Các chỉ huy hạm đội Bồ Đào Nha cũng hết sức tinh nhuệ và điều khiển binh lính ứng phó quân đội Champa.



Hình 25. Po At, cử 400 thuyền chiến sang Johor giúp vua Sultan Mahmud Shah, tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka-Malaysia.



Hình 26. Po At, vị vua Hồi giáo được tín đồ Bani Awal xây Tháp năm 2018 tại palei Panet- Bình Thuận.

Po Klaong Mah Nai (1622-1627), vị vua theo Hồi giáo (Islam) và sùng bái Islam, niên hiệu: Po Mah Taha. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Mah Taha, không liên hệ thân tộc với vương triều Po Klaong Halau. Lên ngôi năm Tuất, thoái vị năm Thỏ, trị vì 6 năm, đóng đô ở Bal Canar (thôn Tịnh Mỹ, Phan Rí). Theo Hán Việt thì Po Mah Taha có tên là Bà Khắc-lượng Như-lai (1622-1627).



Hình 27. Po Klaong Mah Nai (Po Mah Taha), 1622-1627, vị vua sùng bái Hồi giáo (Islam).

Hiện nay đền thờ vua Po Klaong Mah Nai được xây dựng trên đồi cát gần Palei Pabah Rabaong (thôn Mai Lãnh, xã Phan Thanh) tiếp giáp thôn Lương Bình, xã Lương Sơn cách ủy ban huyện Bắc Bình khoảng 15km và thành phố Phan Thiết khoảng 50km.

Theo H. Parmentier (Monuments chams de l'Annam, Public. EFEO, Paris, tập 1, 1909, tr. 38), Po Klaong Mah Nai là tên gọi của vua Po Mah Taha (1622-1627), tức là cha rể của vua Po Rome

(1627-1651). Đền của Po Klaong Mah Nai là nơi thờ phượng vua Po Mah Taha và vương phi Bia Som cùng với vợ thứ khác mà người Chăm vào thời điểm đó không biết là ai.

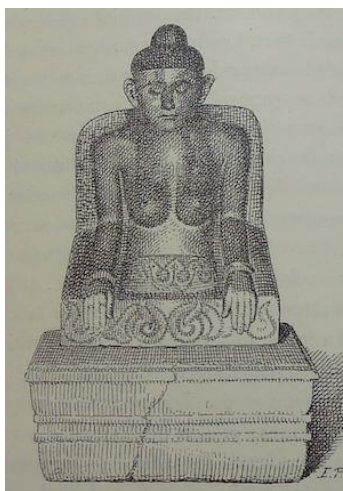
Đền thờ vua Po Klaong Mah Nai đã bị cháy vào cuối thế kỷ XIX, sau đó người Chăm tiếp tục tu sửa lại để thờ phụng. Vào năm 1964, đền Po Klaong Mah Nai được trùng tu bởi tiểu đoàn 55 của quân lực Việt Nam Cộng Hòa.

Năm 1993, đền Po Klaong Mah Nai được công nhận là di tích lịch sử và nghệ thuật quốc gia Việt Nam qua quyết định số 43/VH/QĐ ngày 7-1-1993. Trên bản bia chú thích trước cổng vào, Sở Văn hóa Bình Thuận ghi rằng Po Klaong Mah Nai là vị vua cuối cùng của vương quốc Champa. Đây là giả thuyết sai lầm. Vì Po Klaong Mah Nai hay Po Mah Taha là vị vua thứ 18 trong biên niên sử Chăm, người đã nhường ngôi lại cho vua Po Rome vào năm 1627. Vị vua cuối cùng của vương quốc Champa là Po Phaok The (1828-1832), chứ không phải là Po Klaong Mah Nai (1622-1627).



Hình 28. Đền thờ Po Klaong Mah Nai (Po Mah Taha) 1622-1627.

Trên tấm bia chú thích, Sở Văn hóa Bình Thuận ghi rằng phòng bên phải của đền này là nơi thờ bà Thứ Phi người Việt cùng với hai Kut, con của bà. Đây cũng là giả thuyết không thuyết phục. Cho đến hôm nay các tư liệu viết bằng chữ Chăm và người Chăm từ thời Pháp thuộc cho đến năm 1975 chỉ nói đến Po Klaong Mah Nai có Hoàng Hậu tên là Bia Som và có nhiều Thứ Phi khác nhưng không bao giờ nói đến Po Klaong Mah Nai có vợ Việt như Sở Văn hóa Bình Thuận nêu ra.



Hình 29. Po Bia Som, hoàng hậu Champa.

Quần thể kiến trúc đền thờ vua Po Klaong Mah Nai có 5 phòng thờ, 3 phòng chính ở phía sau gồm: phòng thờ Po Klaong Mah Nai ở giữa, phòng bên trái thờ Hoàng hậu người Chăm Po Bia Som và hai tượng kut con của bà. Bên phải là phòng thờ bà thứ phi và hai tượng Kut con của bà. Hai phòng phía trước là nơi chờ đợi, đặt lễ vật, chỉnh đốn trang phục trước khi thực hiện nghi lễ bên trong đền thờ

Tất cả các pho tượng ở đền Po Klaong Mah Nai được coi là những tác phẩm điêu khắc nghệ thuật quý giá của nền điêu khắc cổ Champa. Tượng vua Po Klaong Mah Nai được tạc bằng một khối đá xanh với nghệ thuật điêu khắc tinh tế và độc đáo, pho tượng tả cảnh nhà vua đang ngự triều, đầu đội Vương miện oai nghiêm.



Hình 30. Kut trong quần thể Po Klaong Mah Nai

Hằng năm, đồng bào Chăm tổ chức nhiều nghi lễ tại đền thờ này. Theo Sở Văn hóa tỉnh Bình Thuận, một số bảo vật của Po Kaong Mah Nai vẫn còn lưu trữ trong gia đình của công chúa Nguyễn Thị Thềm (Phan Rí), băng hà vào năm 1995. Nhưng đây cũng là giả thuyết cần xem xét lại. Vì rằng công chúa Nguyễn Thị Thềm chỉ là hậu duệ của triều đại Champa cuối cùng gốc dân tộc Chăm gồm có 3 đời vua do Gia Long và Minh Mệnh phong chức đó là Po Saong Nyung Ceng, tức là Nguyễn Văn Chấn (1799-1822), Po Klan Thu, tức là Nguyễn Văn Vĩnh (1822-1828) và Po Phaok The, tức là Nguyễn Văn Thừa (1828-1832). Chính vì nguyên nhân đó giải thích tại sao công chúa Nguyễn Thị Thềm không thể nào giữ những gia bảo thuộc về triều đại Po Klaong Mah Nai (1622-1627) thuộc dòng tộc Churu của vua Po Rome.



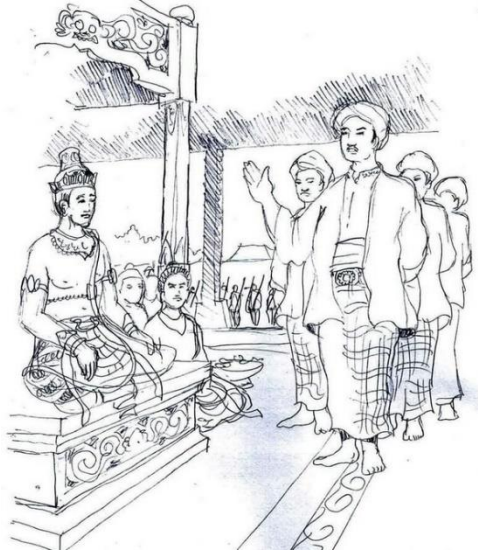
Hình 31. Một số bảo vật trong đền Po Mah Taha.

Trong triều đại của Po Mah Taha, một vị vua sùng bái Islam, do đó thần dân Chăm theo Islam tương đối mạnh. Trong quá trình du nhập Islam vào Champa lúc đầu gặp nhiều mâu thuẫn vì Champa đang cai trị bởi ảnh hưởng Hindu giáo. Sự xuất hiện Islam làm cho cộng đồng người Chăm bị phân hóa sâu sắc. Về văn hoá xã hội, Islam giáo du nhập vào Champa đem lại cho thần dân Champa một cuộc cách mạng về tư tưởng. Họ tin vào Thượng Đế, tin vào Đấng Allah, chứ không phải như trước họ tin vào “Vạn vật hữu linh”, vô số thần thánh chi phối cuộc sống sinh hoạt của con người. Từ đó, chủ nghĩa đa thần nhường chỗ cho chủ nghĩa độc thần và Allah tồn tại duy nhất trong tâm thức của mỗi người dân Champa.

Song song với những tác động có tính tích cực, quá trình Islam du nhập vào Champa cũng có những hậu quả hay những hạn chế nhất định. Islam vào Champa tuy không tranh chấp hay không xung đột lớn, mặc dù Islam đã được “mềm hóa”, nhưng giáo luật và một số quy định khắc nghiệt ít nhiều cũng ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của người dân. Chính điều này đã được chính quyền phong kiến ở Champa sử dụng như một công cụ để cai trị, bắt buộc người dân, tín đồ phải trung thành với giai cấp thống trị. Trong giáo lý của Islam thường nêu cao thuyết tiền định để giáo dục người dân tin vào sứ mệnh, để mong điều hòa giai cấp, thủ tiêu tinh thần đấu tranh của quần chúng, chính điều này đã làm cho người dân cam chịu, an phận trong một trật tự xã hội mà không dám đấu tranh. Song song với những giáo luật hà khắc, cộng đồng Chăm cũng bị phân hóa và chia rẽ nhau giữa Chăm theo Hindu và Chăm theo Islam.

Giới thiệu ba tác phẩm nổi tiếng ở Champa trong thời kỳ này để mô tả quá trình truyền bá Islam vào Champa và minh chứng sự chia rẽ nhau giữa Chăm theo Hindu và Chăm theo Islam.

Akayet Um Marup, là một sử thi Champa, được sáng tác vào khoảng thế kỷ XVII, nội dung chủ yếu là truyền bá Islam vào xã hội Champa. Hoàng tử Um Marup là con trai của vua Harum Mak. Trong một lần vào rừng đi săn, Um Marup đã gặp Nabi (Muhammad- S.A.W), Po Ali (Sayyidina Ali), Abu Bakar, Umar, Salman, ... được Po Ali thuyết phục cải đạo Islam để thờ phượng Thượng Đế duy nhất (Tuhan Esa- Po Hasa). Cuối cùng Um Marup quyết định rời khỏi ngai vàng để cải đạo từ Hindu sang Islam thờ phượng Đấng Allah. Nghe tin, Po Harum Mak hết sức giận dữ và cho rằng hoàng tử ngu muội đã chối bỏ tập quán truyền thống của tổ tiên. Bất chấp triều đình phản đối, Um Marup với sự giúp sức của Nabi đã nhiều lần chống đỡ sự tấn công của quân đội vua cha. Cuối cùng hoàng tử đã thua trận bởi đánh lén của ác quỷ Kai Glong. Linh hồn hoàng tử Um Marup được Nabi và các thiên thần mang đến với Allah. Kết thúc trận chiến, đức vua Harum Mak đã thua trận và quy hàng bởi sự chống trả của đạo quân Nabi, và cuối cùng đức vua cũng chấp nhận cải đạo sang Islam.



Hình 32. Hoàng tử Um Marup, người Champa đã cải đạo sang Islam (Hồi giáo), trong tác phẩm *Akayet Um Marup* viết bằng akhar Thrah vào thế kỷ 17. Nguồn ảnh: Internet.

Ariya Nai mai mang Makah, là một tác phẩm đề cập đến vấn đề lịch sử và xã hội Chăm được viết vào khoảng cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII, công chúa Malaysia theo đường biển đến Harek Kah Harek Dhei - Champa, nhằm mục đích truyền bá Islam (Hồi giáo chính thống). Trước tiên công chúa cần phải chinh phục trái tim của vị hoàng thân Champa gốc Awal để trở thành một người Islam. Trong thời gian ở Champa, công chúa Malay được hoàng thân Champa dẫn đi thăm nhiều địa danh ở Champa. Mặc dù rất yêu công chúa đến từ xứ Makah, nhưng vì xã hội Chăm lúc bấy giờ đang khủng hoảng về tôn giáo, nên Hoàng thân không vì tình yêu riêng mà quên đi vai trò lãnh đạo quốc gia. Hơn nữa công chúa Malay cũng không thể kết hôn khi Hoàng thân chưa thực sự cải đạo chính thống giáo, nên đành chấp nhận chia tay hoàng thân Champa và trở về Malaysia.

“Nai mai mang Makah,

blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei,”

Trích trong tác phẩm: Ariya nai mai mang Makah.

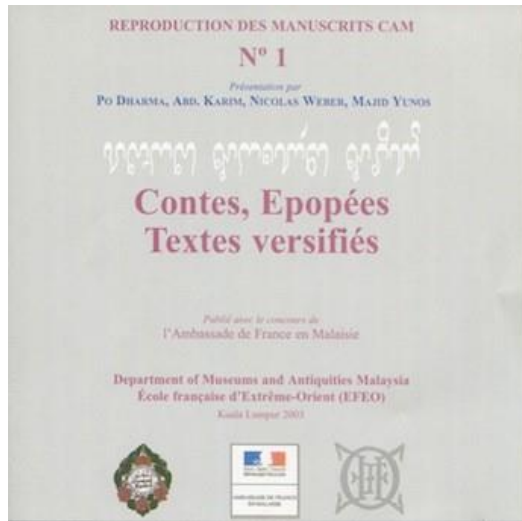


Hình 33. Nàng công chúa Hồi giáo (Islam) trong tác phẩm “ariya nai mai mang Makah”. Ăn vận với đầu đội Mahkota vàng nhiều họa tiết. Trang phục chính gồm ba tấm vải, một dùng làm váy, một để quấn ngực và một dùng để che vai khi ở trong phòng riêng, và kéo lên che đầu khi đi ra ngoài. Nguồn ảnh. Internet.

Ariya Cam-Bani, là tác phẩm văn vần gồm 118 câu thơ được viết bằng Akhar Thrah vào thế kỷ XIX, mô tả chuyện tình giữa cô gái Chăm Balamon và chàng trai Chăm Bani Awal yêu thương nhau. Do hai người không cùng tôn giáo, nên dư luận bàn tán xôn xao và cha mẹ bên cô gái ngăn cấm không cho con gái qua lại với chàng trai người Chăm Bani Awal. Hai người bất cần sự dị nghị của mọi người và luôn tìm đến nhau. Kết cục cô gái thường xuyên bị đánh đập, không chịu đựng nổi nhục và chịu trút bỏ hơi thở cuối cùng.

“Adei ley amaik ama ké thau,
kau ciip ndua maluw, gep gan ra klao,,
gep gan ra klao tok hatai,
kau juak sa takai, tama Bini,,”

Trích trong tác phẩm: Ariya Cam-Bani.



Hình 34. Ariya Cam-Bani, tác phẩm viết bằng tiếng Pháp mang tựa đề: “Reproduction des manuscrits cam: Contes, légendes, épopées et textes versifiés”, ấn hành qua hệ thống CD Rom bởi Cục Bảo Tàng Quốc Gia Mã Lai và Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tại Kuala Lumpur vào năm 2003.



Po Rome (1627-1651), lên ngôi vua đóng đô ở Panduranga, hoàng hậu là bia Than Cih hay Suci, Po Rome còn có thứ hậu là bia Than Can (người Rade hay người Kaho, có tượng thờ bên trong tháp Po Rome). Po Rome còn có tam hậu là bia Ut (Ut; Mal. Skt.Uttara: Phương Bắc). Bia Ut: nghĩa là công chúa phương Bắc, là Công nữ Ngọc Khoa con gái thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Po Rome chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Asulam tại Malay. Biên niên sử Malay ghi lại Khi Po Rome ở Makkah (Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Asulam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Vua trị vì tại tiểu vương quốc Kelantan hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Po Rome còn có ba phu nhân khác nữa, đó là bia Laku Makam, bia Hatri và bia Sumut. Một số tài liệu về truyền thuyết Po Rome có ghi một câu: Bia Sumut tok Cam di Kut. Dựa vào thành ngữ này, người Chăm cho rằng Bia Sumut là công chúa gốc Hồi Giáo.



Hình 35. Vua Po Rome, niên hiệu: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Dòng dõi vương triều theo Asulam tại Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia. Ảnh: Internet.

Trong thời gian ở Kelantan, Nik Mustafa (Po Rome) là vị vua Asulam là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran, giáo lý và triết lý Islam. Thời kỳ này, Asulam phát triển cực mạnh và hưng thịnh ở Panduranga - Champa. Qua nhiều biến cố của lịch sử cũng như tình hình xung đột tôn giáo ngày càng trầm trọng trong cộng đồng người Chăm, theo các nghiên cứu Tây Phương vào thế kỷ 17, vị vua Po Rome (1627-1651) đã giải quyết, hóa giải vấn đề dân tộc, tôn giáo bằng cách đưa người Chăm Hindu cải đạo một phần sang Asulam gọi là Ahier. Nghĩa là Chăm Ahier phải thờ phượng thêm Allah như một Đấng Tối Cao, (ngoài việc thờ phượng yang thần, vua Champa, ...). Còn tín đồ Islam lúc đó cũng có một tên gọi mới theo thuật ngữ là “Awal”.

Cuộc đời và sự nghiệp của Po Rome là một câu chuyện vừa bi, vừa tráng cũng vừa hùng. Tuy nhiên, dù như thế nào thì vua Po Rome là một vị vua hết lòng vì dân vì nước. Đặc biệt là vị vua

được thần dân Champa tôn thờ sau khi tử trận. Nhưng cái chết của vua Po Rome, nhiều tài liệu đã ghi chép không hợp lý. Theo truyền miệng, vua Po Rome bị bắt trong trận chiến, ngài bị nhốt vào rọ, bỏ đói bỏ khát trên đường đưa về Huế và ngài đã tự tử. Theo Dohamide-Dorohiem, E. Aymonier, Quyển, ... vua Po Rome thua trận và bị bắt nhốt trong cũi sắt. Khi ông chết đi, thi hài được đưa vào thánh đường làm thủ tục Hồi giáo (Chăm Awal) và sau đó được hỏa táng theo tập tục Chăm Ahier. Theo G. Moussay và Po Dharma, khẳng định tờ báo viết bằng chữ Bồ Đào Nha của nhà truyền giáo gốc người Bồ Đào Nha đến Việt Nam viết, thì vua Po Rome bị bắt đưa ra Phú Xuân. Điều đặt ra, chắc chắn triều đình Huế sẽ tử hình thì còn đâu thi hài Po Rome để đưa vào Magik hay hỏa táng theo tục Hindu. Có chăng thần dân Champa chỉ thực hiện các thủ tục cho ngài mà thôi.

Theo nhiều tư liệu, hoàng hậu (bia Than Cih hay Suci) là chính hậu của vua Po Rome (1627-1651) vị vua Asulam (Hồi giáo). Bia Suci là một tín đồ Asulam, con gái vua Po Mah Taha (1622-1627).

Theo sử Chăm, sau khi tử trận, Po Rome được Hoàng gia Champa đưa làm lễ trong Thánh đường (Masjid- Magik) hoàn tất theo thủ tục Asulam. Sau đó, ông cũng được hoàn thành một nghi thức hỏa táng dành cho vị vua mà tín đồ Ahier thờ phượng. Theo truyền thuyết Chăm, thực hiện nghi thức hỏa táng cho Po Rome, Bia Suci không chịu hỏa táng theo chồng, triều đình Champa thời đó xây một đền nhỏ phía sau tháp Po Rome để thờ phượng và khắc lên tượng ngực Bà với dòng chữ bằng Akhar Thrah mà bản dập còn lưu trữ tại Pháp: “Đây là cốt truyện của Bia Suci, nhân vật đáng kính trong vương quốc. Vì không lên giàn hỏa theo chồng nên khắc lên ngực Bia Suci”, điều này đã chứng minh rằng tượng Bia Suci ở sau tháp Po Rome tên là Bia Suci hay Than Cih. Từ nhận định trên, khẳng định Bia Suci không chấp nhận hỏa táng vì Bia Suci là tín đồ Asulam, nên chỉ chấp nhận thổ táng theo Awal (Hồi giáo).

Po Rome (Sultan Abdul Hamid Shah Bin Syarif Wan Abu Muzaffar Bin Syarif Wan Abdullah Umdatuddin). Ông cưới nhiều vợ, riêng người vợ công chúa Kelantan có ba người con trai đều theo Islam chính thống giáo.

Con trai cả của Nik Mustafa (Po Rome) là Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa, mà người Champa thường gọi là Po Nrop (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Đã từng làm tướng soái tại Kelantan, sau này về Champa làm vua kế vị Po Rome. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Nrop là em trai Po Rome lên ngôi năm Thìn và thoái vị năm Ty, trị vì một năm, đóng đô ở Bal Canar (Tĩnh Mỹ, Parik). Theo Hán Việt thì Po Nrop có tên là Bà Thám (1651-1653). Năm 1653, Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần hay Nguyễn Thái Tông, tước hiệu Dương Quận Công là vị chúa Nguyễn thứ tư của chính quyền Đàng Trong) đưa quân sang đánh và hạ được thành, Po Nrop thất bại và chạy sang Kampuchia, sau đó quay sang vùng Châu Đốc sau sự kiện vua Nặc Ông Chân cải đạo sang Islam và bị hoàng thất Khmer giết hại. Po Nrop (Bà Thám), chính là ông tổ của người Chăm ở Châu Giang, Châu Đốc ngày nay.



Hình 36. Ngôi đền Po Nraop tọa lạc tại thôn Tuy Tịnh 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong.

Con trai thứ hai của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Badrus- Salam Bin Nik Mustafa, vị hoàng tử thứ hai chính là ông tổ của các đời vua ở Kelantan-Malaysia, ông kết hôn cùng hoàng thất Kelantan, các vị vua ở Kelantan ngày nay là dòng dõi của vị hoàng tử này.

Con trai thứ ba của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Ali Bin Nik Mustafa, ông cưới hoàng thất Pattani (vương quốc Malay ở miền nam Thái Lan) và giữ chức thống soái quân đội của triều đình Pattani, sau khi Pattani bị người Thái xâm chiếm, gia đình hoàng thất ly tán.

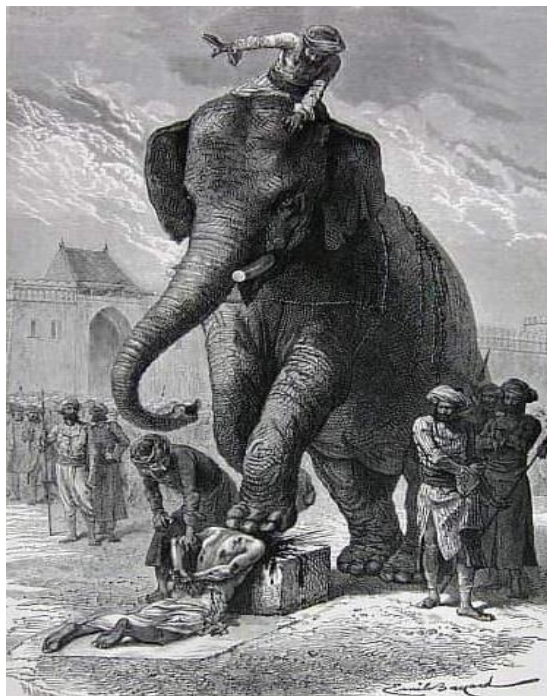
Nhưng dòng họ "Nik" vẫn còn ở Pattani. Những người con Champa thật sự đáng tự hào với dòng máu từ Nabi Ibrahim cùng Siti Qaturah. Đó là dòng máu trực hệ từ thiên sứ của chúng ta, thiên sứ Muhammad (S.A.W).



Hình 37. Keris (Kris) chạm vàng của người Chăm, do Nguyễn Lữ, anh em Nhà Tây Sơn tặng bà chúa Hỏa là thủ lĩnh người Chăm xứ Hỏa (khu vực miền núi thuộc tây nam Phú Yên kéo dài đến Kon Tum, Tây Nguyên ngày nay). Nguồn ảnh: Internet.

Cei Brei (1783-1786), vị vua Hồi giáo. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Cei Brei là con của vua Po Tisuntiraydapaghoh, nhận tấn phong của Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) vào năm Thổ với chức tấn phong là Ceng (Chưởng Cơ), trị vì 4 năm và thoái vị năm Ngọ. Trong suốt 30 năm binh đao giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, Po Cei Brei một thời gian ẩn náu ở vùng đất Đồng Nai Thượng, phải từ bỏ vai trò lãnh đạo và dẫn theo những người trung thành tìm đường sang Cao Miên vào năm 1795-1796 và định cư tại Roka Po Pram thuộc tỉnh Thbang Khmum, tức Kompong Cham, nơi sinh hoạt thường xuyên của người Chăm Malay theo Hồi giáo. Đây không phải lần đầu tiên mà người Champa sang Kampuchia, vì trước đó có các cuộc di cư vào năm 1471, 1692 và cuộc di dân sau năm 1835. Sau đó ông ta về định cư vĩnh viễn tại vùng Rong Damrei (sau này trở thành Tây Ninh) vào năm 1812, như hai bản văn viết bằng tiếng Chăm: Cam 37 và Cam 39 (38) thường nhắc đến. Tại Châu Đốc, người Melayu Champa tiếp tục hỗn cư với người Malay và trong khoản cuối thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 20. Vùng Châu Giang của Châu Đốc vẫn còn rất nhiều

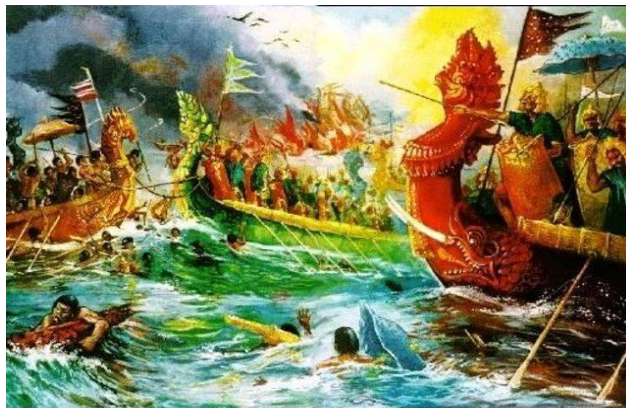
người Malay từ Tereangganu và Kelantan vượt biển rồi xuôi theo sông Hậu đến định cư. Người Chăm và người Malay lại tiếp tục hoà huyết và tạo nên một bản sắc rất riêng cho người Chăm ở vùng Nam Bộ và Vua Cei Brei được xem như là ông tổ của người Chăm ở Kampuchia và Nam Bộ Việt Nam ngày nay.



Hình 38. Po Cei Brei, vị vua Hồi giáo, trong suốt 30 năm binh đao giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, Po Cei Brei sang ẩn náu tại Kompong Cham, sau đó về định cư tại Tây Ninh. Ảnh: Internet.

Tuan Phaow (1796-1797), là một đề tài nghiên cứu dựa trên tác phẩm Ariya Tuan Phaow, nhằm ghi lại giai đoạn đấu tranh của nhân dân Champa. Tuan Phaow, một vị công hầu đến từ Malaysia, mà biên niên sử Việt Nam gọi là Tuần Phủ (Po Dharma, 1987, II:74). Thế kỷ XVIII, xứ Panduranga-Champa bị chìm đắm trong một cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng, bắt nguồn từ sự xung đột vào năm 1771 giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh. Panduranga-Champa bị cuốn vào cuộc chiến giữa hai thế lực thù địch mà chẳng liên quan gì đến Champa. Nhằm tiêu diệt đối phương và chiếm cứ đất đai, hai bên tham chiến Tây Sơn-Nguyễn Ánh trước hết phải chiếm đất Champa để làm căn cứ quân sự và tàn sát dân địa phương. Tuan Phaow đến Panduranga với đội quân khá hùng hậu gồm người Chăm Campuchia (Chăm Baruw – Islamg), những người Jawa Kur (người Malay ở Cao miên, câu thơ 8, 47), và một số quan lại Khmer (câu 23), những người này chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất mang áo chiến trận màu trắng (câu 45), nhóm thứ hai mang áo bộ quần và khăn quần đầu nhuộm đen (câu 48). Đối với người Chăm, chắc chắn họ là người Malay đến từ Cao Miên (Câu 47). Để thực hiện mục tiêu đã định, Tuan Phaow dựa vào những binh lính đến từ Cao Miên và lực lượng đấu tranh địa phương (câu 5). Những quân lính tộc người Churu, Raglai và Kahaow (câu 37) tức là sắc dân miền núi sống ở phía Tây Panduranga. Sự tuyên truyền tích cực của Tuan Phaow thường mang tính chất lý luận tôn giáo. Nghĩa là ông ta khoe sức mạnh siêu nhân ngang hàng với thánh Hồi Giáo như Mahammad và Ali (Câu 7), nhận lệnh từ Đấng Allah đến Panduranga để giải phóng Champa khỏi sự thống trị của triều đình Huế (câu 14). Mặc dù lời

tuyên truyền đầy màu sắc tôn giáo, nhưng Tuan Phaow không có ý đồ đưa phong trào giải phóng Panduranga trở thành cuộc “Thánh chiến Hồi giáo”. Qua đây cho thấy Hồi Giáo có khả năng kêu gọi một cuộc tập hợp chung. Cuộc nổi dậy của Tuan Phaow ở Panduranga vào cuối thế kỷ XVIII, đã chứng minh rằng sự vùng dậy này có sự tham gia rất tích cực của người Malay và người Chăm từ Kampuchia cũng như các sắc dân Churu, Raglai và Kahaow ở khu vực Đồng Nai Thượng nhằm khôi phục lại nền độc lập Champa.



*Hình 39. Vua Minh Mệnh, đàn áp và tàn sát nhân dân Champa.
nguồn ảnh: Internet.*

Katip Sumat (1833 - 1834), là vị học sĩ Chăm Islam sinh ở Kampuchia sang Serembi Mekah (tiểu vương quốc Kelantan, Malaysia) du học về triết lý Hồi Giáo. Ông là một người rất tinh thông về Thiên kinh Koran và người Chăm tôn sùng như một vị siêu nhân về quyền năng màu nhiệm. Năm 1832 đánh dấu năm từ trần của Lê Văn Duyệt, tổng trấn Gia Định Thành. Lợi dụng cơ hội này, vua Minh Mệnh xua quân chinh phạt và thống trị toàn bộ lãnh thổ Champa sau đó xóa bỏ danh xưng của vương quốc này ra khỏi bản đồ thế giới, tiếp tục thực hiện chính sách hà khắc như lao động khổ sai, thuế nặng, chính sách đồng hóa xóa bỏ nhiều luật tục, chà đạp tôn giáo, tín ngưỡng của thần dân Champa, ... Do đó, nhân dân Champa đã vùng dậy chống lại kẻ xâm lược nhằm giải phóng vương quốc Champa khỏi ách thống trị của Minh Mệnh. Năm 1833, Katip Sumat về Panduranga chiêu mộ quân làm cuộc Thánh chiến (Jihad - Jihak) lấy học thuyết Islam làm nền tảng và Đức Tin tôn giáo làm ý chí đấu tranh chống triều đình Huế. Đoàn người Malay theo Katip Sumat không chỉ bao gồm các tình nguyện viên. Người ta tin rằng họ được gửi đến bởi Sultan Muhamad I của Kelantan (1800-1837), là người đã tập hợp một đội quân đi cùng Katip Sumat tới Champa. Theo Ts. Po Dharma, các yếu tố cơ bản là sự thừa nhận của Sultan rằng ông và nhà cai trị của Champa đã chia sẻ cùng dòng dõi (hậu duệ của vua Po Rome) và nhu cầu duy trì sự thống nhất Hồi giáo. Phong trào đấu tranh của Katip Sumat đặt khu trung tâm chỉ đạo và điều hành ở trên hòn núi Con Công (Aih Amrak) ở Đồng Nai. Phong trào được sự ủng hộ đông đảo của các thần dân Champa, đặc biệt có một số nhân vật quan trọng như cựu quốc vương Po Phaok The, Po Nyi Liang, Po Ling, Po Ceng, Katip Ja Thak Wa và nhiều tướng lĩnh khác. Cuộc khởi nghĩa phát cờ với tên gọi là “Po Rasak” tức “Allahu akbar”, các tướng lĩnh được phân công như Tuan Lik quyền chỉ huy vùng Phan Rí; Kuac Riwa quyền chỉ huy vùng Long Hương và Katip Ja Thak Wa quyền chỉ huy vùng Phan Rang. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại và Katip Sumat cho lui quân về miền rừng núi ở Đồng Nai Thượng. Vì rằng vua Minh Mệnh đã điều động đội binh hùng hậu và thực hiện kế sách “chiến trường đổ lửa”, đốt phá tất cả làng mạc người Chăm đặc biệt là các làng người Chăm chạy

đọc theo bờ biển. Tiếp đó, binh lính của triều đình Huế tha hồ giết hại người Chăm và thần dân Champa một cách vô tội vạ.

Katip Ja Thak Wa (1834-1835), trước biến cố về chính sách thăm sát dã man của vua Minh Mệnh, Katip Ja Thak Wa, người Chăm Hồi giáo Bani một nhân vật quan trọng trong triều đình Champa, có quan hệ mật thiết với Hồi giáo (Islam), đã từng tham gia chỉ huy trong phong trào Katip Sumat và đứng ra lãnh đạo nhân dân Champa, tổ chức mật trận chống triều đình vua Minh Mệnh vào năm 1834. Trước hết, Ja Thak Wa thành lập một chính phủ Champa lâm thời trên lãnh thổ Champa (Ninh Thuận và Bình Thuận) và Kauthara (Khánh Hòa). Sau đó, triệu tập một hội đồng Champa để tôn vinh Po War Palei làm quốc vương Champa với chức phong là Po Patrai (quốc vương). Po War Palei là gốc người Raglai thuộc làng Cadang, là em rể của phó vương Po Dhar Kaok (Nguyễn Văn Nguyên). Ja Thak Wa còn chỉ định một nhân vật gốc Churu làm thái tử Champa mang chức phong Yang Harei (hoàng tử mặt trời). Một nhân vật gốc Chăm là Ja Yok Ai mang danh hiệu Panraong Sa-ai, làm đại tướng đặt trách về quân sự và phong chức cho những quan lại khác. Trong cuộc chiến, Ja Thak Wa đứng ra điều hành trực tiếp phong trào và kêu gọi sự yểm trợ của các dân tộc miền núi như Churu, Raglai, Kaho, ... vận động quần chúng Chăm phải tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh nhằm khôi phục lại vương quốc Champa độc lập. Tháng 7 Chăm lịch (1834) cuộc chiến bắt đầu vô cùng khốc liệt, tất cả làng palei Chăm đã bị lửa thiêu (Apuei Kadhira) thiêu rụi, dân chúng Champa khiếp vía trước chính sách trừng trị của triều đình Huế nhằm ngăn chặn những ai theo Ja Thak Wa. Tháng 10 năm Ngọ Chăm lịch, Ja Thak Wa ra lệnh cho chiến sĩ Churu và Raglai trừng trị thẳng tay những người Chăm không tham gia phong trào kháng chiến. Đầu năm Ất Vị (1835), phong trào Ja Thak Wa đã giành thắng lợi to lớn, vì quân đội của triều đình Huế đã rút khỏi các huyện An Phước, Hòa Đa, Tuy Tĩnh và xung quanh phủ Bình Thuận. Toàn bộ lãnh thổ Champa đã được Katip Ja Thak Wa nắm giữ. Nhằm dập tan cuộc khởi nghĩa của Ja Thak Wa, vua Minh Mệnh lúc đầu ra chỉ dụ thưởng ba quan tiền mang phù hiệu “phi long” cho những ai giết được một quân phiến loạn hay bắt được một thành viên ủng hộ Ja Thak Wa. Sau đó Minh Mệnh ra lệnh mỗi binh lính người Kinh ở phủ Bình Thuận phải chặt “ba cái đầu” của người Chăm vào mỗi buổi sáng mới nhận được tiền lương. Từ đó, binh lính của triều đình Huế tha hồ chém giết người dân Chăm vô tội để được nhận tiền thưởng. Tháng 6 năm Ất Vị (1835) lực lượng của Ja Thak Wa tiếp tục tấn công khu vực Hòa Thuận và Long Bàn, sau đó rút lui về mật khu. Tháng 7 năm Ất Vị (1835), thành Phiên An ở Gia Định, nơi trú ẩn cuối cùng của Lê Văn Khôi đã bị thất thủ, đánh dấu cho sự tàn rụi của cuộc khởi nghĩa ở 6 tỉnh miền Nam. Kể từ đó Minh Mệnh làm chủ phía Nam của vương quốc Việt Nam và tiếp tục trừng trị dân tộc Chăm và thần dân Champa đã tham gia vào các phong trào của Katip Sumat và Katip Ja Thak Wa.



Hình 40. Katip Sumat, cuộc khởi nghĩa thánh chiến (Jihad-Jihak) chống Minh Mệnh, dưới ngọn cờ “Allahu Akbar”. Ảnh: Internet.

Kết thúc cuộc nổi dậy năm 1835, sự liên kết của Chăm với thế giới bên ngoài cũng giảm đi đáng kể. Tình hình này tiếp diễn cho đến nửa sau của thế kỷ 19, khi Bình Thuận và năm tỉnh khác ở miền Nam đã được nhà Nguyễn trao lại cho người Pháp vào cuối cuộc chiến Pháp - Việt năm 1858-1861. Sự xuất hiện của thuộc địa Pháp tại Việt Nam thực sự đã kết thúc những cố gắng của nhà Nguyễn muốn quét sạch người Chăm. Sự phân hủy bộ máy hành chính của nhà Nguyễn khi đối mặt với sự kiểm soát mạnh mẽ của Pháp ở các tỉnh đã cho thấy sự khởi đầu của những khát vọng khôi phục bản sắc của người Chăm xưa. Những nỗ lực để thiết lập lại mối liên kết truyền thống với thế giới bên ngoài, bao gồm cả những tiểu bang của Malay, đóng một vai trò quan trọng. Điều này được thể hiện qua các báo cáo của các giáo sư tôn giáo (ulama) từ bán đảo Malay đã thường xuyên đến vùng đất Champa trước đây trong những năm cuối của thế kỷ 19 và những thập kỷ đầu của thế kỷ 20. Giống như những người tiền nhiệm của họ, nhiều người trong số những du khách đó ở lại lâu dài ở Champa cũng như trong số những người Chăm ở Kampuchia. Họ kết hôn với người Chăm và sinh con. Một số trong những gia đình này vẫn còn ở Champa và Kampuchia, củng cố các mối quan hệ đã được thiết lập trong những thế kỷ trước đó. (trích từ Quan hệ Việt Nam-Champa và mạng lưới khu vực Malay và Hồi giáo trong các thế kỷ 17-19) bởi Danny Wong Tze Ken.



Hình 41. Etienne Aymonier (Po Pareng) người có công bảo vệ thần dân Champa khỏi bị diệt vong hoàn toàn bởi triều Nguyễn.

Thiếu Tướng Les Kosem - Haji Les Kosem (bí danh Po Nagar), sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, người Kampuchia Islam (Khmer Islam) gốc Chăm. Ông là sĩ quan quân đội Kampuchia có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchia. Là lãnh tụ phong trào Fulro, một nhân vật đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc Champa bị áp bức, đã từng đóng vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị Đông Dương vào những năm 1964-1975. Les Kosem là nhân vật rất thân cận với hoàng thân Norodom Sihanouk, vị tướng lãnh có quyền lực trong quân đội Kampuchia và cơ quan tình báo của vương quốc này. Với vai trò đó, Les Kosem đã thành công trong việc xây dựng một mặt trận đấu tranh vũ trang Fulro dưới lá cờ của Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa bằng cách gây áp lực với chính quyền Sài Gòn để giải quyết vấn đề dân tộc Tây Nguyên và Chăm. Trước áp lực của Fulro, chính quyền Sài Gòn đã ban hành nhiều đạo luật đặc biệt về đất đai, kinh tế, xã hội, giáo dục, ... dành cho dân tộc thiểu số và hình thành một đơn vị hành chính cao nhất trong nội các Việt Nam Cộng Hòa, đó là Bộ Phát Triển Sắc Tộc đặc dưới sự điều hành của Bộ Trưởng Sắc Tộc gốc người thiểu số.



***Hình 42.** Thiếu Tướng Les Kosem – Haji Les Kosem (Po Nagar) sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, người Kampuchia gốc Chăm (Bani Islam). Ông là sĩ quan quân đội Kampuchia có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchia.*

Pgs.Ts. Mohamad Zain Musa, là người Kampuchia gốc Chăm sinh ra tại Kampuchia, sinh sống và làm việc tại Malaysia. Đã từng học tại EFEO (Viện Viễn Đông Pháp) và Malaysia. Ông làm việc tại Viện: Institute Alam dan Tamadun Melayu (ATMA) và Đại học: Universiti Kebangsaan Malaysia (UKM). Là người có công giúp đỡ người Chăm Kampuchia sang Malaysia làm việc và sinh sống. Ông nghiên cứu nhiều đề tài liên quan văn hóa và tôn giáo của người Champa. Giới thiệu quyển: “Chăm Malay thế kỷ 19: Những cuộc khởi nghĩa và lưu vong”. Quyển sách dựa trên văn bản sử liệu Champa mang ký hiệu CM 39 (36) để tái hiện lại giai đoạn lịch sử Champa ở thế kỷ 19, giai đoạn mà Minh Mệnh xóa sổ Panduranga (1832) và sự lưu vong của hoàng thất cũng như nhân dân Champa trên đất Kampuchia và Nam Bộ Việt Nam.



Hình 43a. Pgs.Ts. Mohamad Zain Musa (giữa) và hai vị Muslim.



Hình 43b. Pgs.Ts. Mohamad Zain Musa, tín đồ Chăm Islam tại Malaysia.

Ts. Putra Podam là người gốc Chăm, Bani Awal (Hồi giáo) tại Panduranga (Bình Thuận-Việt Nam). Từng sinh sống và 25 năm làm giảng viên Đại học Tây Nguyên (Buôn Ama Thuật-Daklak). Năm 1999, ông học thạc sĩ tại trường đại học khoa học tự nhiên Hà Nội, chuyên ngành Khoa học Công nghệ.



Hình 44. Ts. Putra Podam, người Chăm Awal - Hồi giáo (Agama Awal). Ảnh tảo mộ Gahul tại Bình Minh-Bình Thuận.

Năm 2002, Putra Podam sang Thái Lan học thạc sĩ tại (Master) tại Viện Công nghệ Châu Á - Thái Lan (Asian Institute of Technology - AIT), chuyên ngành Công nghệ Thông tin. Trong thời gian này, Putra Podam tiếp xúc nhiều người Chăm có địa vị tại Thailand, Kapuchea, Malaysia, ...Đặc biệt đã từng làm việc với Pgs. Po Dharma, Pgs. Mohamad Zain Musa, cha đạo G. Moussay người Pháp và một số giáo sư tại Malaysia. Tại Thailand, Putra Podam cũng tiếp xúc nhiều tín đồ và học giả người Hồi giáo (Islam), và đã dành nhiều thời gian để tìm hiểu và trau dồi kiến thức về Hồi giáo.



Hình 45. *Ts. Putra Podam thăm các em Chăm Nam Bộ, học Agama ở Kur (Campuchea), năm 2002.*

Năm 2003, Putra Podam sang Bỉ và Hà Lan tham gia sinh hoạt “Dân chủ và Nhân quyền”. Trong thời gian này, Putra Podam thường gặp một số thành viên tại Thái Lan, đấu tranh cho Nhân quyền và tự do tôn giáo tại Việt Nam.



Hình 46. *Ts. Putra Podam, nhóm đấu tranh nhân quyền tại Hà Lan.*

Năm 2004, Putra Podam qua Ý, Pháp một năm, trong thời gian này Putra Podam được đi nhiều nước Châu Âu, ... ở Pháp gặp Pgs. Po Dharma và một số Giáo sư tại Viện EFEO, G. Moussay, Phu nhân P-B. Lafont, ... và một số chính khách đảng Cộng hòa.



Hình 47. *Ts. Putra Podam và G. Moussay tại Paris-Pháp.*

Đến năm 2011, Putra Podam sang nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS), chuyển sang học Đại học Công Nghệ Malaysia (Universiti Teknologi Malaysia - UTM). Năm 2012, ông được Đảng ủy ngoài nước Đại Sứ Quán Việt Nam tại Malaysia kết nạp Đảng Cộng Sản và giữ vị trí phó Bí thư, Bí thư Chi Bộ tại tiểu bang Johor. Từ đây, ông được bầu làm trưởng Ban người Việt từ năm 20012 đến 2017, đóng góp nhiều chương trình và phong trào có ý nghĩa của Đại Sứ Quán Việt Nam tại Malaysia. Cuối năm 2019, Putra Podam chính thức rút khỏi sinh hoạt Đảng Cộng Sản Việt Nam.



Hình 48. *Ts. Putra Podam (áo Vest)- Đại sứ Phạm Cao Phong tại Malaysia.*

Trong thời gian ở Malaysia, Putra Podam gặp nhiều sinh viên Chăm theo học Agama và người Chăm sinh sống tại đây như gia đình Abdul Karim, Gs. Mohamad Zain Musa, Gs. Ahmad Fauzi Ismai, Gs. Mohammad Bin Bilal Ali, ... Tiếp xúc nhiều với Pgs. Po Dharma, Putra Podam đã cống

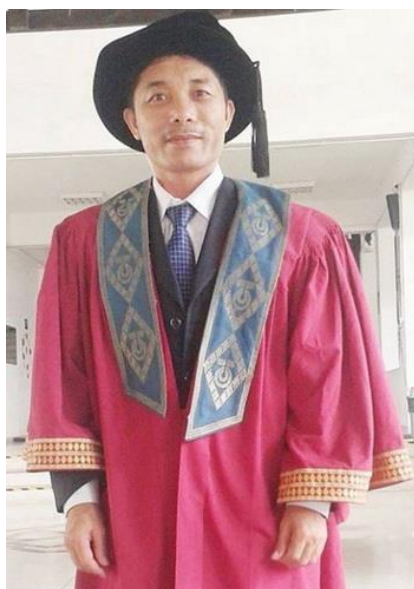
hiển nhiều cho trang website Champaka, Kauthara, ... Chương trình Font Chăm, keyboard Chăm đầu tiên ở thế kỷ 21 trên nền tảng Google, Android và iOS, quảng bá chữ Rumi EFEO và cải tiến chữ Rumi Champa (Tác giả: Putra Podam), tham gia chương trình tự điển văn minh Champa, con dấu Hoàng gia Champa, tài liệu Hoàng gia Champa, ... và đấu tranh cho dân tộc bản địa Champa.



Hình 49. *Ts. Muhammad Rustam (Malay) & Ts. Putra Podam (Muhammad Budi), chụp lưu niệm dịp kỳ thi Thiên kinh Koran tại Malaysia.*



Hình 50. *Ts. Putra Podam & Ts. Po Dharma tại Malaysia.*



Hình 51. *Ts. Putra Podam tại Malaysia.*

Ngày 1/9/2019, Putra Podam chính thức sang định cư tại Hoa Kỳ. Tại đây, Putra Podam chủ trương tổ chức lễ kỷ niệm một năm mất Pgs. Po Dharma vào ngày 22 tháng 2 năm 2020 tại Seasons Lounge, 6741 Stockton Blvd- Sacramento-California-USA. Dịp này, tác giả Putra Podam cho ra mắt cuốn sách “Cuộc đời và sự nghiệp Po Dharma” xuất bản tại California-USA. Nhân dịp Hội nghị tôn giáo Hồi giáo Bani do Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức tại Phan Thiết-Bình Thuận ngày 13/11/2020, Putra Podam cho ra mắt cuốn sách “Hồi giáo Bani- Tôn giáo độc thân” in ngày 5/8/2020 tại Ninh Thuận-Việt Nam. Tiếp theo Putra Podam cho ra mắt sách “Awal- Hồi giáo Champa”, và “tài liệu Hoàng gia Champa” nhân dịp Đại hội “Champa Bani Quốc Tế tại USA”.

Quay lại năm 1840, dưới triều Nguyễn, quan bảo hộ Chân Lạp là Trương Minh Giảng bị quân Cambodia đánh bại, nên rút về vùng thượng nguồn sông Tiền (Châu Đốc - An Giang) mang theo quân lính người Chăm, người Malay theo Islam và dựa vào lực lượng này để trấn giữ biên giới. Gia nhập vào cộng đồng Chăm hình thành Chăm Islam (Islam chính thống) ở khu vực Nam bộ. Những năm đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn - Gia Định mở rộng giao thương buôn bán trở thành trung tâm của Nam bộ. Các thương nhân người Malaysia, Indonesia, India, Pakistan, ... là những tín đồ Islam làm nghề buôn bán tơ lụa, đồ gia vị cho những tiệm buôn, quán ăn, ... ngày càng đông hơn. Từ đó, khu vực Nam bộ ngày càng đông cư dân Chăm và cư dân nước ngoài theo Islam ở Sài Gòn.

Riêng tại tỉnh An Giang có 9 xã người Chăm sinh sống, trong đó khoảng 2.660 hộ, 13.722 người, chiếm tỷ lệ gần 12% so tổng số người dân tộc thiểu số và chiếm 0,62% so tổng dân số toàn tỉnh, sống tập trung khá đông ở huyện An Phú và thị xã Tân Châu, số còn lại sống rải rác ở các huyện: Châu Phú và Châu Thành, gần như toàn bộ theo Hồi Giáo Sunni. Người Chăm ở Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ cũng hầu hết theo Hồi Giáo hệ phái Sunni, dòng Shafi'i.



Hình 52. Thánh đường Masjid Jamiul Azhar thuộc Châu Phong, Tân Châu, An Giang, được xây dựng từ năm 1959.

Năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Chăm Bani Awal ở Panrang-Panduranga xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa ông Từ Công Xuân (cụ dân biểu) và người Chăm Bani Islam gốc Châu Đốc. Sự xuất hiện của Islam như là một tôn giáo mới, nên khi tín đồ theo tôn giáo này sẽ được gọi là Cham Baruw (Chăm mới), đây là thuật ngữ địa phương chỉ có người Chăm Ninh Thuận tự gọi để phân biệt với Chăm Klak (Chăm cũ) nghĩa Chăm theo Bani Awal. Cách gọi này thường gây hiểu lầm cho người nước ngoài khi họ quan tâm nghiên cứu đến văn hóa Champa. Hiện nay người Chăm Bani Islam ở Việt Nam có khuynh hướng giao lưu với các tín đồ Islam chính thống ở các quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, ... và có mối quan hệ gắn bó với cộng đồng Islam trên thế giới.

Sau khi Sài Gòn thất thủ vào năm 1975, một bộ phận người Chăm tản mác khắp nơi trên thế giới, trong đó có Malaysia, Thái Lan, Kampuchia, Pháp, Hoa Kỳ, ... Họ tiếp tục thành lập các phong trào Sinh viên, đoàn Thanh niên Thiện chí, Văn phòng Quốc tế Champa, Hội Ái Hữu, Hội Champa Bani, ... nhằm chuyển tải thông tin đến công chúng.

Hội Ái Hữu Champa (1980-1982): Con tàu bé nhỏ mang tên Hội Ái Hữu Champa là một tổ chức tương thân tương trợ tập trung 7 người Chăm có mặt tại Hoa Kỳ đầu tiên vào năm 1980-1982, trong đó có Ts. Po Dharma (đang du học tại Mỹ), Phú Thị Mận Jones, Musa Porome, Rohim Thành, Thành ngọc Vàng, Hajj Abd Halim và Thành Ngọc Sĩ, cùng chung đóng lệ phí hàng tháng. Tiền quỹ được dùng cho mục đích giúp các anh chị em Chăm trong trại ty nạn Thailand và Philippine và chương trình lễ hội Kate Champa đầu tiên 1982 đặt dưới sự khai mạc của X. Deniau, Bộ Trưởng Pháp, cùng nhiều phái bộ thuộc cấp lãnh đạo khác tại Paris. Năm 1982-1984, Hội Ái Hữu đã cộng tác với ông Haji Abd Halim (Nguyễn Văn Xung) làm việc trong cơ quan từ thiện MSA có trụ sở tại Trường Trung Học Sunnyvale, CA. và anh Rohim Thành. Kết quả là cơ quan của ông Haji Abd Halim đã bảo lãnh nhiều gia đình Chăm Châu Đốc và Kampuchia qua định cư tại Mỹ và khi đến Hoa Kỳ thì mỗi gia đình còn được lãnh thêm phần trợ cấp do MSA- Indo-Chinese Program đài thọ. Tổ chức Indo-Chinese refugee program do Haji Abd Halim làm Giám Đốc.

Phong trào Sinh viên-Học sinh Champa tại Mỹ: Được sự giúp đỡ của ông Haji Abd Halim (Nguyễn Văn Xung) và các mạnh thường quân Champa gửi thư ngỏ đến tất cả cộng đồng Champa tại Mỹ kêu gọi đóng góp tài chánh tổ chức trại hè thanh niên học sinh Champa năm 1983 tại Masjid Islamic Center, Sacramento. Trại hè được ông Y Klong Adrong, Giám Đốc cơ quan IRCC có văn phòng tại thành phố San Jose cùng ông Toneh Hàn Thọ bảo trợ về mặt tinh thần. Có tất cả 150 thanh niên và bà con đến từ San Jose, San Francisco, Los Angeles, và từ các tiểu bang khác với thời gian trại là hai ngày. Chương trình sinh hoạt bao gồm phần thuyết trình về lịch sử Champa, khái niệm sơ quát về ngôn ngữ chữ viết Chăm do Ts. Po Dharma đảm trách. Cũng trong năm này, phong trào đã có bước hoạt động xa hơn là cộng tác với anh em dân tộc Tây Nguyên đang kẹt ở trại Ty nạn Thailand và yêu cầu Cao ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc giúp đỡ đưa anh em qua định cư tại Hoa Kỳ.

Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa (1984-1987): Đặt trụ sở tại 2343 Orlando Dr, San Jose, CA 95122 và 2155 Lanai Ave # 57 San Jose, CA 95122. Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa đã tổ chức kỷ niệm ngày vùng dậy của Fulro 1964 tại Cunningham Park San Jose, với sự

có mặt khoảng 200 thần dân Champa từ San Francisco, San Jose, Sacramento, ... Buổi lễ kỉ niệm đặc biệt có sự hiện diện và ủng hộ của ông Toneh Hàn Thọ (Cựu Tổng Thư Ký Bộ Phát Triển Sắc Tộc). Ngoài ra, Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa còn đề cử ba đại biểu Chăm đi tham dự Đại Hội Dega tại tiểu bang North Carolina, trong đó có ông Yassin Bá, Hakem Soleh và Rohim Thành. Đoàn còn vận động sự hậu thuẫn quần chúng Champa tại Mỹ sắp xếp cho Ts. Po Dharma đến thuyết trình về lịch sử và nền văn minh Champa tại các địa phương như Santa Ana, Olympia, Seattle, San Francisco, Đại Học Seattle, Washington, Sacramento, ... Năm 1987, Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa tổ chức Đại Hội Champa tại Hội Trường Hungary Center, San Francisco, đông đảo đại biểu từ nhiều tiểu bang và cộng đồng địa phương đến tham dự và đây là lần đầu tiên lá cờ Fulro được bay phát phới trong Hội Trường. Năm 1988, Hội nghị Champa-Malayu tại Kuala Lumpur, Malaysia, đoàn Thanh Niên thiện chí Champa cùng đoàn văn nghệ tự mua vé máy bay, trong đó có một số người được chính quyền Malaysia đài thọ vé máy bay đến trình diễn văn nghệ tại Malaysia, nhân dịp khai mạc Trung Tâm Champa của Viện Viễn Đông Pháp do Ts. Po Dharma điều hành. Sau chương trình văn nghệ, các thành viên tụ tập tại khách sạn để quyết định hình thành tổ chức IOC-Champa.

Văn Phòng Quốc Tế Champa (IOC-Campa): Với sự vận động cộng đồng từ San Francisco, Seattle, Santa Ana, Fullerton, Olympia, San Jose, Sacramento, ... thương thảo và thuyết phục cộng đồng Chăm đồng ý thành lập Văn Phòng Quốc Tế Champa (IOC-CAMPA) được phép hoạt động từ ngày 2/9/1989. By-laws do Ts. Po Dhama, Hassan Poklawn soạn thảo cùng với ông Jay Scarborough. Tất cả điều lệ bằng tiếng Pháp, tiếng Việt, và tiếng Anh được lưu trữ tại văn phòng IOC. Ba người ký giấy By-Laws để xin phép chính phủ tiểu bang và liên bang là ông Hassan Poklawn, Yassin Bá và Rohim Abram. IOC-Champa là một tổ chức đấu tranh bảo vệ di sản lịch sử và nền văn minh Champa. Xây dựng một lực lượng nhằm chuyển tải đến mọi người những yếu tố lịch sử Champa bao gồm nhiều khía cạnh, từ lịch sử vua chúa, lịch sử đấu tranh dựng nước và xây dựng đất nước cho đến lịch sử văn hóa, xã hội, ...

Hội Đồng Phát Triển Văn Hóa-Xã Hội Champa (The Council for the Socio-Cultural Development of Champa): Ra đời vào năm 2007 nhân dịp Đại hội Champa nhằm kỷ niệm 175 năm vương quốc Champa bị diệt vong vào năm 1832, Hội Đồng Phát Triển Văn Hóa Xã Hội Champa có trụ sở tại Hoa Kỳ là cơ quan đấu tranh bất bạo động của cộng đồng Chăm tại hải ngoại nhằm bảo vệ danh dự, quyền lợi và di sản văn hóa Champa. Sau 5 năm hoạt động, tổ chức này đã trở thành một thành viên pháp lý của Hội Đồng Dân Tộc Bản Địa Việt Nam ra mắt tại Hoa Kỳ tập trung 3 lực lượng, đó là dân tộc Chăm, Tây Nguyên và Khmer Nam Bộ. Mục tiêu của Hội Đồng Bản Địa Việt Nam là nhằm đấu tranh yêu cầu nhà nước Việt Nam phải công nhận dân tộc Chăm, Tây Nguyên và Khmer Nam Bộ là thành phần dân tộc bản địa phù hợp với Tuyên Ngôn của Liên Hiệp Quốc về “Quyền của dân tộc bản địa” mà Việt Nam là quốc gia thành viên đã ký trên tuyên ngôn này. Sự liên kết đấu tranh giữa người Chăm, Tây Nguyên và Khmer Krom chỉ là sự tiếp nối của phong trào Fulro, tức là “(Mặt trận thống nhất đấu tranh của các sắc tộc bị áp bức)” đã từng gây bao tiếng vang trên bàn cờ chính trị ở Đông Dương vào năm 1964-1975.

Champa Bani International Community (CBIC): Là tổ chức dân sự của người Chăm ra đời vào năm 2010 tại San Jose (California, Hoa Kỳ), tập trung chủ yếu thành phần tộc người và tín đồ Bani Awal, khi qua định cư tại Hoa Kỳ. Hội đã thực hiện nhiều chương trình như Ramadan, mbeng Muk kei, ngày trọng đại harei Raya, dạy chữ Chăm, nói tiếng Chăm, truyền tải các thông tin, văn

hóa, xã hội, ... qua web Kauthara.org và Facebook: Putra Podam, ...và nhiều hoạt động khác đến cộng đồng.

Web Champaka: Trang web champaka.info, thiết lập tại Malaysia là cơ quan ngôn luận và cũng là trung tâm lưu trữ và phổ biến tư liệu Champa. Hiện nay trang web Champaka.info được sử dụng nhằm truyền tải thông tin, nghị luận và nghiên cứu về Champa, trang web này được cộng đồng Chăm trong và ngoài nước cũng như một số nhà Khoa học nước ngoài nghiên cứu về Champa rất quan tâm.

Web Kauthara: Trang web kauthara.org được thành lập vào cuối năm 2014 tại Malaysia, mục đích giới thiệu và chuyển tải những sản phẩm công nghệ như font Chăm, bộ gõ Chăm đa năng trên PC, bộ chuyển đổi từ Rumi Chăm EFEO sang akhar Thrah, ứng dụng gõ chữ Chăm trên hệ thống Android, và ứng dụng gõ chữ Chăm trên hệ thống iOS cũng như chương trình giảng dạy tiếng Chăm và nghiên cứu chữ viết Chăm, truyền tải văn hóa, tôn giáo,... để đóng góp bảo tồn và phát huy những di sản về văn hóa, ngôn ngữ và chữ viết Chăm. Facebook Putra Podam, cũng đóng vai trò chuyển tải những nội dung trên đến cộng đồng.

Lòng từ thiện của dân tộc Malay làm xoa dịu phần nào sự thống khổ của người Champa Hồi giáo. (Derma rakyat Malaysia ringan beban umat Islam Champa - Berita Harian, 31-3-2001). Quỹ từ thiện Kampuchia của Malay đã chi 80.000 Ringgit để xây dựng một trung tâm giáo dục Hồi Giáo ở làng Kampong Pra Piang Khatom, tỉnh Kompong Chhnang, Kampuchia. Trung tâm giáo dục Hồi Giáo đặt dưới sự chủ tọa của ông Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid, Đại Sứ Toàn Quyền Malay ở Kampuchia, có sự tham dự của phái đoàn từ thiện hơn 20 người từ Malay sang. Chương trình từ thiện giúp người Champa nghèo đói này ra mắt dưới sự chủ tọa của ông Datuk Abdullah Badawi, Phó Thủ Tướng Malay. Trung tâm giáo dục Hồi Giáo sẽ dành cho 400 con em người Chăm xuất thân từ gia đình nghèo đói. Cũng nhân cơ hội này, Hội Từ Thiện cũng phân phát nhiều thực phẩm cho người dân Champa nơi đây, các thực phẩm được chuyên chở từ Malay đến do máy bay của quân đội hoàng gia Malay hực hiện.

Kinh hoàng chiến tranh vẫn còn bay lượn chung quanh dân tộc Champa, “Iguan perang masih hantui orang Champa”, Berta Harian, 14-4-2001. Gần 9 thế kỷ chiến tranh khủng khiếp với láng giềng Việt Nam là nguyên nhân chính yếu giải thích tại sao có sự hiện diện người Champa tỵ nạn trên lãnh thổ Kampuchia hôm nay. Dân tộc Champa trở thành nạn nhân khủng khiếp của chế độ cộng sản Khmer Đỏ. Ngày nay dù hòa bình, nhưng chiến tranh vẫn còn bay lượn xung quanh người Champa ở Kampuchia. Không phải chiến tranh súng đạn mà là chiến tranh nghèo đói mà dân tộc Champa đang gánh chịu hôm nay. Để xoa dịu phần nào, dân tộc Malay chỉ biết chia sẻ sự thống khổ của họ bằng cách giúp họ như lương thực, thuốc men, áo quần, dụng cụ giáo dục. Theo ông Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid, Đại Sứ Toàn Quyền Malay tại Kampuchia, sự viện trợ này chỉ là chương trình ngắn hạn, vấn đề quan trọng làm thế nào để giúp người Champa thoát khỏi cảnh nghèo đói. Theo ông Mahamad Marwan, Thượng Nghị Viện Kampuchia gốc Champa, phát biểu, dân tộc Champa ở Kampuchia đang đương đầu với chiến tranh nạn đói khủng khiếp, chiến tranh mù chữ, chiến tranh sức khỏe và vệ sinh. Đây là một chiến tranh mà dân tộc Champa cần người Malay giúp.



Hình 53. *Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid.*
Đại Sứ Đặc mệnh Toàn Quyền Malaysia tại Kampuchia.

Tháng 9/1988 ngày văn hóa Champa ở Kuala Lumpur. Sau khi họp báo ngày 7/9/1988 của Bộ Văn Hóa Malay dưới sự chủ tọa của ông Haji Aziz Deraman, Tổng Giám Đốc Cục Văn Hóa loan tin chính thức, Bộ Văn Hóa, Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) và Sứ Quán Pháp tại Malay tổ chức chương trình với chủ đề “Ngày Văn Hóa Champa” tại Kuala Lumpur vào ngày 12-13/9/1988. Sau ngày họp báo, nội dung được đăng tải trên nhiều báo chí Malay như tờ Berita Harian, Utusan Malaysia, New Straits Time và đài truyền hình Malay. Khai mạc triển lãm Champa vào ngày 12/9/1988 đặt dưới sự chủ tọa của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa và Đại Sứ Toàn Quyền Pháp tại Malay với sự hiện diện nhiều phái đoàn ngoại giao có mặt tại Kuala Lumpur. Tiếp theo là ngày đại hội khoa học về nền văn minh Champa đặt dưới sự chủ tọa của Phó Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa Malay với sự hiện diện của ông Giám Đốc Viện Viễn Đông Pháp (EFEO). Chương trình thứ ba là đêm văn nghệ Champa tại hội trường thủ đô Kuala Lumpur, khách quý của đêm văn nghệ là Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa, Thống Đốc thủ đô Kuala Lumpur và Đại Sứ Toàn Quyền Pháp. Đêm văn nghệ dưới sự có mặt của ca sĩ Chế Linh, Từ Công Phụng và sự tham gia của nhiều nghệ sĩ Champa đến từ Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Pháp và Danmark. Sau ngày văn hóa Champa 12-13 tháng 9 năm 1988 tại Kuala Lumpur, vương quốc và dân tộc Champa trở thành đề tài chủ yếu trên các làn sóng báo chí và truyền hình Malay như tờ Berita Harian, Utusan Malaysia, Watan, Nusantara, Dewan Budaya, ...

Tháng 10/1994, vấn đề lịch sử và văn hóa Champa trở lại trên làn sóng báo chí Malay và kéo dài đến năm 1998. Sự kiện quan trọng đầu tiên là Datuk Seri Dr. Mahathir Mohamad, Thủ tướng Malay đầu tiên đứng ra tiếp phái đoàn gồm một số Dân Biểu và Phó Bộ Trưởng gốc người Chăm từ Kampuchia sang thăm Malay. Dịp này ra mắt cuốn hồi ký của ông Abha kể lại cuộc hành trình của phái đoàn Hội Nhà Văn Malay sang thăm bốn tiểu vương quốc Champa như: Amarawati, Vijaya, Kauthara, Panduranga vào năm 1995. Tiếp theo đó là đại hội quốc tế về dân tộc và nguồn gốc Malay do hội Nhà Văn Malay tổ chức vào tháng 9/1996 và được ông Datuk Sri Anwar Ibrahim, Phó Thủ Tướng Malay khai mạc.

Tháng 10/1996, Ts. Po Dharma tổ chức ngày ra mắt cuốn sách mang chủ đề: Tóm lược Lịch Sử Bán Đảo Đông Dương (Kampuchia, Laos, Thailand, Vietnam và Champa do Gs.P.B.Lafont (đại học Sorbonne) thực hiện. Chương trình đại hội và ngày ra mắt sách do ông Datuk Abdullah

Ahmad Badawi, Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao Malay đứng ra khai mạc và có bức thư ngỏ của Thủ Tướng Malay.

Tháng 10/1997, Viện Bảo Tàng Quốc Gia Malay, Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tổ chức một cuộc triển lãm về y phục và nghề dệt thổ cẩm Champa. Trong thư ngỏ của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa Malay, Tổng Giám Đốc Cục Bảo Tàng Malay và Giám Đốc Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tham gia nhân dịp ngày triển lãm này.

Tháng 10/2000, nữ điện ảnh Tiara Jacquelina, ca sĩ Chế Linh và Ts. Po Dharma xuất hiện trên sân khấu Malay. Mở đầu là nữ điện ảnh nổi tiếng Tiara Jacquelina trong vai Siti Zubaidah, hoàng hậu Champa gốc Malay. Tiara Jacquelina trong bộ y phục áo dài “bak kuang” của Champa. Ngược lại Chế Linh là một ca sĩ gốc Champa, để Malay với chương trình thứ nhất là ra mắt đĩa CD mang chủ đề “Traditional Music and Songs of Champa”, do Bộ Văn Hóa Malay phát hành. Chương trình thứ hai là văn nghệ cổ truyền Champa dịp kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Viện Viễn Đông Pháp, chương trình này do Bộ Văn Hóa Malay, Viện Viễn Đông Pháp và Sứ Quán Pháp tại Malay tổ chức.

Năm 1981, Mahathir bin Mohamad, sau khi nhậm chức Thủ tướng, chính phủ Malaysia tiếp tục ủng hộ người dân Champa từ Kampuchia, Thái Lan, Việt Nam, ... ty nạn tại Malaysia. Nhiều chương trình và dự án hỗ trợ Champa như cấp thẻ thường trú tại Malaysia cho người dân Champa, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho Champa tại Kampuchia, ... bao bọc và quan tâm nhiều cho người Chăm, một thân dân Champa cùng ngôn ngữ và huyết thống.

Năm 2003, Abdullah bin Haji Ahmad Badawi, nhậm chức Thủ tướng. Ông đã từng là Chủ tịch Tổ chức Dân tộc Malay Thống nhất (UMNO) và thủ lĩnh của liên minh Mặt trận Dân tộc (BN) trong Quốc hội Malaysia. Năm 2009, ông được Quốc vương Malaysia phong tước Tun. Ông vốn rất được lòng dân chúng vì tính thanh liêm và được dân Malaysia gọi thân mật là Pak Lah (nghĩa: Bác Abdullah). Ngài Badawi rất quan tâm đến người Champa tại Malaysia và Kampuchia với nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi. Tại Malaysia Ngài Badawi rất thân với Po Dharma, và hỗ trợ Po Dharma với nhiều chương trình đặc biệt có lợi cho Champa.

Năm 2009, Mohd Najib bin Abdul Razak, chính thức trở thành Thủ tướng Malaysia. Ông tiếp tục hỗ trợ người Champa như các thủ tướng tiền nhiệm bằng nhiều chương trình dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó có cấp thẻ cho Chăm Kampuchia dưới dạng thức thẻ tín đồ Islam. Sở hữu thẻ này người Chăm tại Malaysia dễ dàng đi lại và sinh hoạt như một công dân.

Tóm lại Hồi giáo (Islam) đã du nhập vào Champa từ khoảng cuối thế kỷ thứ IX theo con đường tơ lụa và phát triển tùy thuộc từng thời kỳ lịch sử của từng triều đại vua chúa Champa. Đặc biệt khởi sắc từ quốc vương Chế Mân, vị vua ảnh hưởng Hồi giáo khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit Indonesia. Cũng như vua Chế Bồng Nga, là một vị vua Hồi giáo, khi lên ngôi vua lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia, từ đây Ngài đã chấn hưng nhà nước Champa từ một quốc gia suy đồi trở nên hùng mạnh. Đặc biệt, Ngài Sunan Ampel, được vua Champa phái sang đảo Jawa truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu. Tiếp theo vua Bồ Trì trì, lấy niên hiệu Sultan Wan Abu Abdullah là vị vua Hồi giáo trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia. Các giai đoạn sau này như vua Kabrah đến Malaysia và việc gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Hồi giáo gốc Malay. Po At, vị vua Hồi giáo đã từng gửi lực lượng 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka-Malaysia. Po Rome chính thức

người có danh phận, là thành viên của dòng dõi vương triều theo Hồi giáo tại Malaysia, khi kết hôn với công chúa Hồi giáo, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Và vua trị vì tiểu vương quốc Kelantan - Malaysia hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Tiếp nối cha ông, các vị như Cei Brei, Tuan Phaow, Katip Sumat, Katip Ja Thak Wa, Thiếu Tướng Les Kosem, Ts.Putra Podam, Ts.Basiron... tín đồ Chăm Bani Islam, Bani Awal ở Kampuchia, Champa và Việt Nam ngày nay tiếp tục gìn giữ mối quan hệ mật thiết giữa Champa và Malaysia nói riêng, giữa Champa với thế giới Malayu và thế giới Hồi giáo nói chung.

PHỤ LỤC B

Theo Islam, các tín đồ phải tuân theo năm điều, đó là năm trụ cột hay năm nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ. Những bổn phận này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ ý thức của tín đồ với cộng đồng Islam nói chung. Năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat.

Shahadah: phải tuyên thệ rằng "Ashhadu Alla Ilaha Illa Allah, Wa Ashhadu Anna Muhammad Rasulu Allah". Nghĩa là: “Tôi chứng nhận không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah. Và tôi chứng nhận Muhammad là Thiên Sứ của Allah”.

Salah (Salat, Solat): là việc cầu nguyện. Tín đồ phải cầu nguyện năm lần một ngày theo những thời điểm đã được ấn định để người Muslim duy trì sự kết nối với Đấng Tạo Hóa của mình.

Sawm: là việc phải nhịn ăn (Fasting) trong tháng Ramadan (tháng 9 niên lịch Islam). Việc nhịn ăn ban ngày kéo dài suốt tháng: tất cả những tín đồ Islam phải nhịn ăn dưới hình thức không ăn, không uống, nghiêm ngặt đến mức thậm chí không được nuốt nước bọt; ngoại trừ những người đang ốm, phụ nữ có thai, cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi thì không bắt buộc phải nhịn ăn.

Haji: là hành hương về Makkah, là thành phố thiêng liêng bất tử, quê hương của Muhammad, là trung tâm của thế giới Islam (tháng 12 niên lịch Islam). Những người Islam trên khắp thế giới khi cầu nguyện đều hướng về thánh địa Makkah. Các tín đồ Islam không phân biệt nam nữ đều được khuyến khích trong đời một lần hành hương đến thánh địa Makkah. Ngôi đền Kabah tại Masjid al-Haram ở vương quốc Saudi Arabia còn gọi là ngôi nhà của Allah. Những nghi thức nhất định được thực hiện tại các địa điểm nhất định vào những thời gian nhất định, nhằm phục tùng mệnh lệnh của Allah như Ihram, Tawaf (đi quanh) ngôi đền Kabah bảy vòng, Sa'i (đi qua lại) bảy dòng giữa hai ngọn đồi Safa và Marwah, dừng chân tại Arafah, ... cùng với những nghi thức khác.

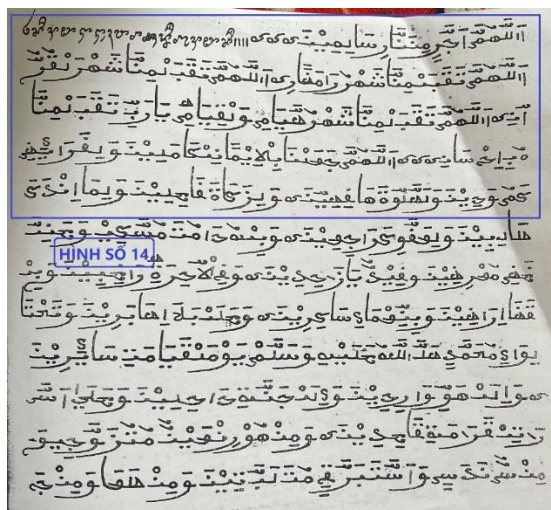
Zakat (Yakat): là sự bố thí. Theo Thiên kinh Koran, một người phải trao cho người khác “những thứ dư thừa”. Tùy theo mức doanh thu làm ăn trong năm mà có mức bố thí khác nhau, vật bố thí có thể là gạo, tiền, vàng, bạc, trâu, bò, cừu, ... thông thường khoảng 2,5% thu hoạch hàng năm hay 10% lợi tức từ kinh doanh của họ. Tất cả tín đồ Islam tự mình phải bố thí mỗi năm một lần; đây là cách để thực hiện nghĩa vụ tôn giáo. Người Islam có nghĩa vụ giúp đỡ người nghèo, trẻ mồ côi và người tàn tật, ... để giảm bớt bất công.

Trong Kinh sách Bani Awal có hai loại zakat, là zakat thức ăn trước khi hành lễ Eid Al-Fitri và zakat tài sản như hình dưới đây:

Ni nayat tuh brah sadakah ni – Đây là câu đọc lúc đóng gạo bố thí

“Tôi định tâm đóng nó ... zakat fitri (fitrah) thực hiện theo lệnh của Nabi – Cầu xin Allah ban sự bình an đến với Người”

Ni nayat brei dakhat mil phatari – Đây là câu đọc lúc cho / đóng bố thí tài sản fitrah. “Tôi định tâm đóng tài sản bố thí”



Hình 56. Zakat thức ăn trước khi hành lễ Eid Al-Fitri và zakat tài sản.

Tóm lại, trong năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat, thì giáo luật chỉ bắt buộc thực hiện trụ cột thứ nhất (Sahadah), trụ cột thứ hai mỗi ngày (Solat) và thực hiện trụ cột thứ ba một lần trong năm (Sawm), còn trụ cột thứ tư (Haji) và trụ cột thứ năm (Zakat) chỉ thực hiện theo khả năng.

Năm trụ cột của Islam được liệt kê ở trên thì được giáo sĩ Acar của Awal được thực hiện cả năm trụ cột. Cụ thể, Shahadah, được tuyên thệ trong nghi thức nhập Acar. Solat, được cầu nguyện năm lần một ngày vào tháng Ramadan và thực hiện trụ cột Sawm. Yakat, được thực hiện từ ngày thứ 27 (tuh brah) đến ngày thứ 30 (cuối cùng) tổ chức Yakat chia sê gạo và chia sê com (Yakat) cho cho bà con trong dòng họ và người nghèo.

Riêng trụ cột Hành hương (Haji), thì các Giáo sĩ (Acar) đều thực hiện hành hương bằng hình thức tổ chức đi thăm các Thánh đường (Magik) khác trong khu vực vào tháng Ramadan (Ramawan). Vì điều kiện khó khăn, giáo sĩ Acar của Awal rất ít có mối quan hệ với thế giới bên ngoài nên rất hạn chế giao lưu so với Islam chính thống giáo trong nước. Tuy nhiên trong thời kỳ mới đã có một số Acar đi du lịch nước ngoài, điều này chứng tỏ giáo sĩ Acar cũng đã nhận thức được và hội nhập với phần còn lại của thế giới.

Hơn nữa Hội đồng Tối cao Islam thế giới đã thống nhất và chấp thuận xem hệ phái Awal như là một hệ phái Sunni của Islam thế giới nên đã chấp thuận và khuyến khích cho hệ phái Awal là giáo sĩ Acar được phép đi hành hương Haji tại Makkah, và được thực hiện những nghi thức ở ngôi đền Kabah tại Masjid al-Haram, vương quốc Saudi Arabia.

Hành hương Haji tại Makkah đã được giáo sĩ Acar Awal thực hiện lần đầu tiên vào năm 2013 do chính phủ Nam Phi đài thọ. Trong đó có Imam Từ Công Dư, phó chủ tịch Hội đồng Sư cả Ninh Thuận, Imam Nã Thanh Quyết và hai Imam khác. Lần thứ hai được chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ mời đi Haji gồm Imam Từ Công Dư và Imam Đạo Văn Thị.

Việc hành hương Haji tại Makkah mang lại nhiều hồng phúc thiêng liêng cho các bầy tôi như thể hiện sự độc tôn hóa Allah, đặc ân tha thứ của Allah dành cho những người hành hương, những tín đồ Hồi giáo có cơ hội quen biết và giao lưu với nhau, học hỏi các giáo luật tôn giáo và những hồng phúc khác.

Đặc tính đầu của Islam là sự liên hệ mật thiết giữa tôn giáo và chính trị, tức là giữa Đòi và Đạo. Chính vì thế ngay sau khi Muhammad qua đời, sự chia rẽ xảy ra ngay giữa các đồng đạo, tạo thành các nhóm

chính trị chống đối nhau, đưa đến sự hình thành nhiều Chi phái lớn như Sunni, Shia, Sufiya, Kharijite, Ahmadiyya, Kalam và nhiều giáo phái nhỏ khác, trong đó có hệ phái Awal của Champa.



Hình 57. Một số chi phái lớn của Hồi giáo trên thế giới.

Theo lịch sử phát triển và truyền bá của Islam, trên thế giới có nhiều chi phái lớn được hình thành trong cộng đồng Islam như Sunni, Shia, Sufiya, Kharijite, Ahmadiyya, ... Ngoài những chi phái lớn còn có nhiều giáo phái nhỏ khác, trong đó có hệ phái Awal (Hồi giáo Awal) hay Hồi giáo dòng Awal ở Champa, mà tên tổ chức là: “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani”.

Sunni Islam (Sunni): là giáo phái lớn nhất được biết đến như Ahl as-Sunnah wa'l-Jamā'h hoặc đơn giản là Ahl as-Sunnah. Từ Sunni xuất phát từ sunnah, có nghĩa là những lời dạy và hành động theo Thiên sứ. Ở nhiều quốc gia, đại đa số người Islam là người Sunni và Chăm Awal thuộc dòng này.

Shia Islam (Shia): đôi khi được ghi là Shi'a hay Shi'ite, xuất phát từ tiếng Arabic “Shi’at Ali” (đảng của Ali) là giáo phái lớn thứ hai (chỉ sau Sunni). Phái Shia tin rằng Ali và những hậu duệ là những lãnh đạo thực sự của Umma. Phái Shia mặc dù là thiểu số trong thế giới Islam, nhưng lại chiếm đa số dân số ở Iran, Iraq, Bahrain và Azerbaijan cũng như các nhóm thiểu số đáng kể ở Kuwait, Yemen và Lebanon. Ngoài việc tin vào uy quyền của Koran và những lời dạy của Thiên sứ Muhammad, Shia còn tin rằng gia đình của Muhammad, bao gồm cả con cháu của ông được gọi là Imams, có thẩm quyền chính trị và tinh thần đặc biệt đối với cộng đồng. Đức tin Hồi giáo Shia rất rộng và bao gồm nhiều nhóm khác nhau. Có nhiều tín ngưỡng thần học Shia khác nhau, các trường phái luật học, tín ngưỡng triết học và các phong trào tâm linh khác nhau, ...

Sufiya Islam (Sufism): Sufism là giáo phái huyền bí của Islam, chịu khổ hạnh và được đại diện bởi các trường học hoặc mệnh lệnh được gọi là Tasawwuf - arīqah. Nó được coi là khía cạnh của giáo huấn Islam liên quan đến việc thanh lọc nội tâm. Bằng cách tập trung vào các khía cạnh tinh thần hơn của tôn giáo, Sufis cố gắng để có được kinh nghiệm trực tiếp về Đấng Toàn Năng bằng cách sử dụng "các khoa trực giác và cảm xúc" mà người ta phải được đào tạo để sử dụng.

Kharijite Islam (Kharijite): Kharijite (nghĩa đen là "những người đã ản dật") là một thuật ngữ chung bao trùm nhiều giáo phái Islam, trong khi ban đầu ủng hộ Caliphate của Ali, sau đó đã chiến đấu chống lại ông và cuối cùng đã thành công trong việc tử đạo trong khi ông đang cầu nguyện

trong nhà thờ Islam Kufa. Mặc dù có một số nhóm liên quan đến Kharijite hoặc Kharijite còn lại, thuật ngữ này đôi khi được sử dụng để biểu thị người Islam từ chối thỏa hiệp với những người mà họ không đồng ý. Tiểu giáo phái Kharijite chính là nhóm Ibadi ngày nay. Giáo phái phát triển từ giáo phái Islam từ thế kỷ thứ 7 của người Kharijites. Trong khi người Hồi giáo Ibadi duy trì hầu hết niềm tin của người Kharijite ban đầu và họ đã từ chối các phương pháp khác mạnh mẽ hơn.

- Sufri là một giáo phái của Islam trong thế kỷ thứ 7 và 8, và là một phần của Kharijites. Các nhánh quan trọng nhất của họ là: Qurriyya và Nukkari
- Harrīs là một giáo phái Islam đầu tiên từ thời Bốn Caliphs đúng hướng (632 -661 CE), được đặt theo tên của nhà lãnh đạo đầu tiên của họ, Habīb ibn-Yazīd al-Harūrī.

Ngoài ra còn các giáo phái khác như: Azariqa, Najdat, Adjarites

Ahmadi Islam (Ahmadyya): Ahmadiyya là phong trào phục hưng Islam theo chiều hướng dung nạp tất cả tôn giáo vào Islam được thành lập ở Ấn Độ vào năm 1889 bởi Mirza Ghulam Ahmad, người tuyên bố là Đấng Mê-si (Tái Lâm của Chúa Kitô), các Mahdi chờ đợi bởi những người Islam và một nhà tiên tri 'cấp dưới' cho Muhammad mà công việc là để khôi phục lại Sharia ban đầu được trao cho Muhammad bằng cách hướng dẫn hoặc tập hợp Ummah bất mãn trở lại Islam và ngăn chặn các cuộc tấn công vào Islam của các đối thủ. Các tín đồ được chia thành hai nhóm, Cộng đồng Islam Ahmadiyya và Phong trào tuyên truyền Islam Ahmadiyya ở thành phố Lahore. Ahmadis tự coi mình là người Islam và tuyên bố sẽ thực hành hình thức Islam nguyên sơ như được tái lập với những lời dạy của Ghulam Ahmad. Ở nhiều quốc gia Islam, người Ahmad đã được định nghĩa là những kẻ dị giáo và không theo Islam chính thống và họ luôn bị đàn áp và áp bức có hệ thống.

2.5. Awal và thành phần cốt lõi (Awal saong hadom bha ina)

Theo nhiều nghiên cứu cho thấy, Bani Awal ở Ninh Thuận còn sót lại nhiều dấu tích của hệ phái Shiah của người Ba Tư, ngược lại Bani Awal ở Bình Thuận lại mang đậm các dấu tích của Islam Sunni, và cả hai khu vực thuộc Panduranga đều phủ đầy nét văn hoá Islam Malay (adat ca-mbat Asulam Java) thuộc dòng Sunni.

Sai lầm của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Bani Awal ở Champa là Hồi giáo bản địa nhưng không đưa ra lý lẽ đầu là tính bản địa và đầu là vết tích chính thống giáo, bởi thực sự họ chưa hiểu cặn kẽ về Hồi giáo chính thống. Cũng như sự nhận định sai lầm khi cho rằng Islam ở Saudi Arabia và Islam Malaysia là chuẩn là chính thống giáo. Từ nhận định trên nên các kết quả nghiên cứu đã bị sai lệch.

Khái niệm Islam chính thống giáo là những gì thuộc giáo lý như (thiên kinh Koran, Hadith, ...), còn tín đồ hay người theo Islam cũng như các nhánh, các hệ phái, các chi phái...là họ đang bám vào giáo lý Islam để dần dần hoàn thiện sự chính thống giáo một cách trọn vẹn. Ví dụ ở Kelantan-Malaysia vào đầu thế kỷ 20, phụ nữ vẫn chỉ che đến phần ngực phía dưới và lộ nguyên phần ngực phía trên và đôi vai như người Thái, trái hẳn với luật Islam phụ nữ phải che kín. Các vùng như Kelantan, Terengganu, Kedah,...cúng các lễ tục Mak Yong (cúng cho người bệnh) như Raja Praong, cúng bảy công chúa con của thần biển, cúng thần Yang trong lễ cắt bao quy đầu, cúng thần yang trong lễ tục thả Diều,... Đến tận 1950, *khi đảng Hồi giáo Liên Malaysia (PMIP; sau là PAS) lên nắm quyền* thì Islam tại Malaysia được loại bỏ dần những tín ngưỡng ảnh hưởng yang thần bởi chính quyền đã dùng vũ lực dẹp bỏ các lễ tục hay tín ngưỡng trên. Từ đó Islam tại Malaysia được hoàn thiện dần Islam chính thống giáo như ngày hôm nay. Tuy nhiên, hiện nay ở một số nơi hẻo lánh thuộc hải đảo xa xôi Indonesia, Malaysia, các tín đồ Islam vẫn còn thực hiện một số lễ tục truyền thống như cúng thần sông, thần núi, tổ tiên, ...dưới vỏ bọc của Islam.

Từ khi Islam du nhập vào cộng đồng Champa thì người Chăm gọi tôn giáo Islam là Asulam và thường tự nhận mình là người Bani với ý nghĩa là người có đạo, người có đạo mới, ám chỉ đạo mới khác đạo Hindu. Cũng giống như người Chăm khi Hindu mới du nhập vào Champa thì người

Chăm gọi người khác không vào đạo là Chăm Jat (Kafir) tức ám chỉ người ngoại đạo không theo đạo Hindu.

Sau này khi người Chăm Ahier tin vào Đấng Allah và xem Allah là Đấng thượng đế tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng của Chăm ở Panduranga như thần yang và vua chúa Chăm, ... thì Chăm theo Hindu có một thuật ngữ mới gọi là Chăm Ahier (Nghĩa là Chăm có tôn thờ Allah).

Chăm Awal là Chăm theo Islam (Asulam), đã tin vào Đấng Allah trước triều đại vua Po Rome hóa giải với Chăm Ahier. Vậy, Chăm Awal là Chăm đã theo Islam và tin vào Đấng Allah từ trước.

Awal là một hệ phái mới xuất hiện ở Champa được người Chăm tiếp nhận như một tôn giáo mới kế thừa từ Islam nhưng tự thay đổi theo cách riêng.

Khi nói đến Awal thì phải nói đến giáo sĩ (Acar) là những người tin vào Đấng Allah, chỉ thờ phượng Đấng Allah duy nhất và phục tùng Muhammad là Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Nhiệm vụ của giáo sĩ Acar là học chương kinh Koran và thực hành các buổi lễ trong tháng Ramadan (Ramawan), ... Giáo sĩ Acar phải kiêng ăn thịt lợn, thịt chó, thịt dông, thịt động vật bị chết mà chỉ ăn thịt động vật do chính Acar cắt cổ.

2.5.1. Thánh đường (Masjid - Magik)

Chăm Bani tại Việt Nam, tồn tại hai nhánh, là Hội giáo Islam (Islam) và Hội giáo Awal (Asulam hay Awal là Hội giáo thuộc dòng Awal hay tôn giáo của dân tộc Champa). Để phân biệt giữa hai tín đồ người Chăm thường gọi tín đồ người Chăm Islam (Muslim) và tín đồ người Chăm Awal. Đối với Chăm Islam, trước 1975, ở miền Nam, Hội giáo có hai tổ chức chính thức là "Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam" và "Hội đồng giáo cả Islam Việt Nam". Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam hoạt động dưới sự điều hành của Ban Quản trị Hiệp hội Trung ương và Đại hội đồng cơ sở. Nhằm mục đích: không hoạt động chính trị mà duy trì những tinh hoa đạo đức trong sinh hoạt tôn giáo; thực thi các tập tục truyền thống và đời sống đạo đã được Thiên kinh Koran giáo huấn. Mặt khác, trong cộng đồng Chăm Bani ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũng có tổ chức "Hội đồng giáo cả" tuy chưa được pháp luật thừa nhận nhưng trên thực tế vẫn hoạt động và tồn tại.

Sau 1975, được sự đồng ý của Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam, tín đồ Chăm Islam đã thành lập: "Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo" được thành lập từ năm 1992, ở 52 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, cộng đồng tín đồ Awal ở Ninh Thuận có thành lập tổ chức "Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận" tại làng Thành Tín (Haluw Cuah Patih), xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Và cộng đồng tín đồ Awal ở Bình Thuận có thành lập tổ chức "Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận" tại làng Thanh Kiệt (Haluw Njar), xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Về cơ bản thì kiến trúc Thánh đường (Masjid-Magik) của Chăm Awal và Masjid của người Bani Islam khá tương đồng và giống nhau, đều ảnh hưởng kiến trúc Champa cổ, cộng với sự ảnh hưởng văn hóa Islam. Ngày nay người Chăm Châu Đốc xây thánh đường với thiết kế ảnh hưởng kiểu dáng Trung Đông, chứ không phải kiến trúc riêng của người Chăm Bani Islam.



Hình 58. Cổng thánh đường (Magik) của Chăm Awal, Bình Thuận.

Magik Awal và Masjid Islam trên thế giới đều thiết kế xây theo hướng về phía thánh địa Makkah hay từ bất cứ địa điểm nào, Majid (Magik) luôn hướng về vị trí của Kaaba được gọi là “qibla” hay “Kiblat”. Ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn), do đó thánh đường ở Việt Nam thường xây về phía Tây và cửa chính ra vào có thể là hướng Đông.



Hình 59. Hướng Kiblat trùng hướng Tây. Định vị tại Việt Nam.

Tuy nhiên, ở những thành phố lớn, đất đai chật, hẹp và nhỏ nên điều kiện xây thánh đường cửa chính không còn đúng hướng theo luật định vì còn phụ thuộc vào con đường hay mặt đường và mặt tiền của ngôi nhà. Hơn nữa, nhiều thánh đường lớn hiện nay thì ngoài cửa chính, còn có nhiều cửa phụ khác. Như Thánh đường UTM ở Johor Bahru - Malaysia có bảy cửa ra vào, nhưng hành lễ phải duy nhất là hướng Makkah.

Tuy nhiên ở thành phố San Jose – California, hướng Kaaba (hướng Kiblat) nằm lệch ở hướng 19 độ Bắc, như hình dưới đây.





Hình 60. Hướng Kiblat, Makkah lệch 19 độ Bắc, Định vị tại Los Angeles-California-America.

Bên trong chính diện, phía trước hướng Makkah nơi Imam hướng dẫn hành lễ, thường phải có Minbar là nơi giáo sĩ Katip giảng giáo lý. Ngoài ra, bên góc thánh đường thường có tháp cao để giáo sĩ (Azan) kêu gọi tín đồ đã đến giờ dâng lễ và hành lễ Solat (salah).



Hình 61. Magik Chăm ngày xưa, mẫu ngôi thánh đường Champa.



Hình 62. Thánh đường cổ Kampung Laut, do người Champa xây trong khuôn viên Penkalan Chepa vào thế kỷ 17 thuộc tiểu bang Kelantan, Malaysia. [Serambi Makah].



Hình 63. Masjid Jamiul Azhar, Châu Đốc, xây năm 1959.



Hình 64. Thánh đường Châm Awal, Tuấn Tú - Ninh Thuận.



Hình 65. Phần bên trong thánh đường Bani Awal-Bình Thuận.



Hình 66. Chánh điện và Minbar (bục thuyết giáo) trong thánh đường.

2.5.2. Bục Thuyết Giáo (Minbar)

Thánh đường Chăm Islam nói chung và thánh đường Chăm Awal nói riêng đều có dáng dấp Kubah mái vòm của các thánh đường Islam trên thế giới. Ở Việt Nam, thánh đường xây theo hướng Tây-Đông (vì hướng Tây, hướng Makah trùng hướng mặt trời lặn). Còn ở San Jose - California- Hoa Kỳ thì hướng Makah là hướng 19 độ Bắc. Hoặc xây dựng cửa chính từ hướng khác (phụ thuộc), nhưng hướng hành lễ phải bắt buộc là hướng thánh địa Makah (hướng hành lễ Kiblah). Bên trong thánh đường chính điện là nơi giáo sĩ Imam đứng hướng dẫn tín đồ hành lễ, và lệch sang bên phải vài mét (từ dưới nhìn lên) có Minbar là nơi giáo sĩ Katip (khotip) thuyết giảng (khutbah) giảng giáo lý. Minbar không được đặt nơi trung tâm mà phải đặt lệch sang bên phải. Mỗi lần thuyết giảng (khutbah) vào ngày thứ Sáu hàng tuần thì giáo sĩ Katip phải lên đứng trên Minbar để thuyết giảng giáo lý. Thánh đường Chăm Awal, bên trong chính điện, phía trên hướng Makah có Minbar là nơi giáo sĩ Katip giảng giáo lý. Theo quan sát, Minbar được đặt ở giữa trung tâm nơi chính điện. Theo quy định Minbar không được đặt ở giữa trung tâm, nên cần dịch chuyển sang bên phải (dưới nhìn lên) vài mét cho đúng quy định.



Hình 67. Bục thuyết giáo (Minbar) trong thánh đường Chăm Awal Bình Thuận.



Hình 68. Minbar trong thánh đường haluw Dik – Bình Thuận.



Hình 69. Một số Minbar trong thánh đường trên thế giới.

2.5.3. Cây gậy (Gai agal gak – tongkat)

Minbar trong thánh đường (Masjid, Magik) trên thế giới thường ở bên trong đặt một cây “Gậy” (gai agal gak). Người Chăm Islam Châu Đốc gọi là “gai mong”, người Malay gọi “Tongkat”. Mỗi khi Katip lên thuyết giảng (khutbah) giáo lý thường lên đứng trên Minbar và tay phải cầm cây “Gậy”. Việc Katip dùng tay phải cầm cây Gậy trong khi thuyết giảng là do thói quen của Thiên sứ từ xưa mỗi khi thuyết giáo thì tay phải thường cầm vật dụng như cây Gậy, cây Kiếm hoặc Cung tên (vũ khí luôn luôn mang theo bên mình),

...

Thánh đường (Magik) của Chăm Awal thường có hai loại “gai agal gak”. Loại “klau atuk” thường dùng để đánh trống (ganeng), còn loại “lima atuk” là cây “gậy” hay còn gọi là “gai bhong” (vì cây Gậy sơn màu nâu đỏ). Gai agal gak lima atuk được bọc bởi ba lớp vải may thành một cái túi. Lớp trong cùng màu trắng, lớp giữa màu vàng và lớp ngoài cùng màu đỏ. Cây gậy được bọc thêm lớp vải trắng bên ngoài và bỏ trong ống la-a. Trong tháng Ramadan “gai agal gak” được để bên trong Minbar.



Hình 70. Cây Gậy (Gai agal gak - gai bhong - gai tongkat) đặt thẳng đứng trong Bút thuyết giáo (Minbar) ở Thánh đường (Magik) Chăm Awal.



Hình 71. Cây Gậy (Gai agal gak - gai bhong - gai tongkat) bọc túi vải đặt ngang trên Bút thuyết giáo (Minbar) ở Thánh đường Chăm Awal.



Hình 72. Xưa khi thuyết giáo trong rừng các giáo sĩ (Acar) thường cầm vũ khí như thanh kiếm, đao, gậy, cung tên, ... những vật dụng mang theo người.



Hình 73. Thời nay các Giáo sĩ trong quá trình thuyết giáo có thể cầm súng, đây là vũ khí thay cây gậy, đao, kiếm, cung, ...

Chăm theo Bani Awal, hàng năm, họ thường tổ chức lễ đưa cây Gậy “gai agal gak” ra ngoài, thì Po Gru phải họp cùng giáo sĩ (Acar) xem xét điều kiện đưa cây Gậy ra ngoài, như trong tháng Ramadan (Ramawan) không có biến cố đám tang, Acar chuẩn bị tấu chức lên Madin phải thuộc Thiên kinh Koran theo quy định, Acar phải có vợ và có sức khỏe. Lễ tấu chức Madin được tiến hành hàng năm và cây Gậy sẽ được đưa ra ngoài để tín đồ và chức sắc cầu nguyện. Năm nào được đưa cây Gậy ra ngoài thì năm đó tín đồ, dân chúng được an lành, thuận lợi trên con đường làm ăn, cầu an, cầu mùa màng tươi tốt.



Hình 74. Giáo sĩ Chăm Awal làm nghi thức đưa cây Gậy (gai agal gak, gai phong, gai tongkat) ra ngoài.

Imam tal, Katip tal, và Madin Tal cùng đồng đạo sẽ thực hiện công việc đưa cây Gậy ra ngoài. Trong năm thì ba vị sẽ là người trực tiếp sẽ quan tâm những công việc liên quan đến tôn giáo. Ba vị này được xem như ủy viên thường trực được Cả Sư giao nhiệm vụ, cũng như là cầu nối giữa chức sắc và tín đồ trong làng.

Ngay từ sáng sớm, các giáo sĩ mặc trang phục theo quy định và bắt đầu làm thủ tục đưa cây Gậy ra trước thánh đường. Trong thời gian này thì mọi tín đồ không được đi qua lại hay đứng trước cửa chính thánh đường để tạo sự trang nghiêm trong thời gian hành lễ.

Trước khi hành lễ thì bên ngoài 3 người vợ của của Imam tal, Katip tal và Madin Tal được ngồi trong “danaok” ở nhà khách (sang tuai) đối diện cửa chính của thánh đường để cầu nguyện. Chỉ duy nhất ngày này thì Katip được mặc áo Jubah (áo màu đỏ), Madin (acar lên madin) là người trực tiếp đưa cây Gậy (gai agal gak) đi giữa, còn 6 người khác cầm “khen halang” mỗi bên 3 người đi từ bên trong thánh đường ra ngoài cửa chính đến “danaok” (chỗ vợ ngồi). Khi đi vào thì Katip chỉ đi đến cửa chính chờ Madin đưa “gai agal gak” xong thì Katip mới được vào bên trong. Khi đi vào thì Katip “ndik pak Ramadan” và đọc hết “agal” theo quy định (agal được viết bằng chữ Ả Rập và tiếng Ả Rập). Sau đó Sư cả cùng Imam 40 bàn bạc, thống nhất công nhận chức Madin mới. Lễ tấu chức Madin kết thúc thì giáo sĩ Acar được ăn nhẹ do gia đình Madin chiêu đãi.

3.1.3. Thuyết giáo (Khutbah – Puec harak agal)

Ngày thứ Sáu (Jum’at – Suk) là ngày rất quan trọng, đây là buổi kiểm duyệt những sổ sách hay những thành quả về mặt tâm linh đã thực hiện trong thời gian vừa qua, và nghe những lời giáo huấn của vị Imam hướng dẫn về việc hành đạo cho những ngày sắp tới. Bởi thế, lễ Nguyện tập thể ngày thứ sáu được giáo luật chia ra làm hai phần, phần đầu là những giáo sĩ, tín đồ phải đến đúng giờ để nghe vị Imam đọc bài Giảng Thuyết (Khutbah), sau đó mới làm Lễ Nguyện hai Rak’at dâng lên Allah, Đấng Chủ Tể của nhân loại.

Bài giảng (harak agal) là một đề tài được dùng để thuyết giảng theo từng chủ đề, bài thuyết giáo (thuyết giảng) quan trọng nhất thường để đọc vào các ngày thứ Sáu (Suk). Khutbah (thuyết giáo) được thực hiện trước khi cầu nguyện vào trưa ngày thứ Sáu. Khutbah được xem là một thành phần chính của lời cầu nguyện vào ngày Jumaat và được xem là sự thay thế cho hai rak’at thường được đọc cho Zuhur (cầu nguyện buổi trưa). Mỗi lần thuyết giáo (khutbah) vào ngày thứ Sáu hàng tuần thì giáo sĩ phải lên đứng trên Minbar, một tay cầm cây Gậy (gai agal gak), và một tay cầm “harak agal” để khutbah thuyết giảng giáo lý.





Hình 75. Giáo sĩ (Acar) cầm cây Gậy (gai agal gak) và thuyết giáo (khubah). Harak Agal này không phải do Acar soạn ra mà chỉ đọc “agal” do giáo sĩ ngày xưa viết để lại bằng chữ Ả Rập (Arabic).



Hình 76. Một số giáo sĩ khi thuyết giáo thường cầm bài giảng thuyết đã soạn trước hoặc không cần mỗi khi thuyết giáo (khubah).

“Harak agal” là những bài giảng có tính chất xã hội, thời sự dựa trên nguyên tắc Thiên kinh Koran. Bài thuyết giảng này do Katip soạn ra để thuyết giảng vào các ngày thứ Sáu. Nội dung bài thuyết giảng tùy thuộc nhiều chủ đề mang tính thời sự, tính khuyến răn. Như để ngăn chặn phòng, chống dịch Covid-19, thì Katip sẽ soạn bài giảng (harak agal) có nội dung phòng, tránh dịch bệnh mà trong Thiên kinh Koran có phán và nhắc bảo. Mục đích để khuyến tín đồ làm theo và cầu bình an trong cuộc sống.

Đối với hệ phái Awal, “harah agal” cho mỗi lần Khutbah là những bài thuyết giảng không chính do Katip đó soạn ra, mà chỉ đọc “harah agal” đã quy định hay những bài thuyết giảng đã có từ thời trước, thời Champa còn hưng thịnh. Hiện nay, trong Magik hệ phái Awal thường có 5 loại “harah agal” như “agal pah ramadan”, “agal pah waha”, “agal alimul”, “agal halkal”, và “agal bi”.

- Agal Ramadan: sau khi “yakat” xong, thì giáo sĩ Katip mặc áo Jubah (aw bhong) “ndik agal ramadan” để thuyết giáo (khutbah).

- Agal Waha: ngày đại lễ Waha (Eid al-Adha), giáo sĩ Katip “ndik agal pah waha” để thuyết giáo (khutbah).

- Agal Alimul: là loại agal khi Imam tâu chức lên Imam 40 và được Imam “ndik agal alimul” để thuyết giáo (khutbah).

- Agal Halkal: là loại agal để đọc trong Suk Yeng. Để đọc agal này thì Po Gru hoặc được ủy quyền cho Imam “ndik agal halkal” để thuyết giáo (khutbah).

- Agal Bi: là loại agal được đọc trong 4 ngày Suk của tháng Ramadan, do Katip thuyết giáo (khutbah).



Hình 77. Tín đồ hệ phái Bani Awal tại Kur thuyết giáo (Khutbah) ngoài trời, họ làm một Minbar nhỏ quấn khăn trắng để cho Katip đứng trên Minbar thuyết giáo. Điều này chứng tỏ, không nhất thiết phải có Magik mới thuyết giáo được, mà ở ngoài trời cũng có thể thuyết giáo, chỉ cần có một Minbar (bục thuyết giáo).



Hình 78. Tín đồ Hồi giáo (Awal) tại Palei Kraong-Parik tổ chức lễ cầu mưa tại pabah kraong taom, lễ tổ chức vào chiều thứ Năm và kết thúc ngày thứ Sáu. Tổ chức buổi ndik Suk vào ngày thứ Sáu (Harei Suk) như đưa cây Gậy (gai Agal Gak) mà tín đồ thường gọi “gai bhong” vì Gậy được bọc vải màu đỏ, người Malay gọi là “gai tongkat”, đánh trống (taong hagar), thuyết giáo (khutbah hay puec harak agal),...Điều này chứng tỏ, không nhất thiết phải có Magik mới được thuyết giáo, mà ở ngoài trời cũng có thể thuyết giáo, ndik Suk,...quan trọng chỉ cần có một Minbar (bục thuyết giáo).



Hình 79. Giáo sĩ (Acar) cầm cây Gậy (gai agal gak) và đọc bài thuyết giáo.



Hình 80. Giáo sĩ thuyết giảng (khutbah), thường cầm vũ khí như kiếm, đao, cung tên, giáo mác, ...là do thói quen từ xưa khi thuyết giáo, tay phải thường cầm những vật này.



Hình 81. Thuyết giáo thời hiện đại có thể cầm chiếc điện thoại chứa bài giảng thay vì in bài giảng cầm trên tay.





Hình 82. Giáo sĩ Imam Iran ngày nay khi thuyết giáo (khutbah), thường cầm vũ khí như kiếm, đao, súng dài, súng ngắn, ...mỗi khi thuyết giảng.

3.2. Giáo sĩ Hồi giáo Awal (Acar Awal)

Acar là danh từ chung để chỉ giới chức sắc, giáo sĩ theo hệ phái Awal được chia thành 5 bậc (cấp) khác nhau:

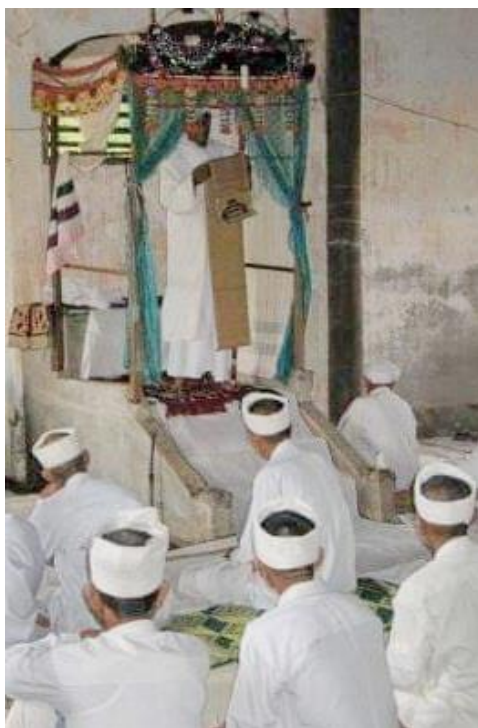
Guru (Po gru): Trong hệ thống Awal, Hakim (hệ thống Islam) là người đứng đầu trong hàng chức sắc, chức việc, là người am hiểu nhiều về giáo lý, giáo luật, có phẩm chất tốt. Để phụ tá cho Hakim, Naep (phó giáo cả) thay mặt Hakim giải quyết công việc khi Hakim vắng mặt, Ahly là người giúp việc cho Hakim về lĩnh vực xã hội. Đối với hệ phái Awal thì cả sư thường gọi là Po Gru, người lãnh đạo thánh đường trong một làng và quyết định mọi vấn đề liên quan tôn giáo.



Hình 83. Cả sư (Po Gru) Lư Thal, haluw Aia Mamih, Parik.

Imam: người có kiến thức cao hơn những tín đồ khác, thường có nhiệm vụ hướng dẫn các lễ Solat trong ngày, lễ chính của cộng đồng trong ngày thứ Sáu hàng tuần, xướng kinh Koran trong lễ Ramadan và các lễ khác của cộng đồng. Tóm lại, Imam là lãnh đạo quản lý việc thờ phượng hay hành lễ trong thánh đường và thường là chủ trì hành lễ trong mỗi buổi lễ. Trong hệ phái Awal, Imam là người điều khiển các buổi lễ trong thánh đường (Magik) là người thuộc lòng nhiều Thiên kinh Koran. Trong các vị Imam, chọn ra những Imam thuộc lòng thiên kinh Koran, sống đạo đức và tuân thủ luật định Islam thì được chọn ra mắt 40 vị thánh và người Chăm gọi là Imam Pak pluh (Imam 40).

Khotip (Katip): là người đứng trên Minbar, giảng giáo lý trong buổi lễ ngày thứ Sáu hàng tuần, và thuyết giảng bốn ngày thứ Sáu trong tháng Ramadan, thường giảng Thiên kinh Koran tại thánh đường, không giảng giáo lý tại tư gia.



Hình 84. Katip đứng trên Minbar, cầm cây Gậy (gai Mong) và thuyết giáo. Khubah được soạn ra bởi Katip và đọc vào ngày thứ Sáu. Chăm Kampuchia.



Hình 85. Katip hệ phái Awal cầm Gậy và thuyết giáo (Khutbah).

Madin (Tuan, Ustaz): là giáo sĩ chuyên thực hiện lễ nghi ở thánh đường và tư gia, dạy giáo lý cho tín đồ và quản lý thánh đường. Trong hệ phái Awal, hiện nay không có hệ thống trường lớp dạy giáo lý cho tín đồ, nên công việc của Madin rất mờ nhạt. Ngoài ra trong Islam còn có chức việc “Bilal” là người thường “Azan”, (Adhan).

Acar: không phải là một chức danh trong giới chức sắc Awal. Mà Acar chỉ là tên gọi chung cho mọi giáo sĩ Awal. Câu sau: Tôi thấy Acar đi ruộng (Kau mboh Acar nao hamu), thì Acar ở đây là giáo sĩ Awal chung chung, không chỉ định chức danh Acar này là Po Gru, Imam hay Katip, ... Ngoài ra Acar còn hàm ý là giáo sĩ mới tham gia để theo học Thiên kinh Koran.



Hình 86. Giáo sĩ Acar Awal (Hồi giáo Awal).

3.2.1. Áo giáo sĩ Acar (Aw Jubah)

Trong trang phục của giáo sĩ Acar, các thành phần quan trọng nhất gồm áo dài “jubah”, cây gậy “gai Ja/Jâ”, chiếc mũ “kalah aia”, và khăn vấn “khen jram”. Theo quy định chung của giáo sĩ Awal thì phải mặc áo dài trắng (jubah) và xà rồng trắng, khăn hay chăn (khen). Áo dài trắng thường gọi là áo Jubah, áo này phải mặc dài đến tận mắt cá được kế thừa từ các đời Thiên sứ (Nabi) và cuối cùng là Thiên sứ Muhammad. Theo hệ phái Awal có một số loại áo như:

Aw Lah: áo dài cổ giữa, có ba nút, có viền Kubah trên thân áo.

Aw Kubah: áo chui đầu (cổ áo hình kubah), trên thân có viền Kubah (kubah là biểu tượng mái vòm của thánh đường).

Aw Luak: áo dài chui đầu, có viền Kubah thì dành cho Acar. Còn Aw Luak không có viền Kubah thường dành cho tín đồ thông thường (Gahéh), như mặc đi tảo mộ, cúng gia tiên, ...

Vậy Aw Luak hay Aw Kubah, là áo chui đầu (không có nút) nhưng có viền (kubah), loại áo này chỉ dành riêng cho giáo sĩ Acar.

Aw Taok: áo dài dành cho nữ khi nhập đạo Kareh.

Giáo sĩ (acar) Ninh Thuận, chỉ mặc duy nhất loại Aw Lah (áo dài có 3 nút). Còn giáo sĩ (acar) Bình Thuận thì hàng ngày thường mặc áo dài chui đầu (aw luak) có viền Kubah hay còn gọi là Aw Kubah, như áo dài Teluk Belangah của Islam. Nhưng khi hành lễ hay thực hiện lễ nghi khác thì khoác thêm bên ngoài Aw Lah (áo có 3 nút), có viền Kubah. Tùy theo Acar mỗi miền Bình Thuận và Ninh Thuận thì áo Jubah có hoa văn (kubah) khác nhau. Viền kubah (hình mái vòm thánh đường Islam) ở cả trước ngực và sau lưng như Hình 87, 88 áo này Acar mặc trọn đời.



Hình 87. Áo Luak, loại áo Jubah có viền Kubah trên thân trước và thân sau, áo Acar Bình Thuận.



Hình 88. Áo Luak (bên trái), Áo Lah (bên phải) loại áo Jubah có viền Kubah, áo Acar Bình Thuận.

Còn Acar Ninh Thuận, chỉ mặc duy nhất áo dài (Aw Lah) loại áo Jubah không cổ, thân trước không viền Kubah và thân sau có viền Kubah.



Hình 89. Áo Lah, loại áo Jubah thân trước không viền Kubah và thân sau có viền Kubah, áo Acar Ninh Thuận.



Hình 90. Áo Jubah của tín đồ Islam và giáo sĩ Awal.



Hình 91. Trang phục aw Jubah Acar và aw Lakei tín đồ Awal.



Hình 92. Trang phục aw Jubah Acar haluw Aia Mamih.

3.2.2. Cạo tóc (Kuah akaok)

Khi nói đến chức sắc Giáo sĩ (Acar) theo thuật ngữ hiện nay thường dùng "Awal" (Agama Awal), chứ không một ai nói "Agama Bani", vì từ "Bani" là danh từ chung mang nghĩa "đạo" và thường ám chỉ đến tín đồ theo đạo Hồi giáo (Islam) tôn thờ Allah (một tôn giáo độc thần).

Trong Thiên kinh Quran (Koran), Surah Al-Baqarah câu 40 Allah phán gọi sắc dân Israel rằng:

يٰۤاَيُّهَا بَنِي إِسْرٰٓءِيْلَ (Ya Bani Israel - Hồi sắc dân Israel!)

Bani là phiên âm tiếng Ả Rập (Arab - Arabic). Nghĩa là “đạo”, nhưng thường dùng với nghĩa tín đồ thờ phượng Allah (Aluah) là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad (Muhamat) là vị Thiên sứ (Nabi-Rasul) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Quran (Koran).

Theo thuật ngữ thì từ Bani có một số ngữ nghĩa như:

- Bani: trong tiếng Ả Rập dùng để chỉ tín đồ theo đạo thờ thượng đế Allah.

Theo R.P Durrand (1903), tên gọi *Bani* là phiên âm theo từ gốc Ả Rập “*Beni*”, có nghĩa là những “đứa con”.

Theo E. Aymonier & A. Cabaton (1906), thì Bani “بَنِي hay بَنِي” tiếng Ả Rập nghĩa là “con cháu”, còn theo tôn giáo thì nghĩa “Hồi giáo”. Ngoài ra tự điển còn định nghĩa:

- Cam Bani: Người Chăm Hồi giáo
- Bani Ibrahim: Hồi giáo
- Bani Nabi: Hồi giáo
- Bani Muhammad: Hồi giáo
- Banī Java: Hồi giáo của người Mã Lai.

Bani Awal là một hệ phái Hồi giáo Champa (Islam Champa) và chỉ tồn tại duy nhất ở Champa, cũng như Hồi giáo Sunni là hệ phái tồn tại ở Ả Rập chiếm gần khoảng 85% tín đồ Hồi giáo trên thế giới, Hồi giáo Shiite (Shia) là hệ phái tồn tại ở Iran và gần hơn 100 hệ phái Hồi giáo khác đang hoạt động với mức độ bám vào Thiên kinh Koran khác nhau.

Hệ phái Bani Awal ở Champa (Hồi giáo Bani, chuẩn xác hơn là Hồi giáo Awal) thì chỉ có giáo sĩ (Acar) mới Solat (cầu nguyện) trực tiếp Allah, còn tín đồ Bani Awal thông thường (Gahéh) thì không thực hiện Solat, nhưng phục vụ cho Giáo sĩ (Acar) để gián tiếp thờ phượng Allah. Trong khi mọi tín đồ của Hồi giáo (Islam) đều cầu nguyện trực tiếp đến Allah.

Việc cạo đầu của giáo sĩ (Acar) Bani Awal là bắt buộc, là nét Sunat của Islam. Tương tự, tín đồ Islam bình thường thì không bắt buộc cạo tóc, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì rất thường cạo tóc và họ không để tóc dài quá vài cm. Tín đồ Islam (nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cắt tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo.

Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“*Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.*”

Giáo sĩ (Acar) Bani Awal cạo tóc không ảnh hưởng hay liên quan gì đến Phật giáo, không đại diện cho phái nam hay phái nữ như một vài nhà nghiên cứu hiểu lầm, mà việc cạo tóc của giáo sĩ (Acar) đó là nét Islam còn đọng lại trong luật đạo của Awal ngày nay. Trong khi Islam bình thường thì không cạo tóc, nhưng

tín đồ Islam khi đi Haji, Umrah hay theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên cuốn Thiên kinh Koran) thường phải cạo tóc và họ không để tóc dài quá vài cm.

Chúng ta thường thấy tất cả những Phật tử xuất gia đều cạo trọc đầu. Nhưng Đức Phật ngày xưa và nhiều vị tôn giả khác vẫn để tóc, mà vẫn thành đạo. Do vậy, cạo đầu đi tu không mang ý nghĩa phân biệt thầy tu với người thường như chúng ta tưởng. Cùng với việc đơn giản trong cách ăn mặc, thì việc cạo đầu thể hiện sự vứt bỏ Ngã Chấp. Khi cạo tóc đi, có nghĩa là ta đã không tư tưởng gì đến hình thức đẹp xấu, không cần chải chuốt, vứt bỏ mọi sỹ diện, tự ái. Đó là hành động mà người tu hành thể hiện quyết tâm gạt bỏ Ngã Chấp ở bản thân, quyết tâm đi theo con đường tìm kiếm sự hoàn thiện trí tuệ, quyết tâm xóa bỏ vô minh.

Phật dạy đệ tử phải cạo bỏ râu tóc mà Phật lại để tóc tại sao? Vậy tượng Phật có tóc mang ý nghĩa gì? Nếu Phật cạo tóc thì tại sao Phật tử lại thờ những pho tượng Phật có tóc?

Thực tế chúng ta thấy pho tượng Phật có để tóc, cũng như bậc tu Ram Bahadur Bomjan ngồi thiền 8 tháng không ăn uống để tu đạo và được mọi người tôn sùng, xem như là Như Lai chuyển thế, nhưng vẫn để tóc dài chứ không cạo. Từ đó ta cũng thấy được phần nào việc cạo đầu không phải là luật lệ bắt buộc 100% của tu sĩ Phật giáo.



Hình 93. Tại sao tượng Đức Phật đều có tóc?



Hình 94. Phật tử Ram Bahadur Bomjan, Nepal, để tóc dài.

Quay lại tôn giáo của người Chăm, việc giáo sĩ (Acar) của hệ phái Bani Awal cạo tóc không phải là ảnh hưởng phật tử của Phật giáo như vài người đã khẳng định. Hãy cùng làm rõ vấn đề này trong luật đạo Islam (Shariah).

Thông thường mọi tôn giáo đều giao nhiệm vụ cúng bái cho các tu sĩ (giáo sĩ), nhưng trong Islam mọi tín đồ đều có nghĩa vụ thực hành lễ (ibadat) với Allah, tất cả đều phải học và luôn trao dồi trong suốt cuộc đời của mình về Hồi giáo (Islam) và đã là con người thì đều ngang hàng nhau nên không ai có thể đại diện cho ai và không ai có thể làm cầu nối cho mình với Allah, mà chính bạn thân ta cầu nguyện trực tiếp với Allah.

Bani Awal (Hồi giáo Bani hay Hồi giáo Awal) thì có từng lớp giáo sĩ (Acar), vì một phần do ảnh hưởng lịch sử, và một phần ảnh hưởng Hồi giáo Shia Ayatollah, Acar là cầu nối trực tiếp với Allah. Nhưng lớp tín đồ Bani Awal dân thường, nếu học thuộc Thiên kinh Koran và thực hiện đủ lễ tục thì có thể đảm nhận vai trò của giáo sĩ Acar.



Hình 95. Giáo sĩ Acar Bani Awal (Hồi giáo) phải cạo tóc.



Hình 105. Tín đồ Islam (Châu Đốc) đi Haji hoặc Umrah phải cạo tóc.



Hình 96, 97. Tín đồ Islam (Muslim) phải cạo tóc, mặc trang phục Ihram khi đi Haji hoặc.



Hình 98. Tín đồ Islam (Muslim) phải cạo tóc, mặc trang phục Ihram khi đi Haji hoặc Umrah.

3.2.3. Chiếc mũ (Kalah – Kopiah)

Kalah Aia hay Kopiah (loại dạng mềm) và Kalah Praong hay Songkok (loại dạng cứng), là loại chiếc mũ bắt buộc phải được đội trên đầu. Đối với hệ phái Bani Awal thì phải đội chiếc mũ Kalah Aia (loại dạng mềm) suốt đời.

Kalah (Kopiah) là loại chiếc mũ được sử dụng rộng rãi ở các tôn giáo độc thần như Do Thái giáo, Tin Lành, Công giáo, Islam hay Bani Awal, ... Ở Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, miền nam Philippines và miền nam Thailand, phổ biến nhất trong số những người đàn ông tín đồ Islam thường đội chiếc mũ Kopiah trong những dịp trang trọng như đám cưới, lễ Eid ul-Fitr và lễ Eid al-Adha (Waha). Bani Awal thường đội chiếc mũ Kalah Aia (Kopiah) lót bên trong đầu trước khi vấn khăn (serban) bên ngoài, điều này hoàn toàn giống vấn khăn dài (Serban atah) của tín đồ Islam trên thế giới. Nguồn gốc của Kopiah có thể được bắt nguồn từ fez, phổ biến từ đế chế Ottoman, sau đó lan sang Đông Nam Á và Quần đảo Malay. Kopiah đã trở thành một phần của trang phục truyền thống của người Malaysia gắn liền với tín đồ Islam. Hoàng gia Malaysia đã sử dụng Kopiah như một phần của quân phục kể từ dưới thời cai trị của Anh. Bani Awal thì Kalah chỉ được dùng cho giáo sĩ Acar chứ không dùng cho tín đồ bình thường.



Hình 99. Chiếc mũ Kalah (Kopiah) của Acar Awal và Islam.



Hình 100. Giáo sĩ Chăm Bani Awal luôn đội chiếc mũ Kalah (Kopiah) bên trong.



Hình 101. Tín đồ Islam Malaysia đội chiếc mũ Kopiah (songkok).



Hình 102. *Kopiah Yahudi (Kopiah do thái), Kopiah Kristian (Kopiah của mục sư Tin lành hay Thiên chúa).*

Từ Hình 94, 95 và 96 so sánh cho thấy Acar Bani Awal, tín đồ Islam, mục sư hay linh mục cũng đội Kalah (Kopiah) giống nhau.

Kalah Praong hay Songkok (dạng cứng), là loại mũ được đội trên đầu khi hành lễ. Đối với hệ phái Awal, Kalah Praong chỉ được đội khi hành lễ quan trọng như Kakuh, nghi lễ Kareh, nghi lễ Yakat và nhiều nghi lễ khác, ...



Hình 103. *Chiếc mũ Kalah Praong của Acar Awal.*



Hình 104. *Acar đội Kalah Praong trong thực hiện nghi lễ.*

3.2.3. Khăn vắn (Serban – khen jram)

Tất cả các loại khăn vắn đội trên đầu trong thế giới Islam gọi là Serban hay Turban, Chăm Nam bộ hay Chăm Kampuchia gọi là Sal, còn Chăm Ninh Thuận hay Bình Thuận gọi là “khen jram”. Khen jram, là loại khăn vắn đầu có hai tua đỏ ở hai bên (bruei tangi bhong), hàng ngày Acar thường vắn thêm một lớp bên ngoài “khen halang”. Đặc biệt “khen halang” không được vắn khi vào thánh đường, phải lấy xuống để trên vai. Khi nào đi ra ngoài (ra khỏi thánh đường) thì mới dùng “khen halang”. Đây là nét văn hoá của Islam. “Khen halang” vắn bên ngoài là loại Serban của Rasullalah (S.A.W), đây là Sunnah thường thấy trong cách ăn mặc của người Islam. Vắn khăn trên đầu thì là Sunnah, các dân tộc khác nhau có nhiều kiểu vắn khăn khác nhau. Ngay cả các quốc gia Ả Rập (Arab) cũng có các kiểu vắn khăn riêng của mình. Tóm lại Islam không có quy chuẩn phải dùng khăn gì và phải vắn khăn như thế nào mà chỉ vắn thế nào cho đẹp và phù hợp với văn hóa dân tộc.



Hình 105. Khăn vắn hai lớp “khen jram” bên trong và “khen halang” bên ngoài (hình bên trái). Quần khăn một lớp “khen jram” (hình bên phải) của giáo sĩ Acar hệ phái Awal ở Bình Thuận.



Hình 106. Khăn vắn của lãnh tụ tối cao của Iran Ayatollah Ali Khamenei và Ha’eri Shirazi.



Hình 107. Ts. Muhammad Ali và Ts. Putra Podam tại Singapore.



Hình 108. Ts. Putra Podam vắn khăn đi tảo mộ gia phả bên nội.



Hình 109. Vắn khăn (serban) của tín đồ Awal (Gahéh).



Hình 110. Cách vắn khăn (serban) của tín đồ Awal.



Hình 111. Cách vắn khăn (Serban) kiểu Malay (trái) và Arab (phải).

3.3. Thiên kinh Koran (Koran – Quran)

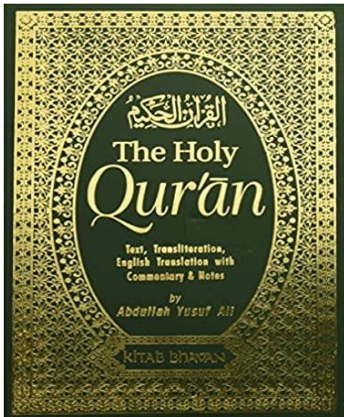
Thiên kinh Koran của Islam toàn bộ có 30 chương (Juz) bao gồm 114 bài (Surah). Các tín đồ Islam tin rằng Thiên kinh này được mặc khải thông qua thiên thần Jibril (Gabriel) đến cho Thiên sứ Muhammad. Do Thiên sứ Muhammad là người không biết chữ, nên mỗi câu Thiên kinh được mặc khải cho 5 người khác phải học thuộc lòng cả 30 chương, những vị này được gọi là Hafis và rất được tôn trọng. Ngoài ra Thiên kinh Koran còn ghi chép lại trên vỏ cây, tấm gỗ, da lạc đà, vải, ... Quyển Thiên kinh trọn vẹn đầu tiên ra đời được sắp xếp lại với phần mở đầu là surah Al-Fatihah (khai đề), ...surah An Nas, và ...

Năm 632 SCN, Thiên sứ Muhammad qua đời, thì Abu Bakar được chỉ đạo làm Khalifah (lãnh tụ Islam) đầu tiên.

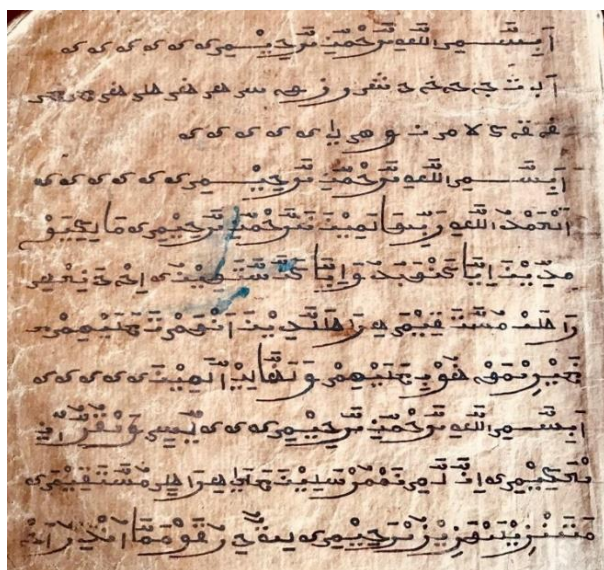
Thiên kinh Koran của Awal (Hồi giáo Awal) là bản chép tay không trọn vẹn, còn gọi là “Giáo lý thực hành” từ Thiên kinh Koran của Islam được ghi bằng chữ Ả Rập (Arabic) và tiếng Ả Rập (Arabic). Tín đồ Awal chỉ chép một số mục hay một số chương để phục vụ cho việc thực thi nghi lễ. Thông thường họ chép những mục liên quan và có ghi chú bằng akhar Thrah ở mỗi đầu mục để giải thích. Đặc biệt nội dung Thiên kinh vẫn ghi bằng tiếng Ả Rập (Arabic) không được dịch sang tiếng Chăm. Giáo sĩ Awal chỉ biết đọc Thiên kinh nhưng hầu như không hiểu nghĩa của từng nội dung Thiên kinh. Acar gọi chữ Ả Rập (Arabic) trong

Thiên kinh Koran là akhar Jawi (chữ Jawi) hay Akhar Bani (chữ Bani) và đọc với âm giọng khác nhau tùy theo vùng miền và không thống nhất.

Điều đáng nói một số Acar Awal mới làm Giáo sĩ thường chưa học hay chưa biết đọc chữ Ả Rập (Arabic), mà học Thiên kinh từ một người thầy của mình bằng cách ghi chép qua phiên âm tiếng Việt rồi đọc theo phiên âm mà mình đã ghi. Do đó, nhiều Acar cùng một Surah (bài Thiên kinh) nhưng đọc khác nhau với nhiều từ thừa hay nhiều từ thiếu và giọng đọc cũng khác nhau. Do đó, những bản chép tay của các vị chức sắc gần đây càng ngày càng sai sót nhiều so với các vị chức sắc thời trước.

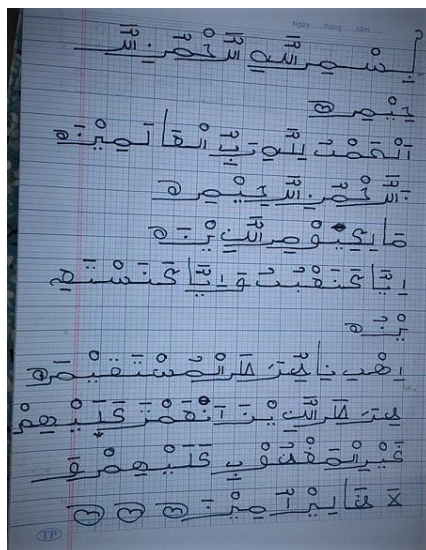


Hình 107. Thiên kinh Qur'an (Koran).



Hình 108. Surah Al-Fatihah của hệ phái Awal (Thiên kinh Koran).

Ngày 18/4/2021, Hội Champa Bani Quốc tế (Champa Bani International Community) tổ chức thi đọc Thiên kinh Koran cho giáo sĩ Acar thuộc agama Awal ở Ninh Thuận và Bình Thuận, kết quả thành công tốt đẹp. Dưới đây là Al-Fatihah (Fathah) do Acar Kieng viết tay và nộp cho Ban tổ chức.



Hình 109. Surah Al-Fatihah của giáo sĩ Awal. Chữ viết Acar Kieng.



Hình 110. Giáo sĩ Awal (Kieng-Cường) làng Minh Mỹ (Aia Mamih).

Surah Al-Fatihah (Fathah) trong thiên kinh Awal được Ts. Putra Podam phiên âm sang chữ Rumi Champa (tác giả: Putra Podam)

- Abissa mil la hir rah mâ nir Rahimik.
- Allaham duk lil lahi rapbil alaminâk.
- Ar- rah mâ nir-rahimik.
- Mâ liki yaw mi-dinâk.
- I-yaka na budu wa i-yaka nas satha i-nuk.
- Ihdinih siratal mus sathak ki mâk.
- Siratal ladi nâk al-amta alaihim ghairil mak wu bi-alaihim wala wali-alaminnâk.

So sánh Surah al-Fatihah (al-Fathah) trong Thiên Kinh Koran hệ phái Awal (giáo sĩ Acar) và trong Thiên kinh Koran (Islam) thì hai Surah này hoàn toàn viết như nhau.

Dưới đây là bản so sánh al-Fathah trong Thiên kinh Koran (Islam)

Al-Fatihah thiên kinh Koran

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ١

الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ ٢

الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ٣

مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥

اهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا الضَّالِّينَ ٧

Surah al-Fatihah thiên kinh Koran (Phiên âm theo Rumi Arab)

- Bismillaahir Rahmaanir Raheem
- Alhamdulillahil Rabbi ‘aalameen
- Ar-Rahmaanir-Raheem
- Maliki Yawmi-Deen
- Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen
- Ihdinas Siraatal Mustaqeem
- Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim wa lad daaalleen

Surah al-Fatihah dịch sang tiếng anh

Ayah 1. In the name of Allah, the Entirely Merciful, the Especially Merciful.

Ayah 2. [All] praise is [due] to Allah, Lord of the worlds.

Ayah 3. The Entirely Merciful, the Especially Merciful.

Ayah 4. Sovereign of the Day of Recompense.

Ayah 5. It is You we worship and You we ask for help.

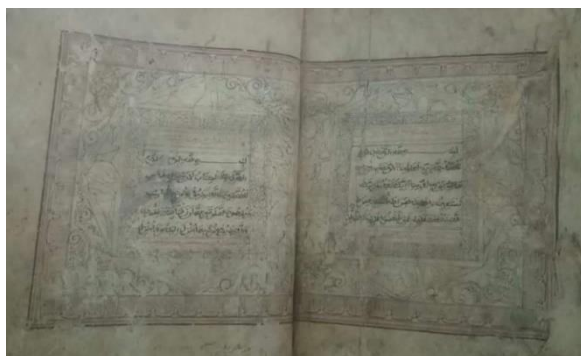
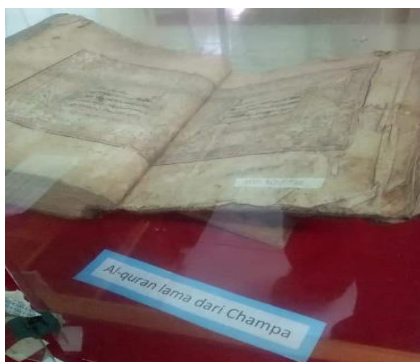
Ayah 6. Guide us to the straight path.

Ayah 7. The path of those upon whom You have bestowed favor, not of those who have evoked [Your] anger or of those who are astray.

Surah al-Fatihah dịch sang tiếng Việt

- Nhân danh Allah, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung.
- Mọi lời ca tụng đều dâng lên Allah, Đáng chủ tể của vũ trụ và muôn loài.

- Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung.
- Đức vua của ngày phán xử cuối cùng.
- Ôi Allah di chỉ ngài chúng tôi thờ phụng và chỉ với riêng ngài chúng tôi cầu xin được giúp đỡ.
- Xin ngài hướng dẫn chúng tôi đi theo con đường ngay chính.
- Con đường của những người đã được ngài ban ân không phải con đường của những kẻ mà ngài đã giận dữ, cũng không phải con đường của những ai lầm đường lạc lối.



Hình 111. Thiên kinh Koran chép tay của người Champa, được xác định vào thời kỳ đức vua Abdul Hamid Shah (Nik Mustapha - Po Rome). Quyển thiên kinh đang trưng bày tại bảo tàng thiên kinh Koran ở miền Nam Thái Lan.

3.4 Chữ cái tiếng Ả Rập (Arab - Arabic)

Bảng chữ cái tiếng Ả Rập có 28 chữ cái, tiếng Ả Rập không có chữ viết hoa. Có ba nguyên âm thường được viết: alif (a), waw (w) và yaa (y). Các chữ cái còn lại là phụ âm.

Chữ viết Ả Rập phát triển từ hệ thống chữ viết Nabataean Aramaic. Nó đã được sử dụng từ thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên, nhưng tài liệu sớm nhất, một dòng chữ bằng tiếng Ả Rập, Syriac và Hy Lạp, có từ năm 512 sau Công nguyên.

Chữ cái Ả Rập có ít phụ âm hơn tiếng Ả Rập, thế kỷ thứ 7, chữ cái Ả Rập được tạo mới bằng cách thêm dấu chấm vào mỗi chữ cái sao cho phù hợp để tránh nhầm lẫn giữa phụ âm này với phụ âm khác.

Chú ý: loại hệ thống chữ viết abjad thì hướng viết:

Chữ cái viết ngang từ phải sang trái,

Chữ số viết từ trái sang phải.

Arabic Alphabet			
ث thaa	ت taa	ب baa	أ alif
د daal	خ khaa	ح haa	ج jeem
س seen	ز zaay	ر raa	ذ dhal
ط taa	ض daad	ص saad	ش sheen
ف faa	غ ghayn	ع ayn	ظ dhaa
م meem	ل laam	ك kaaf	ق qaaf
ي yaa	و waaw	ه haa	ن noon

Hình 112. Bảng chữ cái Ả Rập (Arab).

Đối với đại khối các dân tộc Ả Rập, Thiên kinh Koran nguyên bản bằng ngôn ngữ Ả Rập (Arabic) là một kiệt tác phẩm thi văn. Kinh Koran không hẳn là một cuốn thơ trường thiên nhưng là một tác phẩm văn xuôi có vần có điệu rất thích hợp với dân du mục ở nơi sa mạc. Điều này, thuận lợi cho Thiên kinh Koran nhanh chóng truyền bá khắp bán đảo Ả Rập qua hình thức truyền khẩu.

Thiên kinh Qur'an (/ kơ'ra:n /, kor-ahn; tiếng Ả Rập: القرآن, viết theo Latin: al-Qur'ān, phát âm tiếng Ả Rập: [alqur'ʔa:n]).

Qur'an (Koran), là Thiên kinh của Islam, được tin đề Islam tin là mạc khải từ Thượng đế Allah. Đây là tác phẩm hay nhất trong văn học cổ điển Ả Rập. Koran được sắp xếp thành 114 chương (سورة, sūrah), bao gồm các câu (آية; آيات, āyah), sách (كتاب, kitāb). Trong phần lớn văn cảnh, thường đi chung với mạo từ xác định (al-), từ này được gọi là "mạc khải" (وحي, waḥy), điều đã được "gửi xuống" (tanzīl) trong một khoảng thời gian. Những bản dịch khác của Thiên kinh Qur'an là: al-Coran, Koran, Kuran, và al-Qur'an".

3.5 Chữ Jawi (Akhar Jawi)

Chữ Jawi là thuật ngữ khác để chỉ dạng chữ Ả Rập (Arabic) nhưng được thêm bớt một số chữ cái trong hệ thống chữ Ả Rập (Arabic), để ghi phiên âm cho người Melayu Islam bản địa.

Nói thêm về người Jawa, từ này thường để chỉ nhóm người ở ba giai đoạn chính khác nhau. Thời kỳ đầu, khi nói đến người Jawa thì một số nhà khoa học thường nghĩ đến những người Muslim hay những người Muslim có da ngăm đen như người Muslim Trung Đông, Indian, Bangladesh, Indonesia, Malaysia, ... Thời kỳ thứ hai, Jawa chỉ giới hạn cho người Muslim Indonesia, Malaysia, hay Jawa Kur gồm Muslim Chăm Cambodia và Chăm Châu Đốc. Thời kỳ thứ ba, người Jawa

được xác định cụ thể là một dân tộc ở Indonesia và quê hương của người Jawa là phần trung và đông của đảo Jawa. Người Jawa có dân số khoảng 100 triệu người, là dân tộc đông nhất ở Indonesia và có một nền lịch sử rực rỡ.

Khi nói đến chữ Jawi, lúc đầu thì nhiều người hiểu lầm là chữ của người Malay, nhưng thực tế chữ Jawi đầu tiên xuất hiện sau thời kì vương quốc Majapahit tan rã và được các học giả người Jawa ở đảo Jawa cải tiến để ghi âm tiếng Jawa, từ đó được mang tên chữ Jawi. Bia kí cổ nhất của chữ Jawi là bia kí Terengganu, được xác định niên đại vào khoảng năm 1300. Chữ Jawi ngày nay được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người Melayu ở Đông Nam Á, trong đó có người Chăm ở Việt Nam và Campuchia.

Bảng Jawi Melayu kế thừa chữ Ả Rập (Arabic) nhưng có bổ sung một số phụ âm như: ca, pa, nga, ga, wa, nya như bảng dưới đây:

ج jim	ث tha	ت ta	ب ba	ا alif
ذ dzal	د dal	خ kha	چ cha	ح ha
ص shad	ش shin	س sin	ز zai	ر ra
غ ghain	ع ain	ظ dzo	ط tho	ض dhad
ك kaf	ق qaf	ڤ pa	ف fa	ڠ nga
و wau	ن nun	م mim	ل lam	ڠ ga
ي ya	ء hamzah	لا lam alif	ه ha	و va
				ن nya

Hình 113. Bảng chữ cái Jawi (của người Jawa).

Jawi Chăm có nguồn gốc từ chữ Jawi (Jawa, đây là một loại chữ viết được kế thừa từ bảng chữ cái Ả Rập (Arabic). Chữ viết này được sử dụng cho chữ viết nhiều ngôn ngữ khác nhau ở Châu Á và châu Phi như Kurdish, Persian, Ottoman Turkish, Sindhi, Urdu, Malay, Pashto, và Arabi Malayalam. Sau bảng chữ cái Latin thì bảng chữ cái Saudi Arabia được sử dụng tương đối rộng rãi trên toàn thế giới.

Hiện nay chữ Jawi Chăm được sử dụng rất thông dụng cho người Chăm ở miền Trung và Nam Bộ. Đặc biệt người Chăm ở Campuchia, Thailand, Malaysia, ... đều sử dụng loại chữ viết này. Chữ Jawi Chăm nói riêng và chữ Jawi (Malaysia, Indonesia, Brunei, ...) nói chung được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người nói ngôn ngữ Nam Đảo ở khu vực Đông Nam Á.

Jawi Chăm không biết được dùng để ghi âm tiếng Chăm từ khi nào. Chỉ biết, các văn bản chép tay xưa nhất được tìm thấy ở người Chăm chỉ vào khoảng đầu thế kỉ 19. Chữ Jawi Chăm phát triển theo từng giai đoạn nhất định và hệ thống chính tả theo đó cũng biến đổi. Văn bản chữ Jawi càng xưa thì hệ thống chính tả càng giống akhar Thrah (Srah).

Jawi Chăm ngoài các chữ cái được thêm vào mang tính chất chung của ngôn ngữ thế giới Melayu như ca, pa, ga, nga, wa và nya, thì người Chăm còn bổ sung thêm các âm trong tiếng Chăm

như: nda, nja, mb. Song hành đó người Chăm còn thêm vào hệ thống nguyên âm như: e, ê, i, u, â, o, ô.

Ví dụ: Sự biến âm Ramadan (Arabic) thành Ramawan (Chăm). Do người Chăm xưa không phát âm được chữ ض (Daad) của Arabic nên đã biến âm Daad thành âm "Wuat" của người Chăm.

خ	ح	ج	ث	ت	ب	أ
Kh	Haa'	Jiim	Thaa'	Taa'	Baa'	'Alif
ص	ش	س	ز	ر	ذ	د
Saad	Shiin	Siin	Zaayn	Raa'	(Th)aal	Daal
ق	ف	ع	ع	ظ	ط	ض
Qaaf	Faa'	Ghayn	'Ayn	(Th)aa'	Taa'	Daad
ي	و	ه	ن	م	ل	ك
Yaa'	Waaw	Haa'	Nuun	Miim	Laam	Kaaf

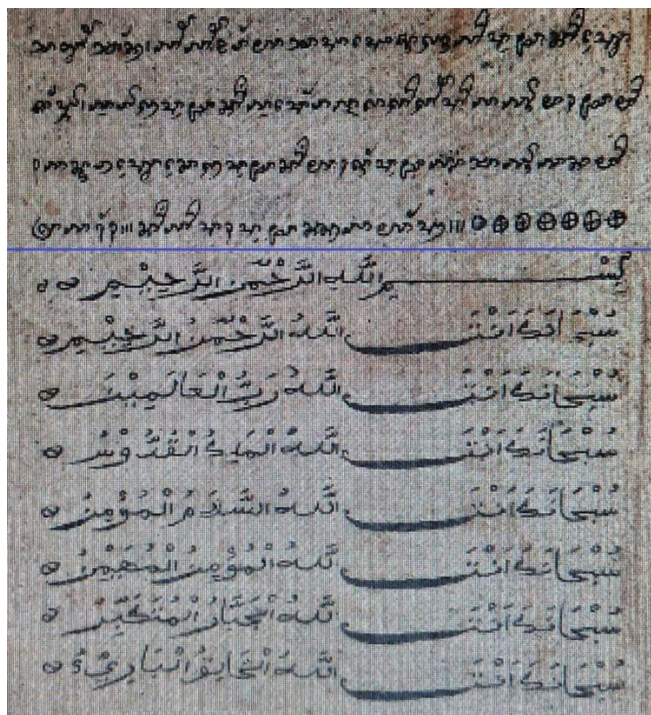
Hình 114. Chữ “Daad” của Ả Rập, trong chữ Ramadan رَمَضَانَ

> Bảng chữ cái văn tự akhar bini

ء	آ	أ	ب	ت	ث	ج	ح	خ
HA	HAK	JIM	THA	THAK	BAK	LÊW		
ط	ظ	ع	غ	ف	ق	ك	ل	م
WUAT	SUAT	XIN	SIN	JÁY	RAK	DAN		
ن	ه	و	ي	ز	س	ش	ص	ض
KHAO	KAO	PHUAT	GHIN	GHIN	IN	IN	WAK	
ر	ذ	ر	ز	س	ش	ص	ض	
LA	YAK	LAM KANDAH	HAK	WAO	NUN	MIN	LAM	

Hình 115. Chữ “Daad” của Arabic trong hình 114, biến âm thành “Wuat” Chăm trong hình 115, do đó Ramadan viết thành Ramawan.

Chú ý: Giáo sĩ Acar của hệ phái Awal (Hồi giáo Champa) ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận ít dùng hoặc không dùng chữ viết Jawi (Jawi Malay hay Jawi Chăm) để viết Kinh sách Awal hay dùng để viết chữ trong sinh hoạt hằng ngày, mà giáo sĩ Acar chỉ dùng chữ Ả Rập (Arabic) để viết Kinh sách Awal (Thiên kinh Koran). Mặc khác, do Acar không dùng chữ Jawi Chăm trong đời sống hằng ngày, nên Acar phải dùng chữ Thrah Chăm để viết những lời giải thích trong Kitab (sách) của Thiên kinh Koran.



Hình 116. Giáo sĩ Acar rất ít khi dùng Jawi Chăm mà thường dùng Thrah Chăm để giải thích nội dung trong Thiên Kinh Koran (chữ Ả Rập – Arabic).



Hình 117. Chữ Jawi trên bia đá (bataunisan) trong khuôn viên thánh đường Masjid Jamiul Azhar ở Châu Giang.

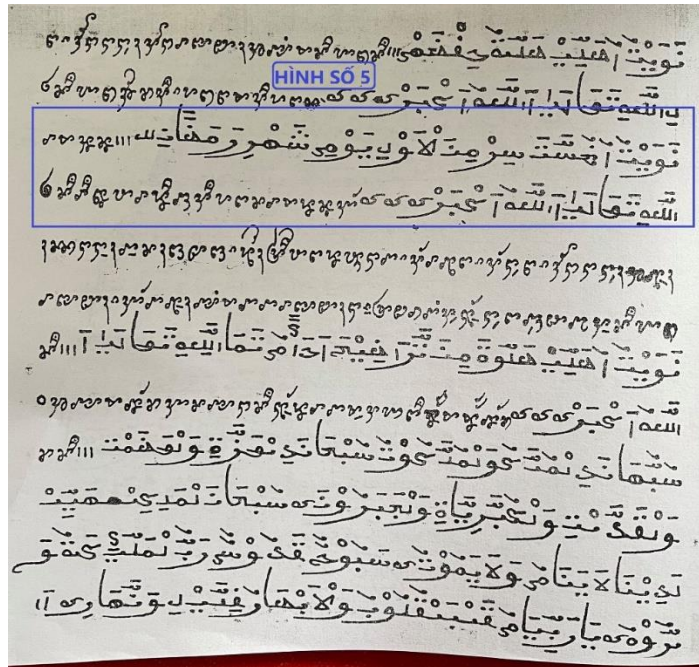
3.6. Wudu (mak aia)

Wudu (mak aia), theo nghĩa ngôn từ là làm sạch sẽ. Theo nghĩa giáo lý Wudu là dùng nước rửa bốn phần của cơ thể, gồm mặt, đôi tay, đầu và đôi chân, theo cung cách giáo lý qui định mang ý nghĩa tôn thờ Allah.

Wudu rất quan trọng đối với tín đồ Islam nói chung và tín đồ Awal nói riêng, bởi vì hành lễ Solat là cuộc sống tâm linh hàng ngày, giống như con người không thể tồn tại mà không có nước.

Để chuẩn bị bước vào Thánh đường (Masjid, Magik) trong tháng Ramadan (Ramawan), các giáo sĩ Acar phải tắm rửa, đoạn trích từ kinh sách Awal cho thấy như hình dưới đây:

“Tôi định tâm tắm rửa từ ngày đầu của tháng Ramadan vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 118. Định tâm khi tắm rửa chuẩn bị vào Thánh đường (Masjid, Magik) tháng Ramadan (Ramawan) của giáo sĩ hệ phái Awal.

Trong Islam, tất cả việc hành lễ đều có cánh cửa mở ra để đón nhận ân phước, mà việc đón nhận ân phước trong hành lễ Solat chính là sự lấy nước Wudu, bởi hành lễ Solat mà không lấy nước Wudu, thì Solat đó không có giá trị.

Chương Al-Ma'idah 5:6, có ghi: “Hỡi những ai có niềm tin! Khi các người đứng dậy để dâng lễ Solat, hãy rửa mặt và (hai) tay của các người đến cùi chỏ và lau vuốt đầu của các người (với bàn tay thấm nước) và rửa hai bàn chân đến mắt cá. Và nếu các người không được sạch (do việc chần gối) thì phải tẩy sạch toàn thân (tắm ghusl); và nếu các người bị bệnh hoặc trên đường đi xa hoặc sau khi từ nhà vệ sinh bước ra hoặc sau khi chung đụng với vợ nhưng không tìm ra nước (để tẩy sạch) thì hãy đến chỗ đất (hay cát) sạch, dùng nó lau mặt và tay của các người (đến cùi chỏ) theo thủ tục 'Tayyammum'; Allah không muốn gây khó khăn cho các người, ngược lại, Ngài muốn tẩy sạch các người và hoàn tất Ân huệ của Ngài cho các người để các người có thể tạ ơn”.

Wudu nó chính là sự sạch sẽ, sự tẩy sạch những thứ dơ bẩn bám trên cơ thể, Allah là Đấng yêu thương những người giữ mình sạch sẽ, Ngài phán: “Quả thật, Allah yêu thương những người năng sám hối và yêu thương những người giữ mình sạch sẽ”. Al-Baqarah 2:222. Sự tẩy sạch (Wudu) là một nửa của Iman (đức tin), Thiên sứ Muhammad (cầu xin sự bình an và phúc lành cho Người) có nói rằng: “Sự tẩy rửa là một nửa

của đức tin (Iman)...” Hadith do Muslim ghi lại. Wudu là nguyên nhân cho việc được tha thứ những tội lỗi nhỏ: Thiên sứ của Allah (cầu xin sự bình an và phúc lành cho Người) đã có nói rằng: "Những ai khi lấy nước Wudu và hoàn thiện tốt việc Wudu đó thì những tội lỗi (nhỏ) của y sẽ đi ra khỏi cơ thể của y, cho đến khi (những tội nhỏ nhất bám trên các móng tay chân) nó đi ra từ các móng tay (chân đó)". Hadith được Muslim ghi lại. Wudu cũng là nguyên nhân để được mở cánh cửa Thiên đàng cho bề tôi. Lấy nước Wudu xong, thì tám cánh cửa của Thiên đàng sẽ được mở cho y, y muốn vào bất kỳ cánh cửa nào mà y muốn”. Hadith do Muslim ghi lại. Cuối cùng việc giữ gìn Wudu là một trong những dấu hiệu của Iman (đức tin). Thiên sứ có nói rằng: “Chỉ những người có đức tin mới tôn trọng và giữ gìn nước Wudu”. Do Ibn Abbas ghi lại và được Al-Albani đánh giá là Hadith Soheh (đúng).



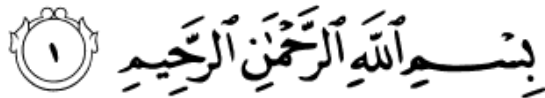
Hình 119. Mak aia (Wudu) của giáo sĩ Awal (Hồi giáo).

3.6.1. Thanh tẩy khô (Tayamum - auak rup)

Trong trường hợp không có nước để “wudu”, thì mọi tín đồ có thể áp dụng việc “tayamum” thanh tẩy khô.

Bước 1. Định tâm (Niyat), đọc “Bismillah”. [Nhân danh Allah],

hoặc:



“Bismillah hir rahman nir raheem”. [Nhân danh thượng Đế, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

Bước 2. Úp hai bàn tay lên miếng đá, cát sạch, đất sạch hay tường nhà, xong đưa tay lau mặt từ trán xuống cằm (1 lần).

Bước 3. Úp hai bàn tay lên miếng đá, cát sạch, đất sạch hay tường nhà, xong, dùng lòng bàn tay trái lau cánh tay phải đến cùi chỏ (1 lần).

Dùng lòng bàn tay phải lau cánh tay trái đến cùi chỏ (1 lần).

Bước 4. Kết thúc nghi thức thanh tẩy khô bằng cách tuyên thệ:

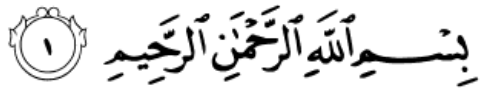
أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ وَأَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا عَبْدُهُ وَرَسُولُهُ
Ashhadu alla ilaha il-Allahu, wa ash-hadu anna
Muhammadan Abduhu Wa Rasuluhu

[Tôi xin xác nhận không có Thượng Đế nào xứng đáng được thờ phụng mà chỉ có Allah duy nhất và chúng nhận rằng Muhammad là bề tôi và cũng là vị Thiên Sứ của Ngài].

3.6.2. Wudu (mâk aia) tín đồ Islam

Có một số điều khoản khuyến khích thực hiện Wudu, gồm 10 bước:

Bước 1. Định tâm (Niyat), đọc “Bismillah” (Nhân danh Allah), hoặc:



“**Bismillaahir Rahmaanir Raheem**”. [Nhân danh Allah, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

Sau đó, chuẩn bị lấy nước Wudu, bởi Nabi nói: “Nước Wudu sẽ không được hoàn mỹ nếu như không được nhắc tên Allah.”

Bước 2. Rửa hai bàn tay đến cổ tay (3 lần), tay phải trước, tay trái sau. Bởi trước kia Rasul đã rửa đôi bàn tay trước tiên ba lần khi bắt đầu lấy Wudu như được truyền lại về cung cách lấy Wudu của Người.

Bước 3. Dùng tay phải lấy nước đưa vào miệng, dùng ngón trỏ tay phải, chà răng (có thể dùng bàn chải đánh răng, hoặc dùng loại cây thuốc nam đánh răng), xúc miệng rồi nhổ ra (thực hiện 3 lần).

Bước 4. Dùng tay phải lấy nước đưa vào lỗ mũi, hít nước vào một ít, sau đó dùng tay trái hỉ mũi ra. (thực hiện 3 lần).

Bước 5. Rửa mặt từ chân tóc trán cho đến cằm tính theo chiều dài và từ lỗ tai phải đến lỗ tai trái tính theo chiều ngang. (thực hiện 3 lần).

Bước 6. Rửa tay phải từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ ba lần. Kế tiếp rửa tay trái như tay phải. Bởi hành động của Nabi rằng: “Rasul thích mọi việc bắt đầu bên phải như mang dép, chải đầu, tẩy rửa và tất cả mọi việc làm khác cũng vậy.”

Bước 7. Dùng hai bàn tay thấm nước, kế tiếp xòe hai bàn tay, đồng thời áp sát vào đầu, sau đó vuốt từ chân tóc trán cho đến phía sau ót và vuốt ngược lại từ sau ót cho đến chân tóc trán.

Bước 8. Tiếp dùng ngón tay cái và ngón trỏ đặt trong lỗ tai, dùng hai ngón tay cái đặt phía ngoài vành tai, sau đó chùi lỗ tai từ trái trái tai ngược lên vành tai. (Không cần lấy nước lại khi vuốt vành tai). (3 lần).

Bước 9. Rửa chân phải từ mắt cá xuống lòng bàn chân (3 lần), tiếp đó rửa chân trái như rửa chân phải.

Bước 10. Kết thúc nghi thức thanh tẩy, tuyên thệ:

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ وَأَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا عَبْدُهُ وَرَسُولُهُ
Ashhadu alla ilaha il-Allahu, wa ash-hadu anna
Muhammadan Abduhu Wa Rasuluhu



[Tôi xin xác nhận không có Thượng Đế nào xứng đáng được thờ phụng mà chỉ có Allah duy nhất và chúng nhận rằng Muhammad là bệ tôi và cũng là vị Thiên Sứ của Ngài].

Sau khi thực hiện các bước lấy nước Wudu, thì chắc chắn tám cánh cửa của thiên đàng đều mở toan, y muốn vào bất cứ cửa nào muốn.

3.6.3. Wudu (mâk aia) của giáo sĩ Awal

Trước khi “Ngak wak” (Solat), thì giáo sĩ Acar thường “Mâk aia” (Wudu). Đối với Acar Bình Thuận, hàng ngày thường mặc ‘Aw luak’, áo chui đầu có viền Kubah, đến khi chuẩn bị “mâk aia” thì Acar đi “alin drei” (thay đồ). Mặc thêm “aw Lah” (áo có 3 nút) khoác thêm lớp bên ngoài, và “Tuak Kalah praong” (loại mũ Songkok cứng). Acar Ninh Thuận thì chỉ mặc một loại “Aw Lah” (áo có 3 nút).

Acar Bình Thuận, để chuẩn bị “mâk aia” (wudu), Acar thường cầm trên tay một cái “Kadi” (cái ấm nước), còn Acar Ninh Thuận thường cầm cái “Patil” (tô bằng đồng) đến đứng gần và tưới nước lên viên đá, sau đó đọc:

“Athalam muk lai khak ya, patau kra hadei tanâk riya, halun likau mâk aia ngak gruk palien nâ, aluah huk Pokuk patham phun nâ, mâng dunya tel akarâh (akhirah) bihrah mâk thik khak ya alhak malrak hikmi nâk”.

Đọc xong, Acar bước chân lên đứng trên viên đá và thực hiện một số nghi thức “mâk aia” như sau:



Hình 120. Viên đá dùng để “mâk aia” hay Wudu.

Bước 1. Niyat (định tâm), ngồi trên viên đá, cuốn áo (Aw lah) lên quần trên Kalah praong, đọc thầm trong miệng.

“Bismillah” hay “Abissa mila hil rak mâ nilra himik”.

Câu chuẩn thiên kinh là: “Bismillah hir rahman nir raheem”.

Bước 2. Rao palak tangin (rửa bàn tay). Thực hiện động tác “mâk aia” bằng cách rửa hai bàn tay đến cổ tay (3 lần), tay phải trước, tay trái sau.

Bước 3. Kalung pabah (xúc miệng), đọc thầm:

“Phin-ndu wahuk thaw bah”.

Dùng tay phải lấy nước đưa vào miệng, xúc miệng rồi nhổ ra. (3 lần).

Bước 4. Nyuh adung (xúc mũi), đọc thầm:

“Bisminlah hik wak ak la di nik saiyak dik nâ Muhammâk din rak suluwa hik, sual luw wahuk, ak lai hik wak salam khak ya rak suluwa huk”.

Dùng tay phải đưa nước vào lỗ mũi, và dùng tay trái hỉ mũi ra. (3 lần).

Bước 5. Tapai baok (rửa mặt), từ chân tóc trán cho đến cằm tính theo chiều dài và từ lỗ tai phải đến lỗ tai trái tính theo chiều ngang. (thực hiện 3 lần).



Bước 6. Rao takuai (lau cổ), đọc thầm:

“Ek sa hak duk al la ik la hak il luw wa huk wak es sa hak duk al nâk muhammâk din rak su luw wahik”.

Rửa từ mặt vuốt ra phía sau chân tóc đến sau tai và kéo ngược lại. (3 lần).

Bước 7. Rao tangin hanuk (rửa tay phải), đọc thầm:

“Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak ak la alik muhammâk”.

Rửa tay phải từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ. (3 lần).

Rao tangin iw (rửa tay trái), đọc thầm:

“Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”.

Rửa tay trái từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ. (3 lần).



Hình 121. Acar đứng trên viên đá dùng để “mâk aia” hay Wudu.

Bước 8. Rao Ka-ing (rửa lưng), đọc thầm:

“Nâk wai thuk rak phuak al het dak thik”.

Lấy nước rửa từ rốn kéo ngang ra phía sau, rồi kéo ra phía trước. (3 lần).

Bước 9. Rao takai hanuk (rửa chân phải), đọc thầm:

“Kalal nâk bi yuk sual luw wa huk ak lai hik wak sal lam”.

Rửa chân phải từ mắt cá xuống lòng bàn chân. (3 lần). Sau đó rao takai iw (rửa chân trái). (3 lần).



Hình 122. Acar Mâk aia, Wudu xong, đứng dậy chỉnh trang Jubah.

Bước 10. Kết thúc nghi thức thanh tẩy, Acar đứng dậy mặc áo xong, rồi đọc:

“Es sa hak duk al la ik la hak yél luw wa huk, wak es sa hak duk al nâ Muhammâk din rak suluwa hik, supbuha nâk khuw wa hum mâk wak bih ham dik khak wak es sa hak duk al la ik la hak yél la al thak wak dak khak, la sak ri, khak lak khak wak es sa hak duk al nâ Muhammâk din rak suluk khak, wak es sa thak, khak phin ruk khak wak al duk buk. Ik lai khak rab bik in ni, wak sal lam thuk nup phuak si phuak, ak khak phin li, dak nu bi phuak in nâk huk, la yaok khak phin, rup dan nu buk yél la al thak supbuha nâk khak phuel thuk mik nuw wa limi nâk”.

Sau khi thực hiện các bước lấy nước Wudu, thì chắc chắn tám cánh cửa của thiên đàng đều mở toan, y muốn vào bất cứ cửa nào y muốn.



Hình 123. Acar Bani Awal sau khi mâk aia (wudu) xong, xếp hàng thứ tự để vào Magik hành lễ.



Hình 124. Viên đá trước cửa chính ra vào Magik mà tín đồ Acar Awal cho rằng đây là viên đá Kabah. Nhưng có lẽ đây chỉ là viên đá dùng rửa chân để chuẩn bị vào Magik sau khi wudu.

3.7. Azan (bang)

Azan: trong tiếng Ả Rập (Arabic) có nghĩa là “lắng nghe”, là lời kêu gọi báo giờ cầu nguyện cho mọi người. Lời gọi Azan mỗi ngày 5 lần vang lên bởi một người (Muzein) giọng tốt, từ các điểm cao của thánh đường (masjid). Khi nghe Azan, tín đồ Islam tạm dừng công việc đang làm đi rửa tay chân (wudu) để dâng lễ. Các biến thể âm thanh của Azan là Adhan, Azhan, Azon, Ezan hay Aban, Bang, ... tùy theo vùng văn hóa của các dân tộc muslim khác nhau.

Azan là một trong các việc làm ân phước ở nơi Allah. Allah qui định cho những những tín đồ Islam (muslim) phải Azan để kêu gọi mọi người đến dâng lễ nguyện Solat (salat, salah), đó là thông báo đã vào giờ lễ nguyện Solat.

Trước kia, tín đồ Islam đã từng dùng Chuông để để kêu gọi tín đồ, nhưng việc sử dụng Chuông thì giống bên Thiên Chúa giáo, nên một số người khuyên nên dùng cái Tù Và, hay cái Sừng giống như người Do Thái, về sau dùng trống, rồi sau một thời gian qua giấc mơ mà một tín đồ thuật lại, thì Thiên sứ liền dùng cách người hô to. Thế là Thiên Sứ của Allah nói: “Này Bilal, anh hãy đứng lên hô gọi mọi người đến Salah đi” (Albukhari: 579, Muslim: 377).

Cách thức Azan

- Azan là điều bắt buộc cho cả tập thể chứ không phải cho từng cá nhân, nếu như cả tập thể bỏ Azan thì cuộc dâng lễ nguyện Solat vẫn có giá trị nhưng tất cả sẽ bị bắt tội.
- Giáo luật qui định hô gọi lời Azan một cách lớn tiếng với giọng tốt và khỏe để mọi người có thể nghe thấy mà đến với Solat.
- Lời Azan có nhiều lời được xác thực từ Thiên Sứ của Allah, nhưng lời Azan được biết đến nhiều nhất như sau:

3.7.1 Azan lời gọi hành lễ

Allah qui định cho những tín đồ Islam phải Azan (bang) để kêu gọi mọi người đến dâng lễ nguyện Solat (salat, salah), và đây cũng là lời thông báo đã đến giờ lễ nguyện Solat.

Lời Azan như sau:

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (4 lần).

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"Ash-hadu an la ilaha ill-Allah". [Tôi chứng nhận rằng không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (2 lần).

أَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ

"Ash-hadu anna Muhammad-ar-Rasoolullah". [Tôi chứng nhận rằng Muhammad là Thiên sứ của Allah]. (2 lần).

حَيَّ عَلَى الصَّلَاةِ

"Hayya 'alas-Salah". [Hãy đến với lễ nguyện Solat]. (Quay mặt sang bên phải). (2 lần).

حَيَّ عَلَى الْفَلَاحِ

"Hayya 'alal-falah". [Hãy đến với sự thành công]. (Quay mặt sang bên trái). (2 lần).

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"La ilaha illallah". [Không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

Khi gọi hành lễ vào buổi sáng, sau câu "Hayya 'alal-falah", thì bổ sung thêm câu: "As-salatu khairum minannaum". (2 lần). [Hành lễ tốt hơn là ngủ].

Allah, Đấng Tối Cao ban ân phước cho người Muslim theo mỗi bước chân của y đi đến Masjid.



Hình 125. Azan (Bang), kêu gọi tín đồ đến dâng lễ nguyện Solat.

3.7.2 Iqamah đứng dậy hành lễ

Lời gọi đứng dậy hành lễ thường đọc nhanh, thấp và nhẹ giọng hơn.

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"Ash-hadu an la ilaha ill-Allah". [Tôi chứng nhận rằng không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

أَشْهَدُ أَنْ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ

"Ash-hadu anna Muhammad-ar-Rasoolullah". [Tôi chứng nhận rằng Muhammad là Thiên sứ của Allah]. (1 lần).

حَيَّ عَلَى الصَّلَاةِ

"Hayya 'alas-Salah". [Hãy đến với lễ nguyện Solat]. (1 lần).

حَيَّ عَلَى الْقَلَّاحِ

"Hayya 'alal-falah". [Hãy đến với sự thành công]. (1 lần).

قَدْ قَامَتِ الصَّلَاةُ

"Kod komatis solah". [Prayer is to begin]. (2 lần).

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"La ilaha illallah". [Không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

3.7.3 Azan (bang) của hệ phái Awal

Bang (Azan) cho hai người. Một người đánh trống, một người kək mbang. Xong hai người cùng đến cột trụ đầu tiên (Cột bang hoặc cột cek buh), cột hai (cột Po Gru), cột ba (cột Katip, Imam). Đang đứng tại cột đầu tiên, đứng thẳng, hai tay thả xuống song song, đọc Bang như dưới:

“Awla hum mək sual lik ak la hik) saiyak dik nək Muhamaddin wak ak la alik muhammad. Supbuk ha nuw la huk, Supbuk ha nuw la hik wala hum duk lil la hik, hik (hí) wa laow haon haon (hòn) hak yél la hak yél luw wa huk wuw wa huk aot.

Gu bal wak la hao wak la ku, wak thak yél la hik bil la hil hak liyun a wi muk.

Wak mal laow ih sal nuk kao nuk laow bik mal thuk laow bi mal, thuk haon haon hak yél luw wa huk, wak ah mik léy, sa lik ha thik wata lak in ni mus sak lik mi nək.”

Par tangi, puec: (hai Accar đồng thời nắm hai tai)

“Awla hum mâk sual lik ak la bik saiyak dik nâ Muhammaddin wak ak la alik muhammad. Laow huk aot gu bal wak laow huk aot gu bal, aw laow huk aot gu bal, aw laow haon haon, aow huk aot gu bal, ih sa hak duk al la ik la, hak yél luw wa à huk, sah duk al laow haon haon hak yél la, hak yél luw wa huk, wai sah duk al mâk muk hammâkdar, rak su lu wa à hik, wai sah duk al nâk muk hammâkdar, rak sulu wa, rak sulu wa, haon haon, à hik.”

Gah Iw (nghiêng nhìn bên trái):

“À hei yak léys suah la à dik, hei yak li suang laon haon haon à dik.”

Gah Hanuk (nghiêng nhìn bên phải):

“À hei yak lal phuah la à hik, hei yak lal suang laon haon haon à hik.”

Tapak (Nhìn thẳng):

“Wak laow haow ...huk aot gak bal, wak laow huk aot, bal la ik la hak yél hluw wa huk nâk muk hammâkdar rak sulu wa hik”. [Đang nắm tai].

Da-a bang: (Thôi nắm tai, Acar đánh trống đọc da-a. Hai acar cùng ndaom tangin, lúc này tất cả acar trong Magik đều ndaom tangin. Phần chữ gạch chân, thì hai Acar cùng đọc và tiến lên đến chỗ ngồi).

“Awla hum mâk râp bil nâ, rap bu hak hik dak, wak thik tha mâk thik, mâk thik laow thin di kac mâk, à thik muk hammâkdin nil wak sik yak thik, wal phuak wik yak thik, wak dar jak thin rak phi ak thik bil di jal nâh, wak phak thak hun mâk ka mal mah mu dar lak di in nâk khak bik hah mâ dik khak ya al hak mal rak hik mi nâk.”



Hình 126. Trống dùng để báo giờ cầu nguyện cho mọi người.



Hình 127. Hai Acar đang Azan (bang) thông báo giờ cầu nguyện.

3.8. Cầu nguyện (Salah, Salat, Solat)

Solat: tiếng Ả Rập (Arabic) là Salah hay Salat là một trong “năm trụ cột” của Islam là nhiệm vụ bắt buộc đối với mọi tín đồ Islam. Solat theo tiếng Việt là "Cầu nguyện", nhưng định nghĩa này có thể gây nhầm lẫn. Vì Solat trong Islam có nghĩa là Du-a (do'a), là mang nghĩa "kiến nghị tôn kính với Chúa Trời". Đó là một hành động thể chất, tinh thần và tâm linh thờ phượng được thực hiện năm lần mỗi ngày vào các thời điểm quy định.

3.8.1. Nghi thức Solat Islam

Solat, lễ nguyện gồm có một số động tác nhất định mà bắt buộc mọi tín đồ Islam phải thực hiện. Để thực hiện các động tác lễ nguyện phải đọc Thiên kinh Koran bằng tiếng Ả Rập (Arabic) và mặt hướng về Kabah (Thánh địa Makkah, Saudi Arabia).

Bước 1: Sau khi đã lấy nước Wudu, và đã đến giờ dâng lễ Solat, tín đồ đứng thẳng người nghiêm trang hướng mặt về Kiblat (Qiblah) (hướng ngôi đền Kabah tại thánh địa Makkah), còn ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn).

Kế tiếp, định tâm cho lễ Solat. Người đứng thẳng, gơ hai bàn tay lên ngang vai (hoặc ngang trái tai), hai bàn tay xòe ra, các ngón tay khép lại, lòng bàn tay hướng về phía trước, mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy đồng thời nói:

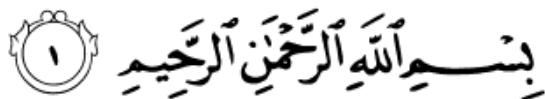


“Allahu Akbar”. [Allah vĩ đại nhất].

Tiếp sau đó, đặt tay phải bên trên tay trái và khoanh hai tay áp lên lồng ngực, và đọc surah Al-Fatihah.

“A u’ zu bil la hi mi nash shay ton nir ro j.i.m”.

[Cầu xin Allah che chở bảo vệ bề tôi tránh khỏi sự quấy nhiễu của Shayton đáng bị nguyên rủa].



“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].



“Alhamdulillah Rabbil ‘aalameen”. [Mọi lời ca ngợi, tán dương đều kính dâng Allah Đáng chúa tể của toàn vũ trụ].



الرَّحْمَنُ الرَّحِيمُ ٣

“Ar-Rahmaanir-Raheem”. [Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤

“Maliki Yawmi-Deen”. [Allah, Đức Vua của ngày phán xử].

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥

“Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen”. [Duy chỉ Ngài bày tôi tôn thờ và cũng duy chỉ Ngài bày tôi cầu xin sự giúp đỡ].

أَهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦

“Ihdinas Siraatal Mustaqeem”. [Cầu xin Ngài hãy hướng dẫn bề tôi đến với con đường chính đạo].

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا

الضَّالِّينَ ٧

“Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim walad- aaalleen”. [Con đường của những người đã được Ngài ban ân sủng (con đường Islam) chứ không phải con đường của những người làm Ngài phẫn nộ (người Do Thái giáo) cũng không phải con đường của những người lầm đường lạc lối (người Thiên Chúa giáo)].

“Ameen”. [Cầu xin Allah chấp nhận lời cầu xin!!!].

+ Đọc xong surah Al-Fatihah, đọc thêm các surah ngắn dễ thuộc từ Thiên kinh Koran như surah Al-Ikhlâs, surah An-Naas,...

* Surah Al-Ikhlâs

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ



“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

قُلْ هُوَ اللَّهُ أَحَدٌ

“Qul huwa Allahu ahad”. [Hãy bảo: “Ngài, Allah, là Một (Duy nhất)].

اللَّهُ الصَّمَدُ

“Allahu assamad”. [Allah là Đáng Samad].

لَمْ يَكِدْ وَلَمْ يُولَدْ

“Lam yalid wa lam yoolad”. [Ngài không sinh ra ai, cũng không do ai sinh ra].

وَلَمْ يَكُنْ لَهُ كُفُوًا أَحَدٌ

“Wa lam yakul-lahu kufuwan ahad”. [Và không một ai có thể ngang bằng với Ngài].

Bước 2: Khi đọc xong surah Al-Fatihah đưa hai bàn tay lên ngang vai (hoặc ngang tai) lòng bàn tay hướng về trước nói “Allahu Akbar” và cúi người về trước 90 độ, hai bàn tay nắm lấy hai đầu gối, đầu và lưng thẳng mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy và đọc ba lần câu:



سُبْحَانَ رَبِّيَ الْعَظِيمِ

“Subhana Rabbiyal Adhim.” (Azhim).

[Vinh quang thay Thượng Đế của bề tôi, Ngài thật vĩ đại!].

Chú ý: Mỗi lần thay đổi động tác đều phải nói “Allahu Akbar” ngoại trừ động tác trong bước ba thì nói khác.

Bước 3: Trở lại tư thế đứng thẳng người đồng thời nói:

سَمِعَ اللَّهُ لِمَنْ حَمِدَهُ

“Sami’Allahu liman hamidah”.

[Allah hằng nghe thấy tất cả lời ca ngợi của ai tán dương ca tụng Ngài].

Kế tiếp xuôi hai tay xuống và nói tiếp.

رَبَّنَا لَكَ الْحَمْدُ

“Rabbana lakal hamdu”.

[Thưa Thượng Đế của bầy tôi, mọi lời ca ngợi tán dương là của Ngài].

Bước 4: Cuối lạy về phía trước đồng thời nói “Allahu Akbar”, khi lạy bắt buộc trán, mũi, đôi bàn tay, hai đầu gối, các ngón chân phải chạm trực tiếp xuống đất còn hai cùi chỏ thì đưa lên không được để chạm đất và nói:

سُبْحَانَ رَبِّيَ الْأَعْلَى

“Subhana Rabbiyal ‘Alaa”. (3 lần)

[Vinh quang thay cho Đấng Chủ Tể Tối cao của bầy tôi].

Bước 5: Ngồi dậy thẳng lưng và nói “Allahu Akbar” khi ngồi mông đặt trên lòng bàn chân trái, bàn chân phải dựng đứng lên hoặc để xuôi ra phía sau, hai bàn tay khép lại đặt trên đầu gối, mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy và nói (1 lần):

اللَّهُمَّ اغْفِرْ لِي وَارْحَمْنِي وَهْدِنِي وَعَافِنِي وَارْزُقْنِي

“Olo hum magh fir ly, war ham ny, wah di ny, wa a' fi ny, war zaq ny, war fa' ny”.

[Thưa Allah, xin tha thứ cho bầy tôi, ban hồng ân cho bầy tôi, đù đất bầy tôi và nuôi dưỡng bầy tôi].

Bước 6: Tiếp tục nói thêm lần nữa và nói “Allahu Akbar”, rồi cúi đầu lần hai giống như lần trước, và nói:

سُبْحَانَ رَبِّيَ الْأَعْلَى

“Subhana Rabbiyal ‘Alaa”. (3 lần)

[Vinh quang thay cho Đấng Chủ Tể Tối cao của bầy tôi].

Tới đây đã xong một Rak-at.

Bước 7: Tiếp đó đứng dậy và nói “Allahu Akbar”, rồi thực hiện tiếp Rak-at thứ hai giống như Rak-at thứ nhất không gì thay đổi nhưng ở Rak-at thứ hai sau khi quỳ lạy xong lần hai không đứng dậy liền như ở Rak-at thứ nhất mà ngồi lại đọc bài Al-Tahiya sau:



“At-tahiyyaatu Lillaahi wa-salaawaatu wa-tayyibaat.

As-salaamu ‘alayka ayyuha-Nabiyyu wa rahmatullaahi wa barakaatuhu.

As-salaamu ‘alayna wa ‘ala ‘ibaad-illaah-is-saliheen.

Ash-hadu al-laa ilaaha ill-Allaaho wa ash-hadu anna Muhammadan ‘abduhu wa rasooluhu.”

Ý nghĩa: “Mọi điều bình an, tốt đẹp và những hành động tôn thờ là của Allah. Cầu xin Ngài ban bình an, sự khoan dung và phúc lành cho Nabi, cho bề tôi và cho tất cả người đạo hạnh trong số bề tôi của Ngài. Tôi xin tuyên thệ không có Thượng Đế nào đích thực ngoại trừ Allah và xin chứng nhận Muhammad là bề tôi, là vị Thiên Sứ của Ngài.”

Nếu dâng lễ Solat có bốn Rak-at (như Al-Zhuhr tức buổi trưa, Al-A’sr tức buổi chiều, Al-Isha tức buổi tối) hoặc có ba Rak-at (như Al-Maghrib tức buổi hoàng hôn) thì tiếp tục đứng dậy thực hiện Rak-at thứ ba và thứ tư giống như Rak-at thứ nhất và thứ hai cho đến lần quỳ lạy thứ hai của Rak-at thứ ba hoặc thứ tư thì ngồi lại đọc lại bài Al-Tahiya của bước bảy và đọc tiếp bài của bước tám. Nếu lễ Solat có hai Rak-at (như Al-Fajr tức rạng đông) thì cũng vậy sau lần quỳ lạy thứ hai của Rak-at thứ hai ngồi lại đọc lại bài Al-Tahiya của bước bảy và đọc tiếp bài của bước tám.

Bước 8: Phần cuối bài Tasha’hud đọc thầm:

“Allaahumma salli ‘ala Muhammad, wa ‘ala aali Muhammad, kama salayta ‘ala Ibraaheem, wa ‘ala aali Ibraaheem, innaka hameedun majeed.

Allaahumma baarik ‘ala Muhammad, wa ‘ala aali Muhammad, kama baarakta ‘ala Ibraaheem, wa ‘ala aali Ibraaheem, innak hameedun majeed.”

[Lạy Allah, cầu xin hãy ban sự bình an và phúc lành cho Nabi Muhammad và dòng tộc của Người giống như Ngài đã ban cho Nabi Ibrahim và dòng tộc của Người. Quả thực, Ngài là Đấng Tối Cao và Rộng Lượng].

Chú ý: Khi ngồi đọc thầm của bước bảy và bước tám chạm hai đầu ngón cái và ngón giữa của tay phải lại, ngón trỏ chỉ thẳng về phía trước, các ngón khác xếp xuôi theo chiều của ngón giữa và đặt trên đầu gối.

Bước 9: Sau khi đọc xong bài Tasha’hud, chào Salam kết thúc hành lễ. Quay mặt về bên tay phải và nói:

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ وَرَحْمَةُ اللَّهِ

“As-salamu alaykum wa Rahmatullah”

Hay: “As-salamu alaykum wa Rahmatullahi wa Barakaatuhu.

Ý nghĩa: “Cầu xin Allah ban sự bình an”.

Hay: “Cầu xin Allah ban sự bình an, sự khoan dung của Ngài cho các bạn.”

Sau đó xoay mặt về bên tay trái và nói câu trên.

“As-salamu alaykum wa Rahmatullah”

Hay: “As-salamu alaykum wa Rahmatullahi wa Barakaatuhu.

Sau khi hoàn tất hành lễ (solat), tít đồ ngồi lại vài phút đọc “Tass Beah” như sau:

“Subhanalloh” [Vinh quang ở Allah]. (33 lần)

“Alhamdulillah” [Xin tạ ơn Allah]. (33 lần)

“Allahu Akbar” [Allah Tối cao]. (33 lần)



Và có thể đọc thêm một lần câu sau:

“La Ila ha Il Lolloh, Wahdahu La sarikalah, La hul mulku, Wa lahul hamdu yuh yi wa yu mit, Wa hu wa Ala kulli shay in quoa dir”.

Sau cùng nếu có thể đưa hai bàn tay lên cầu nguyện (Du-a) theo ý muốn. Cầu xin Allah ban mọi sự dễ dàng đến những bề tôi của Ngài, Ameen.

*Surah An-Naas

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

قُلْ أَعُوذُ بِرَبِّ النَّاسِ ١

“Qul a’uzu bi rabbin naas”. [Tôi cầu xin Đáng chủ tể của nhân loại].

مَلِكِ النَّاسِ ٢

“Maliki’n naas”. [Đức vua của nhân loại].

إِلَهِ النَّاسِ ٣

“Ilahi’n naas”. [Đáng thượng đế của nhân loại].

مِنْ شَرِّ الْوَسْوَاسِ الْخَنَّاسِ ٤

“Min sharril waswaasil khannaas”. [Che chở tránh khỏi sự hãm hại của kẻ thì thào rồi lẫn mắt].

الَّذِي يُوسْوِسُ فِي صُدُورِ النَّاسِ ٥

“Allazee yuwas wisu fee suduurin naas”. [Kẻ đã thì thào (những điều tác hại) vào lòng người].

مِنَ الْجِنَّةِ وَالنَّاسِ ٦

“Minal jinnati wan naas”. [Thuộc loài Jinn và loài người].

3.8.2. Nghi thức Solat hệ phái Awal

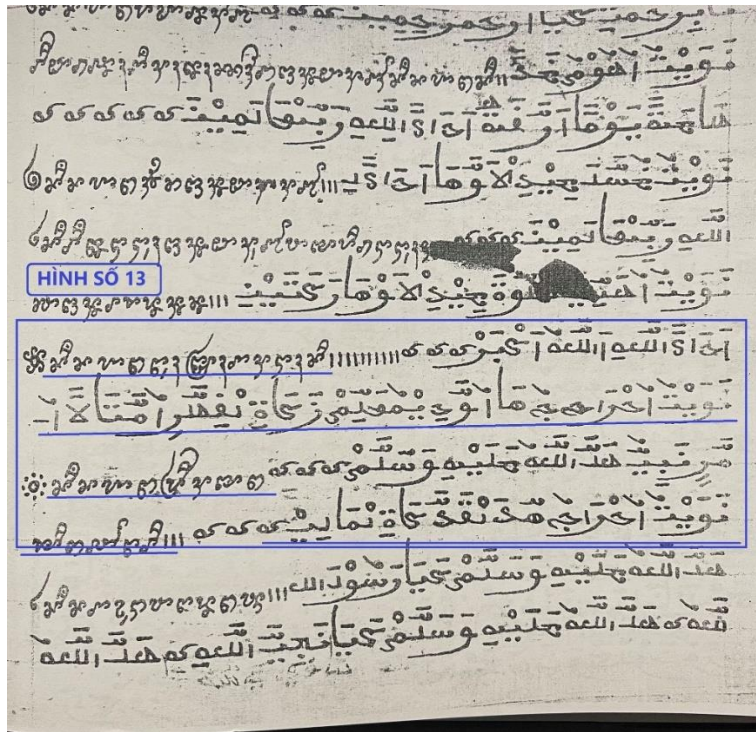
Cơ bản các bước Solat của Acar Awal đều giống Islam. Dưới đây, liệt kê một số động tác thực hiện trong Solat (cầu nguyện) của giáo Acar hệ phái Awal (Hồi giáo Awal).



Hình 128. Acar (Giáo sĩ Awal) đang thực hiện nghi thức Solat.

Đoạn trích từ Kinh sách giáo sĩ Awal trong hình dưới đây với nội dung như sau:

“Tôi định tâm hành lễ Eid al-Fitr 2 rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah- Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 129. Định tâm hành lễ Eid al-Fitr 2 rakaat của Acar Awal Bani.

3.8.3. So sánh các động tác rukun giữa Bani Awal và Bani Islam

Theo luật định ta thấy những động tác rukun giữa Bani Awal và Bani Islam về thực hiện nghi thức Solat (Salah) thì hoàn toàn giống nhau



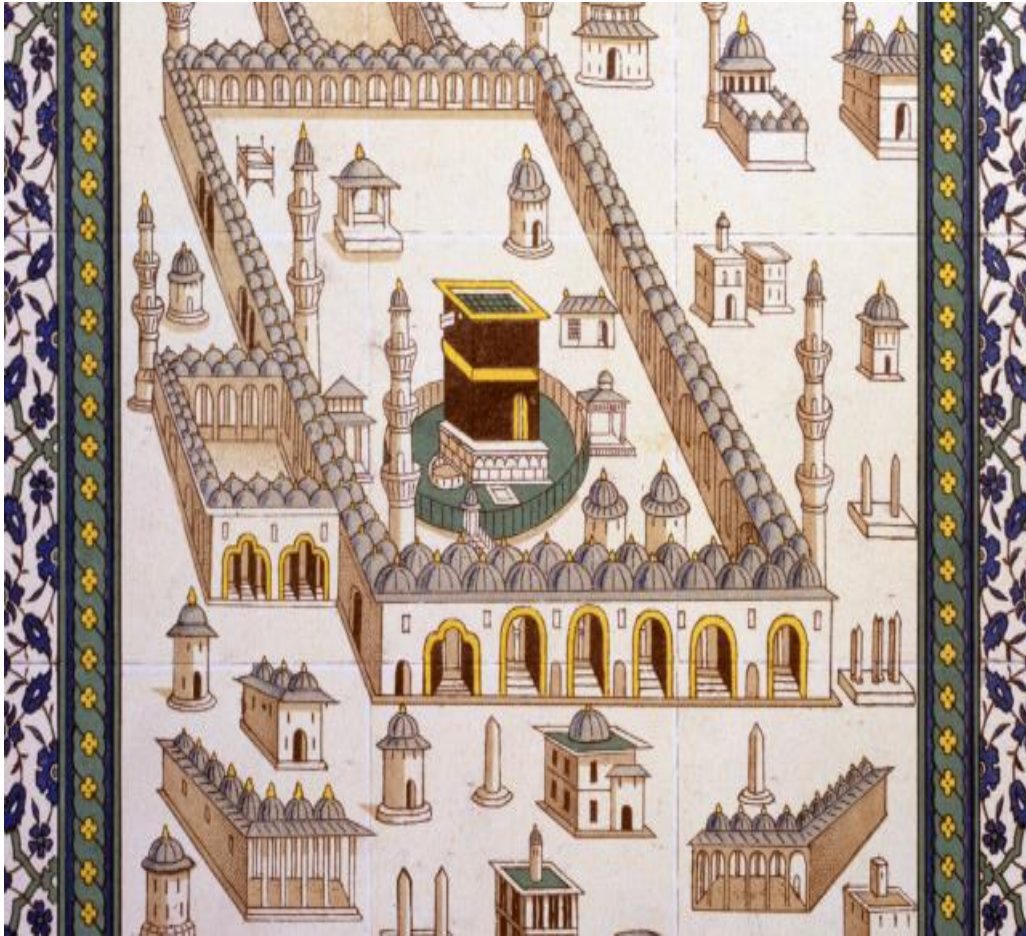
Hình 130. Acar đang “bang” và Azan thông báo giờ cầu nguyện giữa hệ phái Awal (giáo sĩ Acar) và Islam.



Hình 131. Tín đồ Hồi giáo Islam (Bani Islam) thực hiện các bước cầu nguyện.



Hình 132. Giáo sĩ Acar Awal (Hồi giáo) thực hiện các bước cầu nguyện.



Hình 133. Tâm khảm thế kỷ 19 minh họa Kaaba ở Mecca, thành phố nơi Muhammad sinh trưởng là thành phố chỉ thánh nhất trong thế giới Hồi Giáo (Islam). Ảnh: Getty.

3.9. Lịch Chăm (Sakawi)

Lịch Saka: Sau khi Champa độc lập vào năm 192, sự ảnh hưởng Ấn Độ giáo vào Champa rất mãnh mẽ. Do đó về lịch pháp người Chăm sử dụng lịch của Ấn Độ gọi là lịch Saka (Sakaraja). Năm số không của lịch Saka trùng với năm 78 sau công nguyên. Ví dụ năm 500 của lịch Saka thì dương lịch sẽ là $500 + 78 =$ năm 578.

Lịch 12 con giáp hay lịch phổ thông: Sau khi Vijaya sụp đổ vào thế kỷ 15 thì toàn bộ hệ thống từ akhar Thrah, giáo lý, giáo luật, lịch pháp, ... đều bị phai nhạt dần. Lúc này người Chăm bắt đầu ảnh hưởng và sử dụng lịch theo mùa dựa vào 12 con giáp (Tikuh, kabaw, rimaong, tapay, ina girai, ula anaih, asaih, pabaiy, kra, manuk, asau, pabuei). Lịch này thường dùng trong tư liệu hoàng gia 1702 -1883 và sau này. Cách ghi ngày tháng có quy luật như: Đầu tiên là năm con giáp như Tikuh, Kabaw, ... tiếp theo là tên tháng, sau đó là ngày thượng tuần hay hạ tuần trong tháng (bangun hay klam) và cuối cùng là ngày trong tuần.

Lịch Hijri của Islam: Thế kỷ 16 Islam bắt đầu truyền bá sang Champa và phát triển mạnh mẽ nhất vào thế kỷ 17 sau khi vua Po Rome sang Makkah ngoại giao với Malaysia, lúc này người Chăm bắt đầu sử dụng lịch pháp Hijrah (lịch hoàn toàn dựa vào chu kỳ mặt trăng, không dựa vào thời tiết mùa mưa hay mùa nắng) của Islam để tính thời gian thực hành luật đạo, như tính ngày Ramadan, tháng Shawal phải làm lễ Raya Aidilfitri, tháng Dhu al Hijja hành hương sang Makkah, tháng làm lễ Adil Adha,... Lịch Hijrah có 12 tháng và mỗi tháng có 29 hay 30 ngày được đếm như sau: Muharam (30 ngày), Safa (29 ngày), Rabi al-Awal (30 ngày), Rabi al-Thani (29 ngày), Jamada al-Ula (30 ngày), Jamada al-Akhira (29 ngày), Rajab (30 ngày), Shaban (29 ngày), Ramadan (30 ngày), Shawal (29 ngày), Dhu al-Qida (30 ngày), Dhu al-Hijja (29 hoặc 30 ngày). Số ngày trong một năm là $12 \times 29.53059 = 354.36708$ ngày (354 hay 355). Như vậy lịch Hijjah sẽ ngắn hơn Dương lịch khoảng 11 ngày. Lịch Hồi giáo Hijri của Chăm Bani Awal được dùng để tính thời gian một số lễ nghi như Ramawan phải trùng tháng Ramadan của cộng đồng Hồi giáo trên thế giới.

Lịch Sakawi, từ khi sử dụng lịch Hijri của Islam trong cộng đồng Chăm, thì người Chăm cần tính toán tháng Ramadan (tháng 9 Hồi lịch) không trùng ngày lễ Kate. Từ đó người Chăm cần soạn một bộ lịch mới để giải quyết vấn đề trên, gọi là Sakawi. Thuật ngữ Saka (lịch phổ thông) kết hợp lịch Islam là Wi (viết tắt Jawi: Hồi giáo) hay còn gọi Sakawi. Lịch Sakawi có hai mục tiêu chính:

Tính đúng thời kỳ của thời tiết (tháng giêng phải có mưa và tháng hè phải có nắng) và tính đúng không cho phép Kate trùng tháng Ramadan. Do đó, lịch Sakawi được tính dựa vào chu kỳ 12 con giáp cộng thêm chu kỳ 8 cung mang tên gọi Arabic: Lieh (alif), Hak (ha), Jim, Jây (zai), Dal, Bak (ba), Waw, Jim. Trong 8 năm của Hồi lịch có 3 năm tách (năm đủ), 5 năm móc (năm thiếu), 8 năm xóa. Năm đủ có 355 ngày và năm thiếu có 354 ngày.

- Lieh: năm nhất điểm có 354 ngày 15 giờ.
- Hak: năm ngũ điểm có 355 ngày 0 giờ.
- Jim: năm tam điểm có 354 ngày 9 giờ (tam điểm đầu).
- Jây: năm thất điểm có 354 ngày 18 giờ.
- Dal: năm tứ điểm có 355 ngày 3 giờ.
- Bak: năm nhị điểm có 354 ngày 12 giờ.
- Waw: năm lục điểm có 354 ngày 21 giờ.
- Jim: năm cuối tam điểm có 355 ngày 6 giờ (tam điểm cuối).



Hình 134. Lịch pháp Sakawi Chăm.

Tháng	Phiên âm Chăm	Số điểm	Phiên âm Islam
1.	Amharam	Jây 7	Muharam
2.	Sa Pha	Bak 2	Safa
3.	Raba ul Awal	Jim 3	Rabi al-Awal
4.	Raba ul Ahier	Hak 5	Rabi al-Thani
5.	Jamadin Ula	Waw 6	Jamada al-Ula
6.	Jamadin Ahier	Lieh 1	Jamada al-Akhira
7.	Rajap	Bak 2	Rajab
8.	Sak Ban	Dal 4	Shaban
9.	Ramawan	Hak 5	Ramadan
10.	Sa Wal	Jây 7	Shawal
11.	Dul ka Kida	Lieh 1	Dhu al-Qida
12.	Dul ka Hija	Jim 3	Dhu al-Hijja

Hình 135. Tên gọi 12 tháng trong lịch Ả Rập (Arabic).

+ **Phương pháp 1:** Theo lịch Sakawi, ngày đầu tháng là mùng 1.

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam dấu.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Adit.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Angar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di But.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Suk.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di Sanacar.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Som.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Angar.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Jip.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Suk.
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Adit.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Som.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di But.

- Năm 2021, thun Jây, hàng 4 bên phải, thất điểm.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Jip.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Sanacar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di Adit.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Angar.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di But.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Suk.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Sanacar.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Som.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Angar.
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Jip.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Suk.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di Adit.

+ **Phương pháp 2:** Bulan Tapak: đếm 3; Bulan U: đếm 2

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam dấu.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Adit, +3
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Angar, +2
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di But, +3
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Suk, +2
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di Sanacar, +3
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Som, +2
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Angar, +3
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Jip, +2
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Suk, +3
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Adit, +2
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Som, +3
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di But.

+ **Phương pháp 3:** Bulan Tapak 30 ngày; Bulan U: 29 ngày.

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam dấu.

- 1: Amharam, Jâ 7; 1 bangun Adit, 8 bangun Adit, Purami Adit, 22 Adit, 29 Adit; 30 Som.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun Angar, 8 bangun Angar, Purami Angar, 22 Angar, 29 Angar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun But, 8 bangun But, Purami But, 22 But, 29 But, 30 Jip.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun Suk, 8 bangun Suk, Purami Suk, 22 Suk, 29 Suk.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun Sanacar, 8 Sanacar, Purami Sanacar, 22 Sanacar, 29 Sanacar, 30 Adit.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun Som, 8 bangun Som, Purami Som, 22 Som, 29 Som.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun Angar, 8 bangun Angar, Purami Angar, 22 Angar, 29 Angar, 30 But.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun Jip, 8 bangun Jip, Purami Jip, 22 Jip, 29 Jip.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun Suk, 8 bangun Suk, Purami Suk, 22 Suk, 29 Suk, 30 Sanacar.
- 10: Sa Wal, Jâ 7; 1 bangun Adit, 8 bangun Adit, Purami Adit, 22 Adit, 29 Adit.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun Som, 8 bangun Som, Purami Som, 22 Som, 29 Som, 30 Angar.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun But, 8 bangun But, Purami But, 22 But, 29 But.

+ **Phương pháp 4:** Cách tính dựa vào số điểm

1. Thun Lieh, năm nhất điểm là, Adit. Sanacar tính:

- Bulan Amharam, Jâ 7; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Sa Phal, Bak 2; (Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Raba ul Awal, Jim 3; (Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.
- Bulan Raba ul Ahier, Hak 5; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But). 1 bangun Suk.
- Bulan Jamadin Ula, Waw 6; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Jamadin Ahier, Lieh 1; (Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Rajap, Bak 2; (Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Sak Ban, Dal 4; (Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Ramawan, Hak 5; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But). 1 bangun But.
- Bulan Sa Wal, Jâ 7; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Dul ka Kida, Lieh 1; (Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Dul ka Hija, Jim 3; (Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.

2. Thun Hak, năm ngũ điểm là, Jip. But tính.

- Bulan Amharam, Jâ 7; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Sa Phal, Bak 2; (But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Raba ul Awal, Jim 3; (But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Raba ul Ahier, Hak 5; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Jamadin Ula, Waw 6; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.
- Bulan Jamadin Ahier, Lieh 1; (But). 1 bangun But.

- Bulan Rajap, Bak 2; (But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Sak Ban, Dal 4; (But, Jip, Suk, Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Ramawan, Hak 5; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Sa Wal, Jây 7; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Dul ka Kida, Lieh 1; (But). 1 bangun But.
- Bulan Dul ka Hija, Jim 3; (But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.

Tương tự tính cho các năm còn lại:

Thun Jim, năm tam điểm là, Angar. Som tính.

Thun Jây, năm thất điểm là, Sanacar. Suk tính.

Thun Dal, năm tứ điểm là, But. Angar tính.

Thun Bak, năm nhị điểm là, Som. Adit tính.

Thun Waw, năm lục điểm là, Suk. Jip tính.

Thun Jim, năm tam điểm là, Angar. Som tính.

Theo dương lịch số ngày trong tháng là: 1/31; 2/28-29; 3/31; 4/30; 5/31; 6/30; 7/31; 8/31; 9/30; 10/31; 11/30; 12/31.

So với Hồi lịch chỉ có 29 hay 30 ngày. Do đó, số ngày trong dương lịch dư ra là: 4 ngày trong tháng có 30 ngày và 7 ngày trong tháng có 31 ngày. Tổng cộng là 11 ngày.

Ví dụ: Ramadan năm 2020 vào ngày 24/4 vào thứ Sáu

Thì Ramadan 2021 sẽ là: $24/4 - 11 = 13/4$, nhằm thứ Năm.

Tương tự Ramadan 2022 sẽ là: $13/4 - 11 = 2/4$, nhằm thứ Hai.

3.10. Lễ ngày thứ Sáu (Suk Yeng)

Nguyên nhân chính hình thành lễ Suk Yeng từ lịch Sakawi là loại lịch kết hợp để tính vừa đúng cho Ahier vừa đúng cho Awal, do đó, lịch này không mang tính khoa học cao. Để giải quyết vấn đề tránh ngày Kate trùng Ramadan, nên các vị Haluw Janang phải chọn ngày Suk Yeng (ba năm một lần ở Ninh Thuận, mỗi năm một lần ở Bình Thuận) để gặp nhau bàn bạc, giải quyết, co giãn lịch pháp cho phù hợp cả đôi bên Awal và Ahier.

Trong gặp mặt Suk Yeng, các bên giải quyết vấn đề xê dịch ngày Kate không trùng Ramadan (Ramawan) và cũng bàn đến vấn đề “Harei Ikak” trong năm, để tín đồ Awal cùng tín đồ Ahier cần tránh. Ví dụ, harei Ikak từ thứ Ba đến thứ Sáu, thì trong ngày này mọi tín đồ Awal cũng như Ahier đều không được ăn thịt, chỉ ăn cá ăn chay. Nếu người nào qua đời trong thời gian Ikak này thì cũng không được ăn thịt mà chỉ ăn chay. Qua ngày Ikak là Talaih xong mới được ăn thịt. Ahier phải Ikak theo Awal, vì Ahier tôn thờ thượng đế Allah. Trường hợp Ahier Ikak thì sẽ được “Iman”, nếu không tuân theo Ikak thì Po Allah Thượng đế sẽ không chấp nhận. Trong thời gian Ikak mà bên Ahier mời Acar đi làm lễ tục thì Acar không bao giờ đi. Điều đáng chú ý, Suk Yeng thời nay không thấy bóng dáng của bên Ahier đến Magik để trao đổi ngày tháng nữa.

Hiện nay bảy cơ sở thánh đường tín đồ hệ phái Awal ở Ninh Thuận tổ chức Suk Yeng theo trình tự: Magik Haluw Cuah Patih, Magik Haluw Ram, Magik Haluw Baoh-Deng, Magik Haluw Cang, Magik Haluw Pamblap Klak, Magik Haluw Pamblap Baruw, Magik Haluw Katuh.

Bình Thuận có mười cơ sở thánh đường, nhưng chỉ có sáu thánh đường tổ chức “Suk yeng” (lễ ngày thứ sáu). Còn bốn thánh đường còn lại không tổ chức Suk yeng như Magik Haluw Karang, Magik Haluw Lem-Ber, Magik Haluw Muw, Magik Haluw Bicam. Ngày thứ Sáu (Harei Suk) tháng 6 Hồi lịch (Jamada al-Akhira), lễ thứ Sáu (Suk yeng) được tổ chức đầu tiên tại “Magik Haluw Dik”, và thứ Sáu tiếp theo là: Magik Haluw Canat, Magik Haluw Aia Mamih, Magik Haluw Cakak, Magik Haluw Njar, Magik Haluw Caraih. Lễ hội Suk Yeng đầu tiên được tổ chức tại Magik Haluw Dik, ngoài giáo sĩ Acar từ haluw này còn có giáo sĩ Acar từ các nơi khác đến như Su cả (Po gru), Imam, Katip, và Acar, ...Sau khi gặp gỡ chào hỏi, giáo sĩ Acar vào thánh đường (Magik) để bàn luận một số vấn đề liên quan.

Để chuẩn bị “ngak wak”, giáo sĩ Acar đi ra làm thủ tục “mâk aia” (wudu). Xong thủ tục “mâk aia”, giáo sĩ vào Magik xếp hàng “ngak wak” (Solat, salat, salah). Tiếp “ndik agal” (khutbah), trong trường hợp Suk yeng thì hệ phái Awal đọc “agal halkal”, đây là Agal chỉ dành riêng cho ngày Suk yeng (lễ thứ Sáu). Sau đó tất cả Acar “Wak athalam”, “mâk athalam” hay “salam”. Đây là thực hiện động tác “Jabat Salam” có nghĩa là bắt tay. Acar đưa cả hai tay, nhưng chỉ có tay phải bắt, còn tay trái chỉ hững phía dưới tay phải, và phải “Jabat” hết tất cả giáo sĩ trong Magik. Trong khi tín đồ Islam chỉ cần đưa một tay phải để Salam, thường chỉ cần Salam hai người đứng bên cạnh.

Sau khi xong mọi thủ tục, Acar mở các mâm do người nhà và tín đồ mang đến, sau đó ăn xong, tiếp Acar kết thúc bằng cách đọc Du-a gồm: “Al-Fatihah” và “Rap banâ”. Kết thúc Suk Yeng.

Suk Yeng là lễ ngày thứ Sáu hay lễ Suk Yeng của Chăm Awal được tổ chức ba năm một lần (Ninh Thuận), mỗi năm một lần (Bình Thuận), luân phiên giữa Haluw Magik Awal trong tỉnh. Ngoài việc các giáo sĩ Acar hành lễ ngày thứ Sáu còn là dịp các tín đồ gặp mặt và họp giữa các chức sắc tôn giáo bên Awal và bên Ahier nhằm trao đổi, thảo luận để thống nhất Sakawi lịch Chăm, cũng như những ngày kiêng trong tháng Ramadan (Ramawan) mà bên Ahier phải nghiêm túc thực hiện.



Hình 136. *Thiếu nữ Bani Awal ndua salao takai harei Suk Yeng.*

Suk Yeng ngày nay là một lễ hội tôn giáo hệ phái Awal đã trở thành một di sản văn hoá đáng được trân quý, bảo tồn và phát huy góp phần quan trọng vào kho tàng văn hoá đại gia đình các dân tộc Việt Nam thêm phong phú, đa dạng.



Hình 137. *Lễ Suk Yeng (lễ ngày thứ Sáu) của hệ phái Awal.*

3.11. Lễ tảo mộ (Kabur rak)

Chăm Awal (Hồi giáo Awal), hàng năm vào gần cuối tháng Shaban (Islam lịch) để chuẩn bị đón tháng Ramadan – Ramawan (tháng thực hiện lễ thức tịnh chay) thì cộng đồng Chăm ở hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận chuẩn bị đi tảo mộ dòng họ, ông bà, tổ tiên, nội ngoại, ... Lễ tảo mộ thường tổ chức theo khu vực và được quy định bởi lịch thông báo của khu vực đó. Thông thường lễ tảo mộ diễn ra khoảng ba ngày. Ngày đầu tiên đi tảo mộ ở xa nhất, ngày kế tiếp tảo mộ ở những khu gần hơn, ngày cuối cùng tảo mộ ở khu gần nhất. Lễ tảo mộ là dịp con cháu về tụ họp, tề tựu với cha, mẹ, ông bà tổ tiên, gia đình và dòng họ.

Lễ tảo mộ của Chăm Awal một phần thuộc về tôn giáo, phần còn lại thuộc về tín ngưỡng Chăm tạo thành một nét văn hóa riêng mang tính bản địa Champa. Những đoàn người, già, trẻ, gái, trai, giáo sĩ Acar, nhất là phụ nữ, trong những bộ trang phục áo dài trắng mới nhất cùng những dụng cụ và lễ vật dâng cúng (miếng trầu têm, thuốc lá, nước uống, trái cây, ...) đi thành từng hàng đến khu nghĩa trang. Lễ tảo mộ của Chăm Awal ngày nay là một phần di sản từ Islam chính thống giáo mà tổ tiên đã từng theo trước đây, đó là lễ ziyarah kubur. Lễ tảo mộ nhằm chăm sóc phần mộ của ông bà, tổ tiên. Do ảnh hưởng Islam, người Chăm Awal khi chết đi được chôn trong nghĩa trang gọi là Kabur Rak hay Gahul Rak (Kabur hay Makam là những ngôi mộ), nhưng hiện nay người Chăm thường quen gọi từ Ghur. Mỗi dòng họ có một khu nghĩa trang riêng để chôn cất người thân khi qua đời, khu mộ riêng của từng dòng họ được xem là gia phả riêng của tộc họ đó. Các ngôi mộ được chôn tách rời riêng biệt theo dãy, gần sát nhau, hai phía đầu và chân mộ đặt hai hòn đá hay bia đá (batau nisan) làm thành hai dãy đá dài. Mỗi mộ phần là hai bia đá, đầu hướng Bắc – Chân hướng Nam, người nằm nghiêng bên phải mặt về hướng Makkah (Ở Việt Nam là hướng Tây). Chú ý: Thi thể người chết không nằm ngửa, mà phải nằm nghiêng mặt nhìn về hướng Tây (hướng Kabah trong tư thế đang hành lễ).

Quan sát các ngôi mộ của Chăm Awal hay Islam trên thế giới ta thấy những hòn đá, không khắc tên, thẳng đều chính là cách xây mộ của người Islam thời khởi nguyên, thời mà thiên sứ Muhammad còn sống và tự mình giảng dạy những khúc mắc về Islam cho các tín hữu và các vị Sahabat (bạn đạo).



Hình 138. Giáo sĩ Chăm Awal (Hồi giáo) tảo mộ (kabur rak).



Hình 139. Ts. Putra Podam, tín đồ hệ phái Awal đi tảo mộ.





Hình 140. Ts. Putra Podam, tín đồ Chăm Awal tảo mộ thuộc gia phả bên amaik.

Chủ lễ trong nghi lễ tảo mộ thường là những giáo sĩ Acar và thường là chủ họ hoặc người được chủ họ ủy quyền, còn lại là con cháu trong dòng tộc. Họ ngồi thành dãy dọc theo những ngôi mộ, thường là ngôi bên hòn đá hướng Bắc (hướng đầu), nhưng ngày nay do con cháu đông nên họ ngồi cả bên hòn đá hướng Nam (hướng chân) để làm lễ tục. Ngày xưa lễ tảo mộ không nhất thiết phải đi tập trung vào ba ngày cuối tháng Shaban, mà có thể đi vào dịp thuận lợi trong năm. Thực tế do không khí chuẩn bị tháng Ramadan nên mọi người dù là Chăm Awal hay người Malay họ thường đi thăm mộ hay tảo mộ vào cuối tháng Shaban. Có một số làng Chăm Awal ít chức sắc Acar hay không có Acar thì tín đồ dân thường người Chăm Awal phải làm lễ nghi Plék Kalam hay Akarak để có thể làm nghi thức tảo mộ và cúng gia tiên (Muk kei).



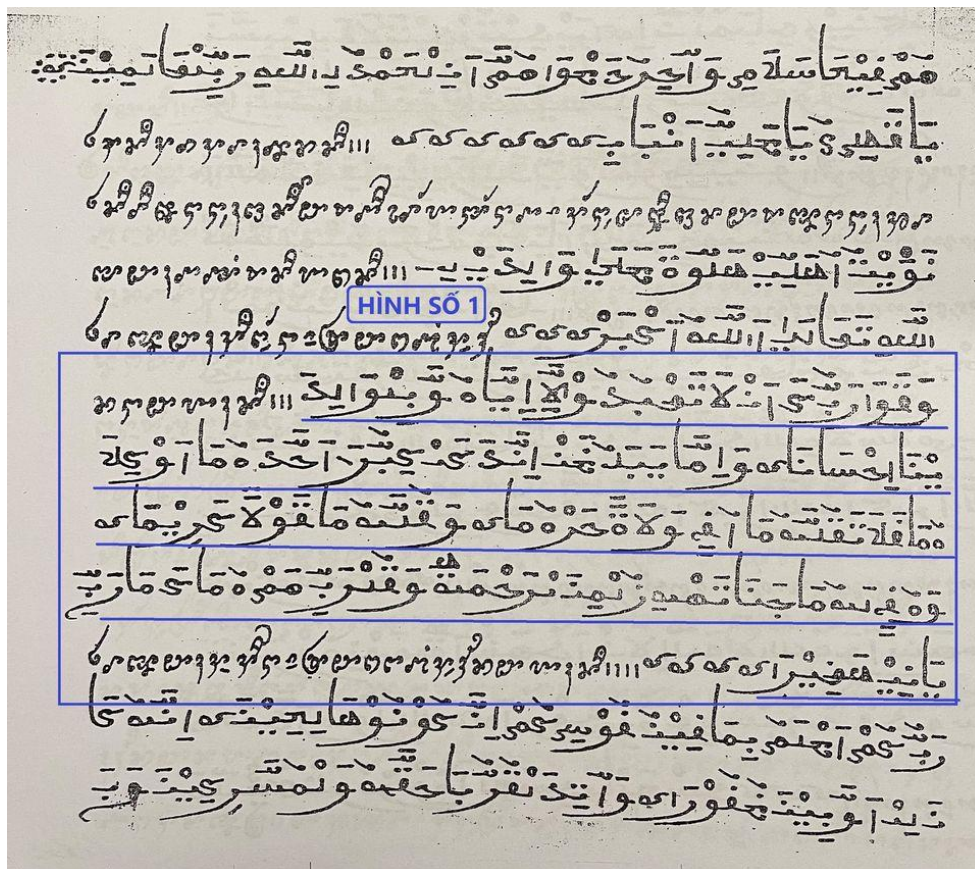
Hình 141. Tín đồ Awal (Hồi giáo Awal) đi tảo mộ, tín đồ đang cầu nguyện cho linh hồn dưới ngôi mộ sớm được siêu thoát.

Tất cả những nghi thức như Kabur Rak, thanh tẩy phần mộ, hay thực hiện lễ chính, họ đều lấy từ những bài Thiên kinh Koran như Al Fatihah, Ayat Kusi (Aw wa), và những bài Du-a khác, ...

Kabur Rak (tảo mộ) là để tỏ lòng hiếu thảo, tôn trọng cha mẹ chứ không phải tôn thờ cha mẹ vì Chăm Awal không làm bàn thờ để tôn thờ cha mẹ (điều cấm).

Đoạn trích từ Kinh sách Awal, Allah phán:

“Thượng Đế của Ngươi đã quyết định rằng: ‘Các ngươi đừng thờ phượng (bất cứ vật gì) ngoại trừ Ngài, và đối với cha mẹ thì hãy đối xử tốt. Nếu một trong hai người họ hoặc cả hai sống với ngươi đến tuổi già thì đừng nói với họ ‘uh’ (không nên dùng bất kỳ từ thô lỗ vô lễ, thậm chí một từ từ chối nhẹ như ‘uh’), và đừng quở trách họ, và hãy nói với họ lời lẽ tôn kính. Và hãy nhân từ đối xử khiêm nhường với họ và hãy cầu nguyện (với Allah rằng): ‘Thượng Đế của bề tôi ơi! Xin Ngài thương xót họ như việc họ đã thương xót bề tôi lúc còn thơ bé!’”.

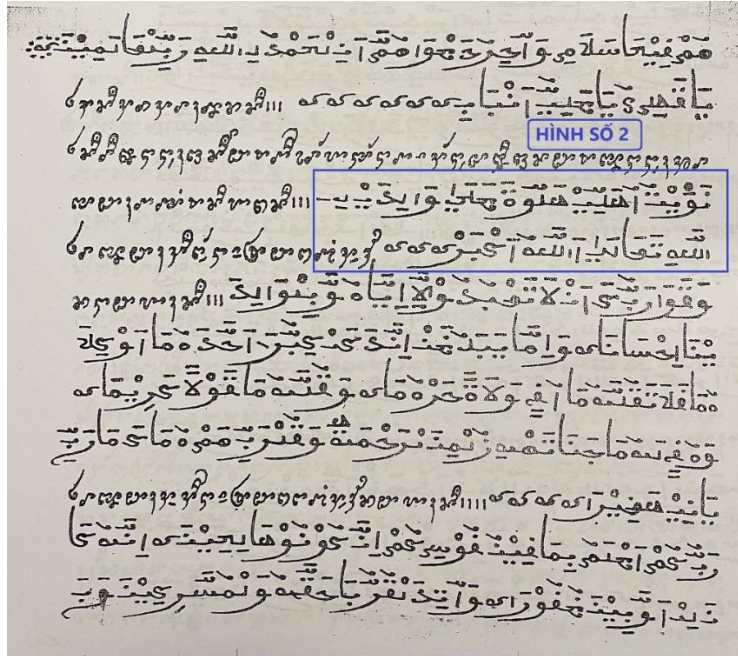


Hình 142. Đoạn trích kinh sách Awal (trong Thiên kinh Koran).

Đoạn câu trên, Allah đã nhấn mạnh và nghiêm cấm tuyệt đối thờ phượng bất cứ ai hay bất cứ vật gì bên cạnh Ngài. Sau đó Ngài đã đề cao vị trí của cha mẹ và quy định trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ. Dựa vào đoạn kinh trên, hành vi thờ cúng người đã chết, dù là cha mẹ hay ông bà tổ tiên không có cơ sở trong kinh sách Awal. Những lý lẽ biện minh cho việc thờ cúng ông bà tổ tiên nhằm đền đáp công lao như một số tín đồ Chăm Awal suy nghĩ hoàn toàn không phản ánh giáo lý của hệ thống Awal như được nhìn thấy từ các bằng chứng trong kinh sách Chăm Awal.

Khi cha mẹ qua đời, con cái phải hành lễ Salat cầu xin Allah rộng lòng thương xót và tha thứ cho họ, không phải thờ cúng cha mẹ đã qua đời. Câu kinh hành lễ cho cha mẹ (Đoạn trích từ Kinh sách Awal, hình số 2/143 đính kèm) với nội dung:

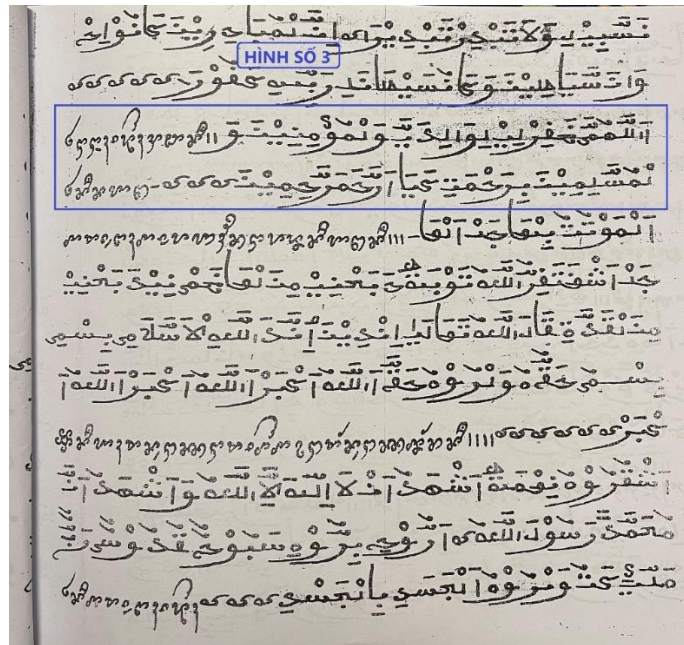
“Tôi định tâm hành lễ Salat cho cha mẹ của tôi vì Allah- Đấng Tối Cao, Allah Vĩ Đại”.



Hình 143. Đoạn trích từ kinh sách Awal về định tâm hành lễ Salat.

Sau khi hành lễ Salat thì đọc lời cầu nguyện (Đoạn trích từ Kinh sách Awal, hình số 3/144 đính kèm) với nội dung:

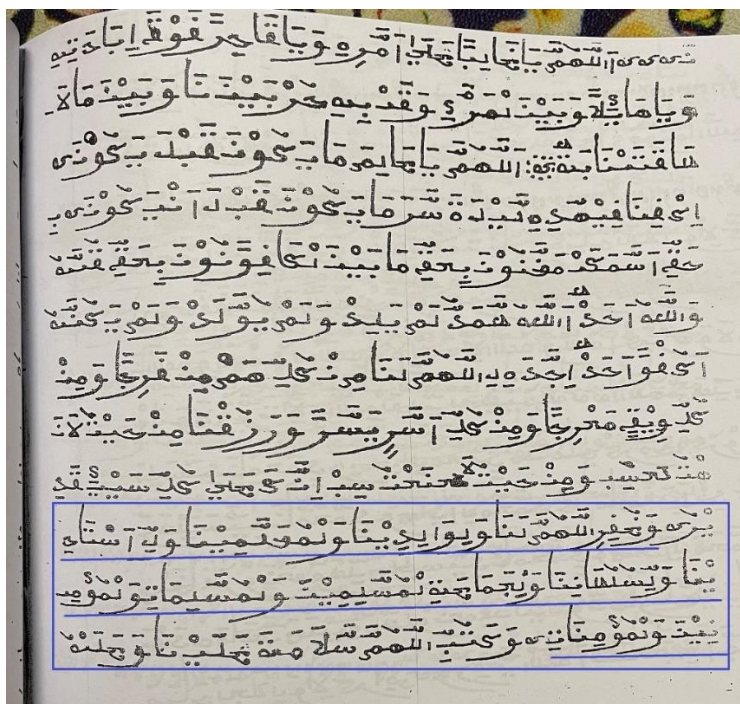
“Ôi Allah! Cầu xin Ngài tha thứ cho bề tôi và cha mẹ của bề tôi và những người Mukmin (người có đức tin) và người Muslim bằng hồng ân của Ngài. Ôi Đấng Rộng Lượng Ưu Việt”.



Hình 144. Đoạn trích từ kinh sách Bani Awal, cầu xin Allah tha thứ.

Không chỉ thế, các câu cầu nguyện tương tự được nhìn thấy rất nhiều trong kinh sách của Awal. Ví dụ như câu (Đoạn trích từ Kinh sách Awal, hình số 145 đính kèm) với nội dung:

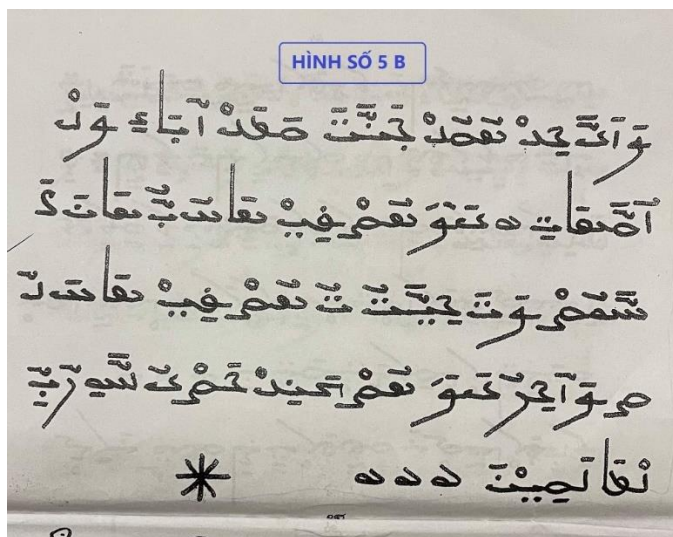
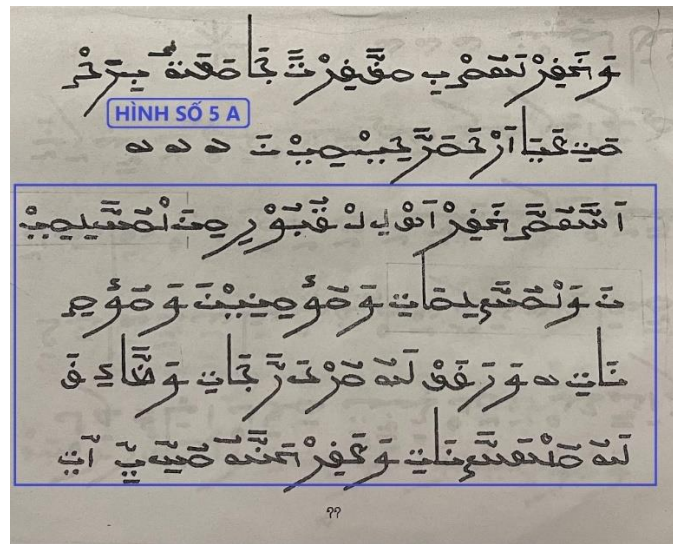
“Ôi Allah! Cầu xin Ngài tha thứ cho bề tôi, cha mẹ bề tôi, những bậc thầy của bề tôi, giáo sư của bề tôi, vị vua của bề tôi và tất cả tập thể Muslim và Mukmin (người có đức tin).



Hình 145. Đoạn trích từ kinh sách Awal, cầu xin Allah tha thứ cho mọi tín đồ.

Các câu cầu nguyện cho cư dân phần mộ (những người được chôn tại nghĩa trang) cũng mang ý nghĩa tương tự; đó là người sống cầu xin Allah cho những người đã qua đời được sự tha thứ nơi Ngài, không phải thờ cúng, cầu xin, bái lạy người đã chết. Mặc dù đó là tổ tiên, ông bà, cha mẹ hay là bà con ruột thịt. Diễn hình là câu (Đoạn trích từ Kitap Akhar Du-A Muk Kei, Tập II- Hội Đồng Sư Cả Ba Ni tỉnh Ninh Thuận, hình số 5/146 đính kèm) với nội dung:

“Ôi Allah! Xin Ngài tha thứ cho cư dân phần mộ này; họ thuộc những người Muslim và những Mukmin (những người có đức tin nam và nữ); Và nâng cao cho họ lên nhiều cấp bậc, tăng gấp đôi cho họ được nhiều sự tốt đẹp và xóa bỏ cho họ những điều xấu xa; Và cho họ vào thiên đường cùng với cha mẹ / ông bà tổ tiên. Và lời cầu nguyện của họ: “Vinh quang thay Allah, Ôi Allah! Và lời chào họ trong đó sẽ là: “Sự bằng an!” Và lời cầu nguyện cuối cùng của họ: “Mọi lời khen ngợi chỉ dành riêng Allah, Thượng Đế của vạn vật.”



Hình 146. Đoạn trích từ kinh sách Bani, cầu xin Allah tha thứ cho cư dân phần mộ và những người được chôn tại nghĩa trang.

Sau khi tảo mộ xong, thì từng đoàn người đi về để chuẩn bị hôm sau đi tảo mộ khu vực khác tiếp. Còn nếu là ngày cuối cùng thì tranh thủ về nhà để chuẩn bị cúng gia tiên tại nhà. Lễ tảo mộ của người Chăm Awal là một nét đẹp văn hoá độc đáo mà người Chăm vẫn gìn giữ cho đến ngày nay.

Đối với người Chăm Islam (Bani Islam), thông thường có đi thăm mộ và đi thăm bất cứ ngày tháng nào trong năm, không tập trung theo khu vực như hệ phái Awal. Tuy nhiên, một số nơi có đi thăm mộ và tảo mộ vào dịp cuối tháng Shaban, nhưng nghi thức tảo mộ có khác so với hệ phái Awal. Họ có Kabur Rak (cao khoảng 15 cm) và sau đó có ngồi đọc: Surat Al-Qadar, Surat Al-Fatihah, Surat Al-Falaq, Surat An-Nas, Surat Al-Ikhlash. Đây là những surah luôn được Thiên sứ khuyên đọc khi viếng thăm mộ người thân.



Hình 147. Phần mộ (batau nisan) Chăm Islam (Hồi giáo).



Hình 148. Chăm Bani Islam (Islam) tảo mộ, đọc Thiên kinh Koran.



Hình 149. Những ngôi mộ Islam xưa tại Á Rập.



Hình 150. Phần mộ các vị sahabat (bạn đạo của Thiên sứ) tại masjid Nabawi, Madinah.



Hình 151. Phần mộ những anh hùng Champa được chôn chung với đức vua Abdul Fatah al Akbar 1475-1518, vị vua đầu tiên của vương triều Islam Demak ở Indonesia. Đức vua Abdul Fatah al Akbar dân gian còn gọi là Raden Patah, ông là con của vua Majapahit và công chúa Champa có tên Dwarawati.



Hình 152. Chấm Islam, phân mộ dựng 2 hòn đá hay 2 tấm bia có ghi tên tuổi và thời gian mất (điều này cấm trong Islam).



Hình 153. Phân mộ (Makam) tín đồ Islam xưa, “batau nisan” trong khuôn viên thánh đường Jamiul Azhar, Châu Giang.



*Hình 154. Bia đá phân mộ (Bataunisan),
tín đồ Islam xưa ở Malaysia và Indonesia.*





Hình 155. Bia đá (Bataui Nisan), tín đồ Islam xưa ở Indonesia.

Theo Nabi: Phần mộ không được trang trí hoa văn, đặc biệt không để ngày tháng năm sinh hay ngày tháng mất. Không có một biểu tượng nào trên phần mộ. Tuy nhiên, trên thực tế một vài địa phương, vài quốc gia, tín đồ Islam có ghi họ tên, năm sinh lên phần mộ, thậm chí còn xây mộ rất to cao và trang trí.

Một số bước chính trong nghi lễ

Tín đồ Cham Awal, khi đến khu nghĩa trang của mình, đầu tiên chăm sóc phần mộ của dòng họ, ông bà, tổ tiên, bằng cách nhổ cỏ và làm sạch khu nghĩa trang của dòng họ mình.

Sau đó Acar Kabur Gahul bằng cách bước chân phải cẩn thận vào giữa mép Kabur, mặt quay về phía Tây (hướng Makkah), vượt cát 3 lần, cát cao khoảng 15 cm đồng thời đọc “Khul la huk thaw bah”. Hoặc đọc “Nâk wai thuk kah cuah ngaok, kabul cuah la, pakah rim mâta yao mal kaya mâh”.

Bước kế tiếp, Acar bẻ nhánh cây bó lại thành chùm để quét trên hòn đá, mỗi hòn đá quét 3 lần.

Trên tay cầm chiếc bình có aia mu aia kruec, tưới đều trên hòn đá từ đầu đến chân 3 lần. [Lễ tục tưới nước lên phần mộ tuy không thấy nhắc trong những ghi chép về Thiên sứ nhưng vẫn thấy người Islam trên thế giới cũng hay làm khi họ đi viếng mộ].

Tiếp theo, Acar cầm trên tay patil chứa aia gahlau, dùng tay lấy aia gahlau lau hòn đá bên đầu 3 lần, sau đó lau hòn đá bên chân 3 lần. Đồng thời đọc “Nâk wai thuk khak luk khak lan” hoặc đọc “Nâk wai thuk luk kalun nai ni nai rak, sa bi buw wa al-Fatihah al-Fatimâh”.

Sau đó mọi người ngồi thành dãy dọc theo những ngôi mộ, thường là ngồi bên hòn đá hướng Bắc (hướng đầu), Po Acar cuh gahlau (đốt trầm hương) và đọc Thiên kinh:

“Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thuk norok ket dan mok allim muhammâk din jak mâk thil ahilil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk saiyak lilla hik al fatihah, al fatimâh”.

Đọc tiếp: “Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak ak la alik muhammâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik.”

Sau đó đọc Surah Al-Fatithah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik. Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil.”

Tiếp ndaom tangin đọc: “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ lak-nâ thak bai nâ kao min nâ bil hak ki wak althak hai run al fatihah, sup boha nâk lik rap bo khak rap bil et ja thik am mâ yak siphon wak sala mok ak la mun Sali nâk wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk”.

Tiếp ngửa bàn tay lên và đọc: “Bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”

Tiếp, peh aia, tuh aia, da-a muk kei.

Tiếp tục lặp lại Po Acar cuh gahlau (đốt trầm hương) và đọc Thiên kinh: “Phi ro wa hok thaw bak o dok...” + Surah Al-Fatithah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik...” + Không đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”

Bước tiếp đọc Ayat Kusi (Auwa): “Auwa hukla ikla hak yéllauwa hu, alhai dulkaiyu mukla dakhuk takhuk...”

Đọc tiếp du-a: “Suak di kaw wahuk, suak di kaw wahun, mak budu dun jak lalik, walarak judik, wak suak dak kak, rak su rak hun mah muduk wak nah nuk, ak la da lik khak mik neys sak hu dik, al li wa fi nâk bik yao, mil mao udik kak lal nâ rik, dik da thin wak bu dik, jak khak mâk lin nâ sua ra wa rak bi yau la huk al nâh suak ha bak thik, rak su lin la hik, et jam mâk i nâk, aw la hum mal phuak nâ, warak phuak nâ, bil kuru al nil ak wi muk, wak ba rik khal nâ, bil a ya thik, wak thik khak ril hak thi mik, rap bak nâ thak kak bal lak nin nâ, yil nâk khak, al theys sakmi ul, ak li muk wak thak bak ak lai nâ, yil nâk khak al thet thaw wa buk ra himi nâk, ak wak la thaw rap bik hik, wak ju hun nâ ya ik la hal...”

Đọc xong, lấy tằm trầu, thuốc lá nhét vào cát ở gần hòn đá phía bên đầu và kết thúc nghi lễ. Mọi người có thể uống nước, ăn trái cây, ... rồi chuẩn bị về nhà.

Chú ý: Gahul gốc, chủ hộ thì đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”. Còn người ngoài hộ thì không đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”



Hình 156. Bia đá (batau nisan) của phần mộ trên Tháp Po Rome.

Phần mộ Hồi giáo Awal trên đền tháp có quan hệ như thế nào với vị vua Po Rome, cho đến nay vẫn là một câu hỏi chưa có lời kết luận cuối cùng.

Có chăng đây là khu mộ của hoàng hậu Sumut có nguồn gốc Hồi Giáo Malaysia?

3.12. Lễ Muk Kei (Harei Muk Kei)

Đối với Chăm Awal, sau khi tảo mộ xong, một số gia đình Chăm Awal có thể mbeng muk kei trong hai ngày (không nhất thiết gia đình nào cũng tổ chức, thường thì chủ hộ hoặc chủ gia đình lớn mới làm) để tưởng nhớ đến ông bà tổ tiên. Đây là hình thức gần như cúng gia tiên của người Việt, nhưng với người Chăm Awal đây chỉ là hình thức tưởng nhớ đến tổ tiên chứ không phải thờ phượng tổ tiên hay thờ phượng yáng thần, vì trong nhà của Chăm Awal không lập bàn thờ tổ tiên (điều cấm kỵ). Harei muk kei chỉ là lễ tục tưởng nhớ tổ tiên trước ngưỡng Ramadan đang đến, các Acar chỉ đọc Thiên kinh Koran và du-a khác cho các linh hồn dưới ngôi mộ sớm được siêu thoát. Đây cũng là dịp mọi người trong gia đình, bạn bè về sum họp và cầu mong được Allah phù hộ độ trì.

Harei Muk Kei, một phần là lễ tục của Chăm Awal, một phần là ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa. Harei Muk Kei cũng là biểu hiện của lòng hiếu thảo, nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của tiền nhân, đạo lý **uống nước nhớ nguồn**, biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng nên cuộc sống cho con cháu.



Hình 157. Mbeng Muk kei là hình thức tưởng nhớ đến tổ tiên chứ không phải thờ phượng tổ tiên hay yáng thần, vì trong nhà của tín đồ Chăm Awal (Hồi giáo Awal) không lập bàn thờ tổ tiên.



Hình 158. Harei Muk Kei tưởng nhớ tổ tiên, tại California - Hoa Kỳ.

Đối với Chăm Islam, harei Muk Kei là một lễ tục từ xưa của người Malay Hồi giáo. Ngày nay ở Malaysia hay Indonesia, việc mbeng muk kei chỉ còn thực hiện ở những vùng quê hẻo lánh. Đây là lễ tục tưởng nhớ đến ông bà, tổ tiên trước ngưỡng vào tháng Ramadan. Họ thường mang thức ăn từ nhà đến thánh đường để chung vui với nhau. Trước đó họ cùng đọc Thiên kinh và cầu xin “du-a hadiah” cho các linh hồn ở dưới ngôi mộ đang chờ ngày xét xử “herei janum jumrah”. Và sau đó, thức ăn họ mang đến sẽ được chia ra cùng nhau chung vui. Ngày nay, thức ăn thường nấu trực tiếp tại Masjid.



Hình 159. Ngap lasei arawah, nguồn gốc của lễ mbeng muk kei của tín đồ Chăm Islam tại Châu Đốc.

Tục harei Muk Kei đã trở thành một phong tục, là chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người, đồng thời là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của người Chăm Bani Awal. Tuy nhiên, việc này được xem là niềm tin Shirik, vì nó đi ngược lại với Koran và Hadith.

Nghi thức mbeng Muk kei của Bani Awal

A. Chuẩn bị

- 1). Ndon Hala gồm hai hộp: một hộp đựng tằm trầu, lá trầu, vài miếng cau; một hộp đựng thuốc lá, thuốc sắc hay thuốc điều, ... vài miếng trầm hương, ...
- 2). Lâ Apuei và nước Aia kalung pabah để bên phải Acar ngòi.
- 3). Salao takai: Nếu chuẩn bị cho một Acar thì có một mâm, trên mâm lót loại lá chuối.
- 4). Salao mamih (mâm ngọt): hai chén chè; một đĩa gồm ba baoh Patei, tapei Lik (yếh), tapei nung; một đĩa gồm: Ganraong Riya, và những bánh khác do người Chăm làm tại nhà.
- 5). Salao mbak (mâm mặn): một đĩa cơm, hai chén canh (aia bai), một chén súp gà (aia manuk), một chén bún, một chén cá, một đĩa đồ xào, một chén nước mắm, một chén muối, một chén dưa chuột, dưa hấu; một cái muống.

B). Thực hiện

Cứ một mâm ngọt dâng trước và một mâm mặn dâng sau là xong cho một lần.

I. Mâm ngọt

1. Lang ciéw bang, đọc nayat: “Nâk wai thuk bah ba bah bih kaya al-Fatihah, al-Fatimâk”. Po Acar ngòi trên ciéw bang, mặt hướng về phía Tây (Hướng Makkah).
2. Kalung pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.
3. Pok Salao, đọc nayat: “Allaham duk lillahik rap bil alami nâk”.

4. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

5. Ndaom tangin, đọc nayat: “Awla hum mâk sual lik ak la sai yak dik nâ muhammâk din wak sallim”. Xong tay phải đưa lên vuốt miệng.

6. Mbeng ndiép, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok ket dak bi bak thak thun thik nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

Sau đó ăn đĩa tapei nung 3 lần, lấy muống múc chè ăn, ... và ăn những thứ khác.

7). Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

8). Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

9). Xong, dọn mâm ngọt xuông.

II. Mâm mận

a). Mbeng Lisei 3 mbeng:

1. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

2. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

3. Ndaom tangin, đọc nayat: “Awla hum mâk sual lik ak la sai yak dik nâ muhammâk din wak sallim”. Xong tay phải đưa lên vuốt miệng.

4. Mbeng lisei 3 mbeng, đọc nayat: “Norok bisamik, norok bisa milla hik, norok bisa milla hil rah mâ nil-ra himik”. Ăn cơm 3 lần. Chỉ ăn cơm không ăn thứ khác.

5. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

6. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

b). Mbeng Lisei biak:

1. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

2. Mbeng lisei biak, ndaom tangin đọc nayat: “Nâk wai thok norok ket thak bi bak thak thun huak nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

Đọc xong, ăn cơm trắng 3 lần.

3. Mbeng Rilaow, đọc nayat: “Nâk wai thok norok ket thak bi bak thak thun nâk nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

4. Mbeng aia bai, đọc nayat: “Awla hum mâk jak alha naik mâk thal naik thak (Sak) kho rak thal sual lik bik ha naik mâk thal thok jal nâk birak mâk thik khak ya alhak mal rak himi nâk”.

Sau đó ăn những thứ khác trên mâm mận.

5. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

6. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

Xong, dọn mâm mận xuông.

III. Pah ndon hala

1. Ndon hala, Acar dùng tay vỗ lên ndon hala đọc nayat: “Nâk wai thok norok sao la!”. Đưa tay phải vuốt miệng, đặt ndon hala lại tại chỗ cũ.

Chú ý: Pah ndon hala chỉ một lần đầu tiên, các lần sau không pah ndon hala.

2. Lâ apuei, để trước mặt, cuh gahaluw cho khói bay, ndom tangin, tay phải vuốt miệng, hai tay để úp trên chân đọc Thiên kinh:

“Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thuk norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk saiyak lilla hik al-Fatihah (nam), al-Fatimâh (nữ).

3. Ndom tangin, tay phải vuốt miệng, để giữa hai bàn tay trên chân, đọc Surah:

“Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik. Abissa mila hil rak mâ nilra himik.

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-dí nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil”.

4. Ndom tangin trên lâ apuei, đọc Surah: “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ lak-nâ thak bai nâ kao min nâ bil hak ki wak althak hai run al-fatihah, sup boha nâk lik rap bo khak rap bil et ja thik am mâ yak siphon wak sala mok ak la mun Sali nâk wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”.

Đọc đến đoạn “wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk” (trong phần 4), không vuốt tay lên miệng, sau đó để hai tay giữa trên chân. Đọc chậm, đọc thầm trong miệng: “wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”.

Xong, ndaom tangin, tay phải vuốt miệng, đưa lâ apuei để lại chỗ cũ.

Chú ý:

- Mỗi một lần dâng mâm ngọt và một lần dâng mâm mặn xong, thì đưa lâ apuei trước mặt đọc du-a.

- Đọc Surah: al-Fatihah, không ndaom tangin.

- Đọc Surah: Kusi, không ndaom tangin.

- Đọc Du-a: Có ndaom tangin. Mục 4 trong phần III. Pah Ndon Hala.

IV. Cuh gahluw

Sau khi mbeng Muk Kei cho tổ tiên, ông bà, nội ngoại xong, thì cuh gahluw kamruai trên lâ apuei theo quy trình:

1. Cuh Gahluw, đọc Surah: “Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thok norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk saiyak lilla hik al fatihah.

Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik.

2. Al-Fatihah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil”.

3. Ayat Kusi (Aw wa): “Auwa hukla ikla hak yél lauwa huk, alhai yulkai yu mukla tahuk thakhuk siem thul wakla nao muk lahukmâ phes samâ wathik. Wakmâ phien al wikman dan di yeh sa buuk, innâ thakhuk yélla biés dak nih yak lamuk mâk bai nâ ai dinmin, yak lamuk mâk bai nâ ai dinhim wak mâ al phuah hum wala yuk hi tunâk.

Phik sai njil min njil mik hil yél la bimâ sa-ak. Wa si-ak khul raksi yuh phuik samâ wathik wal al wik wala yuk-u thuk huk phép wahuk mâ wahuk wala ak li yul awimuk.

La ét kharak hak bidi nâk két dak bai mik nan rak suthuk. Miknal khai yik phuak mal yak khak phuak bil dak khu thik, wayuk mil billa hik phuak kha thes sathal sakhak bil ul wathil wathak kalal phes samâ laha wau wa huis sami ul alimuk.

Amik nal rak suluk bimâ ul jilak ik laihik mil rup bihik wal hukmi nunâk.

Khul lul amal billa hikwal mâk la ik khak thik hik wal khak thup bihik warak su lihik, wal rak thuk phal wik kuk bai nâ dinmin rak suley.

Wak kalo samék nâ aw ak thak nâ khuk phuak rak nâ khak rap bak nâ ai ik lai khal mu suy ruk. La yuk gal li buw wa huk naok khasil yélla wey saak ha, la ha mâng kha phes sabat, wak alai ha mâng kha phes sabat. Rup bak nâ la thuk ahét thak nâ in nâk suy nâ, aw ak thak nâ khuk phuak rak nâ ai ik lai khal mu suy ruk.

La yuk gal li buw wa huk naok khaksil yélla wey saak ha, la ha mâng kha phes sabat, wak alai ha mâng kha phes sabat.

Rup bak nâ la thuk ahét thak nâ in nâk suy nâ aw ak thak nâ rup bil nâ wala thuk ham min ak lai nâ ik suak ran khak mâ ak mal thak huk. Ak lallak di nâk mâ lapa kak dhal nâ bey. Wak ak khak phil al nâ, wa khak phil lak nâ, wara al nâ,

al thak maw la phal soal nâ ak lal kaw mil kha rili nâk. Ak lal lak di nâk yakulu nâk rup bak nâ ak mal nâ wak khak phual lak nâ ak nâ dak nâ bak nâ lakik nâ ak dak bil nâ rik. Weys suak di ki nâk, Weys suak di ki nâk, Weys suak di ri nâk wal ya kak inâk wal mus sa thak thak di ri nâk, bil eys sa ha rik sa dau wa huk, innâ huk la ik la hak yél lau wa huk wak ak la hik thuk wak ka khak thuk wak huk lu il nâk ka ik mâk bil keys sa dik, la ik la hak yél lau wa huk wal ak ji jul alkhi muk, ildil il dau wa hil eys salamik”.

4. Đọc Du-a, “Suak di kaw wahuk, suak di kaw wahun, mak budu dun jak lalik, walarak judik, wak suak dak kak, rak su rak hun mah muduk wak nah nuk, ak la da lik khak mik neys sak hu dik, al li wa fi nâk bik yao, mil mao udik kak lal nâ rik, dik da thin wak bu dik, jak khak mâk lin nâ sua ra wal yak hu dik rak bi yau la huk al nâh suak ha bak thik, rak su lin la hik, et jam mâk i nâk, aw la hum mal phuak nâ, warak phuak nâ, bil kuru al nil ak wi muk, wak ba rik khal nâ, bil a ya thik, wak thik khak ril hak thi mik, rap bak nâ thak kak bal lak nin nâ, yil nâk khak, al theys sakmi ul, ak li muk wak thak bak ak lai nâ, yil nâk khak al thet thaw wa buk ra himi nâk, ak wak la thaw rap bik hik, wak ju hun nâ ya ik la hal...”

Sau khi đọc Du-a ở mục 4 ở trên xong thì kết thúc lễ muk kei. Tiếp gia đình đãi khách và ăn uống.

3.13. Ramadan (Ramawan)

Ramadan là tên gọi tháng 9 của niên lịch Islam, người Chăm Awal thường gọi Bulan Ramawan hay Bulan Aek (tháng lễ thức nhịn chay). Đây là tháng lễ lớn nhất của Chăm Awal nói riêng và của Islam trên toàn thế giới nói chung. Tuy nhiên, tháng Ramadan của hệ phái Chăm Awal có một số điểm khác biệt so với Islam chính thống giáo.

Tháng Ramadan (Ramawan), giáo sĩ (Acar) tăng cường liên hệ với Allah và thực hiện nhiệm vụ của lòng sùng mộ phù hợp với giáo lý của Thiên kinh Koran. Thực thi tính kiên nhẫn và quyết tâm. Khuyến khích các nguyên tắc đạo đức bằng sự chân thành, giữ cho bản thân tránh xa khỏi thói kiêu căng. Ủng hộ những phẩm chất tốt, đặc biệt là tính trung thực và đáng tin cậy. Khuyến khích cá nhân bỏ được những thói quen xấu và thay đổi hoàn cảnh tốt lên. Rộng lượng, hiếu khách và thân thiện. Cùng cố tình đoàn kết huynh đệ giữa các giáo sĩ Acar và tín đồ người dân. Giữ gìn trật tự và tuân thủ các giá trị của thời gian. Cân bằng nhu cầu về thể chất và tinh thần.

Các giáo sĩ Acar chuẩn bị vào thánh đường và không được trở về nhà trong tháng tịnh chay. Họ thực hiện một số nghi thức như Racaow, thực hiện nghi thức hành lễ (salah, Salat hay solat), đọc Thiên kinh Koran và hành lễ Terawih. Trong tháng Ramadan các giáo sĩ Acar làm lễ nguyện Jum'ah (Jumat - ngày thứ sáu) bốn lần. Điều đặc biệt ở chức sắc Acar của Chăm Awal là chỉ trong tháng Ramadan mới bắt đầu làm công việc Ibadat (Phụng thờ Đấng toàn năng) và chỉ trong tháng Ramadan này mới thấy rõ nhất Acar Chăm Awal thực hiện nghi thức thực hành luật đạo hàng ngày của Islam chính thống theo phong cách hệ phái riêng của Chăm Awal ở Champa.

Chiều khoảng 4 giờ, đây là thời khắc cuối cùng ngày 29 tháng Shaban (tháng 8 của lịch Islam) các chức sắc Acar mở cửa thánh đường (Magik), mỗi người tự chuẩn bị “lang ciew” và “rep danaok” để dọn chỗ ngủ cho riêng mình. Khoảng hơn 5 giờ chiều, Imam tal làm trưởng đoàn, Katip, Madin, Po Gru, Acar đi ra ngoài, tìm hướng mặt trời, nhìn về hướng Tây (hướng Makkah - ở Việt Nam hướng mặt trời lặn trùng với hướng Makkah) để chuẩn bị hành lễ thờ phượng Allah. Sau đó Imam tal dẫn đoàn Katip, Madin, Po Gru, Acar vào lại bên trong thánh đường. Đề thông báo giờ khắc bắt đầu tháng Ramadan, Imam tal đánh trống, sau đó mọi người cầm bình nước (aia mu, aia cruec) đi ra ngoài Racaow (tắm gội), xong, Imam tal đi đầu, kế tiếp Katip, Madin, Po Gru, Acar thứ tự vào lại bên trong thánh đường. Khoảng 7 giờ tối (lúc không còn tia sáng mặt trời), các giáo sĩ Acar chuẩn bị thực hiện waktu Al-Isha (esa). Các nghi thức được thực hiện đầu tiên sẽ làm lễ tẩy thể ở phía trước thánh đường. Các Acar đứng trên 9 phiến đá gọi là batau Kabah, trên tay cầm chiếc ấm đựng nước sạch để thanh tẩy. Thứ tự cách mặc aia của Chăm Awal hoàn toàn giống Wudu của người Islam, nhưng cách người Chăm Awal mặc aia chi tiết hơn. Tiếp theo Bilal (gồm 2 người acar) đứng gần phần cửa ra vào của thánh đường để Azan (bang, kêu gọi mọi người đến hành lễ solat). Giọng Azan cất lên với câu Allahu Akbar (Thượng đế Allah vĩ đại) và sau đó là thực hiện lễ nguyện được bắt đầu. Cách thức hành lễ của Chăm Awal còn giữ lại rất nhiều Rukun Sembahyang (luật hành lễ solat) của Islam như đứng khoanh tay vào bụng, Rukuh, Sujud, Iktidal, cho salam bên phải, ... xong thủ tục, Acar ăn bánh, uống nước rồi mọi tín đồ đi về. Tiếp Madin đi đánh trống “taong hagar”, rồi các Acar đi ra tắm gội, xong vào Magik làm thủ tục ăn cơm, rồi đi ngủ.

Waktu Al-Fajr (Supbuhik) đầu tiên, Acar ngay wak (Solat) xong, tất cả phải kiêng cử, không ăn, không uống nước, không nuốt nước miếng, không có ý đi tiểu... đóng cửa ngủ cho đến 11 giờ trưa, tất cả dậy đi tắm, xong Madin taong hagar, rồi tiếp tục ngay wak (solat) Zoho (Bahrik), xong acar lại đóng cửa ngủ tiếp cho đến chiều, tất cả dậy tắm, sau đó ngay wak (solat) Koser (As sarik) và Solat Magrib, xong thì cắn muối (talaih) sau một ngày (ikak), Acar lại ăn uống bình thường. Đến 7 giờ tối, ngak wak (solat) Isha (esa), xong tất cả acar đi ngủ, kết thúc ngày đầu tiên.

Quá trình fasting (kiêng cử không ăn, không uống) đối với hệ phái Chăm Awal chỉ thực hiện trong ba ngày đầu, qua ngày thứ tư ăn uống bình thường.

Ramadan là tháng chay tịnh, nên mỗi Acar phải thực hiện những luật định chung và tu dưỡng đạo đức, đức tin, trao dồi thánh kinh, ... Ngoài Acar thực hiện lễ nguyện, còn có nhiều tín đồ Chăm Awal nam và

nữ đến thánh đường. Nam thì ngồi một bên quan sát Acar hành lễ và tâm niệm cầu xin Allah ban sự bình an. Nữ thì mang bánh trái, chuối, ... cho các vị giáo sĩ và cầu xin Allah ban sự an lành và khỏe mạnh.

Giờ giắc hành lễ (Waktu Solat)

Hành lễ trong tiếng Ả Rập (Arabic) gọi “solat, salat, salah hay shalah” tùy theo phiên âm và tùy ngôn ngữ, trong tiếng Malay gọi “Sembahyang” gồm “Sembah” là bái lạy và “Yang” là thần thánh”, còn người Chăm thường gọi “Samiang” là biến thể từ chữ “Sem-yang”. Hành lễ là một trong năm trụ cột chính bắt buộc đối với tín đồ Muslim (người theo Islam).

Hành lễ của tín đồ Islam nói chung và của Awal nói riêng đòi hỏi những điều kiện bắt buộc mà Acar phải thi hành và không thể thiếu sót được. Mỗi một lễ nguyện đều phải thực hiện đúng giờ giắc quy định [Koran 4:103], từ rạng đông đến buổi tối. Tóm lại có 5 lễ nguyện bắt buộc trong một ngày đêm, thời gian hành lễ thay đổi tùy theo tháng:

Sabahik	Subuh	Lễ sáng trước hừng đông, khoảng 4:20 sáng
Vahharik	Zuhur	Lễ trưa lúc mặt trời chéch bóng, khoảng 12 trưa
Asarik	Asar	Lễ chiều, khoảng 3:20 chiều
Magarib	Magrib	Lễ tối lúc mặt trời lặn, khoảng 6:00 tối
Isha	Isa (esa)	Lễ buổi đêm lúc không còn tia sáng mặt trời, khoảng 7:00 đêm

Khi hành lễ Solat, họ thường đứng trên một tấm thảm (Carpet), Karma (tấm trải), Chiếu (Ciew), Sajadah (Sejadah), Ciew bang, một loại chiếu cỏ hay chiếu lễ của người Chăm.



Hình 160. Solat (Salah) của Isslam và hệ phái Awal.



Hình 161. Một số Rukun Solat (động tác hành lễ) của Islam và Awal.



Hình 162. Tín đồ Chăm Bani Islam tại Campuchia.



Hình 163. Động tác Runkun thứ 9 trong Solat (Duk la tahiyat akhir).

Theo Islam, hành lễ bắt buộc gồm 5 lần hành lễ trong một ngày. Dưới đây là bảng liệt kê mỗi lễ nguyện mang tính bắt buộc (Fard), hành lễ phụ trội (Sunnah), hành lễ tự nguyện (Naafillah). Thiên sứ đã thực hiện các lễ nguyện phụ này trước và sau các lễ bắt buộc. Dưới đây là thứ tự của lễ phụ:

Số lần Rak'at bắt buộc là: 24434

Giờ hành lễ	Số rak'at Sunnah	Số rak'at Bắt buộc	Số rak'at Sunnah	Số rak'at Phụ trội
	Trước khi hành lễ bắt buộc		Sau khi hành lễ bắt buộc	
Sáng	2	2	0	0
Trưa	2 hoặc 4	4	2	2
Chiều	2 hoặc 4	4	0	0
Tối	0	3	2	2
Đêm	2 hoặc 4	4	2	2:3:2



Hình 164. Tín đồ Islam tại Iran hành lễ Solat ngày lễ Eid al-Adha (Waha).

Dưới đây là hình ảnh và nội dung hành lễ bắt buộc 5 lần trong ngày được đề cập trong Kinh sách Awal.
Nguồn: (Facebook Ts. Basiron Abdullah).

1. **Sáng (Sabahik - Subuh):** Lễ đầu tiên trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Sabahik (Subuh) hai rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đáng Tội Cao. Allah Vĩ Đại”.

Handwritten Arabic text in Maghribi script. A blue box highlights the following text:

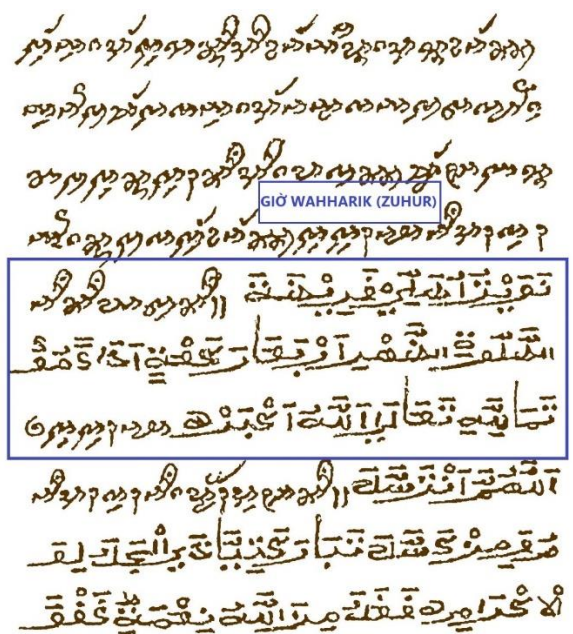
GIỜ SABAHIK (SUBUH)

سَوِيَّتَ أَحْسَبُهُ قَرِيْبَةً إِلَى سَيِّدِي
تَكَتْبِيرًا إِذَا مَوْتَنَا اللهُ تَقَاتِبًا أَيْ
أَعْبَدُكَ بِمَا يَسَّرَ عَلَيَّ يَا حَيُّ يَا قَيُّوْمُ

The text continues with more handwritten lines above and below the highlighted section.

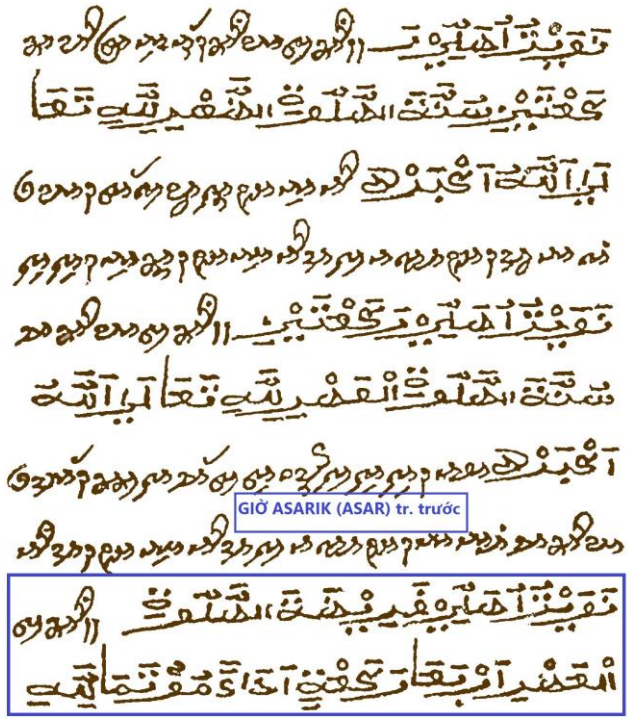
Hình 165. Hành lễ (Solat) cho Sabahik (Subuh): Lễ đầu tiên trong ngày.

2. **Trưa** (Vahharik – **Zuhur**): Lễ lần hai trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Vahharik (Zuhur) bốn rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 166. Hành lễ (Solat) cho Wahahbik (Zuhur): Lễ lần hai trong ngày.

3. **Chiều** (Asarik – **Asar**): Lễ lần ba trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Asarik (Asar) bốn rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 167a. Hành lễ (Solat) cho Asarik – Asar: Lễ lần ba trong ngày.

GIỜ ASARIK (ASAR) tr. sau

تَعَالَى اللَّهُ عَبْدُكَ عَبْدُكَ عَبْدُكَ
اللَّهُمَّ قَرِّبْنَا إِلَى رَحْمَتِكَ وَرَقِّبْنَا
كَرَمَتِكَ وَتَقَرَّبْنَا بِحَبْلِ جِبْرَائِيلَ إِلَى رَأْسِ عَرْشِكَ
فَعَلِمْتَ اللَّهُ وَفَعَلْتُمْ فِي قَلْبِي مِنْ اللَّهِ قَدْ
مُفِيدٌ مُسْتَجَابٌ تَأْتِيهِ قَوْلُكَ لِيَوْمَ يَأْتِي
الَّذِينَ آمَنُوا بِاللَّهِ وَآخِذُوا بِالْحَبْلِ
الَّذِي آمَسَا فِي يَمِينَيْهِمْ
لِيَوْمَ يَأْتِي تَأْتِيهِمْ
تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ

Hình 167b. Hành lễ (Solat) cho Asarik – Asar: Lễ lần ba trong ngày.

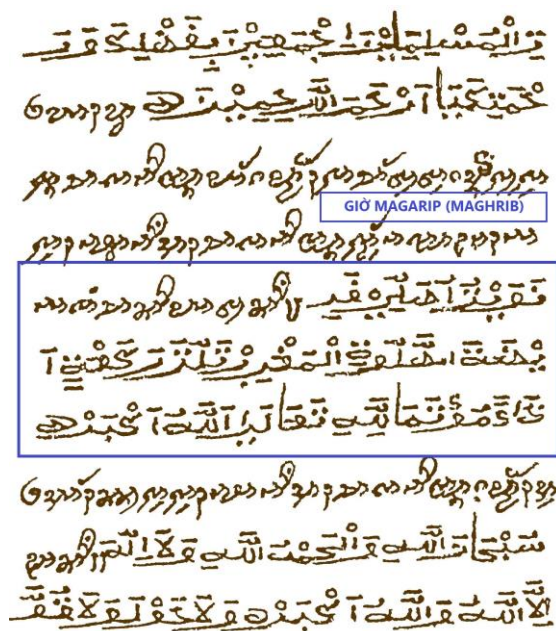
قَرِّبْنَا إِلَى رَحْمَتِكَ وَرَقِّبْنَا
كَرَمَتِكَ وَتَقَرَّبْنَا بِحَبْلِ جِبْرَائِيلَ
إِلَى رَأْسِ عَرْشِكَ فَعَلِمْتَ اللَّهُ
وَفَعَلْتُمْ فِي قَلْبِي مِنْ اللَّهِ قَدْ
مُفِيدٌ مُسْتَجَابٌ تَأْتِيهِمْ
تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ
تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ
تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ تَأْتِيهِمْ

GIỜ ISA (ISHA') tr. trước

تَقَرَّبْنَا إِلَى رَحْمَتِكَ وَرَقِّبْنَا

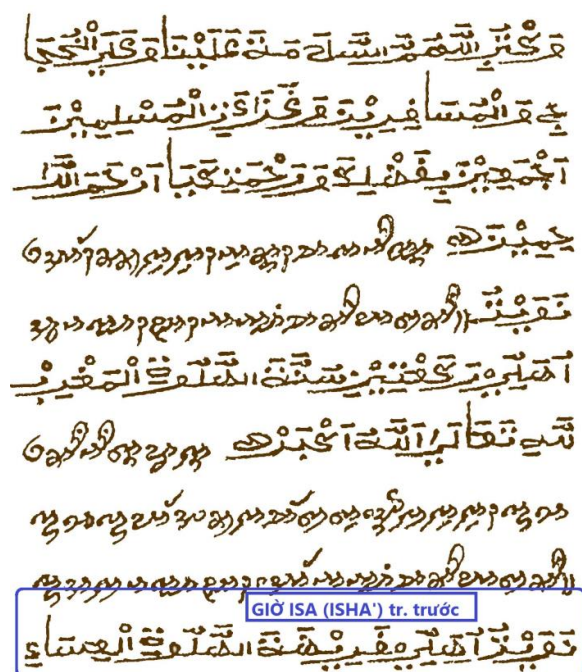
Hình 167c. Hành lễ (Solat) cho Asarik (Asar): Lễ lần ba trong ngày.

4. **Tôi** (Magarib - **Magrib**): Lễ lần tư trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Magarip (Magrib) ba rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tôi Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 168. Hành lễ (Solat) cho Magarib (Mabrib): Lễ lần tư trong ngày.

Đêm (Isha - Isa): Lễ lần năm trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Isa (Isha’) bốn rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tôi Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 169a. Hành lễ (Solat) cho Isa (Isha): Lễ lần năm trong ngày.

أَرْحَمَ الرَّحِمِينَ أَنَا كَذَمْتُمَا إِلَهُ الْبَرِئَاتِ
 أَكْبَرُهُ GIỜ ISA (ISHA') tr. sau
 اللَّهُمَّ إِنِّي أَسْأَلُكَ بِرَقْمَدِكَ وَسُكْرِكَ وَسَمْوَعِ
 رَبِّكَ يَا ذَا الْجَلَالِ وَالْإِكْرَامِ فَغَدَا
 مِنْكَ اللَّهُ وَمَعْمَرِي فَأَقْوِمْنَا اللَّهُ وَمَعْمَرِي
 سُبْحَانَ اللَّهِ وَالْحَمْدُ لِلَّهِ وَلَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ
 وَاللَّهُ أَكْبَرُ وَاللَّهُ أَكْبَرُ وَاللَّهُ أَكْبَرُ
 أَتْقَابِ الْغَيْبِ مُحَمَّدُ اللَّهُ وَمَعْمَرِي
 تَابَ حَقِّي يَا رَبِّ إِنِّي نَزَعْتُ مَا فِي مَخْدِي
 اللَّهُ يَا رَبِّ يَا رَبِّ يَا رَبِّ تَابَ حَقِّي

Hình 169b. Hành lễ (Solat) cho Isa (Isha): Lễ lần năm trong ngày.



Hình 170. Giáo sĩ Awal đang thực hiện Jabat Salam.

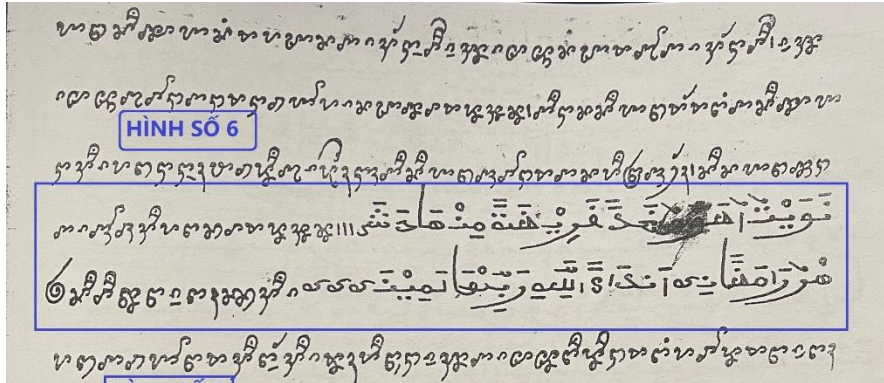
Trong Akayet Inra Patra, câu 519 có ghi: Dom nan anâk patao pak pluh, **jabat sulam** blaoh kakuh, tadhuw ka Po Inra Patra,

Giai đoạn thực hiện chính trong thời gian tháng Ramadan (Ramawan)

- Từ ngày 1 (sa gaok) đến ngày 3 (klau gaok): Acar không ăn trưa, không uống cả ngày, điều này thực hiện hoàn toàn giống Islam chính thống giáo, nhưng chỉ thực hiện trong 3 ngày đầu. Tuy nhiên, ngày nay hệ phái Awal giữa tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chưa thống nhất giờ giấc về nhịn chay (tịnh chay) hay xả chay (Iftar).

Để nhịn chay vào mỗi buổi tối của tháng Ramadan (Ramawan), Đoạn trích từ Kinh sách Awal như hình dưới đây với nội dung như sau:

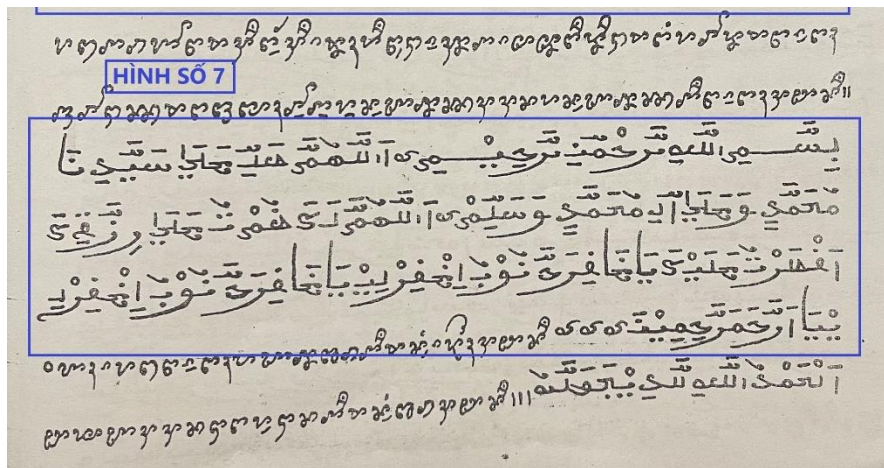
“Tôi định tâm nhịn chay ngày mai, bắt buộc trong tháng Ramawan này, được thực hiện vì Allah, Thượng Đế của vạn vật”.



Hình 171. Đoạn Kinh giáo sĩ Awal nhịn chay cho mỗi buổi sáng.

Để xả chay (Iftar) khi mặt trời lặn, đoạn trích từ Kinh sách Awal Bani, nội dung như sau:

“Nhân danh Allah, Đấng Độ Lượng, Đấng Khoan Dung. Ôi Allah! Cầu xin Ngài ban sự bằng an đến với lãnh tụ của bẻ tôi – Muhammad và gia quyến của Muhammad. Ôi Allah! Bẻ tôi nhịn chay vì Ngài, bẻ tôi xả chay với bổng lộc của Ngài (ban cho). Ôi Đấng Hằng Tha Thứ tội lỗi! Xin Ngài tha thứ cho bẻ tôi. Ôi Đấng Hằng Tha Thứ tội lỗi! Xin Ngài tha thứ cho bẻ tôi.”



Hình 172. Đoạn Kinh giáo sĩ Awal xả chay (Iftar) khi mặt trời lặn.

-Từ ngày 4 (pak gaok) đến trưa ban ngày, Acar chỉ được uống nước, ăn ngọt, và trái cây, không được ăn cơm vào buổi trưa.

- Từ ngày 1 (sa gaok) đến ngày 15 (pluh limâ gaok): Tối 15 gaok là Muk Trun. Chỉ ngày này mới được viết tờ “buh balakum” để dành dán trước ngực cho thi thể những người đã nhập đạo sau khi qua đời. Đồng thời cũng hành lễ cho 15 ngày đã qua.



Hình 173. Giáo sĩ Awal đang viết “Sarak bula kakum”, đây xem là giấy thông hành sẽ được dán trước ngực dành cho người từ già cõi trần gian về với ông bà, tổ tiên.

- Từ ngày 15 (pluh limâ gaok) đến ngày 20 (dua pluh gaok): Tối 20 gaok (Ong trun). Tối này giáo sĩ Imam Tal là người hành lễ đầu tiên và chủ trì.



Hình 174. *Acar talaih aek (Iftar) sau một ngày ikak aek.*

- Từ ngày 20 (dua pluh gaok) đến ngày 27 (dua pluh tujuh gaok): ngày 27 gaok thường tổ chức đóng góp gạo “Tuh brah”. Lễ Tuh brah có thể kéo dài ngày từ 27, 28 và 29. “Tuh brah” thường được tổ chức cho giáo sĩ trong thánh đường trước, sau đó đến dân trong làng. Mỗi người “Tuh brah” được quy định là “klau ataok, klau ndin” khoảng 1kg gạo. Lễ “Tuh brah” do Imam Tal và Katip Tal phụ trách, là hình thức “ndik Haji”.



Hình 175. *Lễ “tuh brah” và “salih brah” dịp “yakat” của hệ phái Awal, tại Ninh Thuận- Bình Thuận.*

- Ngày 30 (klau pluh gaok) là ngày bên Chăm Awal thực hiện nghi thức “Yakat”, ban ngày thì thực hiện nghi thức “Salih brah” hay “parabha brah”, thông thường theo thứ tự Imam, Katip, Madin, Po Gru. Imam ngồi bên dãy hướng Nam, Katip ngồi dãy hướng Bắc, quay nhìn về hướng Tây (hướng Makkah). Đầu tiên gạo của Imam Tal được “parabha” cho Katip, Gru, Imam, Acar và thực hiện theo thứ tự “parabha” cho đến khi hết mọi người. Theo hệ phái Awal, thì việc phân phát gạo chỉ thực hiện cho nội bộ Acar trong thánh đường không phân phát cho dân nghèo. Hình thức “parabha brah” không phân biệt gạo của ai và của dòng họ nào. Sau đó, dùng gạo đã được “parabha” mang đi nấu cơm cho tối “yakat” (gaok Praong). Mâm cơm “yakat” khác mâm cơm thông thường là mâm cơm này thường nấu với nước cốt dừa với thức ăn đi kèm cá khô đuôi, trứng vịt, và muối mè (đây là cơm “nasi lemak” truyền thống của người Malay được truyền sang Champa, mà người Chăm gọi là “nasei lamak” nghĩa là cơm béo). Mâm cơm “yakat” này sẽ đội lên thánh đường và các giáo sĩ Acar sẽ ăn bữa cơm cuối cùng trong tháng tịnh chay Ramadan. Tối Yakat trang nghiêm với nhiều ngọn nến to và cao được thắp sáng. Bữa ăn Yakat trước kia thường tổ chức khoảng 3 giờ sáng, nhưng ngày nay một số làng tổ chức sớm hơn khoảng 10 giờ đêm. Kết thúc Yakat, cơm và mọi thứ thực hiện trong tối “yakat” được mang về nhà Acar và phân phát cho bà con, người già và người nghèo trong dòng họ đến ăn, chia sẻ, cùng nhau thưởng thức để lấy may mắn.

Yakat (zakat) bên Islam là một trong những yếu tố quan trọng trong nền tảng của trụ cột. Đây là điều bắt buộc đối với tất cả tín đồ Islam có tài sản trị giá trên mức quy định. Nếu tín đồ không thi hành thì hình phạt đã được Allah ghi rõ trong Thiên kinh Koran và Thiên sứ Muhammad đã khuyến cáo trong những hadith của người.

Yakat là bắt buộc mọi người có thu nhập ổn định trong tín đồ Islam (muslim) phải thực hiện xuất một phần tài sản Yakat cho người nghèo hơn và túng thiếu hơn. Yakat là hành động kính trọng cũng như giúp đỡ người nghèo.



Hình 176. Acar cuh tapeng dién (thắp nến) chuẩn bị lễ Yakat.





Hình 177. Lễ “Yakat” vào tối 30 gaok Ramadan, thuộc hệ phái Awal (Hồi giáo dòng Awal), ở haluw Aia Mamih - Bình Thuận.



Hình 178. Lễ “Yakat” vào tối 30 gaok Ramadan (Ramawan), thuộc hệ phái Awal (Hồi giáo Awal).

Kết thúc Ramadan gọi là Tabiak aek. Tín đồ thường tổ chức ăn mừng tại gia. Trong buổi lễ, mọi người mặc những bộ quần áo đẹp, nhà cửa sạch sẽ và đôi khi trang trí nhà cửa lộng lẫy và cùng nhau đi thăm anh em bạn bè. Sự rộng lượng và lòng biết ơn là một phần quan trọng của Eid al-Fitr. Lễ Ramadan kết thúc và mọi tín đồ hệ phái Awal ngoan đạo sẽ có được sự che chở từ các thiên thần linh thiêng. Một tháng ăn chay, cầu nguyện kết thúc với sự hoan hỉ của các tín đồ trên khắp thế giới.

Tóm lại, tháng Ramadan của Chăm Awal hôm nay còn giữ nhiều lễ nghi của Islam, nhưng đã biến thể và đi chệch với luật định của Islam chính thống giáo. Ramadan của Awal dựa vào Ramadan của Islam nhưng có ảnh hưởng văn hóa riêng và bản sắc riêng của bản địa Champa.



Hình 179. Lễ “Yakat” vào tối 30 gaok Ramadan, và việc phân phát com Yakat cho người nghèo, người thân hay người uy tín trong làng.



Hình 180. Hareit talaih aek, kết thúc Ramadan (Ramawan).

3.14. Đại lễ Waha (Eid al Adha - Waha)

Đại lễ Waha (Eid al-Adha) - (Harei Raya) hay còn gọi là lễ tế sinh, lễ hiến sinh được tổ chức vào tháng Dhu al-Hijja (tức sau 3 tháng từ Ramadan) là dịp để tín đồ Islam trên thế giới tưởng nhớ nhằm tôn vinh đến Thiên sứ Abraham (Ibrahim), sẵn lòng vâng lời thượng đế hiến tế con trai Ishmael của mình cho bề trên trước khi Thượng đế can thiệp để cấp cho ông ta một con cừu làm vật hiến tế thay thế. (Xem Phụ Lục B **tổ phụ Abraham**). Trong dịp lễ Eid al-Adha, mọi tín đồ Islam nói chung và tín đồ Awal nói riêng thường tổ chức đi hành hương (Haji) tại thánh địa Makkah - Saudi Arabia.

Tín đồ hệ phái Awal, lễ Waha được tổ chức nghi thức tại Magik, sau đó được tổ chức ăn mừng Waha tại tư gia mà người Chăm thường gọi “mbeng Waha” hay “Harei Waha”, mà người Malay gọi “Hari Raya” tức là “ngày trọng đại”. Từ khi hội nhập quốc tế, đời sống người dân được khá giả hơn, kéo theo nhận thức về đức tin và tôn giáo được quan tâm hơn, nên ngày lễ được cộng đồng chú trọng hơn. Lễ Waha năm 2013, 2014, 2015 ba năm liền Putra Podam tặng từ 10 đến 15 con bò cho một số người dân và Magik để làm Koban (Qurban).

Tín đồ Islam, theo truyền thống, sau khi cầu nguyện tại thánh đường, những tín đồ Islam thường mua bò, dê, cừu, ... đó những con vật theo truyền thuyết dùng để làm vật hiến tế, rồi mang về thực hiện nghi lễ Hiến sinh và sau đó thịt sẽ được chia thành nhiều phần và đem chia cho người thân và bạn bè, đặc biệt là người nghèo hoặc người có hoàn cảnh khó khăn. Còn trẻ em thì được tặng nhiều món quà thường là kẹo và tiền. Waha, ngoài ý nghĩa quan trọng về tôn giáo, còn thể hiện sự hướng thiện, chia sẻ và nhân ái giữa con người với con người.



Hình 181. Tín đồ Chăm Awal đội mâm cơm đến thánh đường (Magik).



Hình 182. Tín đồ đến chúc nhau nhân đại lễ Waha tại Malay.



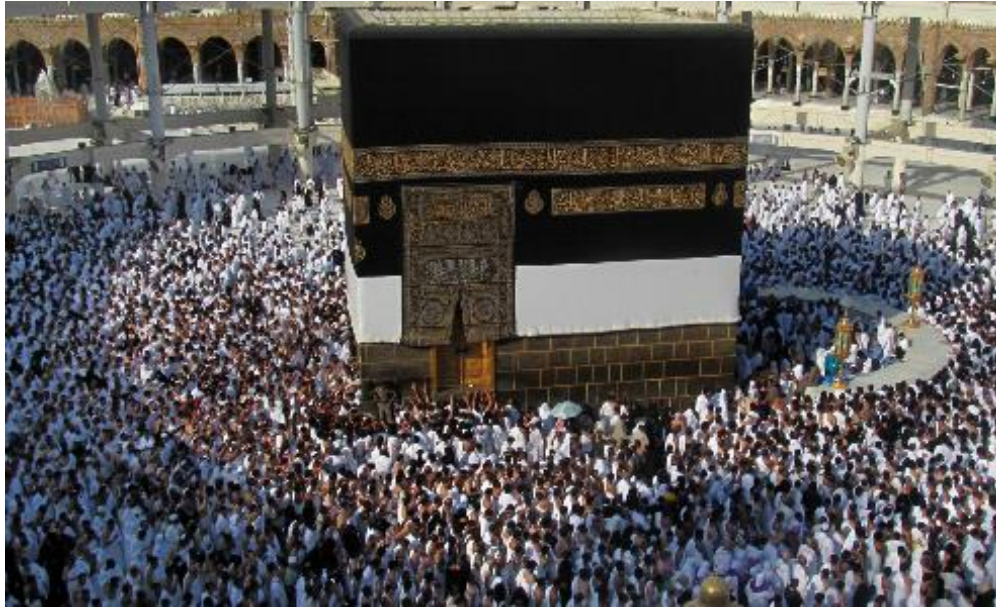
Hình 183. Tín đồ Chăm Awal tại Hoa Kỳ nhân dịp ngày lễ trọng đại Waha, con cháu về tụ họp, tề tựu với cha, mẹ, ông bà, gia đình và dòng họ để chúc phúc cho nhau và cầu mong Allah ban phước lành.

3.15. Hành hương (Haji Makah)

Hành hương (Haji - Hajj) là một trong "Năm trụ cột của Hồi giáo", là nhiệm vụ cuối cùng trong năm nền tảng của mọi tín đồ Hồi giáo trưởng thành ít nhất một lần trong đời phải đi Haji, nếu họ có đủ điều kiện về tâm thần (tâm trí, có trách nhiệm và tin tưởng), đủ năng lực về tài chính và thể chất (sức khỏe tốt). Haji là một đặc tính duy nhất của Hồi giáo, được Allah ban hành để phục vụ nhiều mục tiêu:

1. Haji là một lễ hội thường kỳ vĩ đại nhất của tín đồ Hồi giáo trên toàn thế giới có cùng "Đức tin" về tụ tập tại thánh địa Makkah, là nơi gặp gỡ, nơi tìm hiểu các vấn đề tôn giáo và nơi tìm sự bình an.
2. Haji là đáp ứng lời kêu gọi của Allah, là sự biểu hiện mang tính phổ quát của Hồi giáo. Là thể hiện tình huynh đệ, bình đẳng của tín đồ Awal (Islam), tỏ lòng thành kính của con người đối với Allah, và chỉ có lòng khiêm tốn và mộ đạo.
3. Haji là cơ hội để mọi tín đồ Hồi giáo hành hương đến xứ sở của Nabi Muhammad (saw), để học hỏi và củng cố đức tin (Iman), xác nhận cam kết của mình trước Allah và sẵn sàng bảo toàn các quyền lợi vật chất để phục vụ vì Allah.
4. Haji là mục đích để tưởng niệm các nghi thức thiêng liêng đã được Nabi Ibrahim và Nabi Ismael, nguyên là những người hành hương đầu tiên đến ngôi nhà của Allah, tức ngôi đền Kabah tại Makkah.
5. Haji là sự kiện độc nhất vô nhị trên toàn thế giới được Allah vinh danh là trung tâm của sự tôn thờ một Thượng Đế từ thời Nabi Ibrahim, và Makkah sẽ tiếp tục là trung tâm của Hồi giáo, là nơi chỉ tôn thờ một Thượng Đế Duy Nhất Toàn Tri Toàn Năng cho đến ngày chấm dứt thời gian.

Chú ý: Trong quá trình thực hiện Haji, nhiều người đến hôn hoặc sờ phiến đá Đen tại ngôi đền Kabah, nhưng động tác này chỉ có tính thành ý chứ không phải sự bắt buộc. Những người đến sờ hoặc hôn được phiến đá Đen không được đặt niềm tin hoặc gán cho nó là một thứ thần quyền nào đó. Nghi thức hôn hoặc sờ phiến đá Đen chỉ có ý nghĩa thể hiện lòng tôn kính đối với Nabi Muhammad (saw), là người đã đặt tảng đá xây nền cho ngôi đền Kabah khi ngôi đền này được tái thiết. Trong thời gian đi Haji, tín đồ cần nên đến viếng thăm mộ phần của Nabi Muhammad (saw) tại thành phố Madinah để biểu lộ lòng tôn kính của mình đối với một Bậc Thầy vĩ đại nhất trong nhân loại.



Hình 184. Ngôi đền Kabah (Kaba), trung tâm thánh địa thiêng liêng nhất của Hồi giáo tại Ả Rập Xê Út (Saudi Arabia).



Hình 185. Thánh đường Al-Haram (Masjid Al-Haram), được xem là thánh đường đầu tiên, linh thiêng và lớn nhất thế giới được xây xung quanh ngôi đền Kabah. Đây là trung tâm của Makkah (Mecca).



Hình 186. Bên trong ngôi đền Kabah (Kaba) tại Makkah (Mecca).

Kinh sách Awal của giáo sĩ Acar (agama Awal) có ghi đầy đủ 5 trụ cột và 6 tín điều. Dưới đây là nội dung của 5 trụ cột và 6 tín điều (Hình 187 và Hình 188):

“Tôi chứng nhận rằng không có thần linh nào ngoại trừ Allah và tôi chứng nhận rằng Muhammad là Sứ giả của Allah, thực hiện lễ nguyện Salat, bố thí Zakat, nhịn chay tháng Ramadan (Ramawan), hành hương (Haji) đến al-Bait (Ngôi nhà của Allah) đối với ai có khả năng...

...Tôi tin tưởng nơi Allah, các Thiên thần của Ngài, các Kinh sách của Ngài, các Sứ giả của Ngài, Ngày sau và định mệnh tốt xấu đến từ Allah Đấng Tối Cao”.

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ
 تَقَالِبُ يَدَيْكَ فِي دِينِهِ مَا لَمْ يَحْدِ
 بِهٖ قَلْبُهُ مِنْ هَيْبَةِ مَا نَزَّلَهُ اللَّهُ
 فَتَعْلَمُ أَنَّ اللَّهَ عَلَىٰ كُلِّ شَيْءٍ شَهِيدٌ
 مَنْ تَوَلَّىٰ بَوَالِ اللَّهِ تَوَلَّىٰ نَصْرَهُ
 وَالَّذِينَ يَدِينُونَ أَرْبَابًا غَيْرَ اللَّهِ
 يَتَّخِذُونَ قُرُوبَهُمْ حُرْمًا مِثْلَ
 مَا اتَّخَذَ اللَّهُ حُرْمًا لِنَفْسِهِ

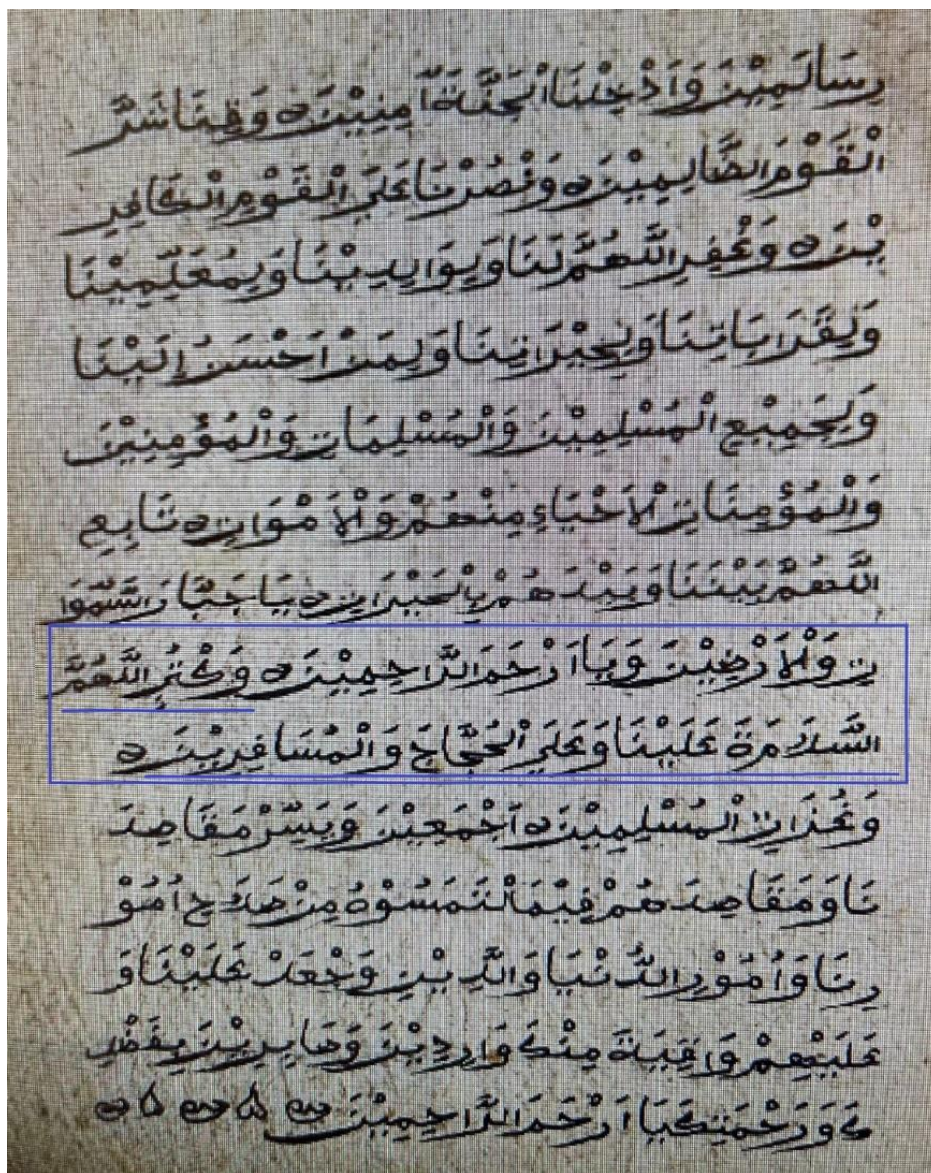
Hình 187. Nội dung trong Kinh sách Awal về 6 tín điều của Islam.

اللَّهُ
 لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ وَأَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ
 وَتَقِيهِمُ الصَّلَاةَ وَنِعْمَتِهِمْ كَرِيماً وَمُؤْتَمِرَةً
 مِمَّا نَزَّلْنَا مِنْ سَمَاءٍ عِزِّ اللَّهُمَّ إِنَّا نَعْبُدُكَ
 أُمَّةً بِاللَّهِ وَمَلِكَةً مَلِكَةً وَنَحْنُ بِكَ
 سَائِلُونَ وَالْيَوْمَ مِنَ الْعَاذِ وَالْوَقْدِ خَيْرٌ
 وَشَيْرٌ وَمِنَ اللَّهِ تَقَالِبُ يَدَيْكَ
 اللَّهُمَّ إِنَّا نَعْبُدُكَ

Hình 188. Nội dung trong Kinh sách Hồi giáo Awal.

Haji được đề cập trong các Kinh sách Hồi giáo Awal. Hầu hết, trong các câu cầu nguyện sau mỗi lần thực hiện lễ nguyện của các vị Acar, họ đều cầu xin Allah ban sự an toàn cho những người đang thực hiện Haji ở Makkah. Nội dung câu nguyện như Hình 188):

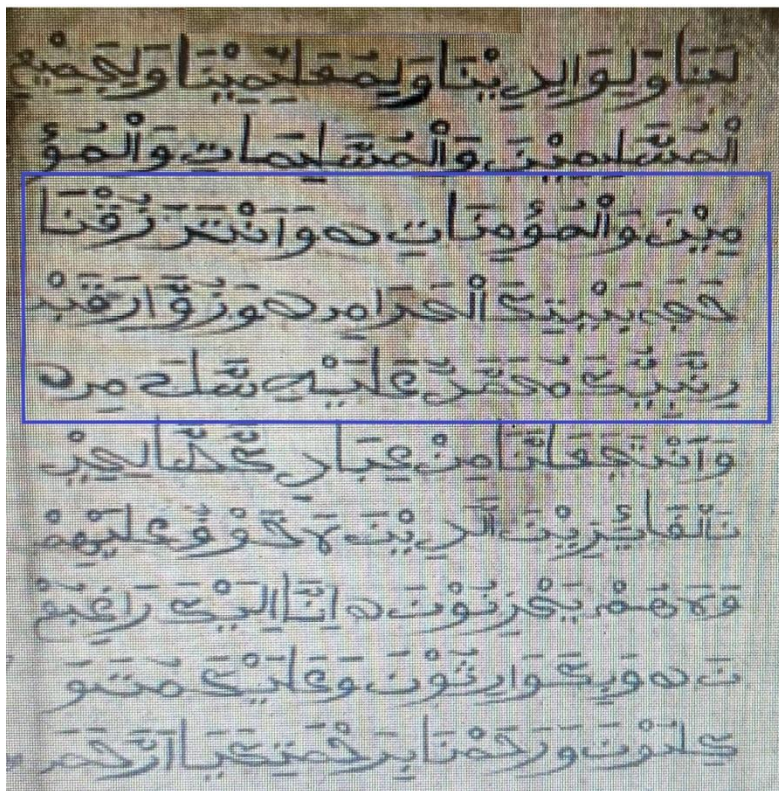
“Ôi Allah! Cầu xin Ngài ban sự an toàn cho bề tôi, những người đang thực hiện Haji và những người đi lữ hành”.



Hình 189. Cầu xin Allah ban sự an toàn cho người đang thực hiện Haji.

Đi hành hương là điều ao ước của mọi tín đồ. Nguyện vọng này được thể hiện qua các câu cầu nguyện trong các Kinh sách Bani Awal như Hình 190):

“... Xin Ngài ban cho bề tôi được (cơ hội) hành hương (Haji) đến Ngôi nhà Thiêng liêng của Ngài cũng như viếng thăm ngôi mộ Nabi của Ngài –Muhammad...”



Hình 190. Mong ước được đi Haji của mọi tín đồ.

Haji được chia làm ba loại

- Haji Ifrad: là chỉ làm Haji duy nhất (không thực hiện Umrah). Không bắt buộc tể dê hay cừ, nhưng bắt buộc mặc đồ Ihram cho đến khi xong Haji.
- Haji Qiran: là làm Umrah cùng với Haji, cùng chung một lễ phục Ihram. Sau hoàn tất Umrah, người hành hương vẫn mặc lễ phục Ihram, vẫn giữ các điều cấm trong trạng thái Ihram cho đến khi xong Haji. Haji Qiran, bắt buộc phải tể vật như dê hay cừ, ...
- Haji Tamattu: là làm Umrah và Haji riêng biệt. Khi xong phần Umrah, người hành hương cởi lễ phục Ihram và sinh hoạt bình thường. Haji Tamattu, bắt buộc phải tể vật như: dê hay cừ, ...

A. Các Rukun của Haji (điều bắt buộc): Rukun là những nghi thức cơ bản bắt buộc không thể thiếu, các Rukun gồm có:

1. Ihram: (Bộ lễ phục Ihram): Trong lúc mặc Ihram (quần áo tinh khiết), nên tịnh tâm để vào Haji, sau khi định tâm, người làm Haji sẽ bị nghiêm cấm một số điều nhất định.
2. Arafat: Dừng chân tại Arafat vào ngày thứ chín của tháng Zul-Haji, từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, hoặc ít nhất là phải dừng chân tại đó một lúc trong ngày.
4. Tahalul: Cắt hay cạo tóc, Nam phải cắt hay cạo tóc (theo sunnah, cạo tóc). Nữ, cắt phần cuối tóc dài khoảng 2cm. Cởi Ihram, tắm rửa, mặc áo bình thường, nhưng không được giao hợp vợ chồng.

5. Tawaf: Tawaf là đi vòng quanh ngôi đền Kabah bảy vòng theo chiều ngược kim đồng hồ (Kabah luôn ở phải tay trái).
6. Sa-y: Đi qua lại giữa đồi Safa và Marwa bảy lần, lần thứ nhất từ đồi Safa và lần thứ bảy kết thúc tại đồi Marwa.
7. Qurban: Vật tế thường là một con dê, hay một con cừu, hoặc 1/7 con bò hay lạc đà. Thịt vật tế chia làm ba phần: 1/3 làm quà tặng; 1/3 quà bố thí người nghèo; 1/3 cho bản thân.

B. Các điều Wajib (Bắt buộc)

Wajib là điều bắt buộc giống Rukun nhưng chỉ khác ở chỗ nếu không thực hiện được thì thay thế bằng "Dam", nghĩa là phải giết một con cừu để phân phát cho người nghèo trong khu vực làm Haji, còn nếu không có khả năng trả "Dam" thì được thay thế bằng cách nhịn chay 10 ngày, 3 ngày trong thời gian làm Haji và 7 ngày sau khi trở về nhà.

Các điều Wajib sau đây:

1. Thực hiện Ihram ngay tại địa điểm Mi-qtat.
2. Dừng chân tại Arafat cho tới lúc mặt trời lặn.
3. Ngủ đêm tại Muzdalifah vào đêm mừng mười hay còn gọi là đêm Nahar.
4. Cạo hay cắt ngắn tóc toàn đầu đối với nam giới, riêng nữ giới thì chỉ cắt phần đuôi mái tóc khoảng một đốt ngón tay.
5. Giết tế cừu, dê đối với những người làm Haji Tamattu và Qiran.
6. Ném đá Jamarat kubra' (Trụ cột lớn nhất) hay còn gọi Jamarat Aqabah vào ngày mừng mười của tháng Zul Haj tức ngày Nahar.
- 7- Ném đá cả ba cột Jamarat vào ngày mười một, mười hai.
- 8- Ngủ tại Mina vào các đêm Mina (còn gọi là các đêm Tashriq).
- 9- Tawaf (Tawwaf chia tay trước khi rời Makkah để về xứ sau khi đã hoàn thành các nghi thức Haji).

C. Các điều cấm khi Ihram

Sau khi đã thực hiện xong nghi thức Ihram và định tâm vào Haji xong thì được gọi là người Muhrim. Người Muhrim thì không được phép làm những điều sau đây:

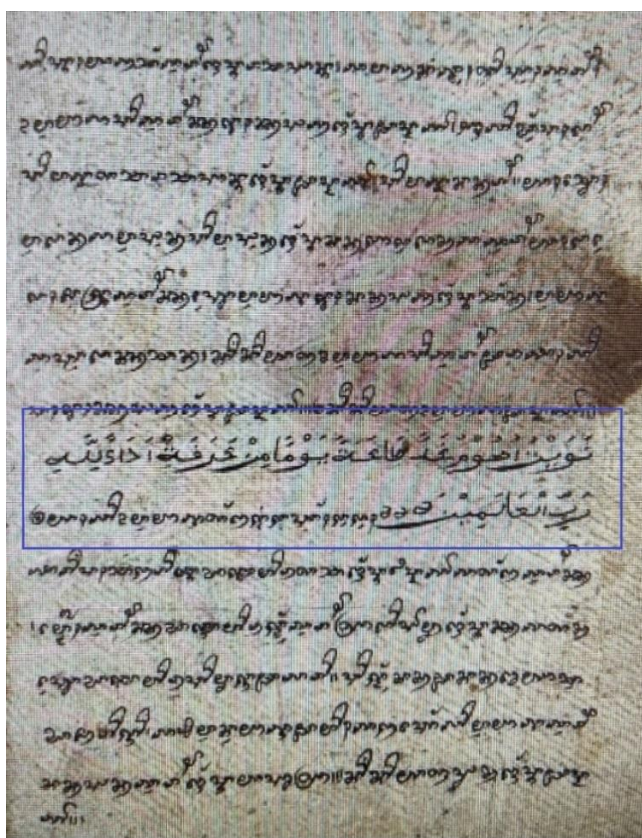
1. Cấm cạo, cắt, hay nhổ lông, tóc;
2. Cấm cắt móng tay, móng chân;
3. Cấm trùm phủ đầu (chỉ đối với nam giới);
4. Cấm đeo bao tay (đối với nữ giới);
5. Cấm sử dụng mùi thơm như nước hoa, dầu tắm gội hay những mỹ phẩm có mùi thơm;
6. Cấm săn giết thú trên bờ;
7. Cấm dính hôn, kết hôn;
8. Cấm quan hệ tình dục;
9. Cấm môn trốn kích dục như hôn hít, âu yếm, sờ mó, ...

Ngon núi Arafat tên địa danh cách Makkah khoảng 17 km, tất cả người hành hương phải có mặt tại Arafat. Trong kinh sách của Bani đã đề cập đến vấn đề hướng dẫn cách nhịn chay. Nội dung được ghi Hình 190.

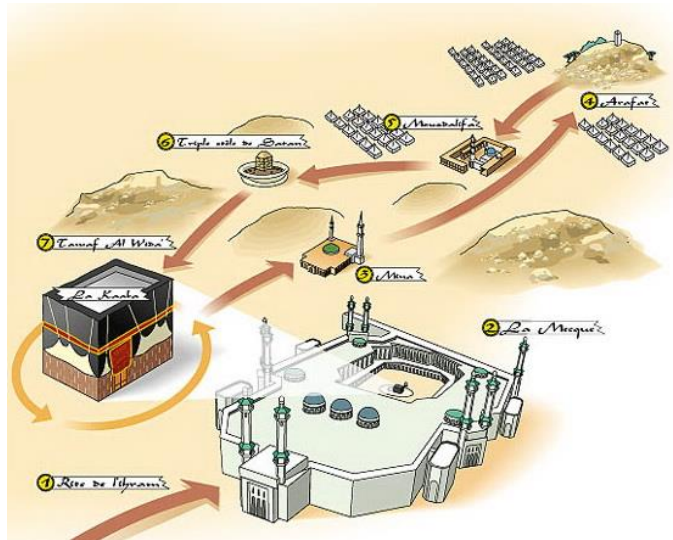
“Tôi định tâm nhịn chay ngày mai - ngày Arafat, tuân lệnh được thực hiện vì Allah, Thượng Đế của vạn vật”.



Hình 191. Từ lúc bình minh đoàn người từ khắp nơi trên thế giới đến khu vực quanh Núi Arafat (ngọn núi của lòng nhân từ), gần Thánh địa Makkah.



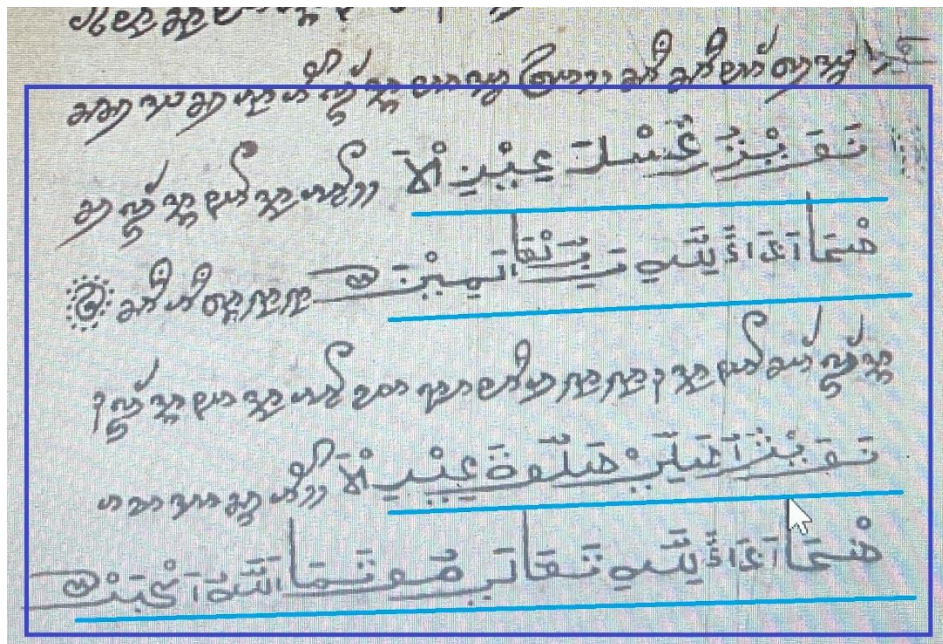
Hình 192. Hướng dẫn nhịn chay khi đi Hajj tại ngọn núi Arafat.



Hình 192b. Sơ đồ cần biết khi đi hành hương (Haji).

Vào buổi sáng ngày Waha (Ngày Raya Adha) phải tắm rửa để dâng lễ Eid al-Adha. Phần này được giải thích rõ ràng trong Kinh sách Awal như Hình 193):

- “Tôi định tâm tắm rửa Lễ Adha (Waha) được thực hiện vì Allah, Thượng Đế của vạn vật”.
- “Tôi định tâm hành lễ Lễ Adha (Waha) được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Vĩ Đại. Allah Vĩ Đại”

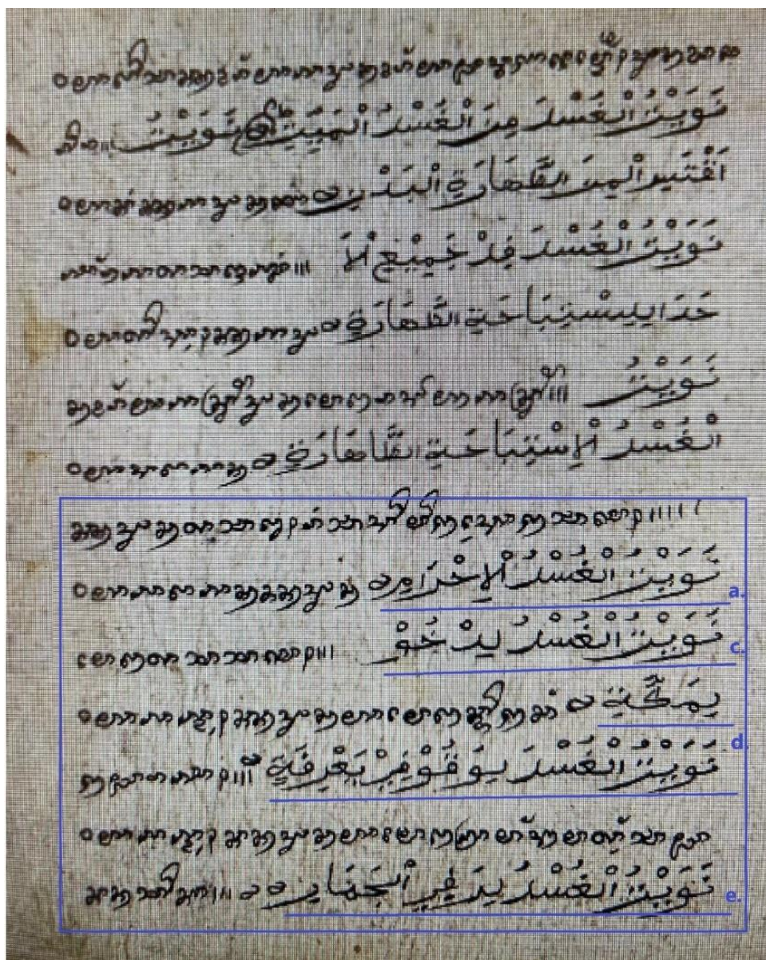


Hình 193. Ngày Adha (Waha) phải tắm rửa để dâng lễ Eid al-Adha.

Đối với người đang thực hiện Haji và có mặt tại Makkah, trong kinh sách của Bani đã đưa ra một số hướng dẫn liên quan đến cách thực hiện Haji như sau:

1. Định tâm tắm rửa để mặc áo Ihram thực hiện Haji. Nội dung câu định tâm như hình 194a:

“Tôi định tâm tắm rửa để mặt áo Ihram”



Hình 194a. Định tâm tắm rửa để mặc áo Ihram.

2. Định tâm khi đi vào Makkah

Nội dung câu định tâm như hình 194c:

“Tôi định tâm để bước vào Makkah”

3. Định tâm tắm rửa để Wuquf (dừng chân) tại Arafat vào mùng 9 tháng 12 Hồi lịch

Nội dung câu định tâm như hình 194d:

“Tôi định tâm tắm rửa để Wuquf (dừng chân) tại Arafat”

4. Định tâm tắm rửa để ném đá tại các trụ Jamarat ở Mina

Nội dung câu định tâm như hình 194e:

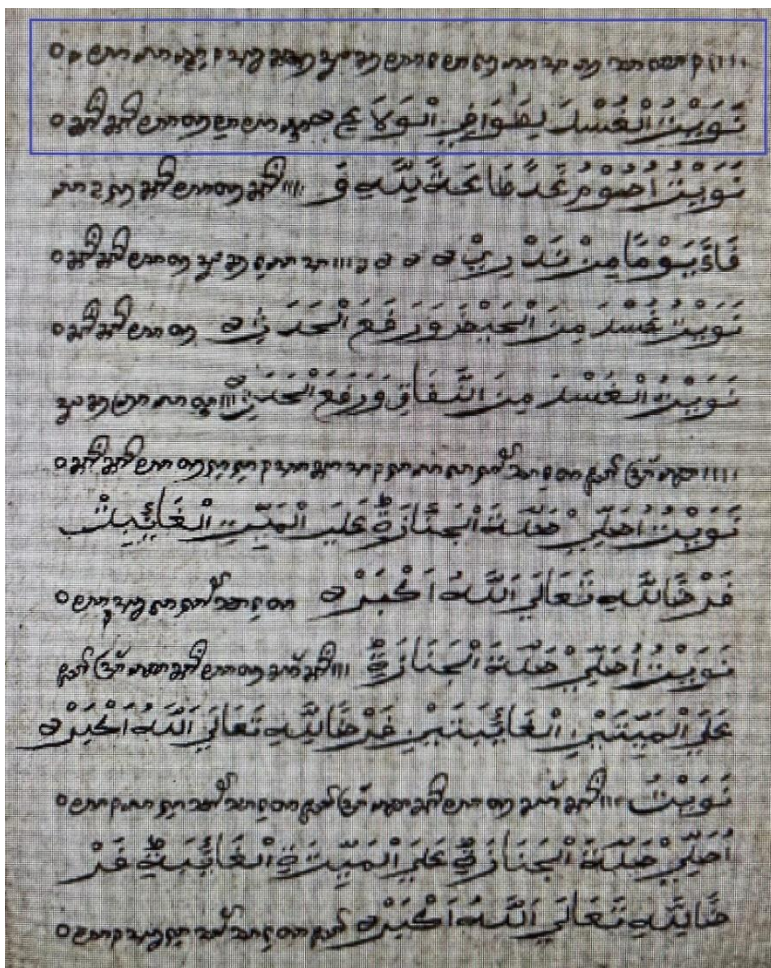
“Tôi định tâm tắm rửa để thực hiện việc ném đá tại các trụ Jamarat”

5. Định tâm tắm rửa để thực hiện Tawaf (đi vòng Ka'bah) trước khi rời Makkah

Đây gọi là Tawaf Wadak (Tawaf tạm biệt)

Nội dung câu định tâm như hình số 195:

“Tôi định tâm tắm rửa để thực hiện Tawaf Wadak”



Hình 195. Định tâm tắm rửa để mặt áo Ihram.

Căn cứ nội dung trong các Kinh sách hệ phái Awal, chúng ta khẳng định Haji là một trong năm trụ cột của Hồi giáo Awal (Agama Awal).

3.16. Lễ cắt bao quy đầu (Katan)

Katan (Khatan) là lễ cắt bao quy đầu dành cho nam giới, có nguồn gốc từ Ả Rập (Saudi Arabia) với nghi lễ Khatan, trong khi Chăm Châu Đốc dùng từ Khotan hay Malay dùng từ Sunat. Katan đối với người Chăm Awal là lễ cắt bao quy đầu (giúp vệ sinh sạch sẽ dương vật và ngăn ngừa nhiều căn bệnh liên quan), đồng thời được đặt tên và có ý nghĩa là nhập đạo, cho dù cha mẹ đã là Awal (dù hoài thai trong bụng mẹ đã là Awal) hoặc dù trước đó theo bất kỳ tôn giáo hay tín ngưỡng nào như (Chăm Jat, Chăm Ahier, Phật giáo, Thiên chúa,...) nay Katan để chính thức được công nhận thành viên Awal, là tín đồ của Allah, Đấng Toàn năng và Duy nhất. Lễ Katan, thường tổ chức vào thứ Tư (But) hoặc thứ Sáu (Suk), đây là ngày thiêng liêng của tín đồ Awal hay Islam. Lễ tổ chức vào thượng tuần (bangun) nhằm tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăm lịch. Katan là nghi lễ đơn giản hơn, thay vì tổ chức riêng thì tốn kém, nên được tổ chức kèm theo trong lễ Kareh. Chăm Kampuchia thường tổ chức lễ Katan hay Kareh trong dịp lễ Lakhah.

Theo Bani Islam (Hồi giáo Islam), bé trai mới sinh khoảng vài tháng tuổi thì cha mẹ phải làm lễ cắt tóc (Cakak mbuk) và đặt tên (Brei angan). Lễ này chỉ tổ chức riêng biệt, cá nhân chứ không tổ chức theo dạng

tập trung. Để thực hiện lễ cắt tóc, bé trai được đặt trên một cái mâm và thực hiện lễ tục này. Để cắt tóc, người ta cắt ba lọn tóc và sau đó đặt tên cho em bé. Tên thường đặt cho bé trai như: Muhammad, Ali, Abdullah, Husien, ... Sau khi thực hiện lễ cắt tóc và đặt tên xong, các bé trai được xức dầu thơm và kết thúc lễ tục. Ngoài lễ cắt tóc và đặt tên cho bé trai, Chăm Bani Islam nói riêng và tín đồ Islam nói chung phải tổ chức lễ Katan (Cắt bao quy đầu cho bé trai).

Theo hệ phái Awal (Hồi giáo Awal), bé trai được hoài thai trong bụng mẹ đã là Hồi giáo Awal rồi (nghĩa: đã Islam rồi). Sau này, trước khi trưởng thành khoảng 12 tuổi thường phải làm lễ “Katan” là hành động cắt bao quy đầu (nhưng nhiều người thường gọi lễ nhập đạo vì đã quen). Người Islam Châu Đốc cũng không có lễ nhập đạo mà hoài thai trong bụng mẹ là đã Islam rồi. Nhưng họ khuyến khích Khatan lễ cắt bao quy đầu cho trẻ từ lúc mới sinh được bảy ngày, vì điều này sẽ giúp trẻ mau lành vết thương. Hoặc lớn lên khoảng 5 tuổi, khi nhận thức được vết thương. Người Chăm Châu Đốc thường dùng từ “ngak Khotan tamâ Bani” chứ không ai nói “ngak Khotan tamâ Islam”, điều này được dùng cho cả Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận, Chăm Nam bộ và Chăm Kampuchia.

Lễ cắt bao quy đầu được người dân Do Thái thực hiện bắt nguồn từ tổ phụ Abraham (Ibrahim). Tất cả nam giới phải trải qua cắt da quy đầu, đây là dấu hiệu giao ước giữa dòng dõi Ibrahim với Thượng Đế. Những người không cắt bao quy đầu sẽ không công nhận là dân Do Thái và sẽ bị trục xuất khỏi gia tộc. Dương vật là cơ quan duy trì dòng dõi, việc thực hiện cắt da quy đầu là dâng Thượng Đế một mẫu nhỏ tượng trưng cho sự hiến sinh. Nhưng cũng có thể cho rằng dương vật là bộ phận cho sự tội lỗi của loài người, nên việc cắt da quy đầu là biểu hiện của sự loại trừ ô uế, tội lỗi, để trở nên trong sạch trước Thượng Đế.



Hình 196. Lễ cắt bao quy đầu của người Do Thái.

Lễ Katan (Khotan) của người Bani Islam (xưa ở Châu Đốc-Nam Bộ gọi là “Tama Bani”). Lễ Katan thường được tổ chức bởi nhà chủ lễ hay bởi chương trình từ thiện làm thủ tục Khatan miễn phí. Lễ được diễn ra đúng nghi thức luật đạo của Islam, với những lễ vật tượng trưng mang bản sắc Chăm-Malay như trầu cau, gạo, nếp xôi, muối, bánh trái và các loại thịt. Trước khi thực hiện tục này, người thực hiện thường giải thích cho đứa trẻ biết nguyên do và yêu cầu cần phải thực hiện để làm tròn bổn phận của một tín đồ Islam. Người làm thủ tục đọc Thiên kinh Koran và tiến hành cắt bao quy đầu cho trẻ em. Đứa trẻ được thoa

một loại thuốc dân gian lên đầu dương vật, dùng một chiếc kẹp tre kẹp da quy đầu của đứa trẻ kéo ra, sau đó dùng dao bén cắt lớp da quy đầu. Cắt xong, thoa thuốc cầm máu lên vết cắt và nghỉ dưỡng. Các em rất tự hào vì được thực hành xong luật đạo tối thiểu của một người con trai và giữ thân trong sạch, để từ đó dâng lễ nguyện với Allah một cách tinh khôi nhất.



Hình 197. Anak katan, lễ cắt bao quy đầu, Chăm Islam Châu Đốc.



Hình 198. Năm nghỉ sau khi lễ katan cắt bao quy đầu của người Chăm Bani Islam - Châu Đốc.

Katan (cắt bao quy đầu) ở người Chăm Awal ở Việt Nam cũng như Chăm Awal ở Kur – Campuchia được thực hiện đơn giản hơn. Thủ tục cũng rất đơn giản, người thực hiện chỉ cần dùng một chiếc kẹp tre kẹp da quy đầu của đứa trẻ kéo ra, sau đó dùng dao bén cắt tượng trưng phần lớp da quy đầu.



Hình 199. *Anak Katan Chăm Awal ở Kur – Campuchia.*

Sáng sớm anak Katan tự đi tắm rửa, còn ở vùng Kraong, Pajai thì được Gru Katal dẫn đi tắm. Sau khi trở về nơi tổ chức, thì anak Katan thay trang phục truyền thống như mặc “aw luak”, “khen matham”, “khen halang”,...Gru Katan dắt anak Katan vào Kajang Po Nabi (Kajang Kareh), xếp hàng thành nhóm 3 người để Imam (Gru Karek) làm “adat” như cho “kaik sara”, “nyum aia mu, kruac”, “brei angan nabi” đặt tên cho nam giới làm Katan, tên được đặt theo thứ tự trật tự như sau: Lim Li (tên người đầu tiên), Lim Bukan, Lim Uthumal, Lim Uthumil, Lim Thal, Lim Thai, Lim Apkabah, Lim Apkasah, Lim Bubab (tên người sau cùng). “Pataow bac akhar”, “taubat”, ... Sau khi xong thủ tục, Gru Katan bắt đầu thủ tục Kaseh (cắt bao quy đầu) tại kajang Katan. Sau cùng, khi xong lễ anak Katan phải đến nhà Gru Katan để “taubat” tạ ơn.



Hình 200. *Anak Katan vui mừng sau khi được đặt tên.*

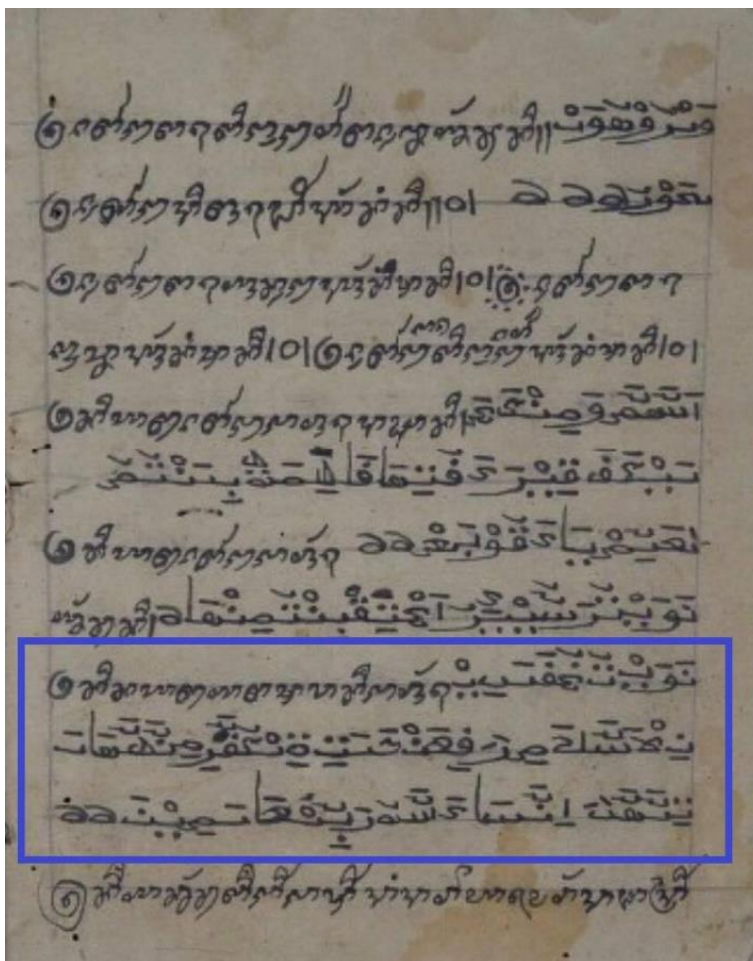
3.17. Lễ cắt tóc (Kareh)

Kareh (tiếng Ả Rập: Akikah) hay Khatan là nghi thức đối với nữ giới là rạch rách da đỉnh âm vật là đủ. Việc này làm giảm đi ham muốn dục vọng nhất là thời gian chồng vắng nhà.

Để chính thức chấp nhận một người nào đó là tín đồ Hồi giáo (Awal) thì phải thực hiện nghi lễ Kareh và Katan. Hình 201 là Thiên kinh khi thực hiện nghi thức Kareh.

Nội dung: Ni nayat patamâ Bani kareh (Đây là câu nhập đạo Bani kareh):

"Tôi định tâm (vào) sự bao la của đạo Islam để bỏ đi tình trạng phủ nhận bằng việc tẩy rửa này, Insha Allah (Nếu Allah muốn), Ôi Thượng Đế của vạn vật!".



Hình 201. Thiên kinh khi thực hiện nghi thức Kareh.

Theo Bani Islam (Hồi giáo Islam), khi bé gái hay bé trai mới sinh khoảng vài tháng tuổi thì cha mẹ phải làm lễ cắt tóc (Cakak mbuk) và đặt tên (Brei angan). Lễ này chỉ tổ chức riêng biệt, cá nhân chứ không tổ chức theo dạng tập trung. Để thực hiện lễ cắt tóc bé trai hay bé gái được đặt trên một cái mâm và thực hiện lễ tục này. Để cắt tóc, người ta cắt ba lọn tóc và sau đó đặt tên cho em bé. Tên thường đặt dành cho bé gái như: Fatimah, Hasanah, Zainap, Zaimah, ... và tên thường đặt cho bé trai như: Muhammad, Ali, Abdullah, Husien, Sau khi thực hiện lễ cắt tóc và đặt tên xong, các bé trai và bé gái được xức dầu thơm và kết thúc lễ tục.

Sau khi bé gái lớn khoảng năm tuổi, cha mẹ tiếp tục tổ chức lễ Katan cho bé gái (Bani Awal gọi Kareh). Trong luật tục Hồi giáo (Islam), do yếu tố nhạy cảm trong luật định nên việc thực hiện lễ Katan cho nữ được giữ một cách bí mật và chỉ có những người nữ chuyên dạy giáo lý và người thân gia đình biết.

Theo ghi chép lời nói của Thiên sứ: “Katan là nghi thức Sunnah (điều mà các Thiên sứ đã làm) cho nam và Makkumah (điều vinh quang) cho nữ” (H.R Ahmad). Theo Fatwa (những điều được giải thích rõ) của các giáo sĩ (ulama) họp tại Majelis Ulama Indonesia (MUI) - Ủy ban các giáo sĩ Islam giáo Indonesia vào ngày 7 tháng 5 năm 2008 đã khẳng định nghi lễ Katan giành cho nam và nữ là giáo luật của Islam. Theo Fatwa, các giáo sĩ đưa ra cách thức chuẩn mực đúng theo truyền thống Islam trong việc Katan cho nữ là: 1). Katan cho nữ chỉ làm tượng trưng với nghi thức vệ sinh âm vật. 2). Katan cho nữ không làm quá lộ như cắt hay làm tổn thương đến âm vật. Thường chỉ làm rạch rách da đỉnh âm vật là đủ.



Hình 202. Lễ cắt tóc và đặt tên cho bé Chăn Bani Islam.

Đối với Hồi giáo (Awal), Kareh vừa là lễ cắt tóc (Cakak mbuk) vừa đặt tên (Brei angan) dành cho nữ giới Chăn Awal. Lễ này thường tổ chức vào thượng tuần (bangun) nhằm tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăn lịch. Người Chăn Awal, Kareh được xem là nghi lễ quan trọng, được đồng tộc quan tâm, được đề cao và chú trọng hơn, nên được tổ chức long trọng hơn.

Theo Chăn Awal, thông thường giới nữ sắp đến tuổi trưởng thành khoảng từ 8 đến 13 tuổi hoặc trước khi tuổi dậy thì (trước khi có kinh nguyệt lần đầu) bắt buộc phải làm lễ Kareh gồm Cắt tóc (Cakak mbuk) và đặt tên (Brei angan). Để chuẩn bị lễ Kareh gia đình chủ lễ Po Dhi Kumei sẽ thông báo cho gia đình con gái trong làng tham gia. Số lượng thiếu nữ tham gia lễ Kareh phải là số lẻ như 3, 5, 7, 9. Ngày xưa, số lượng tổ chức lễ Kareh tối thiểu là 3 người và Tối đa là 9 người. Nhưng ngày nay do nhu cầu nhiều hơn nên Po Gru cho phép số lượng cho lễ Kareh cao hơn có thể đến 15. Như vậy khi đặt tên, có thể được lặp lại và trùng nhau.

Lễ Kareh được thực hiện trong hai Kajang. Kajang lớn dựng lên theo hướng Đông - Tây (hướng Makkah) đại diện cho thánh đường (Magik), nơi dành cho giáo sĩ thực hành nghi lễ. Một Kajang nhỏ ngay đối diện là nơi dành riêng cho anak Kareh.

Nhân vật tương đối quan trọng trong lễ Kareh là ba giáo sĩ Acar (có thể Po Gru hoặc Imam) và Muk Buh. Muk Buh thường ở Danaok cùng với Anak Kareh để trong coi hay thực hiện nghi thức lễ tục. Muk Buk phải là người cao niên khoảng 60 tuổi, là người không lấy chồng, phẩm giá đạo đức cao, được người dân trong làng tôn vinh.



Hình 203. Muk Buh dắt thiếu nữ làm lễ Ricaow, trước khi làm nghi thức chính cắt tóc và đặt tên.

Buổi sáng ngày đầu tiên, trẻ nữ được Muk Buh dẫn thành hàng ra sông hay giếng để làm nghi thức tắm Ricaow (tẩy trần). Đi đầu là Muk Buh tiếp là Po Dhi Kumei (con gái của gia đình tổ chức lễ) và tiếp theo là các trẻ em nữ khác. Khi đến bờ sông các thiếu nữ được làm nghi thức dội nước tắm từ đầu đến chân. Xong, Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Danaok (Kajang anak Kareh). Tiếp theo là nghi thức cho Allah do chủ trì là Po Gru hay Imam thực hiện. Trong nghi thức này chủ trì buổi lễ đọc Thiên kinh Koran mời Allah đến chứng giám.



Hình 204. Trang phục lễ Kareh của tín đồ Chăm Awal.

Sáng ngày hôm sau lễ Tok Kareh (lễ chính) được thực hiện. Muk Buh bắt đầu dắt các thiếu nữ đi tắm và làm thủ tục như ngày đầu tiên. Xong, Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Danaok (kajang asit) để trang điểm, búi tóc cao, mặc trang phục áo dài màu vàng truyền thống, trùm kín khăn từ đầu đến chân, và đeo nhiều trang sức thể hiện sự giàu có để chuẩn bị vào Kajang (magik) làm lễ.

Muk Buh datt anak Kareh xếp hàng theo thứ tự bước vào Kajang chính để làm thủ tục cắt tóc và đặt tên. Để thực hiện lễ cắt tóc cho các thiếu nữ Kareh, cần phải có một bé trai khoảng dưới hai tuổi để làm Po Dhi Lakei (anak Po dhi kamar) đứng ra bảo hộ, cầu xin Allah và làm người chứng kiến. Theo quan điểm của tín đồ Islam, nữ giới luôn luôn phải phụ thuộc nam giới, hay nói cách khác nữ giới của Chăm Awal dù theo chế độ mẫu hệ vẫn không thoát khỏi tính phụ hệ của Islam, do đó cần có bé trai để bảo hộ cho lễ Kareh này.



Hình 205. Po Dhi Lakei (Anak Po dhi kamar) người bảo hộ và chứng kiến trong lễ kareh cho tín đồ Hồi giáo (Awal).

Để thực hiện, chủ trì lễ thực hiện nghi lễ cho Po Dhi Lakei trước bằng cách cho đưa bé cắn hạt muối và cắt tóc ở giữa trán và hai bên rồi đặt tên là: Lim Amad (Lim Amat). Chú ý, bé trai này lớn lên vẫn phải làm Katan vì chưa làm “Thun nâh”, chưa cắt da quy đầu, nên bắt buộc phải làm lễ Katan lại.

Sau lễ cắt tóc cho bé trai Po Dhi Lakei, thì đến lượt cắt tóc cho các thiếu nữ (Kareh) cũng tương tự.



Hình 206. Imam thực hiện nghi thức cắt tóc (Cakak mbuk) trong lễ Kareh tín đồ Chăm Bani Awal ở Kur - Kampuchia.



Hình 207. Po Gru hoặc Imam thực hiện nghi thức cắt tóc (ở giữa và hai bên) trong lễ Kareh cho tín đồ Bani Awal.

Sau lễ cắt tóc là lễ đặt tên bằng tiếng Ả Rập (Arabic) theo thứ tự trật tự là: Bi Fatimah (tên người đầu tiên), Bi Ayusah, Bi Ghamijah, Bi Malbiyah, Bi Malwiyah, Bi Aminâh, Bi Máhyam, Bi Atkasah, người sau cùng có hai tên: Bi Umthalamâh và tên thường đặt là Bi Bubat. Sau khi đặt tên xong Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Kajang nhỏ.



Hình 208. Giáo sĩ chủ lễ đặt tên cho Anak Kareh.

Lúc này Po Acar Hồi giáo Awal chuẩn bị thực hiện lễ nghi và nhận lễ vật. Lễ vật được chuẩn bị thành hai lần dâng trên mâm cao (mâm có chân), đó là mâm ngọt trước và mâm mặn sau.

Anak Kareh trong Kajang nhỏ lúc này thay y phục màu vàng và mặc áo trắng truyền thống để chuẩn bị lễ Lay (Kakuh).

Thủ tục lễ Kakuh được các thiếu nữ Kareh thực hiện theo thứ tự. Trước tiên Kakuh vị chủ trì lễ ngồi giữa (có thể Po Gru hoặc Imam), sau đó Kakuh hai vị giáo sĩ ngồi hai bên. Trong suốt quá trình thực hiện nghi lễ cho các thiếu nữ Kareh đều có sự chứng kiến và bảo hộ của bé trai Po Dhi Lakei.



Hình 209. *Anak Kareh taubat giáo sĩ chủ trì buổi lễ.*

Sau một số nghi thức theo luật định, các thiếu nữ được chính thức nhập đạo và được người thân, dòng họ chúc mừng và tặng nhiều vật quý, vàng, bạc, tiền, trâu, bò, ... và lễ tục Kareh kết thúc.

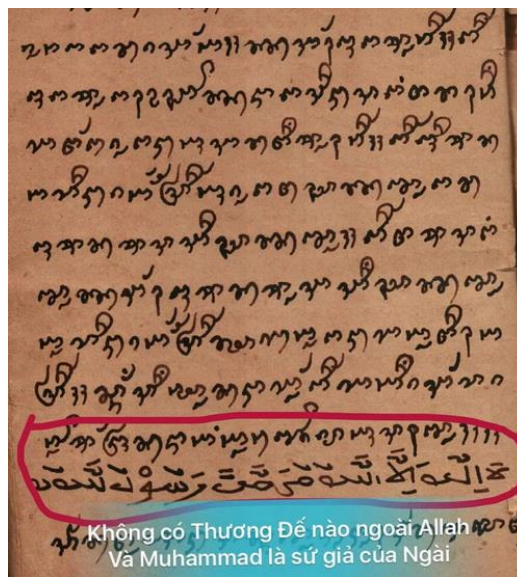
Lễ tục Kareh của người Chăm Awal là yếu tố chính của luật định Islam, nhưng có ảnh hưởng yếu tố văn hóa bản địa Champa. Đồng thời, lễ này cũng thông báo cho biết các thiếu nữ đã đến tuổi trưởng thành.

3.18. Lễ nhập đạo (Tama Bani)

Mọi tín đồ Bani Islam nói chung hay Bani Awal nói riêng theo luật định phải kết hôn với người cùng đồng đạo và người đã trải qua lễ Katan hay Kareh.

Trường hợp người ngoại đạo (Kafir) muốn cải đạo hay muốn kết hôn với tín đồ Bani Islam hay Bani Awal thì bắt buộc phải cải đạo sang Bani Islam hay Bani Awal.

a. Cải đạo sang Bani Awal: Muốn cải đạo sang Bani Awal thì bắt buộc phải thực hiện nghi lễ Kareh (lễ cắt tóc và lễ đặt tên) dành cho nữ giới, và nghi lễ Katan (lễ cắt da quy đầu và lễ đặt tên) dành cho nam giới. Sau khi thực hiện nghi lễ Katan hay Kareh, thì mọi người đã trở thành tín đồ hệ phái Awal.



Hình 210. *Lời tuyên thệ thượng đế duy nhất khi trở thành tín đồ Bani, trong tài liệu akhar Thrah Chăm của tiền nhân Champa.*

b. Cải đạo sang Bani Islam: Muốn cải đạo sang Islam (Bani Islam) thì phải hiểu việc muốn trở thành tín đồ Islam và cách hành xử của một tín đồ Islam.

1. Đọc Thiên kinh Koran: Thiên kinh được viết với những từ ngữ thuần khiết của Thượng đế và là đỉnh cao của Kinh thánh và Do Thái. Cuốn thánh thư Hadith là nền tảng của luật Islam.

2. Thực hiện nghi thức phải đọc tuyên thệ Shahadah:

"Ashhadu Alla Ilaha Illa Allah, Wa Ashhadu Anna Muhammad Rasulu Allah".

[Tôi chứng nhận không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah. Và tôi chứng nhận Muhammad là Thiên Sứ của Allah].

3. Sống theo nguyên tắc giáo luật Islam: Thường xuyên cầu nguyện với Allah và thực hiện nghĩa vụ và sống theo một số cách nhất định như thực hiện chế độ ăn Halal, ăn uống bằng tay phải, không bao giờ dùng tay trái, vệ sinh cá nhân đúng cách, tránh sự tương tác không cần thiết với người khác giới, cấm hoạt động tình dục ngoài hôn nhân, cấm phụ nữ đã kết hôn quan hệ tình dục trong thời gian kinh nguyệt, tuân thủ quy tắc ăn mặc của một tín đồ Islam.

4. Áp dụng năm trụ cột: Tín đồ Islam phải hành động năm trụ cột cốt lõi của Islam là: Shahadah, Salah (salat, solat), Sawm, Zakat, và Hajj (Haji).

5. Tin tưởng vào sáu Tín điều: Mọi tín đồ Islam phải có lòng tin vào Đấng Allah và mệnh lệnh toàn năng của Ngài. Sáu tín điều bắt buộc là: Tôn thờ Allah duy nhất, thiên thần của Ngài (người hầu), Thiên kinh Koran (Quran), Sứ giả của Ngài (các Thiên sứ như Jesus, Abraham, ...), Ngày phán xét (Allah sẽ phán xét tất cả vật thể sống trên trái đất vào một thời điểm), Định mệnh (Allah tiền định mọi việc).

Như vậy, bạn đã trở thành tín đồ Bani Awal hay Bani Islam, theo giáo luật khi trở thành tín đồ Bani Awal hay Bani Islam bạn phải tuyệt đối phục tùng tôn thờ Allah duy nhất, cấm tôn thờ người hay vật khác cùng với Allah. Bên cạnh đó phải tuyệt đối tuân thủ và làm theo những gì do Thiên Sứ Muhammad hướng dẫn.

3.19. Lễ cưới (Lakhah)

Theo quy định giáo luật của Hồi giáo thì tín đồ hệ phái Awal nói riêng hay tín đồ Islam nói chung, trước khi chung sống với nhau như vợ chồng thì buộc phải làm lễ cưới (lakhah) hay (kabul). Nếu chưa làm lễ Kabul hay Lakhah mà chung sống với nhau thì sẽ mang tội thông dâm "zina", tội đời đời sống trong hỏa ngục. Con gái lớn lên không được sống độc thân, tùy thuộc vào hoàn cảnh và nhân duyên, phải có trách nhiệm lấy chồng. Do đó, cha mẹ thường tìm chú rể và gả con gái sớm.

Quy trình thực hiện lễ cưới cần thông qua các bước như: lễ dạm hỏi (paluak panuec), lễ hỏi (puec panuec), lễ đính hôn (klaoh panuec) và sau đó là lễ thành hôn (lakhah).

Lễ dạm hỏi (Paluak panuec)

Ngay trước khi con gái trưởng thành thì cha mẹ thường tìm chú rể để gả cho con gái. Trong thời đại ngày nay, cặp đôi tự tìm hiểu nhau và cho cha mẹ biết thì quyết định nhờ ông mai mối (ong binyuk) để tiếp cận. Nếu cha mẹ bên đảng trai thuận ý thì định ngày cho bên đảng gái qua dạm hỏi. Lễ dạm hỏi thường diễn ra vào ban đêm và không công khai chỉ hai gia đình biết. Khi mọi việc thuận buồm xuôi gió thì sẽ thực hiện ra mắt bằng lễ hỏi.

Lễ hỏi (Puec panuec hay nao puec)

Sau khi lễ dạm hỏi thành công, gia đình và dòng họ hai bên đồng ý thì bên đàng gái mang trà cau đến để ấn định thời gian lễ hỏi. Đàng gái chuẩn bị lễ vật như bánh sakaya, tapei nung, ganraong raya, ... cùng đi với người thân và “ong binyuk” qua đàng trai. Nếu mọi chuyện thuận thì hai bên cùng nhau ăn bánh, ăn trà, bàn chuyện hôn nhân, và bàn bạc chính thức ngày đính hôn (klaoh panuec).

Lễ đính hôn (Klaoh panuec)

Lễ đính hôn thường tổ chức vào ban đêm khoảng 8 giờ tối, do gia đình và người thân bên đàng gái chuẩn bị. Bên đàng trai cũng cử người thân và dòng họ đến chứng kiến lễ đính hôn. Sau khi thủ tục chào hỏi và hai bên chàng trai, cô gái đồng ý chấp nhận làm vợ chồng, thì lễ đính hôn đã hoàn thành. Sau đó hai bên cùng nhau ăn bánh, uống nước, và bàn đến chuyện tổ chức đám cưới cho hai người.

Lễ thành hôn (Lakhah)

Lễ cưới (Lakhah) của Chăm Awal thường được tổ chức vào tháng ba, tháng sáu, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăm lịch (không phải Hồi lịch). Lễ Lakhah được tổ chức vào các ngày thứ ba (angar) và thứ tư (but) trong hạ tuần (klem), không được tổ chức vào thượng tuần (bangun). Người Chăm có câu “Ngap kareh di bangun, ngap lakhah di klem”. Tuy nhiên, ngày nay do trong làng tổ chức nhiều đám cưới mà không còn ngày thích hợp, nên Po Gru ở một số làng cho phép thực hiện Lakhah cả ngày trong thượng tuần (bangun).



Hình 211. Po Gru làm lễ tục trong Lakhah Chăm Bani Awal.

Ở Bình Thuận lễ cưới được tổ chức thành hai hình thức là 1). Lễ Lakhah (thường dành cho tín đồ bình thường); 2). Lễ Pandih (thường dành cho giáo sĩ Acar). Lễ Pandih thì chỉ chú rể vào Kajang, còn cô dâu không vào Kajang mà chỉ ngồi trong phòng (danaok). Lễ Pandih chỉ tổ chức trong thời gian Hạ tuần (klem) chứ tuyệt đối không tổ chức vào ngày Thượng tuần (bangun) do Po Gru hay Imam chủ trì. Còn Lakhah thì cả hai chú rể và cô dâu phải vào Kajang. Lakhah phải do Po Gru chủ trì, nếu làng không có Po Gru thì phải mời Po Gru ở làng khác đến chủ trì.

Lễ cưới Lakhah hay Pandih đều được tổ chức tại nhà đàng gái. Vì xã hội Chăm theo chế độ mẫu hệ và mẫu cư, nên con gái thuộc nội tộc, quản lý tài sản, con cái và phụng dưỡng cha mẹ, ...



Hình 212. Lễ tục như Kabul trong Lakhah của Bani Awal.

Lễ cưới tổ chức vào ngày thứ tư, thì sáng đó bên nhà đàng gái cử “Ông anâk amâ” đến nhà đàng trai đón rước chú rể và họ hàng về nhà gái. Bên nhà gái tổ chức lễ “Raok anâk matuw” ở đầu làng hoặc đoạn đường nào đó phù hợp. Chú rể về bên nhà gái phải ăn mặc theo phong tục Chăm, nếu chàng trai đã được làm lễ Akarak thì phải mặc áo Luak.

Lễ cưới của Chăm Awal nói riêng và của Islam nói chung trước kia được tổ chức trong thánh đường. Do tình hình lịch sử và chiến tranh liên miên, làng mạc bị đốt cháy, không có nhà cửa, không có thánh đường (magik), nên lễ cưới thường được tổ chức trong rạp (kajang) thay cho thánh đường.



Hình 213. Nghi thức lạy (taubat) trong Lakhah Chăm Awal.

Tại nhà cô dâu, chú rể được rước vào phòng cô dâu để làm nghi thức phong tục mang yếu tố bản địa, sau đó cô dâu chú rể được đưa vào kajang lakhah để Cả sư (po gru) làm thủ tục chính thức. Đây là lễ tục Kabul của Islam, một lễ tục quan trọng để hình thành nên một cặp đôi vợ chồng hợp pháp trong giáo điều (hukum Islam), là lễ tục biểu thị sự đồng thuận của cô dâu và chú rể.



Hình 214. Nghi thức trao nhẫn (Karah) cho cô dâu.

Trong lễ tục chính thức của hệ phái Chăm Awal, vị chủ lễ cưới Lakhah thường do Po Gru thực hiện, sẽ đọc Thiên kinh Koran, Selawat Nabi rồi đưa ngón trỏ của mình áp lên ngón trỏ của chú rể ở trước mặt để biểu thị sự trao và nhận đối với cô dâu (đây là dấu tích của lễ ljab kabul trong Islam), cầu nguyện Allah chứng giám và ban phước lành cho đôi uyên ương sống trọn đời.

Lễ hôn nhân là diễn đạt lại buổi hôn lễ giữa con gái của Muhammad là Fatimah với Ali. Trong khi Po Gru áp ngón trỏ lên ngón trỏ chú rể, thì cô dâu ngồi phái sau cầm áo chú rể và không được thả ra. Sau khi Po Gru “puec akhar Athaw-bah” xong, thì cả hai chú rể trước, cô dâu sau “tawbat” Po Gru (Phan Rang thì chú rể và cô dâu tawbat cùng một lúc). Sau đó Po Gru đặt tên cho cả hai người theo tên của Po Nabi. Cô dâu được rời Kajang vào phòng (danaok) trước, trong khi Imam Tal lấy chiếc nhẫn từ chú rể đưa vào danaok mà cô dâu đang ngồi và làm thủ tục cho cô dâu đeo chiếc nhẫn. Imam Tal và Katip Tal xong việc trao nhẫn thì vào lại Kajang. Po Gru làm nghi lễ “puec gal Koran” như Fatihah, Rap banâ, và du-a khác để mời Allah chứng giám. Sau khi xong thì Imam đưa chú rể vào phòng cô dâu (trong phòng cô dâu thường có muk kandan để giữ matuw). Trong lễ hôn nhân, ngoài chú rể và cô dâu, thường có 5 đứa trẻ chưa lễ Katal (Phan Rang chỉ 2 bé trai) để chứng giám. Trong đó có 3 người pok ca-mbah, và 2 người pok kaca. Sau buổi tiệc đãi chính thức cho đảng trai, thì người đỡ đầu bên chú rể làm thủ tục Payua anak matuw cho nhà đảng gái và kết thúc thủ tục lễ cưới.



Hình 215. Nghi thức trao nhẫn (Karah) cho chú rể.



Hình 216. Nghi thức cầu phúc cho đôi uyên ương cô dâu chú rể.



Hình 217. Nghi thức ăn trà cau của cô dâu chú rể.



Hình 218. Nghi thức ba đêm cắm động phòng.



Hình 219. Năm đứa trẻ làm chứng trong nghi lễ Lakhah ở Bình Thuận.



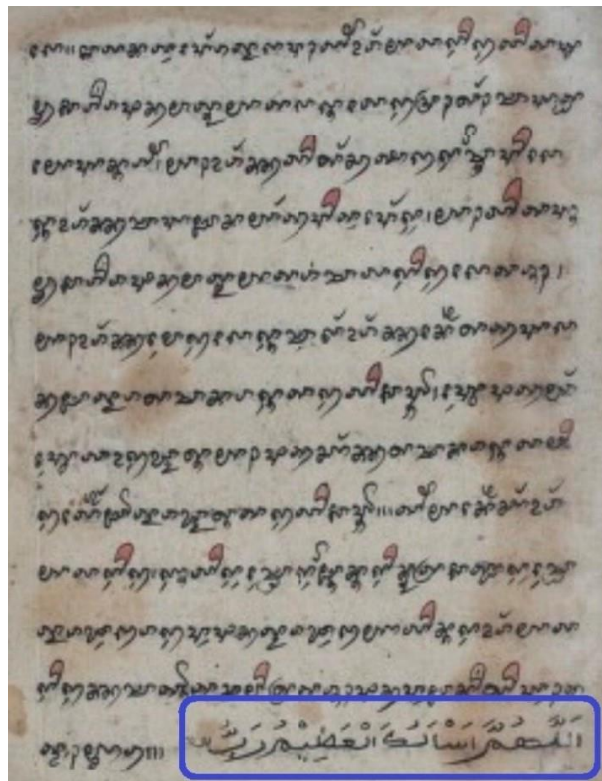
Hình 220. Hai đứa trẻ làm chứng trong nghi lễ Lakhah ở Ninh Thuận.

3.20. Lễ Tuần (Padhi)

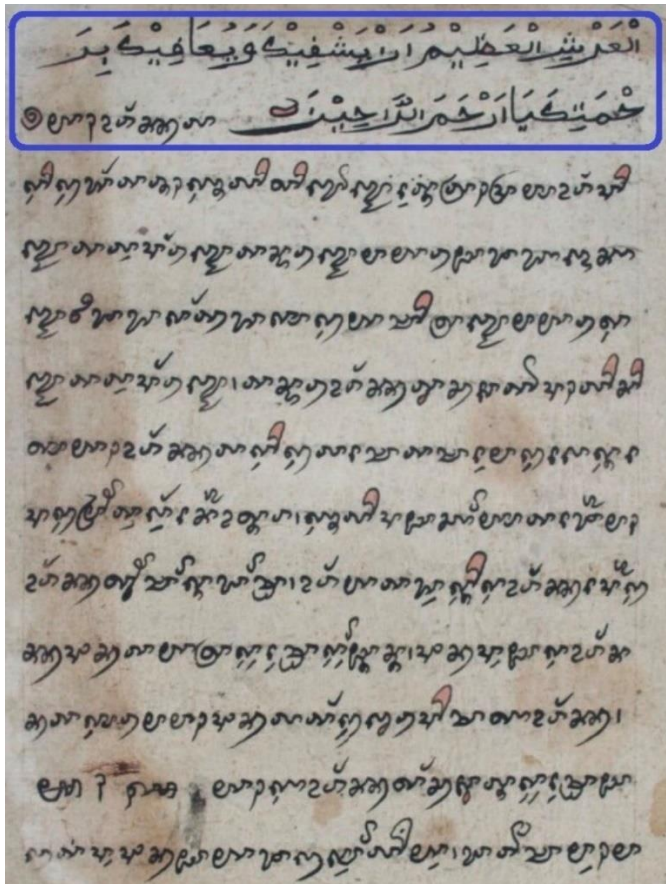
Khi bệnh nhân hấp hối, gia đình thường gọi người thân hoặc những người hiểu biết chuyện đến canh trực và cầu nguyện cho người bệnh ra đi một cách thanh thản. Khi người bệnh nhắm mắt mà có người thân bên cạnh gọi là “chết tốt” hay “chết bình thường” vì được chết tại nhà, chết có người thân hay chết còn nguyên vẹn. “Chết không bình thường” hay “chết xấu” thường là chết trận, chết thi thể không còn nguyên vẹn, hay chết không người thân bên cạnh (matai bhaw), ... Căn cứ vào thi thể chết tốt, chết xấu, thì giáo sĩ Acar thực hiện những nghi lễ cũng khác nhau. Đồng thời cũng căn cứ vào tuổi tác phân ra thành hai loại tang lễ. Loại “padhi kamar” hay “padhi manuis asit” chỉ dành cho chết trẻ (tức chết chưa đến tuổi kareh, katal), ngược lại là là tang lễ người lớn (padhi praong).

Khi bệnh nhân hấp hối giai đoạn cuối, cần có mặt của những người thân để cầu nguyện xin Allah cho bệnh nhân sớm lành bệnh. Những người đến thăm thường đọc nội dung trong Hình 221 và Hình 222 với những câu sau:

“Ôi Allah! Bè tôi cầu xin Ngài, Đấng Vĩ Đại, Thượng Đế của Ngài Vương Vĩ Đại cho bạn được hồi phục và khỏe mạnh bằng sự khoan dung của Ngài; Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”



Hình 221. Cầu xin Allah cho bệnh nhân sớm lành bệnh.

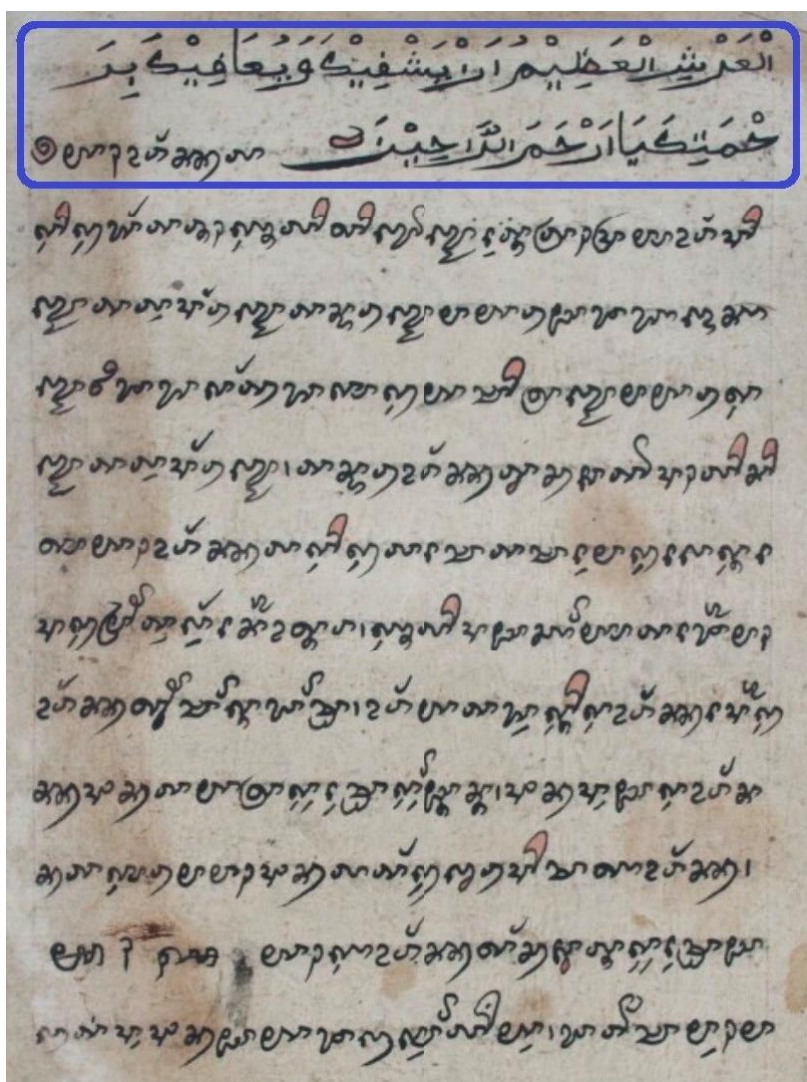


Hình 222. Cầu xin Thượng đế cho bệnh sớm hồi phục.

Đối với người Chăm Awal hay tín đồ Chăm Islam, thi thể người chết phải được chôn (không thiêu xác) và thủ tục liên quan đến chôn cất không quá 24 tiếng đồng hồ, mghĩa là chết sáng thì chôn trong ngày, còn chết chiều thì sáng hôm sau chôn.

Khi bệnh nhân trút hơi thở cuối cùng, thông thường hai đôi mắt còn mở ra để nhìn linh hồn của mình được thiên thần lấy đi. Do đó, người thân bên cạnh cần lấy tay vuốt đôi mắt cho khép lại, và đọc Kinh sách Hình 224 dưới đây:

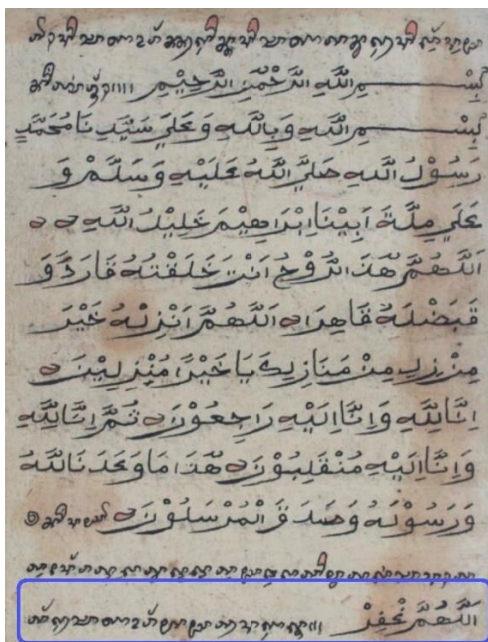
“Nhân danh Allah, Đấng Khoan Dung, Đấng Độ Lượng. Nhân danh Allah, vì Allah, theo Lệnh tụ của bẻ tôi Muhammad, Sứ giả của Allah – Cầu xin Allah ban bằng an và phước lành đến với Người-, cũng như theo tôn giáo của Người Cha của bẻ tôi (Nabi) Ibrahim, Người Bạn của Allah. Ôi Allah! Đây là linh hồn mà Ngài đã tạo ra với sự toàn năng của Ngài và Ngài lấy nó đi với quyền năng của Ngài. Ôi Allah! Xin Ngài ban cho người này một nơi ở tốt nhất trong các nơi ở (mà) Ngài (đã chuẩn bị); Ôi Đấng Chiếu đãi (Chuẩn bị) nơi ở Ưu Việt! Quả thật, Bẻ tôi thuộc về Allah và bẻ tôi sẽ quay về với Ngài. Bẻ tôi thuộc về Allah và bẻ tôi sẽ quay về với Ngài. Đây là điều mà Allah và Sứ giả của Ngài đã hứa với bẻ tôi và thật đúng điều mà các Vị Sứ giả (cho biết)”.



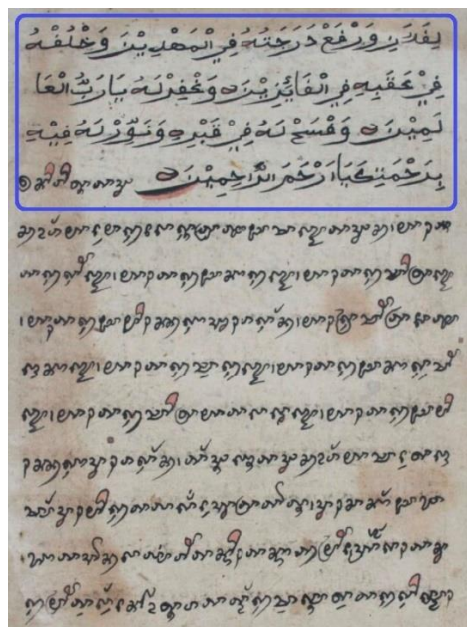
Hình 223. Cầu xin Allah ban cho người ra đi có một nơi ở tốt mà Ngài đã chuẩn bị.

Sau đó đọc câu cầu nguyện sau đây (Trích từ Kinh sách Bani Awal, Hình 224 và Hình 225 đính kèm) với nội dung:

“Ôi Allah! Xin Ngài tha thứ cho người này, nâng cao địa vị người này để ở cùng với những người được chỉ dẫn, trao cho người này người kế vị thuộc những người thành đạt. Xin Ngài tha thứ cho người này; Ôi Thượng Đế của vạn vật. Xin Ngài nói rộng ngôi mộ của người này và ban cho người này ánh sáng trong ngôi mộ đó; bằng sự khoan dung của Ngài. Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”



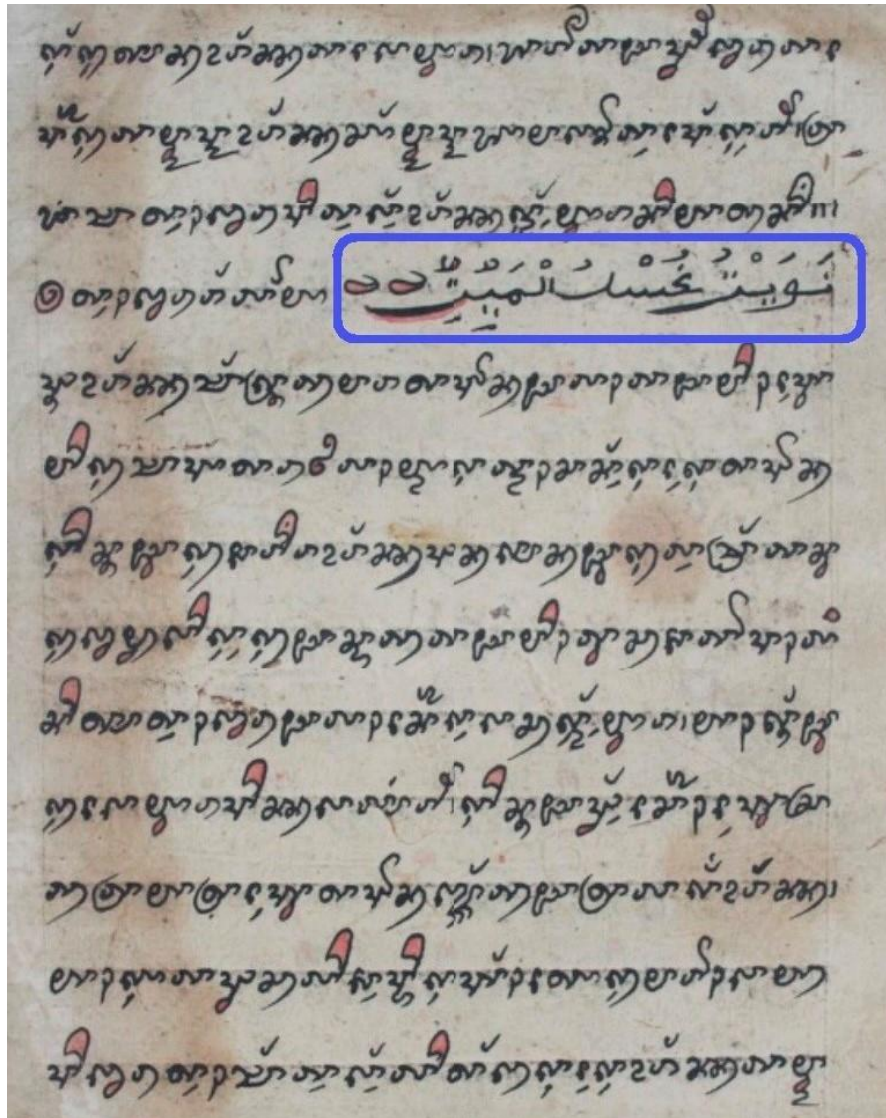
Hình 224. Cầu xin Allah tha thứ cho người này; Ôi Thượng Đế của vạn vật.



Hình 225. Cầu xin Allah nói rộng ngôi mộ của người này và ban cho người này ánh sáng trong ngôi mộ đó.

Sau khi thi thể người chết được người thân trong nhà tắm rửa cẩn thận theo nghi thức sẽ đưa vào Kajang để thi thể người chết nằm và giáo sĩ Acar cầu nguyện. Trong trường hợp chết xấu, chết trong bệnh viện hay chết ngoài làng thì thi thể không được đưa vào làng, mà phải làm Kajang tạm ở ngoài làng để làm nghi thức. Khi làm nghi thức tắm rửa thi thể, cần định tâm đọc nội dung Hình 277, trích từ Kinh sách Bani Awal:

“Tôi định tâm tắm rửa cho thi thể này”

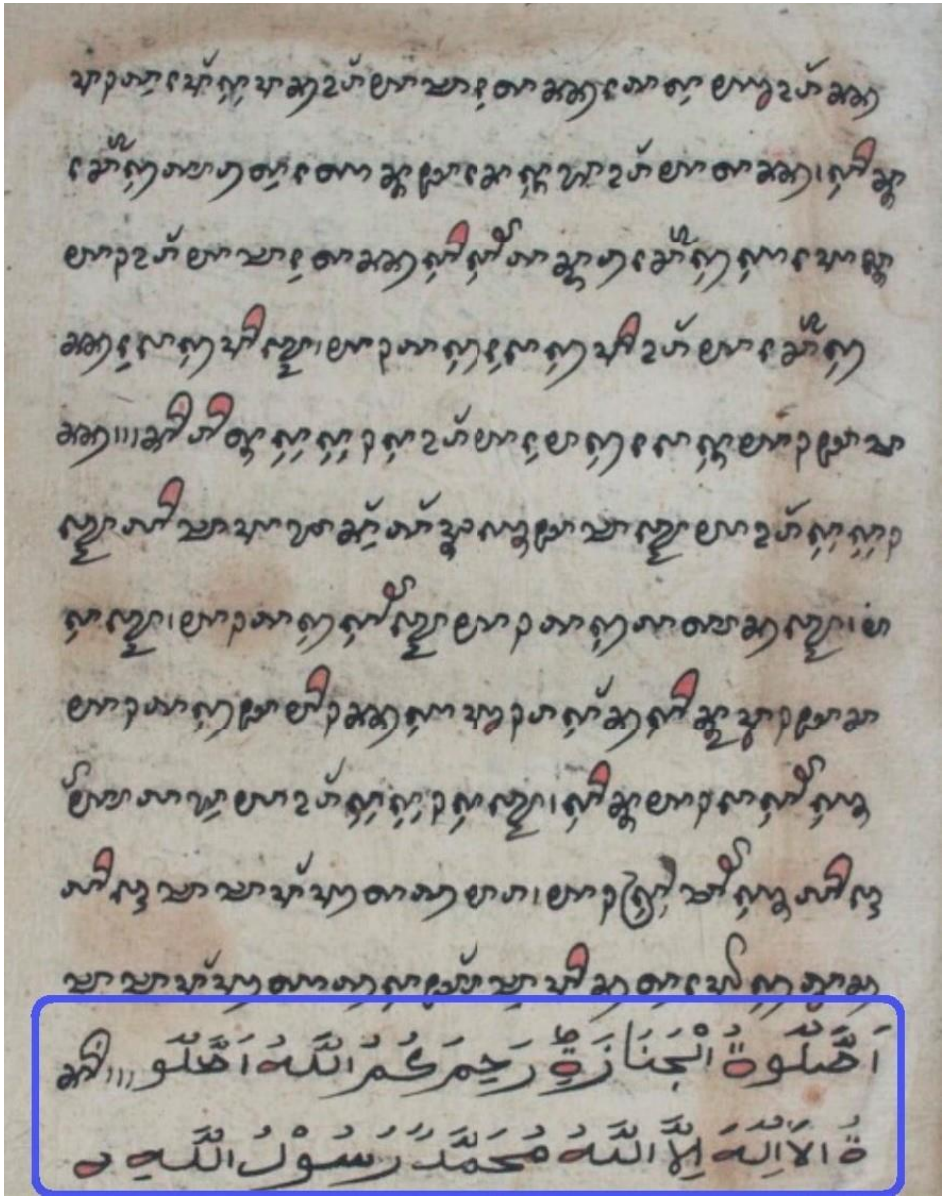


Hình 226. Định tâm và tắm rửa cho thi thể.

Sau đó, hành lễ Janazah (gọi là جنازة "Janazah", nghĩa đám tang) cho thi thể này bằng cách thông báo và đọc câu sau đây (Trích từ Kinh sách Bani, Hình 227 đính kèm) với nội dung:

“Mời các vị hành lễ Janazah! Cầu xin Allah thương xót các vị. Hãy dâng lễ nguyện nào! Không có thần linh nào ngoại trừ Allah, Muhammad là Sứ giả của Allah”.

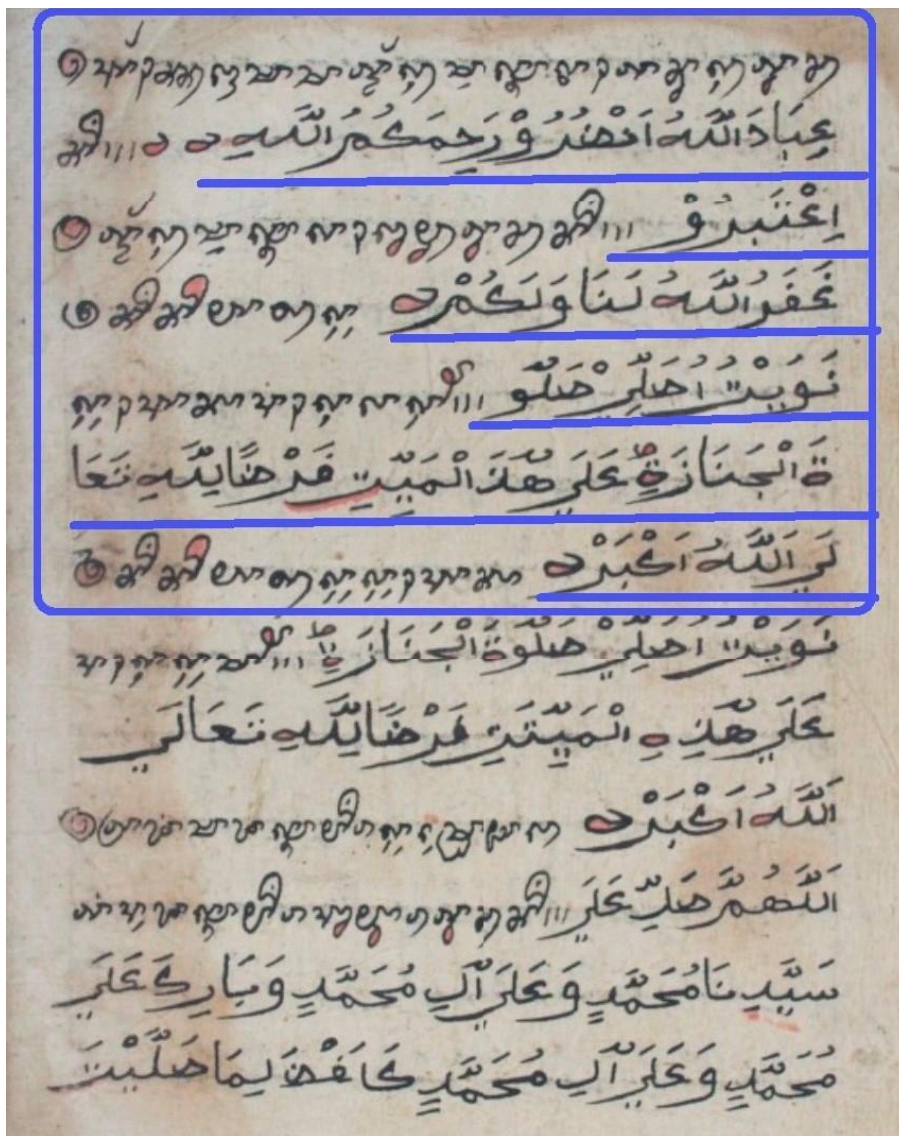
“Hỡi bè tôi của Allah! Hãy coi đây và rút bài học. Cầu xin Allah thương xót quý vị! Cầu xin Allah tha thứ cho chúng tôi và quý vị”



Hình 227. Hãy dâng lễ nguyện! Không có thần linh nào ngoại trừ Allah, Muhammad là Sứ giả của Allah”.

Bây giờ, Imam sẽ hướng dẫn hành lễ Janazah cho thi thể này và đọc câu sau đây (Đoạn trích từ Kinh sách Bani, Hình 228 đính kèm) với nội dung:

“Tôi định tâm hành lễ Janazah cho thi thể này, được bắt buộc vì Allah Đấng Tối Cao, Allah Vĩ Đại”.



Hình 228. Định tâm hành lễ Janazah cho thi thể.

Sáng sớm hôm sau, người thân và người trong làng tới giúp chẻ cây tre để làm quan tài, gồm 8 cây lớn cho 16 người khiêng, quan tài chia làm ba ngăn, ngăn giữa đặt thi hài, hai ngăn ở hai bên dành cho giáo sĩ ngồi cầu nguyện. Khi thi hài đặt vào quan tài, phủ khăn lại, quan tài sẽ được khiêng đi. Giáo sĩ Acar người thân gần nhất hay chủ hộ được đi đầu dẫn đường đến khu mộ, tiếp là 16 người khiêng quan tài (dành cho Po Gru), và sau cùng là giáo sĩ Acar gồm (17 người) dành cho Po Gru, (13 người) dành cho những người đã làm Athaw-bah, (6 người) dành cho những người chưa làm Athaw-bah.



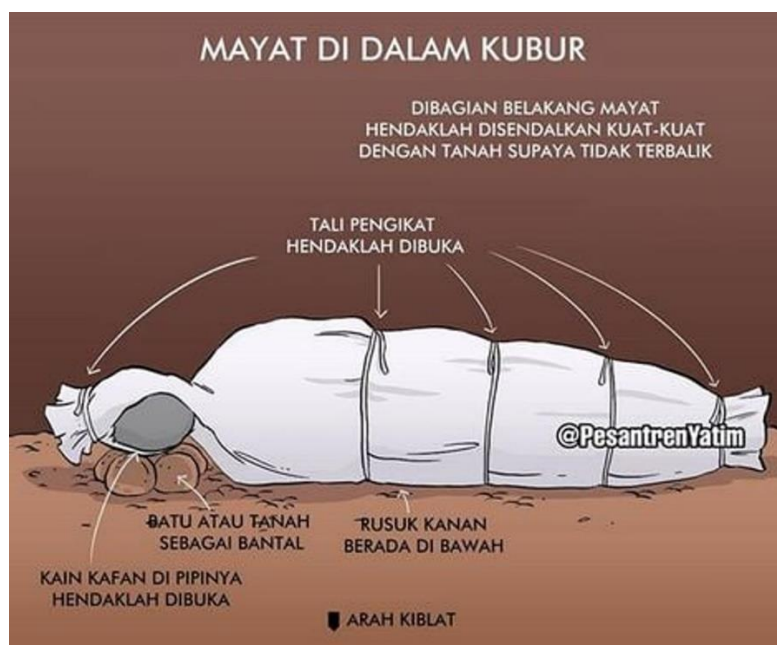
Hình 229. Imam dẫn đầu và 16 người khiêng quan tài.

Khi quan tài khiêng gần đến khu mộ cách khoảng 30m thì quan tài được hạ xuống và Acar làm nghi thức khoảng 10 phút, sau đó quan tài tiếp tục khiêng đi nhưng xoay đầu quan tài lại, nghĩa là từ nhà khiêng đầu đi trước, sau đó xoay khiêng chân đi trước. Nghĩa là người chết sẽ được tái sinh và quay lại đầu thai. Sau khi quay đầu, thì 4 giáo sĩ Acar được lên ngồi hai bên để cầu nguyện và khiêng đến khu mộ của dòng họ.



Hình 230. Bốn giáo sĩ Acar ngồi hai bên quan tài để khiêng đến khu mộ.

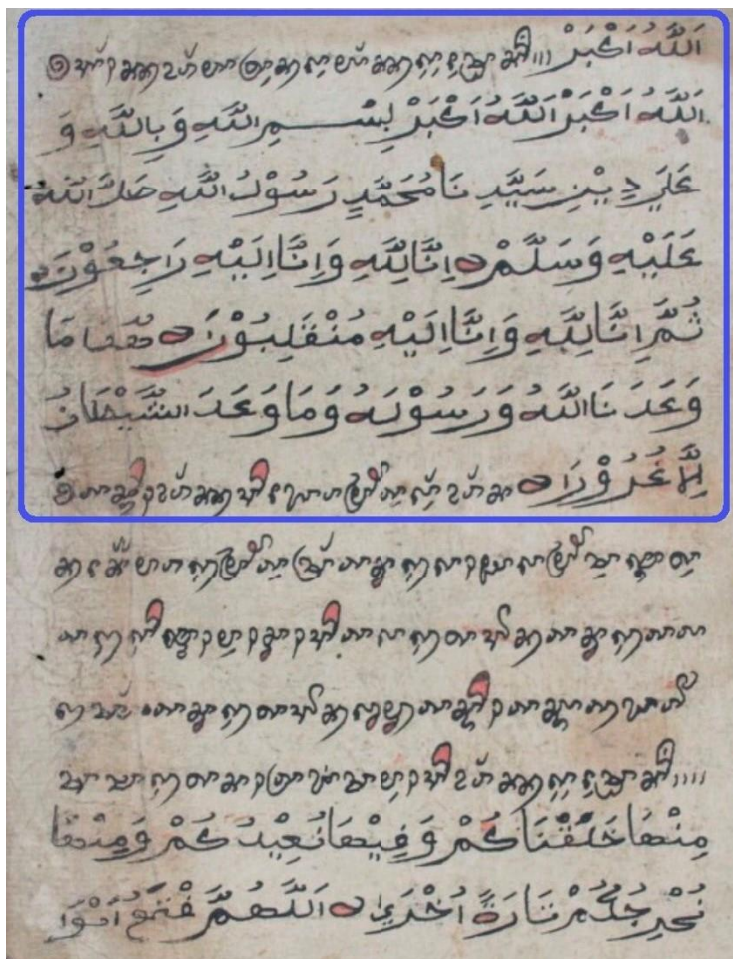
Khu mộ của dòng họ là khu nghĩa trang riêng để chôn cất người thân khi qua đời, khu mộ này được xem là gia phả riêng của tộc họ đó, được gọi là Kabur Rak hay Gahul Rak, ngày nay được quen gọi tắt là Ghul. Gahul của mỗi dòng họ xưa thường được chia thành 3 dãy. Dãy trên hết là của tổ tiên, của người thành lập gahul rak hay còn gọi là người đứng đầu danh sách trong gia phả của tộc họ. Dãy thứ hai (dãy giữa) dành cho người “chết tốt” hay “chết bình thường”, còn dãy thứ ba (dãy cuối) dành cho người “chết xấu” hay “chết không bình thường” dãy này người Chăm Bani thường gọi “ndih di takai” hay “ndih takai lé”.



Hình 231. Thi thể được chôn đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, tử thi nằm nghiêng bên tay phải, mặt và ngực quay về hướng mặt trời lặn (Makkah).

Tại khu mộ huyết được đào theo hướng Bắc - Nam, sâu khoảng 1,5m và ngôi mộ phải vuông góc với hướng Makkah (Mecca). Sau đó 3 Acar xuống huyết làm nghi thức, và tử thi được mặc áo Luak, váy xà rông (khen), bên ngoài quấn thêm một lớp khăn vải trắng, thi hài đưa xuống ngôi mộ từ từ và không có quan tài, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, tử thi nằm nghiêng bên tay phải, mặt và ngực quay về hướng mặt trời lặn (hướng Tây, ở Việt Nam hướng Tây trùng hướng thánh địa Makkah) như đang hành lễ. Trong thời gian thi hài được đưa xuống huyết mộ, đọc nội dung sau Hình 232, trích từ Kinh sách Bani

“Allah Vĩ Đại, Allah Vĩ Đại, Allah Vĩ Đại. Nhân danh Allah, vì Allah và làm theo tôn giáo của Lãnh tụ của bẻ tôi; đó là Nabi Muhammad, Sứ giả của Allah - Cầu xin Allah ban sự bằng an và phước lành đến với Người- Quả thật, Bẻ tôi thuộc về Allah và bẻ tôi sẽ quay về với Ngài. Bẻ tôi thuộc về Allah và bẻ tôi sẽ quay về với Ngài. Đây là điều mà Allah và Sứ giả của Ngài đã hứa với bẻ tôi và điều gì mà Shaytan (Satan) đã hứa chỉ là dối trá”.



Hình 232. Cầu xin Allah ban sự bằng an và phước lành đến với Người.

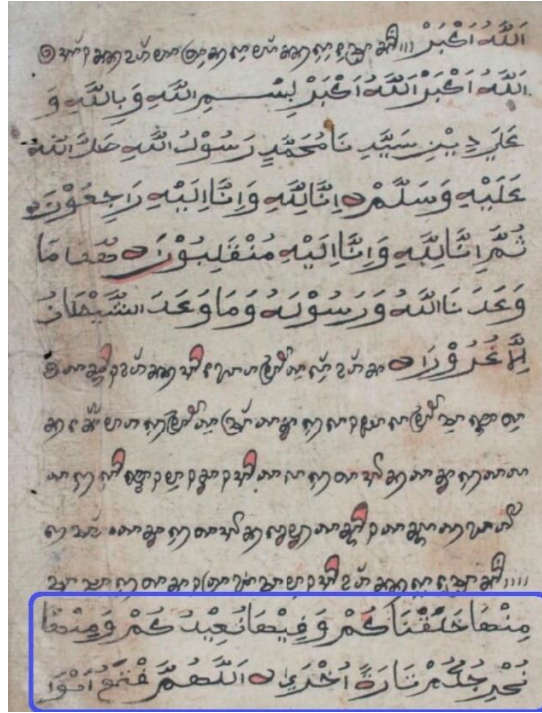
Acar đọc Thiên kinh Koran cầu nguyện cho người quá cố để sớm lên thiên đàng. Theo luật Hồi giáo, thì cấm chôn theo đồ đạc quần áo hay tài sản. Xong phân nghi thức thì mỗi người thân lấy một nắm đất bỏ xuống huyết ba lần, sau đó hào huyết được lấp đầy và cao khoảng 30 cm theo quy định. Theo luật đạo Islam, thì nắm mồ không được đắp quá cao và đọc 3 đoạn cầu nguyện sau đây, trích từ Kinh sách Awal, Hình 233, Hình 234, Hình 235:

“Từ nó (đất này) Ta (Allah) đã tạo các người ra, Ta sẽ đưa các người trở về trong nó và Ta sẽ đưa các người ra khỏi nó một lần nữa (vào ngày phục sinh). Ôi Allah! Xin Ngài mở các cánh cửa của bầu trời cho linh hồn này và nói rộng cho người này trong phần mộ của mình và thấp sáng cho người này trong đó bằng sự khoan dung của Ngài; Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”

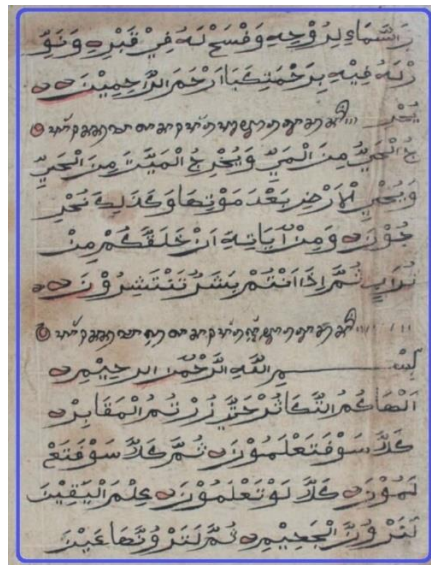
“Ngài đưa cái sống ra từ cái chết và Ngài đưa cái chết ra khỏi cái sống; và Ngài làm hồi sinh lại miếng đất đã chết khô và các người sẽ được đưa ra (sống lại) giống như thế. Và trong các dấu hiệu của Ngài có điều này: Ngài đã tạo ra các người từ đất bụi, rồi các người trở thành những người phàm sống rải rác khắp nơi”.

“Nhân danh Allah, Đấng Độ Lượng, Đấng Khoan Dung. Việc gom góp của cái làm cho các người bận tâm. Cho đến khi các người đi thăm mộ (chết). Nhất định không! Các người sẽ sớm biết! Rồi nhất định không! Các người sẽ sớm biết! Nhất định không! Nếu các người biết (thực tại) với một sự hiểu biết chắc chắn. Thì chắc chắn sẽ thấy Lửa (của Hỏa Ngục)! Rồi chắc chắn các người sẽ thấy nó (Hỏa Ngục) với cặp

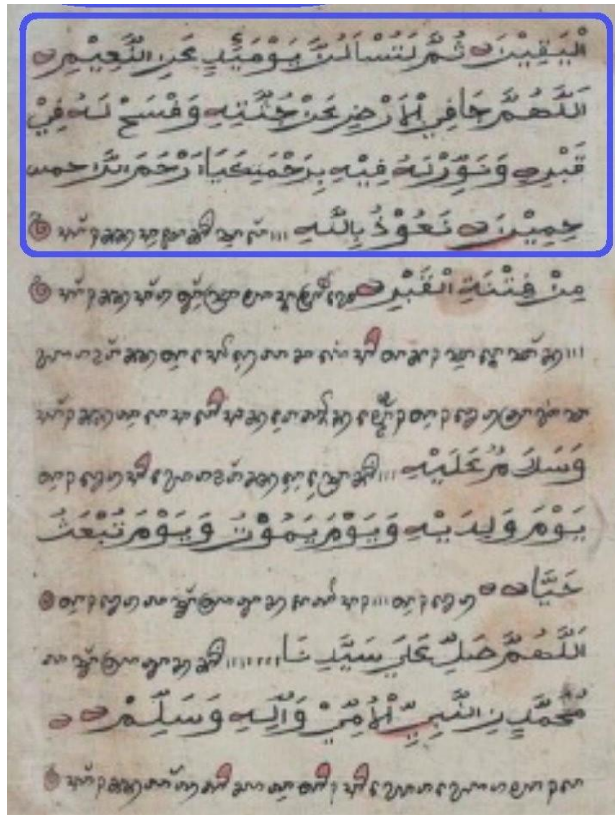
mắt khẳng định! Rồi chắc chắn vào Ngày đó các ngươi sẽ bị tra hỏi về lạc thú (mà các ngươi mãi miết trên trần gian)”.
 Ôi Allah! Xin Ngài tạo khoảng cách phần đất ra khỏi thi thể của người này và nói rộng cho người này trong phần mộ của mình và thấp sáng cho người này trong đó bằng sự khoan dung của Ngài; Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”.



Hình 233. Xin Allah mở các cánh cửa của bầu trời cho linh hồn.



Hình 234. Nghi thức lấy một nắm đất bỏ xuống huyết ba lần.



Hình 235. Xin Allah tạo khoảng cách phần đất ra khỏi thi thể của người này và
nới rộng cho người này trong phần mộ của mình và
thấp sáng cho người này trong đó bằng sự khoan dung của Ngài.



Hình 236. Lễ tal gahul tại khu mộ (Kabur - Gahul rak).

Sau khi lấp đất chôn thi thể xong, Imam thực hiện Talqin hướng dẫn người chết như sau (Trích từ Kinh sách Awal, hình 237, Hình 238 với nội dung:

“Mỗi linh hồn đều phải ném cái chết. Và chỉ vào Ngày Phục sinh các người mới được đền bù lại trọn vẹn phần công lao của các người. Bởi thế, ai được bốc đi xa khỏi Lửa (của Hỏa ngục) và được thu nhận vào Thiên đàng thì chắc chắn sẽ thành đạt. Và đời sống trần gian này chỉ là một sự hưởng thụ đầy dối trá”

“Hỡi bề tôi của Allah (người chết)! Hãy nhớ giao ước mà bạn đã thừa nhận khi ra đi khỏi thế giới này để hướng đến ngôi nhà Ngày sau; bạn đã ra đi khi bạn chứng nhận rằng không có thần linh nào ngoại trừ Allah và chứng nhận rằng Muhammad là Sứ giả của Allah, chứng nhận rằng thiên đàng là sự thật, hỏa ngục là sự thật, cầu Sirat là sự thật, cái cân Mizan là sự thật, phục sinh là sự thật, giếng/hồ nước Haudh là sự thật, sự can thiệp Shafa’ah (của Nabi) là sự thật, Thiên thần Munkar và Thiên thần Nakir và chất vấn của họ là sự thật, giờ tận thế sẽ diễn ra mà không có bất cứ sự nghi ngờ nào, Allah sẽ làm sống lại (phục sinh) những người trong phần mộ”

“Hỡi bề tôi của Allah (người chết)! Khi hai vị Thiên thần phụ trách việc này đến gặp bạn, họ không làm bạn hoảng hốt và khiếp sợ, Họ chỉ là tạo hóa được Allah Đấng Tối Cao tạo ra thôi. Do đó, khi Họ chất vấn bạn:

“Ai là Thượng Đế của bạn?

Ai là Nabi (Thiên sứ) của bạn?

Tôn giáo của bạn là gì?

Qiblat (hướng hành lễ, điểm đích) của bạn là gì?

Chỉ đạo của bạn là gì?

Anh em của bạn là ai?

Bạn hãy trả lời:

“Allah là Thượng Đế của tôi, Đấng Tạo Hóa của vạn vật,

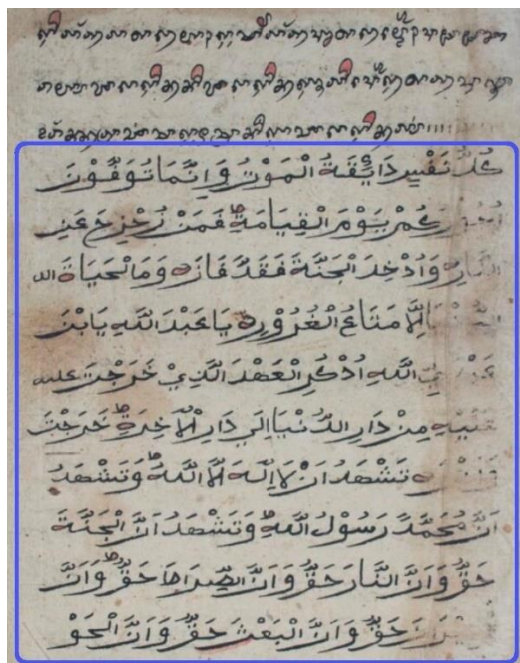
Muhammad là Nabi (Thiên sứ) của tôi, Người được ưu đại nhất trong các vị Thiên sứ,

Islam là tôn giáo của tôi,

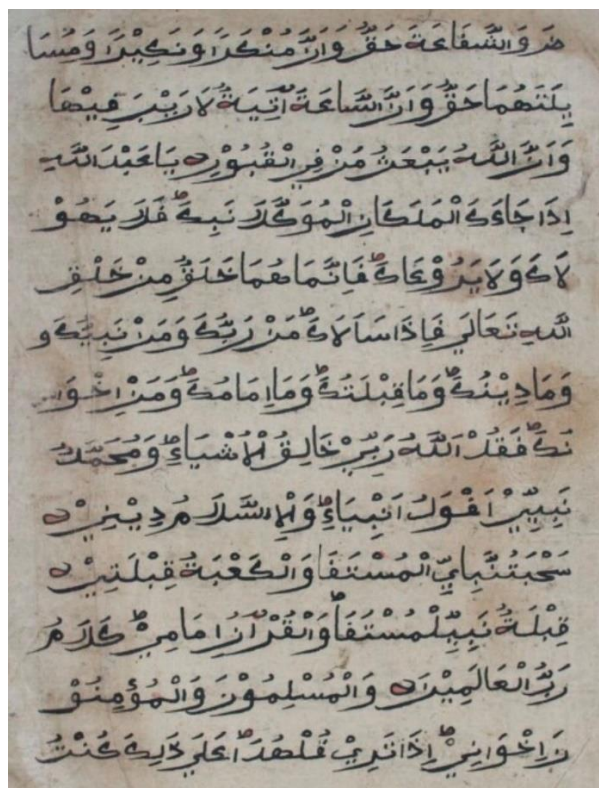
Ka’bah là Qiblat của tôi, Qiblat của Nabi được Allah lựa chọn,

Qur’an là Chỉ đạo của tôi, Lời phán của Thượng Đế của vạn vật,

Người Muslim và Mukmin (người có đức tin) là anh em của tôi ...”



Hình 237. “Mỗi linh hồn đều phải ném cái chết. Và chỉ vào Ngày Phục sinh các người mới được đền bù lại trọn vẹn phần công lao của các người...”



Hình 238. “Khi hai vị Thiên thần phụ trách việc này đến gặp bạn, họ không làm bạn hoảng hốt và khiếp sợ, Họ chỉ là tạo hóa được Allah Đấng Tối Cao tạo ra.

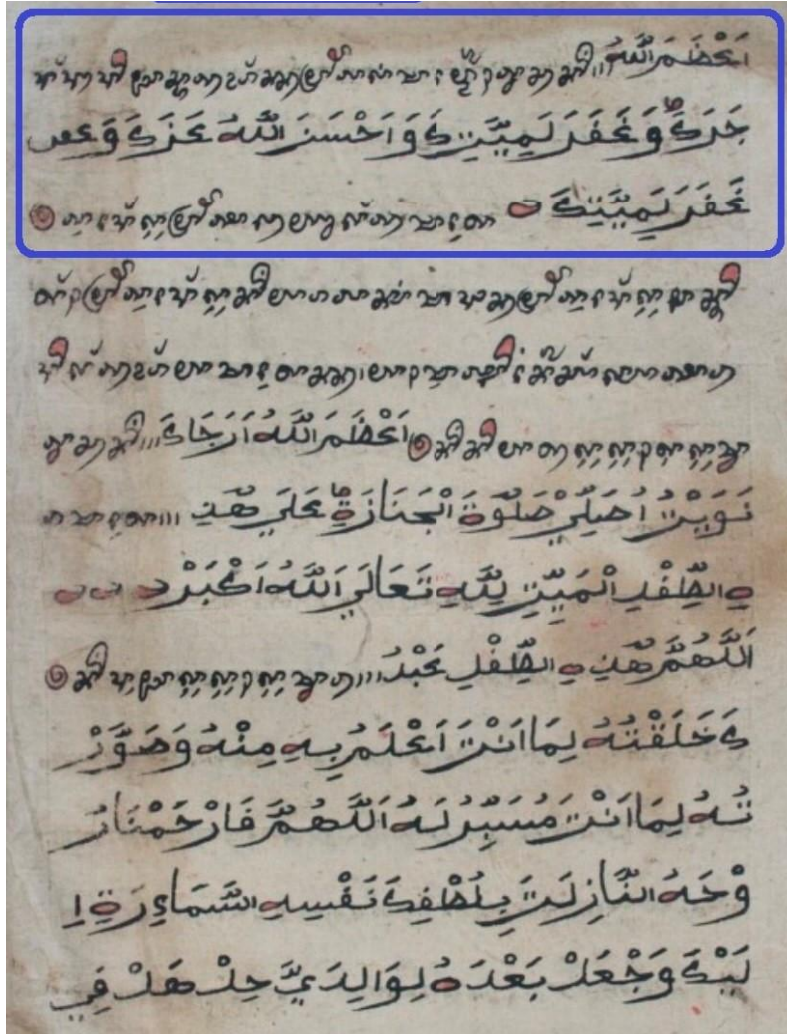
Do đó, họ sẽ chất vấn bạn...”

Sau khi chôn cất thi thể và thực hiện các nghi lễ hoàn tất, bà con xa gần đến chia buồn cùng gia đình của người chết. Câu chia buồn được chỉ dạy trong kinh sách Bani với nội dung như Hình 239, trích từ Kinh sách Awal.

“Cầu xin Allah ban phần thưởng to lớn cho bạn!

Cầu xin Allah hoàn thiện tang quyến của bạn!

Cầu xin Allah tha thứ cho người ra đi của bạn (người chết)!”



Hình 239. Câu chia buồn được chỉ dạy trong Kinh sách Bani.

Tiếp theo gia đình người mất tiếp tục làm “padhi” theo lễ tục. Nếu Po Gru thường thì được làm bảy lần “padhi”, lần 1 tổ chức ngay, lần 2 ngày thứ 7, lần 3 ngày thứ 10, lần 4 ngày thứ 30, lần 5 ngày thứ 40, lần 6 ngày thứ 100 và lần 7 là đầy năm.

Rep Wan

Sáng ngày đầu tiên, sau khi chôn xong người quá cố vào khoảng 11 giờ trưa, buổi chiều khoảng 4-5 giờ sẽ tổ chức lễ “Rep wan”. Lễ này được làm nghi thức trong nhà, chuẩn bị một cái giường để cho Acar (người chủ lễ) ngủ cho đến harei padhi. Trên giường để một patil aia, lâ apuei, peng dél, kak kanil (vải hoa văn màu vàng). Nghi thức được tổ chức khoảng 4 giờ chiều cho một Acar gồm mâm ngọt trước rồi đến mâm mặn (cơm, cá, mực, tom, aia bai, không thịt). Nghi thức này được thực hiện tiếp lúc 4 giờ sáng và trưa ngày hôm sau.

Chiều ngày đầu tiên, và đêm ngày đầu tiên không thực hiện nghi lễ trong Kajang. Chỉ có người chủ lễ thực hiện nghi lễ trên giường trong nhà “Rep wan”.



Hình 240. Giáo sĩ Acar thực hiện lễ “Rep Wan” trong nhà.

Tak Kubaw

Ở Ninh Thuận lễ “tak kubaw” thường thực hiện hai con trâu. Nhưng ở Bình Thuận không nhất thiết hai con trâu, chỉ cần một con trâu để thực hiện vào sáng ngày thứ hai, nếu nhà giàu, có thể thêm con trâu thứ hai (nghĩa là hai con trâu) sẽ thực hiện vào sáng ngày thứ ba (ngày cuối). Trong lễ tang của Bani Awal không nhất thiết buộc phải “padhi kubaw”, nhà nghèo không đủ điều kiện về kinh tế để mua trâu thì họ chỉ dùng “cá” (padhi ikan).

Sáng sớm ngày thứ hai, hai Imam thực hiện lễ “tak kubaw” có thể trong sân nhà nếu sân rộng, hoặc ở ngoài gần đó. Khâu chuẩn bị là đào hố sâu khoảng 40cm, mâm lễ vật, thanh grom, bó nhánh cây và thảo nước. Giáo sĩ đọc Thiên kinh Koran trước khi thực hiện cắt cổ trâu.



Hình 241. Giáo sĩ Acar thực hiện lễ “Tak Kubaw”.

Mbeng Wan

Khoảng 3 giờ chiều ngày thứ hai, lễ “mbeng wan” được thực hiện trong rạp (kajang), số lượng Acar tùy theo quy định ở mỗi làng. Nhưng ở làng Aia Mamih Bình thuận lễ sẽ được tổ chức phải trên 13 người. Lễ được thực hiện “klau mbeng pok”, sau đó thết đãi bà con đến dự lễ mbeng wan.



Hình 242. Giáo sĩ Acar Awal, thực hiện lễ “mbeng wan”.

Mbeng Padhi

Sáng sớm ngày thứ ba, có thể “tak kubaw” thêm một con nữa nếu gia đình thực hiện hai con trâu. Sau khi nghi lễ “tak kubaw” xong, lễ “padhi” sẽ được thực hiện.

Lễ ăn “padhi” được thực hiện khoảng lúc 10 giờ sáng, lễ được thực hiện với số lượng Acar phải trên 13 người. Trước khi thực hiện lễ “padhi” phải dọn “rep wan” trong nhà. Lễ được thực hiện “lima mbeng pok”, sau đó thết đãi bà con đến dự lễ “padhi”.

Pok Naong (palao naong)

Lễ “pok naong” được tổ chức vào khoảng 1 giờ chiều, là lễ khiêng Drap, salao da-a, để người mất đưa về gửi cho ông bà, tổ tiên. Trong Kajang áo quần, vải vóc, “alin drap” hay “drap alin” được Acar xếp cao gần một mét. Đây là biểu tượng của bầu thai, của sự tái hồi sinh sau khi mất.



Hình 243. Alin drap (buh drap) trong lễ tục Bani Awal.

Giáo sĩ Acar cầu nguyện bằng cách đọc Thiên kinh Koran, sau khi xong, người chủ lễ đi ra ngoài trước vờn đọc thầm câu Thiên kinh, tiếp đến là gia đình và thân nhân khiêng lễ vật như “ciet” và “drap” đi thành hai hàng dọc đến cuối làng hoặc đến ngã tư đường thì dừng lại, khi đó giáo sĩ Acar làm lễ tục cần thiết và chấm dứt lễ Pok Naong.

Sau khi lễ Pok Naong thực hiện xong, Acar về lại Kajang làm nghi thức ăn lễ gồm một mâm ngọt (đặc biệt bu patei) và một mâm mặn. Xong, gia đình đãi khách.



Hình 244. Lễ Pok Naong trong padhi của Chăm Awal.

Buh Batuw

Lễ “buh Batuw” được thực hiện khoảng 4 giờ chiều. Ở Bình Thuận, “Batuw” được người nhà đi tìm trước và tìm khu dưới biển. “Batuw” được tìm loại to hay nhỏ là tùy thuộc tìm cho người quá cố. Để đi “buh Batuw” phải có ít nhất hai giáo sĩ Acar đi làm thủ tục như đọc Thiên kinh Koran Al-Fatihah, Ayat Kusi (Auwa) và bài Du-a.



Hình 245. Lễ Buh Batuw và tal gahul tại khu mộ (Kabur - Gahul rak).



Hình 246. Người thân chứng kiến lễ Buh Batuw tại Kabur.

Sau khi về nhà, chủ nhà chuẩn bị lễ “mbeng buh Batuw” không cần làm Kajang mà chỉ cần làm một “wang rateng” hướng về phía Tây (Makkah) cho 3 Acar “mbeng buh Batuw”. “mbeng buh Batuw” chỉ gồm “dua mbeng pok” gồm một mâm ngọt trước và một mâm mặn sau. Xong đãi cho bà con và khách.



Hình 247. Giáo sĩ Acar, mbeng buh Batuw tại nhà.

Những điều cấm kỵ:

Người Chăm Awal nói riêng hay người Chăm Islam nói chung có một số điều cấm như sau:

- Cấm người nhà hay người thân có người chết không được mặc tang phục, tang lễ (áo tang).
- Cấm thân nhân trong gia đình, dòng họ la khóc, gào thét, kể lể, ... khi người thân mất.
- Cấm tuyệt đối không dùng của cải, tài sản chôn theo người chết.
- Cấm thổi kèn, đánh trống hay dụng cụ âm thanh khác để tiễn biệt người chết về cõi vĩnh hằng.
- Cấm đốt nhang, cắm rải tiền, vàng mã cho người chết.
- Cấm không được gọi tên người đã khuất, người chết mà chỉ dùng một số từ đặc trưng như: saai gila, cei praong, wa kacua, nai taluic, ...
- Cấm lập bàn thờ di ảnh cho người quá cố, hay cho ông bà tổ tiên. Đây là giáo luật nghiêm cấm, là điều tối kỵ. Người quá cố là người mình thương yêu chỉ được tôn kính trong lòng chứ không được tôn thờ và lập bàn thờ, vì Bani Awal là một tôn giáo độc thần, tất cả đều là tạo vật của Thượng Đế, chỉ Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất mới được tôn thờ.



Cõi mộ (Barzakh – Akarah)

Tất cả các Thiên sứ của Allah (swt) đều kêu gọi toàn thể nhân loại chỉ phải tôn thờ Một Đấng Thượng Đế Duy Nhất - Allah (swt), và tuyệt đối phải tin tưởng vào một cuộc sống sau khi chết. Họ nhấn mạnh về việc tin tưởng vào cuộc sống sau khi chết và chỉ với một nghi ngờ nhỏ thôi là đồng nghĩa với việc phủ nhận Thượng Đế (swt) và mọi đức tin khác vào Thượng Đế (swt) sẽ trở nên vô nghĩa.

Theo học giả phái Sunnah và Jama'ah đã thừa nhận và tin tưởng về sự trừng phạt và sự yên nghỉ phúc lành trong cõi mộ. Con người có bốn giai đoạn (bốn thế giới) phải đi qua:

- 1). Giai đoạn thứ nhất: bầu thai trong bụng mẹ.
- 2). Giai đoạn thứ hai: cuộc sống trần gian.
- 3). Giai đoạn thứ ba: cuộc sống cõi Barzakh.
- 4). Giai đoạn thứ tư: cuộc sống ở cõi Đờ Sau – Cõi vĩnh hằng.

Nabi Islam nói, tất cả các người sao khi chết thì các người sẽ được trình bày xem nơi ở của các người vào những ngày tới. Khi con người cận kề với cái chết có thể được chia thành ba nhóm, nhóm thứ nhất sẽ được ở cận kề Po Allah, nhóm này sẽ được bình yên và Thiên đàng hạnh phúc chào đón được các Thiên thần (Malaikah) đến trấn an họ vì những người sắp chết hay hấp hối thì rất sợ bởi khi nhắm mắt họ chưa thấy cảnh tượng đó bao giờ, khi nhắm mắt tức là xong cuộc đời ở trần gian (Dun-ya), nên các Malaikah đến trấn an, khuyên cứ rời khỏi thế xác và được Malaikah nâng niu và chiều chuộng. Nhóm thứ hai là những người đứng bên tay phải thuộc nhóm người được bình an nhưng không chào đón bằng nhóm người thứ nhất. Nhóm người thứ ba thuộc nhóm người bên tay trái là những người phủ nhận chân lý Hồi giáo thì họ phải đối diện với sự hình phạt ở nơi cõi mộ

@1. Sự tra hỏi nơi cõi mộ: Giai đoạn thứ ba, cuộc sống cõi Barzakh (cõi Barzakh là cõi ngăn cách giữa thế giới trần gian và thế giới cõi đời sau, thường gọi là cõi chết).

Người chết sau sau khi được chôn cất thì Allah cho hai vị thiên thần đến tra hỏi ba điều: Thượng đế của y là ai, tôn giáo của y là gì, và ai là Nabi của y?

Người có đức tin (Iman) sẽ trả lời mạch lạc rằng: Thượng đế của tôi là Allah, tôn giáo của tôi là Awal (Hồi giáo – Islam) và Muhammad chính là Nabi của tôi; Người không có đức tin và tội lỗi sẽ trả lời tôi không biết, bởi Allah đã khiến như thế, Ngài phán rằng:

“Allah làm vững chắc lời nói của những người có đức tin trên cõi đời này và ở đời sau và Allah sẽ bỏ mặc (khiến chúng không nói được) những kẻ làm điều sai quấy đi lạc bởi vì Allah làm bất cứ điều gì Ngài muốn”. (Chương 14- Ibrahim, câu 27).

Còn những người đạo đức giả thì nói rằng tôi không biết, tôi nghe mọi người nói điều gì đó đó rồi tôi nói theo.

@2. Sự trừng phạt và sự yên nghỉ nơi cõi mộ: Sự trừng phạt trong cõi mộ là đối với những kẻ tội lỗi, đạo đức giả và vô đức tin. Allah, Đấng Tối Cao và nghiêm khắc phán:

“Và nếu Ngươi (Muhammad) có thể nhìn thấy được tình cảnh của những kẻ gian ác giẫy giụa đau đớn vào lúc sắp chết khi các thiên thần giăng tay đến chúng để lôi linh hồn của chúng ra khỏi chúng. Các Thiên thần bảo: Hãy xuất hồn ra, ngày nay các người sẽ nhận lấy hình phạt nhục nhã vì tội ác các ngươi đã từng nói cho Allah những câu không đúng với sự thật và các ngươi đã khinh thường và phủ nhận các lời Mặc khải của Ngài.” (Chương 6 – Al-An'am, câu 93).

Và Allah, Đấng Tối Cao và Nghiêm khắc phán:

“Lửa của Hỏa ngục mà chúng mang ra chạm trán cả buổi sáng lẫn buổi chiều. Và vào Ngày mà Giờ xét xử sẽ được thiết lập, sẽ có lời báo các (Thiên thần): “Hãy đưa thuộc hạ của Fir’aun vào chỗ trừng phạt khắc nghiệt nhất”. (Chương 40 – Ghafir, câu 46).

Còn sự yên nghỉ an lành và hạnh phúc trong cõi mộ thì chỉ dành cho những người có đức tin ngoan đạo. Allah, Đấng Tối Cao và Nhân Từ phán: “Quả thật, những ai nói: “Thượng đế của chúng tôi là Allah” rồi thẳng bước trên con đường ngay chính thì các thiên thần sẽ xuống động viên họ, bảo: “Các ngươi chớ lo sợ cũng chớ nên buồn phiền mà các ngươi vẫy vui lên với tin mừng về Thiên Đàng mà quý vị đã được hứa hẹn”. (Chương 41 – Fussilat, câu 30).



ĐẾN THĂM MỘ TUỞNG NHỚ ĐẾN MUK KEI

Ông Abu Hurairah [R.A] kể lại:

Thiên sứ của Allah (ﷺ) đã đến viếng mộ của mẹ anh ta, anh ta đã khóc khiến những người khác xung quanh anh ta rơi nước mắt. Và người (ﷺ) nói: Ta đã xin phép Thượng Đế tha thứ cho mẹ Ta nhưng Ngài không chấp nhận, và Ta đã xin phép được đến thăm mộ của mẹ Ta và Ngài đã cho phép Ta.

Vậy hãy đến thăm ngôi mộ, vì điều đó khiến bạn lưu tâm đến cái chết.

[Hadeeth Saheeh Muslim số 976]

3.21. Lễ báo hiếu (Ngap Phuel)

Trong giáo lý Hồi giáo (Bani Islam) nói chung và Bani Awal nói riêng vấn đề hiếu thảo với cha mẹ là điều bắt buộc. Khi cha mẹ đã về già, tính tình của người già thường thay đổi và khó chịu, nhưng bốn phận làm con phải cố gắng và hết lòng chăm sóc cha mẹ. Trong Thiên kinh Koran Allah có nhắc nhở, nếu con cái bất hiếu với cha mẹ, thì Allah sẽ không tha thứ cho người đó.

Khi cha mẹ đã qua đời thì bốn phận đạo làm con phải cầu xin Allah cho cha mẹ, để hiếu thảo với cha mẹ.

Ngap phuel, nghĩa làm phước, làm đường đạo đức để báo hiếu cho cha mẹ. Vì người mẹ đã mang nặng đẻ đau, và chăm sóc cho con từ giọt sữa đến miếng ăn. Cho thấy tình thương của mẹ sâu thẳm hơn đại dương, và nhân ái của cha cao rộng như bầu trời.

Ngap phuel là để tỏ lòng hiếu thảo, tôn trọng cha mẹ chứ không phải tôn thờ cha mẹ vì người Chăm Awal không làm bàn thờ để tôn thờ cha mẹ (điều cấm). Ngap phuel cho cha mẹ không có quy định hay không bắt buộc trong giáo điều. Ngap phuel cho cha mẹ là khi con cái đã trưởng thành và làm ăn phát đạt. Ngap phuel cho cha mẹ còn lý do vì trước đó cha mẹ mất đi, gia đình nghèo khó chưa tổ chức được “Padhi”, nay con cái tổ chức “ngap phuel” để báo hiếu cho cha mẹ.

Để ngap phuel, gia đình phải dựng một Kajang trước sân nhà và chuẩn bị mọi thứ liên quan để tổ chức.

Ngày thứ Sáu (harei Suk), khoảng 6 giờ sáng thì giáo sĩ Acar làm lễ “tak kubaw” xong thủ tục, thì Acar vào Kajang uống nước.

Khoảng 8 giờ sáng, giáo sĩ Acar từ 10 -15 người (tùy số lượng Acar của mỗi làng) cùng gia đình chuẩn bị đến khu mộ “Kabur rak” hay “Gahul rak”. Họ mang nhiều lễ vật đến khu mộ. Sau đó, Acar thực hiện lễ tục và đọc Thiên kinh Koran như Al-Fatihah, Ayat Kusi (Auwa), Ash-shams, Yasin và một số Du-a khác. Sau khi xong lễ tục, thì đoàn người về nhà.

Khoảng 11 giờ sáng, giáo sĩ Acar được làm lễ tục ngay phuel chính thức trong Kajang. Tùy theo tổ của Acar mà số lượng Acar phải đến từ 13 – 15 người. Acar được ăn trên mâm 3 lần dâng gồm mâm ngọt, mâm thịt rồi mâm cơm. Ngoài ra gia đình còn ban tặng lễ vật cho Acar như tiền hoặc chiếc nhẫn cho người chủ trì.

Ngap phuel có hai dạng, ngap phuel cho tín đồ Awal dân thường (Gahéh) và ngap phuel cho Po Gru (Guru). Khi ngap phuel cho Po Guru, thì mọi thủ tục cũng tương tự như ngap phuel cho tín đồ, nhưng khác là phải tổ chức khi đầy một năm (tròn một năm) và phải đặt thêm hai viên đá ở khu mộ. Nghĩa là Po Gru có hai cặp đá là 4 viên.

Ngap phuel nói riêng và sự hiếu thảo cho cha mẹ nói chung có ý nghĩa thiêng liêng của đạo làm con đối với cha mẹ. Có một hadith nhắc nhở chúng ta rằng: “thiên đàng nằm dưới gót chân của người mẹ”. Từ hadith này chúng ta hiểu rằng, những đứa con đã gây nên lỗi lầm làm cha mẹ buồn phiền mà cha mẹ không tha thứ trước khi đứa con đó chết đi, thì đứa con đó sẽ không vào được thiên đàng của Allah.

Cầu xin Allah ban sự hiếu thảo và tình thương nơi chúng tôi đối với cha mẹ và xin Allah rủ lòng tha thứ, khoan dung và thương xót cha mẹ của chúng tôi giống như cha mẹ của chúng tôi đã thương yêu, chăm sóc chúng tôi lúc chúng tôi còn bé thơ và ban thiên đàng cho họ.



Hình 248. Ngap Phuel thuộc dòng họ Acar Quý, palei Aia Mamih.

HÌNH ẢNH



Po Gru. Lu Thanh, tổng Sư cả Hội giáo (Awal) tỉnh Bình Thuận.



Po Gru. Xích Dự, Chủ tịch Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận.



Giáo sĩ (Acar) Awal thuộc hệ phái Hồi giáo (Islam) Champa tại tỉnh Bình Thuận.















